

Nguyễn Hiến Lê
Nguyễn Q. Thắng

Chúng tôi

tập viết

Tiếng Việt



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

CHÚNG TÔI
TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT

**NGUYỄN HIẾN LÊ
NGUYỄN Q. THẮNG**

**CHÚNG TÔI
TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT**

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Cùng bạn đọc

Ông Nguyễn Hiến Lê (1912-1984), trước khi viết sách là một nhà giáo. Ông bỏ nghề công chức để dạy học vì ông muốn trực tiếp giúp đỡ những người trẻ, rồi ông bỏ nghề dạy học để cầm bút vì ông muốn giúp ích rộng rãi hơn cho những người trẻ đông đảo hơn. Ông là người yêu tiếng Việt, nên từ năm 1952 đến năm 1963, ông đã viết và lần lượt cho xuất bản nhiều cuốn sách giúp người đọc những kiến thức về tiếng nói nước mình: *Để hiểu văn phạm, Luyện văn, Hương sắc trong vườn văn, Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam..* Tiếp đó năm 1964, ông lại viết cuốn mang tên khiêm tốn: “*Tôi tập viết tiếng Việt*”, cuốn sách này cho tới nay vẫn chưa xuất bản. Mục đích cuốn sách ông đã trình bày rõ qua *Lời tựa* trong bản thảo:

Sau khi soạn xong bộ Hương sắc trong vườn văn (1956), chúng tôi đã có ý thu thập trong các sách báo những câu xét ra viết chưa được ổn, được xuôi, rồi tìm cách sửa chữa, trước là để rút kinh nghiệm cho bản thân, sau là, nếu có thể được, góp ít ý kiến với những bạn mới cầm bút.

Công việc đó chúng tôi tưởng trẻ lắm là một năm thì xong: “cỏ dại” đầy vườn ra đó, tha hồ mà lượm. Không ngờ mãi tới năm vừa qua (1963) mới có thể tạm ngừng lại được. Cỏ dại tuy nhiều thật, nhưng dạo bước trong vườn văn thực khó mà chú ý tới cỏ. Khi đọc sách báo, luôn luôn chúng tôi nhớ để cây bút chì ở bên cạnh, định bụng hễ thấy câu nào đáng ghi lại thì đánh dấu liền rồi sắp riêng vào một chỗ. Nhưng đọc xong một bài văn hay thì chúng tôi lại quên khuấy công việc lượm cỏ dại đó đi; còn gặp phải một bài dở thì ngay cái việc đọc cũng là ngán rồi, nói chi tới cái việc tìm lỗi trong văn nữa!

Lại thêm lý do này nữa: chúng tôi không muốn thu thập những lỗi thông thường quá, nhất là những lỗi dùng sai tiếng (chẳng hạn nhược điểm thì viết là yếu điểm, mục kích thì viết là mục đích, hiềm khích, hiềm kị thì viết là tị hiềm...) mà chỉ chú ý tới lỗi về cách cấu tạo câu văn, vì vậy nên công việc hoá lâu, sau ba bốn năm, mới chỉ gom được khoảng hai trăm câu, trong đó có nhiều câu của chúng tôi nữa.

Chúng tôi bỏ bớt đi một nửa, còn bao nhiêu thì tìm xem lỗi ở đâu rồi sắp đặt thành từng loại. Có nhiều câu cắt bớt đi, hoặc sửa đổi vài chỗ, chủ ý là làm nổi bật lên những chỗ mà chúng tôi muốn phân tích và thấy cần phải viết lại. Chúng tôi không ghi xuất xứ, nghĩ rằng công việc đó vô ích: đối tượng của chúng tôi là Việt ngữ chứ không phải là nhà văn này, nhà văn nọ.

Chúng tôi không khi nào lại tự phong cho mình chức “ngự sử trên văn đàn” nhưng đã vạch chỗ hỏng ở đây thì không lẽ lại không đề nghị cách sửa. Ghi lại những đề nghị đó, chẳng qua chỉ là để chất chính cùng độc giả: nếu độc giả rộng lượng, mười điều chấp nhận cho được vài ba thì chúng tôi cũng mừng rằng công việc của mình không phải là vô ích...

Những lời trên đây cho đến nay vẫn còn ý nghĩa và tác dụng trong việc sử dụng tiếng Việt.

Ông Nguyễn Q. Thắng đã có nhiều công trình biên khảo từ năm 1971: ông lại là nhà giáo chuyên nghiệp, tất nhiên ông rất quan tâm đến tiếng Việt, cũng như đến các bài văn của học sinh, sinh viên mà từ nhiều năm qua ông có trách nhiệm đào luyện. Cùng một ý hướng, cùng những băn khoăn và những hoài bão như ông Nguyễn Hiến Lê, ông Nguyễn Q. Thắng đã viết nhiều bài trên báo phổ biến những kiến thức về cấu trúc tiếng Việt, nêu lên những sai lầm trong ngôn ngữ hàng ngày, hoặc trong các bài viết trên các sách báo mấy năm nay. Nhưng nếu các nhận xét của ông Nguyễn Hiến Lê đã nêu ra, các thuật ngữ ông đã dùng, các “cổ đại” ông đã nhặt vào những năm 1960 thì ông Nguyễn Q. Thắng làm các việc tương tự vào thời điểm hôm nay.

Nhà xuất bản Thanh Niên với sự đồng ý của đại diện gia đình ông Nguyễn Hiến Lê và ông Nguyễn Q. Thắng, đã tập hợp các chương bản thảo cùng các bài viết của hai ông, sắp xếp thành một chuyên đề có hệ

thống, với tựa chung là: **CHÚNG TÔI TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT**. Ông Nguyễn Q. Thắng cũng đã giúp chúng tôi đọc và sắp xếp lại, hiệu đính những chỗ cần thiết cho tập sách hoàn chỉnh.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ làm vừa lòng bạn đọc vốn cùng một ước mong với hai tác giả là làm sao cho tiếng Việt được trong sáng và thuần khiết, vừa giữ bản sắc riêng, vừa hòa nhập với trào lưu ngôn ngữ hiện đại.

Lê Ngô Châu

(Cựu chủ nhiệm kiêm chủ bút
tạp chí *Bách Khoa* Sài Gòn).

CHƯƠNG I

LIÊN TỤC VÀ CẢN XÚNG**A. LIÊN TỤC**

Viết và diễn lên trang giấy những ý nghĩ của ta. Những ý nghĩ đó trong một trường hợp đặc biệt có thể xuất hiện một cách lạ lùng chỉ trong một vài giây.

Nhiều người sắp chết đuối rồi được cứu sống kể lại rằng những trường hợp nguy nhất bao nhiêu cảnh vui, buồn, từ hồi nhỏ đều diễn lại như một khúc phim. Ngay trong đời sống bình thường, mỗi khi óc bị kích thích, như lúc ta diễn thuyết, ý cũng xô đẩy nhau tới thào thào bất tuyệt, ta diễn ra không kịp. Đôi khi nó xuất hiện theo một thứ tự tự nhiên, ta chỉ cần chép lại là thành một đoạn văn hay; nhưng nhiều khi nó chẳng liên lạc gì với nhau cả, hoặc chỉ có một liên lạc rất mơ hồ, phải phân tích kỹ rồi mới nhận ra được. Lúc đó cơ hồ như óc ta nhảy từ ý nọ qua ý kia, lộn xộn, không thứ tự gì cả, ta phải sắp đặt lại.

Không những vậy, nhiều khi nó cũng chưa thành hình nữa, mới chỉ có một tia sáng lóe ra rồi vội tắt hoặc chỉ như một bông tiêu đánh dấu con đường suy luận của ta; mới chỉ là những mẫu ý chứ chưa thành trọn một ý, ta phải ghi vội lại những mẫu ý đó bằng

một vài tiếng, rồi từ những tiếng này xây dựng nên từng câu, từng đoạn.

Diễn ý tức viết là làm hai công việc đó: sắp đặt lại ý và từ những mẩu ý tạo nên thành đoạn văn, bài văn.

Cùng một ý có thể diễn nhiều cách. Mỗi cách có một công dụng riêng, hợp với một hoàn cảnh riêng và làm cho cái ý ta muốn diễn có một sắc thái riêng. Nhờ vậy mà ngôn ngữ, văn chương mới nhiều vẻ. Chúng tôi xin lấy một ví dụ đơn giản. Khi nói:

a. Anh Xuân bị phạt vì làm biếng.

Cùng một ý đó, có thể diễn như vậy được nữa:

b. Anh Xuân làm biếng nên bị phạt.

c. Thầy giáo phạt anh Xuân vì anh ấy làm biếng.

d. Hễ làm biếng thì bị phạt như anh Xuân

Trong mấy câu đó, đại thể vẫn là ý: anh Xuân làm biếng và bị phạt, nhưng diễn theo mỗi cách, tư tưởng của tôi có thay đổi. Trong câu đầu, tôi giảng cái lẽ tại sao anh Xuân bị phạt, trong câu kế, tôi nêu ra cái hậu quả tạt làm biếng của anh Xuân, trong câu (c) tôi giảng cái lẽ tại sao thầy giáo phạt anh Xuân. Chúng tôi đã đổi đối tượng không nhắm vào anh Xuân nữa mà nhắm vào thầy giáo, tôi muốn tìm hiểu hành động của ông giáo, trong câu (d) tôi vượt lên trên cả ông giáo và anh Xuân, không xét riêng một người nào

cả, đưa ra một lệ chung, lệ đó là: *làm biếng thì bị phạt*.

Bốn cách diễn tả đó, không có cách nào hơn kém cách nào; hễ dùng hợp chỗ thì đắc thế cả. Nhưng mỗi cách diễn phải theo một lối cấu tạo riêng, không thể lẫn lộn với nhau được; và phần đầu câu theo một cách diễn nào rồi thì luôn cho tới cuối câu, phải tiếp tục theo lối diễn đó, không thể thay đổi được.

Ví dụ: câu (a) diễn cái quả trước (bị phạt), cái nhân sau (làm biếng) thì ta phải dùng tiếng *vì*; câu (b) diễn cái nhân trước (làm biếng), cái quả sau (bị phạt) thì ta phải dùng tiếng *nên*; câu (b) ta không dùng tiếng *nên* mà dùng tiếng *vì* thì là viết sai nên chẳng ai hiểu gì cả.

Hoặc như nếu ta viết:

(1) *Hễ làm biếng nên bị phạt như anh Xuân.*

Nghĩa là nếu đầu câu ta theo lối cấu tạo của câu (d) (Hễ làm biếng) rồi ta không tiếp tục theo lối đó nữa mà theo lối câu (b) (nên bị phạt) thì đầu câu với cuối câu không ăn khớp với nhau, mất sự liên tục trong ý và câu hóa ra hỏng, phạm một lỗi nặng trong phép cấu tạo câu văn.

Chắc độc giả trách chúng tôi là đã tạo ra một trường hợp không khi nào xảy ra để làm ví dụ, vì dù là học sinh tiểu học cũng không dùng sai tiếng *hễ* và tiếng *nên* như vậy. Vâng, nhưng đó là chỗ dụng ý của

chúng tôi. Không ai viết như câu (1), nhưng chúng tôi đã thấy nhiều người viết như câu (2) dưới đây:

(2) *Những kẻ bất tài mà tham quyền cố vị, làm cản trở việc xây dựng đất nước của nhân dân.*

Mới đọc câu đó, chúng tôi còn thấy thiếu cái gì. Ý chưa hết sao mà đã chấm hết câu. *Những kẻ mà tham quyền cố vị làm cản trở công việc xây dựng đất nước của nhân dân* thì làm sao? thì có tội với tổ quốc, hoặc thì lại vô tình làm tay sai cho kẻ thù. Nhưng tôi xét kỹ lại thì không phải là thiếu ý, chỉ là thiếu một tiếng: tiếng *thì*. Tác giả muốn nói: *Những kẻ bất tài mà tham quyền cố vị thì làm cản trở việc xây dựng đất nước của nhân dân.*

Trong trường hợp đó, có hai cách cấu tạo. Một là không dùng tiếng *mà* và *thì*.

Những kẻ bất tài tham quyền cố vị, luôn luôn làm cản trở việc xây dựng đất nước của nhân dân.

Hai là dùng tiếng *mà* ở trên thì phải dùng tiếng *thì* ở dưới.

Phần đầu câu, tác giả dùng cách cấu tạo sau (dùng tiếng *mà*); rồi tới phần sau tác giả lại dùng cách cấu tạo trước (không dùng tiếng *thì*). Đó, lỗi ở chỗ đó. Trên dưới không ăn khớp nhau, mất sự liên tục trong ý. So sánh với câu (1) thì lỗi như nhau: không tôn trọng luật liên tục.

oOo

Luật liên tục đó là một luật rất tự nhiên: nói tới cấu tạo thì phải có liên tục, dựng một câu cũng như dựng một căn nhà, nếu phần nọ không dính với phần kia, phần này không đỡ phần khác để tạo nên một khối thì không thành câu, không thành căn nhà. Luật đó cũng là quy tắc căn bản của văn xuôi, vì văn xuôi “xuôi” là nhờ liên tục; đọc lên ta thấy lời văn đi một hơi không vướng chút nào, ý này kéo theo ý sau, tiếng này gợi tiếng khác, trên hô dưới ứng, bổ túc lẫn nhau, và ta có cảm tưởng như trôi theo một dòng sông, hoặc thào sơi trong một guồng chỉ. Ai cũng nhận văn Tô Đông Pha rất hay vì nó tự nhiên mà xuôi y như mây bay nước chảy (hành văn lưu thủy).

Luật đó quan trọng đến nỗi nó gần như chi phối cả ngôn ngữ, đọc những chương sau độc giả sẽ thấy rất nhiều lỗi hành văn, phân tích kỹ ra, đều do phạm vào luật đó cả. Hơn nữa nó muốn chi phối cả tinh thần ta, gây trong não ta khuynh hướng này: đọc một câu văn, thấy tác giả bắt đầu diễn theo một lối nào đó thì ta muốn rằng tác giả phải diễn tiếp tục theo lối diễn đó cho tới hết câu; nếu không vậy, nếu tác giả thay đổi cách cấu tạo mà không có lý do chính đáng thì ta thấy bức mình, mặc dù câu văn vẫn sáng sủa, không làm cho ta hiểu lầm. Vậy viết hay nói mà cốt để cho người khác hiểu ý ta thì vẫn chưa đủ, còn cần

gây cho người đọc hay người nghe một cảm giác dễ chịu nữa, mà muốn vậy, lời phải trôi chảy trước hết.

Đọc câu dưới đây, ta thấy nhẹ nhàng, khoan khoái y như được một người rành đường dắt ta đi một hơi tới đích, không lạc lối, không vấp vấp, không một nhọc chút nào cả:

Nỗi ức hiếp, nỗi căm hờn bị đè nén, bị vùi dập một cách tàn nhẫn bất công trong chín năm trời, một sớm được giải thoát, được cởi mở, mà phản ứng chỉ có chừng ấy thì tướng quân chúng nhân dân Việt Nam năm 1963 này cũng đã tỏ ra hiền lành nhiều lắm, và cũng đã biết tự hạn chế, tự biết kìm hãm sức giận dữ, hung hãn của mình rồi đó.

(Tượng ai đâu phải tượng Bà Trưng – Đông Hồ).

Một câu dài 7 hàng như vậy, phân tích ra thì thấy chung quanh một ý chính có hằng chục chi tiết mà tác giả đã khéo sắp đặt ra sao, ta đọc tới đâu hiểu tới đấy liền, khi đáng ngừng thì ngừng, khi cần tiếp thì tiếp, trôi chảy mà sáng sủa, phải là một nhà văn già kinh nghiệm mới viết nổi.

Trái lại câu này đã trúc trắc mà lại khó hiểu:

Mặc dầu có những lý lẽ mà nhà in Q. nêu lên để bênh vực độc quyền như đảm bảo việc giữ bí mật bằng những nhân viên ưu tú, khả năng không bị thay đổi trong một thời gian lâu dài, thì hành nhanh chóng với

công việc cấp thời như tài liệu, ngân sách..., người ta cũng vẫn thấy...

Ta thử tìm xem nguyên do tại đâu. Ta tự hỏi: nhà in Q. bênh vực độc quyền gì? Chắc là *“bênh vực độc quyền in tài liệu, sách báo của nó”*

Nếu vậy thì sao không nói rõ ra là để bênh vực chính phủ?

Nhưng lỗi đó không quan trọng bằng lỗi dưới đây. Tác giả trình bày ba lý lẽ để bênh vực độc quyền đó của nhà in Q.:

- * đảm bảo việc giữ bí mật
- * khả năng không bị thay đổi.
- * thi hành nhanh chóng vài công việc cấp thời.

Vì lý lẽ một và ba tác giả dùng hai động từ bảo đảm, thi hành, riêng về lý lẽ giữa, tác giả dùng một danh từ: khả năng. Khi đọc tới tiếng bảo đảm ta thấy nó là một động từ, thì tự nhiên ta cũng chờ đợi một động từ nữa cho mỗi lý lẽ sau; và ta ngạc nhiên thấy tác giả bỗng đổi lối diễn đó đi, mà dùng một danh từ cho một lý lẽ 2, rồi tiếp tới lý lẽ 3 lại dùng trở lại một động từ. Đó ta thấy trúc trắc, thấy vương, thấy khó chịu ở chỗ đổi cách diễn đó. Câu văn không xuôi vì thiếu sự liên tục.

Chúng tôi ráng tìm xem tại sao tác giả xen một danh từ vào giữa hai động từ như vậy, và tìm không ra; vì không hiểu nghĩa của tổ hợp *“khả năng không*

bị thay đổi". Nhà in Q. có cái khả năng không bị thay đổi, nghĩa là sẽ tồn tại lâu mà không bị thay đổi, cái tổ ư? Hay là cái khả năng hoạt động của nhà in Q. không bị thay đổi, nghĩa là nhà in có năng suất đều đều, không lên không xuống mạnh? Vì không hiểu tác giả muốn nói gì nên chúng tôi đành chịu không sửa lại câu đó được.

Câu dưới đây cũng mắc lỗi như câu trên, nhưng sáng sủa, nên có thể sửa được:

(4) Điều quan trọng nhất của các kỹ sư ty vệ sinh là cho nước cống chảy đi cách nào ít hại vệ sinh nhất, giảm tới mức tối thiểu sự nhơ bẩn nước sông ngòi và nhiều bảo đảm sức khỏe cho dân chúng.

Các kỹ sư ty vệ sinh chú ý tới 3 điều:

1. Cho nước sông chảy đi...
2. Giảm sự nhơ bẩn.
3. Nhiều bảo đảm sức khỏe cho dân chúng.

Tại sao tác giả lại phá sự liên tục đi như vậy, làm cho câu văn hóa kênh? Kênh nghĩa là không thẳng bằng, chỗ cao chỗ thấp. Câu văn trên tựa như một cái bàn có ba chân, mỗi câu là một điều tác giả đã dẫn. Hai điều trên đều bằng một động từ (cho, giảm); cơ sao điều cuối tác giả lại dùng một danh từ (nhiều bảo đảm)? Ta thấy thiếu nhất trí, có sự không đều, nên các cụ hồi xưa gọi là kênh.

Muốn cho hết kênh, chúng tôi nghĩ chỉ cần bỏ tiếng nhiều đi (nó không thêm nghĩa được bao nhiêu) và như vậy bảo đảm thành ra một động từ như *cho*, *giảm*^{*}.

Thiếu liên tục tức là một lỗi, còn một lỗi nữa là cho người đọc tưởng lầm là có sự liên tục, cũng lại là tuyệt lộ.

oOo

Trong các câu (1), (2), (3), và (4) chúng ta thấy thiếu sự liên tục mà lời văn hóa tối hoặc kênh. Lại có trường hợp câu văn dư sự liên tục mà cũng hóa hỏng.

Xin bạn đọc câu này:

(5) Tính cách khoa học của nền văn minh hiện đại đã được đánh dấu bằng sự phát triển mạnh mẽ của cơ giới chủ nghĩa, sự thành lập thêm nhiều phòng thí nghiệm, sự nâng cao trình độ và sự phức tạp của các chương trình giáo khoa.

Có lẽ tác giả muốn liệt kê ba sự kiện:

1. sự phát triển của cơ giới.

* Trong câu đó vẫn còn một lỗi nữa: không ai nói: điều quan trọng của các kỹ sư “để diễn cái ý này: điểm mà các kỹ sư chú trọng tới nhất”. Có thể viết: “Điểm quan trọng nhất theo các kỹ sư..”

2. sự thành lập thêm phòng thí nghiệm.

3. sự sửa đổi chương trình giáo khoa cho trình độ cao hơn, gồm nhiều môn hơn.

Nhưng viết như trên thì ta tưởng có tới 4 sự kiện: sự kiện phát triển..., sự thành lập..., sự nâng cao... sự phức tạp mà như vậy câu văn cũng hóa kênh như câu (4); vì phức tạp cùng một loại (tính từ dùng làm động từ) với phát triển, thành lập, nâng cao.

Tôi đề nghị sửa:

Tính cách khoa học của nền văn minh hiện đại đã được đánh dấu bằng sự phát triển mạnh mẽ của cơ giới chủ nghĩa, sự thành lập thêm nhiều phòng thí nghiệm, sự sửa đổi chương trình giáo khoa cho nó cao lên và phức tạp thêm lên.

Chúng tôi đã bỏ bớt một tiếng *bằng* cho lời được nhẹ hơn và bỏ bớt tiếng *trình độ* vì nói: “*chương trình cao lên*” cũng đủ hiểu là trình độ của chương trình cao lên rồi. Mặc dầu sửa như vậy, câu văn vẫn còn nặng lắm vì những tiếng “*được đánh dấu bằng*” nhưng trong trường hợp này chúng tôi không bàn về phép luyện văn.

Chúng tôi xin dẫn một thí dụ nữa.

(6) *Bộ mặt thật sự của sự suy đồi là sự dè dặt, sự ổn định tạm bợ, sự trốn tránh trách nhiệm và sự thật khốc liệt.*

Viết như vậy thì người ta có thể hiểu lầm rằng sự thật khốc liệt là bộ mặt của sự suy đồi. Thực ra, tác giả muốn nói: trốn tránh trách nhiệm và trốn tránh sự thật khốc liệt. Lỗi cũng y như câu trên.

Có thể sửa lại như sau:

Bộ mặt thật sự của sự đồi trụy là sự dè dặt, sự ổn định tạm bợ, sự trốn tránh trách nhiệm và thực trạng khốc liệt. Hoặc muốn cho rõ hơn nữa:

Bộ mặt thật sự của suy đồi là sự dè dặt, sự ổn định tạm bợ, sự trốn tránh trách nhiệm và sự phủ nhận thực trạng khốc liệt.

Nhưng sửa như vậy rồi, câu vẫn vẫn hỏng vì nhiều tiếng sự quá.

Trong hai ví dụ (5) và (6), thực ra lỗi không phải là dư sự liên tục; lỗi chỉ là gây cho người đọc một cảm tưởng lầm rằng sự liên tục vẫn còn, khi nó đã mất: mất ở sau tiếng *trình độ* (câu 5) và sau tiếng *trách nhiệm* (câu 6). Chúng tôi chỉ cách ngăn sự liên tục đó lại: bỏ một tiếng đi, tiếng *sự* (sự phức tạp câu (5) và đổi *sự thật* ra *thực trạng* (câu 6).

oOo

Có khi trái lại, phải thêm một tiếng để phá một sự liên tục vô ích có hại, một sự liên tục về hình thức mà không hợp với nội dung, một sự nguy liên tục.

Một ví dụ khác:

(7) Chịu chết chứ không chịu nhục đó.

Câu này hỏng, nghe không xuôi. Phải viết:

a. *Chịu chết chứ không chịu nhục.*

b. *Chịu chết chứ không chịu nhục như vậy.*

c. *Chịu chết chứ không chịu cái nhục đó.*

Hai câu a và b, chết và nhục đều là tính từ dùng làm động từ, lời văn đi xuôi một hơi.

Câu (7) *chết* là động từ; đọc tiếp tới *nhục* ta tưởng nó cũng là một động từ nữa; nhưng đọc tới tiếng *đó* thì ta mới hiểu rằng nó không phải là động từ mà là danh từ. Điều đó làm cho ta hơi bỡ ngỡ. Vì tác giả đã phá sự liên tục mà không báo trước cho ta biết. Thêm tiếng *cái* vào, như câu c, ta không bỡ ngỡ nữa.

Nếu độc giả hỏi: tại sao người ta vẫn nói: *Nhục đó, tôi không chịu nổi* mà chẳng phải dùng tiếng *cái* để báo trước rằng nhục là một danh từ thì chúng tôi sẽ xin thưa: đó là một vi tế của ngôn ngữ. Khi cần thêm thì thêm, khi không cần thêm thì đừng thêm. Trong câu (7) *nhục* đứng sau *chết*, mà chết là động từ nên ta mới có khuynh hướng coi nhục cũng là động từ. Vì vậy mà phải thêm tiếng *cái*; còn trong câu “*Nhục đó tôi không chịu nổi*”; *nhục* đứng ở đầu câu, sau nó có tiếng *đó*, ta hiểu ngay rằng nó là danh từ, không bỡ ngỡ chút nào cả, nên chẳng cần thêm tiếng *cái*. Nếu thêm thì *cái* sẽ có công dụng khác: nó nhấn vào tiếng

nhục, làm cho giọng gay gắt hơn lên: “*Cái nhục đó, tôi không chịu nổi*”. Vì tế chính là ở đó.

oOo

Tóm lại, câu văn không nên thiếu sự liên tục; nửa trên theo một cách cấu tạo, rồi nửa dưới bỏ cách cấu tạo đó mà dùng một cách cấu tạo khác như ở ví dụ 1 và 2; hoặc trong khi liệt kê, theo một lối này, dùng động từ chẳng hạn, rồi lại theo một lối khác, dùng danh từ chẳng hạn, ví dụ 3 và 4.

Nhưng cũng không nên dư sự liên tục, nghĩa là làm cho độc giả lầm tưởng rằng sự liên tục vẫn còn khi nó đã mất. Trong trường hợp này, có khi ta phải bỏ đi một vài tiếng (ví dụ 5, 6). Có khi ta phải thêm một vài tiếng (ví dụ 7) để phá sự liên tục đó đi mà làm cho lời văn hóa xuôi hơn, trôi chảy hơn.

Như chúng tôi đã thưa, luật liên tục chỉ phối cả phép viết văn, nó còn nhiều tác dụng nữa mà chúng tôi sẽ xét trong những chương sau. Muốn cho câu văn trôi chảy, sáng sủa, thì ta phải tôn trọng nó, khéo áp dụng nó. Tuy nhiên, văn mà lúc nào cũng giữ một lối phô diễn duy nhất thì đọc lên sẽ chán, cho nên đôi khi ta phải phá luật liên tục cho giọng văn thay đổi, người đọc mới ngạc nhiên, thích thú.

Nhưng đó thuộc về nghệ thuật gây ấn tượng, nghệ thuật viết văn rồi, vượt ra ngoài phạm vi cuốn sách này, nên chúng tôi không đem ra phân tích, chỉ xin dẫn ra đây hai ví dụ để độc giả tiêu khiển sau khi đọc những trang khô khan trên:

1. Về phẩm (của thơ đời Đường) thì ta thấy có đủ vẻ: có cái đẹp bi hùng, có cái đẹp thanh nhã; có khi rườm rà mà quý, có khi giản dị mà đủ, lời thì có hạn mà ý thì vô cùng; có thi nhân ca ngợi thú ẩn dật núi xanh mây trắng, có tác giả lại than khóc loạn ly, máu đổ xương khô, cảnh bão tuyết ở biên tái có, cảnh yến tiệc ở thâm cung có, đây là một thiếu phụ ngấm liễu mà nhớ chồng, kia là một tư mã nghe ca mà than phận; nào là tiếng trống tiếng kèn vang động ngoài biên ải, nào là tiếng tùng, tiếng bách rì rào trong núi mây.... cả một xã hội thịnh cực rồi suy cực của đời Đường, cả ngàn phong cảnh huyền ảo của Trung Quốc hiện lên trong những vần thơ hoặc phóng túng hoặc theo luật, hoặc trường thiên hoặc tứ tuyệt (...)

Câu dài quá, chúng tôi đã cắt bớt sáu hàng cuối. Chúng ta thấy sự liệt kê luôn luôn thay đổi, chứ không giữ hoài một hình thức, không xuôi hoài theo một chiều: có cái..., có khi..., có thi nhân..., rồi đột ngột chuyển ra: cảnh... có, đây là...; nào là...; nhờ phép biến chuyển mà tác giả gây được cho ta cái cảm tưởng rằng thơ Đường có rất nhiều vẻ.

Trong ví dụ dưới đây, cũng có phá sự liên tục, tác giả đã theo một sự liên tục khác, xen hai đoạn trích dẫn vào giữa một câu dài, thành thử vừa có một sự biến chuyển tự nhiên mà đột ngột, vừa có một sự cân xứng

1. *Cuộc đời rất dài, non một thế kỷ của Léon Tolstoy, một cuộc đời phú quý vinh quang rất mực, có lúc hạnh phúc tràn trề đến như nghẹt thở; nhưng mâu thuẫn, bi đát cũng rất mực, có lúc đau khổ, náo nùng đến nỗi ông phải thốt ra lời chua chát này: “Tôi ráng khuếch trương điển sản của tôi, rồi thì sao? rồi thì tôi chết. Tôi xuất bản “Chiến tranh và hoà bình” để cầu danh vọng, rồi thì sao? Tôi nuôi con tôi để làm gì? Để sau này nó cũng chết như tôi, và chết rồi là hết, có còn chăng là còn những con giời lúc nhúc và một xú khí nôn ruột; một cuộc đời kiêu hãnh và căm thù và phần nộ, chống với gia đình, với xã hội, nhất là với bản thân, mặt sát cả triều đình, cả giáo hội, cả nền văn minh của nhân loại, mặt sát thậm tệ cả chính mình: “Tôi đã giết người ở mặt trận..., tôi đã cờ bạc, điểm đàn..., nói dối, ăn cắp, tham lam, không có tội nào tôi không mắc phải.... Ai cũng có quyền mắng tôi là thằng gian trá, trách tôi là nói mà không làm...”; cuộc đời đông tố của văn hào bậc nhất của châu Âu được khắp thế giới ngưỡng mộ như một vị á thánh đó, chúng tôi đã có dịp chép lại trong cuốn “Gương danh nhân” nên ở đây chỉ xin giới thiệu sơ sài sự nghiệp văn chương của ông thôi.*

B. CÂN XỨNG

Văn chương Việt Nam thời xưa rất trọng sự cân đối; chẳng những trong thơ, phú, văn biền ngẫu, ngay cả trong tản văn, các cụ cũng cố gò bó cho những vế đối nhau để ngâm lên được du dương. Lối đó bó buộc quá làm cho người viết khó diễn được hết ý, nhiều khi quá chú trọng đến hình thức, thành thử nhiều câu rất kêu mà rỗng, cứ vế trên có “gió sớm” “hoa thơm buổi sáng” có “lai láng tình thơ,” thì chẳng đọc tiếp cũng biết ngay rằng vế dưới thế nào cũng có “mây chiều” “trăng tỏ ban đêm”, có “nỉ non tiếng dế”...

Ngày nay chúng ta ưa sự tự nhiên hơn, nhưng nhiều người lại mắc cái tật ngược lại là câu thả lỏng cần sắp đặt lời và ý, mà câu văn hóa rườm, lợm thược hoặc khó hiểu vì thiếu sự cân xứng tối thiểu. Lỗi đó, chúng tôi thường nhận thấy ở những nhà văn lớp mới, còn những nhà văn lớp cũ, nhất là những nhà từng làm thơ luật thì rất ít khi mắc phải. Cho nên, chúng tôi nghĩ rằng ở ban văn chương, khi giảng về thơ, phú, câu đối, thầy giáo nên rút ra một ít nguyên tắc trong phép viết văn cho cân xứng để giảng cho học sinh. Như vậy, môn cổ văn mới thật sự có lợi.

Có khi vì dùng dư một vài tiếng mà văn thiếu cân xứng.

Ví dụ: (1) *Trên phương diện lý thuyết, chế độ dân chủ căn cứ trên hai quan niệm: chủ quyền thuộc về toàn dân và nguyên tắc mọi người bình đẳng.*

Tiếng *nguyên tắc* đó dư. Nếu muốn dùng nó thì phải dùng thêm nó một lần nữa ở trước tổ hợp “*chủ quyền thuộc về toàn dân*” thì câu mới cân xứng, nhưng như vậy chỉ rườm chứ không ích gì vì ở trên đã có những tiếng: “*hai quan niệm*” rồi.

Vậy muốn sửa lại, ta chỉ cần bỏ tiếng *nguyên tắc* đó đi mà viết:

Trên phương diện lý thuyết, chế độ dân chủ căn cứ trên hai quan niệm: chủ quyền thuộc về toàn dân và mọi người bình đẳng.

Có thể rằng vì vô tình hay hữu ý tác giả đã thêm tiếng *nguyên tắc* cho có sự cân xứng về số chữ giữa hai tổ hợp “*chủ quyền thuộc về toàn dân*” và “*nguyên tắc mọi người bình đẳng*” (mỗi tổ hợp gồm sáu chữ). Nếu muốn vậy thì nên thêm những tiếng với nhau hoặc đều được “*mọi người bình đẳng với nhau*”, “*mọi người đều được bình đẳng*” chứ không thêm tiếng *nguyên tắc*, câu văn sẽ kênh.

Nhưng chúng tôi nghĩ văn cốt đạt ý, sự cân xứng về số chữ, không phải là điều quan trọng. Có đáng ngại chẳng là bỏ tiếng *nguyên tắc* đi thì câu văn hơi thọt, và để tránh lỗi đó, ta có thể đảo ngược lên.

“... mọi người bình đẳng và chủ quyền thuộc về toàn dân”.

Chúng tôi chưa gặp trường hợp nào vì thiếu một vài tiếng mà câu văn mất cân xứng. Trường hợp đó có

thể xảy ra lắm, chừng nào kiểm được, chúng tôi sẽ bổ túc sau.

oOo

Không khéo lựa tiếng cũng có thể làm cho văn mất cân xứng.

Ví dụ:

(2) Do đó, một cụ Cuba làm hội hộp cả thế giới chỉ có thể xảy ra tùy một phần rất lớn ở thái độ của Anh, Pháp và các nước đồng minh của Mỹ hơn là do nơi thái độ của Cuba.

Trên đã nói tùy một phần rất lớn thì ở dưới phải nói tùy một phần rất nhỏ thì như vậy phải bỏ tiếng hơn đi. Hoặc muốn dùng những tiếng hơn và do nơi ở dưới, thì ở trên cũng phải dùng do nơi.

Vậy muốn cho cân xứng phải viết:

Do đó, một cụ Cuba làm hội hộp cả thế giới sở dĩ xảy ra, một phần lớn là do thái độ đồng minh của Mỹ, đặc biệt là của Anh, Pháp, một phần rất nhỏ là do thái độ của Cuba.

Hoặc giản dị hơn:

Do đó, Cuba làm hội hộp cả thế giới sở dĩ xảy ra là do thái độ đồng minh của Mỹ hơn là do thái độ của Cuba.

Đại ý cũng vậy mà câu rút ngắn đi được một phần ba.

oOo

Lời chỉ là để diễn tư tưởng. Nếu tư tưởng sai thì nhiều khi câu văn cũng hóa hỏng.

Câu dưới đây:

(3) Người ta thấy rằng nhiều thư viện công cộng không giúp ích vào sự thịnh vượng của nghề xuất bản bằng việc mở mang giáo dục.

Lời tuy trôi chảy, nhưng chưa làm cho ta thỏa mãn, phân tích ra thì chỉ tại tác giả đã tư duy sai.

Viết như trên thì chúng ta có thể hiểu rằng một số nhiều thư viện công cộng không giúp ích cho sự thịnh vượng của nghề xuất bản, nhưng với một số ít đã giúp vào sự thịnh vượng đó. Thực ra tác giả chỉ muốn nói:

Người ta thấy rằng sự thành lập nhiều thư viện công cộng không giúp ích vào sự thịnh vượng của nghề xuất bản bằng việc mở mang giáo dục.

Nghĩa là:

“Muốn cho nghề xuất bản thịnh vượng thì xây dựng nhiều thư viện không bằng mở mang nhiều trường học.

Vậy nếu tác giả chịu suy nghĩ cho đúng thì câu văn chẳng những sáng sủa hơn mà còn cân xứng nữa.

oOo

Nhưng nguyên do chính của lỗi thiếu cân xứng là chúng ta thường viết sau quên trước, trên dùng một lối phô diễn rồi dưới dùng một lối khác.

- Lỗi nhỏ thì như câu này:

(4) Văn học được hình dung bằng một thân cây: lá là những tập bút ký và những tập kỷ yếu; các bản hiệu đính, các tập chuyên luận là những cành.

Trên đã viết là lá thì dưới sao không viết cành lá...? Tác giả muốn tránh những lỗi đơn điệu ư? Không phải lúc.

- Mà lỗi nặng thì như:

(5) Nhưng chính vì chủ trương vô chính phủ giả định toàn người quân tử bị ép mình vào kỷ luật và sự thừa thãi sản vật, nó thành không tưởng.

Không rõ độc giả phải suy nghĩ bao lâu mới hiểu được câu đó, tôi xin thú thực đã phải đọc lại hai lần, mất trên một phút đây. Cứ mỗi trang mà gặp độ ba câu như vậy thì đọc sách hết là một cái thú rồi!

Tác giả muốn nói: chủ trương vô chính phủ chỉ là một không tưởng chính vì nó dựa trên hai giả thuyết này:

1. Trong xã hội chỉ có toàn những người quân tử biết tự ép mình vào kỷ luật.

2. Trong xã hội (hay trong thiên nhiên) lúc nào cũng thừa thãi sản vật.

Tìm hiểu như vậy rồi, chúng tôi thấy câu trên tối nghĩa vì thiếu cân xứng: giả định thứ nhất được trình bày theo một lối (toàn người quân tử: có toàn người quân tử: động từ (verbe) với bổ từ (complément), giả định thứ nhì lại trình bày theo một lối khác (sự thừa thãi sản vật: danh từ (nom)).

Nếu trước sau, trình bày theo một lối chẳng hạn:

Nhưng chính vì chủ trương vô chính phủ giả định rằng trong xã hội có toàn người quân tử tự ép mình vào kỷ luật mà sản vật thì lúc nào cũng thừa thãi cho nên nó thành một không tưởng.

thì câu sẽ cân xứng mà dễ hiểu hơn.

Trong hai ví dụ (4) và (5) ở trên lối cũng tựa như lối trong ví dụ ở phần liên tục: thiếu cân xứng và thiếu nhất trí mà thiếu nhất trí thì cũng là thiếu liên tục.

- Chúng tôi xin dẫn thêm một thí dụ đặc biệt nữa:

Đầu phần này, chúng tôi đã nói ngày nay chúng ta không còn ưa lối văn biền ngẫu, đối nhau từng vế, từng chữ. Biểu ngữ và khẩu hiệu phải gọn, phải cô, phải đập vào óc độc giả, hoặc thính giả; muốn vậy,

hiều khi người ta vô tình hay cố ý, dùng lại phép đối của cổ nhân, mà dùng dở.

Tỉ như những hàng này, trình bày như hai vế của một câu đối:

(6) *Lợi dụng công nghiệp của những người yêu nước, bọn phản động phản bội tổ quốc,*

Tham gia cách mạng dân tộc để hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nước nhà mau giàu mạnh.

Hai câu trên có vẻ như câu đối vì nửa trên mở đầu bằng “lợi dụng”, nửa dưới mở đầu bằng “tham gia”: động từ đối với động từ, trắc với bằng. Nhưng thật ra đây không phải là câu đối: câu trên 16 chữ, câu dưới 18 chữ. Vậy ta phải coi như một câu thường.

Câu trên, chủ ngữ là “bọn phản động”. Đọc tới câu dưới do khuynh hướng liên tục mà chúng tôi trình bày trên, có người cũng tưởng chủ ngữ là “bọn phản động” nữa. Sự thực thì khác hẳn: chúng ta phải tham gia cách mạng chứ không phải “bọn phản động” tham gia. Vì vậy, suy nghĩ một chút rồi mới hiểu ý nghĩa của câu khẩu hiệu.

Độc giả sẽ bảo: “Nhưng sao trong các câu đối thường thấy vế trên nói về một người, vế dưới nói về một người khác?”

Vâng nếu là câu đối thì được. Ta thử xét cặp luận này trong bài “Kiểu đi thanh minh” của Chu Mạnh Trinh.

*Dưới hoa nét mặt gương lông bóng,
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình.*

Hai câu đều không trở đích danh ai cả, nhưng câu trên rõ là nói về Kiều, câu dưới nói về Kim Trọng.

Lại như hai câu này:

*Khéo khôn ai cũng tranh phần được,
Trong sạch ta thời giữ mực thường.*

của Nguyễn Công Trứ trong bài *Khuyên người đời*, thì câu dưới trở rõ tác giả, câu trên trở rõ mọi người khác.

Phép đối như vậy: hoặc trở rõ thì trở rõ hết, hoặc không trở rõ thì không trở rõ một ai.

Còn hai câu trong biểu ngữ dẫn ở trên, câu trên trở rõ “*bọn phản động*”, câu dưới không trở rõ ai: cho nên không thể xét cách cấu tạo của nó theo phép đối được.

Vậy thì nên sửa biểu ngữ đó ra sao? chúng tôi nghĩ cứ đặt ngay chủ ngữ ở đầu mỗi câu, mà lại sáng nghĩa hơn cả:

- *Bọn phản động phản bội tổ quốc, lợi dụng công nghiệp của những người yêu nước.*

- *Toàn dân tham gia cách mạng dân tộc để hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nước nhà mau giàu mạnh.*

Sau cùng chúng tôi muốn xét qua một trường hợp nữa:

(7) Câu: *Lớp đầy trẻ em*

nghe nó làm sao ấy, có vẻ không thuận tai.

Nói: *Lớp học đầy trẻ em.*

Hoặc: *Trong lớp đầy trẻ em.*

Hoặc: *Lớp đầy trẻ...*

thì lại “nghe được”

Hình như đó là vấn đề cân xứng về số tiếng. Ta không muốn trước tiếng *đầy* (mà ta coi như cái trụ của câu) có một tiếng (lớp) mà sao nó có hai tiếng trẻ em. Ta muốn trước và sau nó đều có hai tiếng (Lớp học đầy trẻ em – Trong lớp đầy trẻ em) hoặc đều có một tiếng (lớp đầy trẻ).

Ý riêng của chúng tôi như vậy, không rõ ý độc giả ra sao?

CHƯƠNG II

XUNG ĐỘT TRONG LIÊN TỤC - TÁCH RA VÀ GOM LẠI

A. LIÊN TỤC

Một học giả nọ bực mình rằng, động từ trong tiếng Việt không có đủ mười tám hay hai mươi bốn “thì” như trong tiếng Pháp để cho ông ấy diễn hết được những tế nhị trong tư tưởng ông. Chúng tôi xin thú thực chưa bao giờ có được nỗi thắc mắc cao thượng đó cả; tổ tiên chúng tôi nói ra sao thì chúng tôi cũng tập nói như vậy, mà trong hơn mấy nghìn năm nay tổ tiên chúng ta chẳng bao giờ phải dùng tới quá ba “thì”. Tế nhị hay không tế nhị thì các cụ cũng hiểu nhau, cũng lưu lại nhiều tác phẩm bất hủ, cũng truyền lại cho chúng ta được một nền văn hóa (không hơn ai thì cũng chẳng kém ai). Việc đó cũng đáng cho chúng ta tự hào!

Nhưng nhiều khi chúng tôi cũng đã lúng túng về tính cách thuận diễn của tiếng Việt. Sao mà lời nói của ta nó xuôi thế, cứ xuôi rót đi.

- Xét về trật tự của từ thì: chủ ngữ rồi tới động từ, rồi tới bổ ngữ, thì tiếng Việt cũng như tiếng Pháp hay Anh ngữ, Hoa ngữ, đều là thuận diễn cả.

- Xét về thứ tự: tiếng được chỉ định rồi tới tiếng để chỉ định, thì mình cũng như có lúc giống Pháp:

Mây trắng	nuage blanc
Nhà của Xuân	la maison de Xuân

và khác hẳn với Anh ngữ, Hoa ngữ:

Bạch vân (mây trắng)	white cloud (mây trắng)
Ngã bá phụ đích gia	my uncle's house
(nhà của bác tôi)	(nhà của bác tôi)

Xét về những cách dùng những tiếng: này, ấy, kia, nọ thì tiếng Việt khác hẳn với tiếng Pháp, Anh, Hoa.

Người này – Cet homme – This man – Thử nhân

Ta xuôi (này đứng sau danh từ) mà họ ngược (cet, this, thử đứng trước).

- Rồi lại thêm một nỗi: Pháp, Anh có những tiếng *adjectif possessif* (Pháp), *possessive adjective* (Anh), ta và Trung Hoa không có.

Người Pháp nói: Ma maison, notre maison, sa maison...

Người Anh nói: My house, your house, his (her) house...

Còn ta nói: nhà tôi, nhà anh, nhà nó...

Hoặc nhà của tôi, nhà của anh, nhà của nó...

Người Trung Hoa nói: Ngã gia, nễ gia, tha gia...

Thành thử ta vẫn là xuôi (tiếng được chỉ định đứng trước tiếng để chỉ định) mà họ vẫn là ngược.

Chúng tôi đã chủ quan cho rằng nói như vậy mình là xuôi, nói như họ là ngược: người Pháp, người Anh, người Trung Hoa tất sẽ cho nói như họ mới là xuôi và nói như ta là ngược¹. Ở đây, chúng tôi không muốn bàn đến vấn đề tâm lý cũng như vấn đề siêu ngôn ngữ học mà chỉ xin độc giả lưu ý đến điểm này.

Trong tiếng Việt, bao nhiêu tiếng chỉ định hay bổ nghĩa cho một danh từ đều đứng sau nó cả:

Nhà đẹp: *đẹp* đứng sau *nhà*

Nhà kia: *kia* cũng đứng sau *nhà*.

Nhà của tôi: *tôi* cũng đứng sau *nhà*.

Còn trong Pháp ngữ, Hoa ngữ, Anh ngữ thì tùy, có tiếng đứng sau, có tiếng đứng trước.

¹ Một nhà ngôn ngữ học cho chúng tôi hay rằng có một vài dân tộc luôn luôn đặt động từ (verbe) ở cuối câu như: mèo chuột bắt – Tôi trái cây ăn. Không rõ có dân tộc nào đặt động từ ở đầu câu không, nhưng chúng tôi nhận thấy khi trẻ em bập bẹ nói thường đặt động từ ở đầu câu. Ví dụ: sợ bé (bé sợ); đau bé (bé đau)... Tất nhiên những dân tộc đó cho chúng ta là nói ngược, chính họ mới xuôi.

Như vậy, trong trường hợp ta dùng một danh từ rồi hai ba tiếng, hoặc hai ba tổ hợp để chỉ định và thêm nghĩa cho danh từ thì ta sẽ lúng túng, không biết sau danh từ, nên đặt tiếng (hay tổ hợp tiếng) nào trước, từ (hay tổ hợp từ) nào sau. Tiếng nào cũng đòi được đứng liền ngay sau danh từ, do đó có sự xung đột trong luật liên tục. Cũng như trong một buổi lễ, có một ông Tổng giám đốc và ba ông giám đốc, ông giám đốc nào cũng muốn đứng sát (tất nhiên là sát mà sau) ông Tổng giám đốc, biết sắp đặt như thế nào cho ổn bây giờ.

oOo

Chúng tôi gặp bốn trường hợp thường làm cho chúng tôi bối rối, hai trường hợp thuộc về động từ.

1. Trường hợp một danh từ đi với những tiếng chỉ định.

Những tiếng này, đó, kia, nọ, ấy đứng sau danh từ:

Nhà này, Nguyên nhân đó, Người kia, Chính sách nọ, Non sông ấy... Nếu ta thêm những tiếng để thêm nghĩa cho danh từ đó, thì ta cho nó xen vào giữa danh từ và những tiếng này, đó, kia, nọ, ấy...:

Danh từ + tiếng thêm nghĩa + này (đó, kia, nọ, ấy)

Ví dụ: Ngôi nhà này đẹp.

Căn nhà mới cất kia.

Nguyên nhân chính ấy.

Con người vô lễ nọ.

Người tôi mới làm quen đó.

Nếu tổ hợp từ để thêm nghĩa đó cũng có một danh từ nữa, thì rất dễ gây ra sự hiểu lầm vì ta không biết này, đó, kia, nọ, ấy đi với danh từ nào.

Ví dụ:

(1) Loại người ưa đọc loại truyện kiếm hiệp này...

Này đi với truyện kiếm hiệp hay đi với hạng người?

(2) *Phương pháp gồm bốn điểm để phân tích và giải quyết những vấn đề cá nhân đó...*

Đó đi với phương pháp hay với vấn đề?

Tất nhiên, nếu đọc cả đoạn thì ta có thể hiểu câu trên này đi với tiếng nào, trong câu dưới, đó đi với tiếng nào, nhưng dù sao ta cũng mất công suy nghĩ một chút mà câu văn hóa ra không thực sáng sủa.

Hư Chu trong cuốn *Để hiểu thơ Đường luật* chắc đã nhận thấy điều đó và đã gỡ rối bằng cách dùng nhiều gạch nối:

(3) *Minh (người làm thơ) phải nói thế nào cho duyệt giả khi đọc tới, thấy được mình chỉ muốn tả về cái kẻ-chuyên-giữ-dưa-kia.*

Ông ngại độc giả hiểu lầm rằng tiếng *kia* đi với tiếng *việc* hoặc tiếng *dưa* (sự thật là nó đi với tiếng *kẻ*) cho nên ông đã dùng tới bốn gạch nối để cho năm tiếng “*kẻ chuyên việc giữ dưa*” thành một khối mà *kia* đi với cả khối đó.

Giải quyết như vậy cũng khá ổn, chỉ phiền là lắm khi ta phải dùng nhiều gạch nối quá như trong ví dụ (2) phải dùng tới 15 gạch để nối tất cả những tiếng đứng trước tiếng đó: *Phương-pháp-gồm-bốn-điểm-để-phân-tích-và-giải-quyết-những-vấn-đề-cá-nhân* đó... Dùng gạch nối như vậy kể ra cũng hơi kỳ cục¹

Nhưng chúng tôi nghĩ cũng chẳng còn cách nào khác trừ cách tách một câu ra làm hai nếu ngại rằng độc giả có thể hiểu được.

¹ Chúng tôi chủ trương không dùng gạch nối vì ba lẽ:

* Việt ngữ là một ngôn ngữ đơn lập (langue isolante).

* Muốn dùng gạch nối cho thật hợp lý thì phải đặt ra những quy tắc phức tạp lắm, khó cho trẻ em học mà cái lợi thì không bao nhiêu.

* Viết và in đều mất công mà trang sách không sáng sủa vì dùng nhiều gạch nối.

Tuy nhiên, có những trường hợp dùng gạch nối lời văn sẽ minh bạch hơn. Chẳng hạn dùng trong các địa danh, nhân danh (nếu người nào đó muốn).

Vậy, dùng gạch nối hay không là để tùy người viết; nếu có lợi cho sự minh bạch thì dùng, không thì thôi, không nên đặt ra luật nào cả. Theo chúng tôi, thì chúng ta nên bỏ hẳn gạch nối như đã nói ở trên.

Ví dụ: câu (2) ta sẽ tách ra như sau:

Phương pháp đó gồm có bốn điều. Nó giúp ta phân tích và giải quyết những vấn đề cá nhân...

Sửa lại như vậy, lời có thể hóa non, ý có thể hóa rời rạc; cho nên nếu cần thì phải sửa lại cả đoạn.

2. Trường hợp một danh từ (nom) có một danh từ nữa bổ túc, ở sau hai danh từ đó có tiếng của.

Trường hợp này rất thường gặp rất dễ gây hiểu lầm, cho nên ta cần phải chú ý.

Một lần, chúng tôi nhận được một cuốn sách, trang đầu có lời đề tặng này của tác giả:

(1) Thân tặng anh N. H. L. với rất nhiều cảm tình về văn chương của tôi.

Tôi phải suy nghĩ một chút mới hiểu rằng *của tôi* đi với *cảm tình* chứ không đi với *văn chương* và ông bạn đó muốn nói ông ấy có nhiều cảm tình với tôi trong địa hạt văn chương. Nếu bỏ tiếng *của* đi – tiếng này thường làm cho câu văn nặng nề – mà phô diễn một cách giản dị, chẳng hạn:

Thân tặng anh N. H. L., một nhà văn mà tôi mến.

thì lời văn sẽ rõ ràng hơn nhiều.

Lại như câu này:

(4) *Bọn quân kị bắt Lý Quảng của Hung Nô gồm có vài trăm.*

Người nào không biết sử Trung Hoa tất tưởng lầm rằng Lý Quảng là một vị tướng Hung Nô; sự thật thì Lý Quảng là tướng Hán, và câu đó nên sửa lại:

Bọn quân kị Hung Nô gồm vài trăm tên đã bắt sống Lý Quảng.

Hoặc:

Lý Quảng bị vài trăm quân kị Hung Nô bắt sống.

(6) *Trong cuộc phỏng vấn về truyện ngắn của ông Nguyễn Văn, tôi thấy nhiều điều bổ ích.*

Cái gì của ông Nguyễn Văn? Cuộc phỏng vấn của ông Nguyễn Văn? Hay truyện ngắn của ông Nguyễn Văn? Phải đọc cả đoạn, chúng tôi mới hiểu rằng tác giả muốn nói cuộc phỏng vấn của ông Nguyễn Văn.

Cuộc phỏng vấn là một danh từ; sau đó có hai tổ hợp từ thêm nghĩa cho nó: 1.về truyện ngắn. 2. của ông Nguyễn Văn. Chỉ sơ ý một chút mà sắp đặt như trên là làm cho người đọc hiểu lầm. Phải sắp lại:

Trong cuộc phỏng vấn của ông Nguyễn Văn về truyện ngắn.

Trong ba câu dưới đây, nghĩa không đến nỗi tối:

(7) *Chúng ta đã thấy rõ vấn đề xâm lược bán đảo Ả Rập của Mỹ.*

(8) *Đó là niềm hy vọng ở tương lai của chúng ta*

(9) Chúng ta nên tìm hiểu lý do hoạt động của nhau và hiểu quan niệm về sự công bình của nhau.

Nhưng cũng nên sửa lại cho những tiếng “của Mỹ”, “của chúng ta”, “của nhau” đúng sát những danh từ mà nó bổ túc:

Chúng ta đã thấy rõ vấn đề Mỹ xâm lược bán đảo Ả Rập (đưa “Mỹ” lên làm chủ ngữ của “xâm lược”, nghĩa vừa rõ hơn, ý vừa đúng hơn.

Đó là niềm hy vọng của chúng ta ở tương lai.

Chúng ta nên tìm hiểu lý do hoạt động của nhau và hiểu quan niệm về sự công bình của nhau.

Vậy trong trường hợp thứ nhì này, nếu giữa một danh từ và một quan hệ từ (conjonction) của, ta nên xen vào một danh từ nữa mà có thể làm cho độc giả hiểu lầm rằng tiếng *của* đó đi với danh từ thứ nhì, thì ta phải tìm cách đảo lên cho *của* đứng ngay sau danh từ thứ nhất và trước danh từ thứ nhì (trường hợp câu (8) và câu (9); hoặc thay đổi cách cấu tạo của câu, như trong ví dụ (7) đổi danh từ thứ nhì thành một động từ (xâm lược) và danh từ đứng sau *của* thành ra chủ ngữ của động từ đó; như vậy ta bỏ được tiếng *của* mà lời văn vừa nhẹ hơn vừa sáng nghĩa hơn.

3. Trường hợp một chủ ngữ và một động từ:

Trường hợp này cũng xảy ra rất thường. Theo luật liên tục, động từ nên đứng sát ngay sau chủ ngữ:

Tôi làm việc mỗi ngày tám giờ.

Loài chuối không chịu những nơi đất bị ngập.

Nhưng nhiều khi chúng ta phải thêm cả một tổ hợp để thêm nghĩa cho chủ ngữ, như vậy chủ ngữ sẽ cách xa động từ và có hai cái hại: hoặc câu hóa thọt, hoặc nghĩa sẽ tồi.

Câu thọt:

(10) Sự tiến bộ của kỹ thuật làm cho sự đấu tranh giữa các giai cấp tại những quốc gia tiên tiến giảm đi.

Sự tranh đấu là chủ ngữ; *tổ hợp giữa các giai cấp tại những quốc gia tiên tiến* thêm nghĩa cho *tranh đấu* giảm đi là động từ dùng làm thuật ngữ hay động ngữ động từ.

Chủ ngữ và tổ hợp thêm nghĩa cho nó gồm 12 tiếng, động từ gồm 2 tiếng, đọc lên ta thấy một bên dài một bên ngắn, nên ta gọi là thọt.

Muốn cho hết thọt, chúng ta có thể đảo động từ lên sau tiếng giai cấp:

Tiến bộ của kỹ thuật làm cho sự tranh đấu giữa các giai cấp giảm đi tại những quốc gia tiên tiến.

Đảo như vậy, không có gì là ép mà nghĩa không thay đổi mấy.

Câu trên tuy vậy còn nghe được, câu dưới đây mới thật là chướng tai:

(11) *Từ khi cha tôi bị quân giặc bạo tàn chỉ gieo rắc sự kinh khủng trên mỗi bước đường của chúng giết...*

vì động từ *giết* chỉ gồm mỗi một tiếng, lại là một tiếng trắc, không ngân, cụt ngắn, còn chủ ngữ và tổ hợp bổ túc cho nó lại quá dài (16 tiếng).

Có người đề nghị đảo tiếng *giết* lên như sau:

Từ khi cha tôi bị giết bởi quân giặc bạo tàn chỉ gieo rắc sự kinh khủng trên mỗi bước đường của chúng...

Lỗi phô diễn đó (bị giết bởi) của Pháp, tiện thì tiện thật, nhưng theo ý chúng tôi, nghe còn lạ tai, nên chúng tôi muốn cắt câu đó ra làm hai:

Quân giặc bạo tàn đó đi đâu cũng gieo rắc sự kinh khủng. Từ khi cha tôi bị chúng giết...

Cũng để câu khỏi thọt, một tác giả đã đảo động từ, cho nó đứng sát chủ ngữ, còn tổ hợp thêm nghĩa cho chủ ngữ thì đưa xuống cuối, vì nó dài nhất:

(12) *Nhắc lại là thừa những lý lẽ mà nhiều chánh khách Pháp và vài cơ quan ngôn luận Pháp đã đưa ra để chứng tỏ rằng chiến tranh Đông Dương là nguồn gốc của mọi khó khăn về kinh tế, tài chánh, xã hội và ngoại giao mà Pháp phải chịu từ tám năm nay.*

Nhắc lại là chủ ngữ; những lý lẽ mà... tám năm nay là tổ hợp thêm nghĩa cho nhắc lại là thừa là động từ.

Nếu theo luật liên tục, không dùng cách đảo như trên thì phải viết: *Nhắc lại những lý lẽ... tám năm nay là thừa*; câu sẽ thọt và nghe không được.

Chúng tôi nghĩ lối đảo đó cũng táo bạo, chỉ nên coi là một thí nghiệm thôi. Nếu cắt câu đó ra làm hai thì xuôi tai hơn:

Nhiều chánh khách Pháp và vài cơ quan ngôn luận Pháp đã đưa ra nhiều lý lẽ để chứng tỏ rằng chiến tranh Đông Dương là nguồn gốc của mọi khó khăn về kinh tế, tài chánh, xã hội và ngoại giao mà Pháp phải chịu từ tám năm nay.

Hoặc gọn hơn:

Chúng tôi nghĩ không cần phải nhắc lại những lý lẽ mà nhiều chánh khách Pháp... tám năm nay.

Khó nghe nhất là hai câu dưới đây:

(13) *Sự phân biệt trong cuốn nguyên tắc giữa định luật liên quan đến sản xuất và định luật đến liên quan phân phối rất dở.*

(14) *Người ta giả định rằng ích lợi biên tế của tiền tệ không thay đổi, bất luận số lượng sản phẩm mà cá nhân hay tập thể được nghiên cứu mua.*

Tôi nhớ rằng tác giả hai câu đó đã cấu thả dịch từng chữ một câu ngoại ngữ mà chẳng chịu tìm hiểu ý nghĩa rồi diễn lại bằng tiếng Việt.

Câu tối nghĩa:

Ví dụ (15):

Nhiều thanh niên nam nữ Pháp in truyền đơn cho nghĩa quân Algérie bị bắt!

Chính là thanh niên nam nữ Pháp bị bắt, nhưng mới đọc qua, tôi tưởng là nghĩa quân Algérie bị bắt. Chúng tôi đề nghị sửa lại như sau:

Nhiều thanh niên nam nữ Pháp bị bắt vì in truyền đơn cho nghĩa quân Algérie.

Nghĩa không thay đổi mà động ngữ đứng sát ngay chủ ngữ.

Câu dưới đây còn tối nghĩa hơn nữa:

(16) Điều tra về sự bán chợ đen đã bị cấm chỉ.

Sự điều tra cũng như sự bán chợ đen đều có thể bị cấm chỉ, vậy thì cái nào bị cấm chỉ?

Nên sửa lại: *Đã có lệnh cấm điều tra về sự bán chợ đen.*

Hoặc gọn hơn: *Đã có lệnh cấm điều tra về chợ đen.*

Tóm lại giữa chủ ngữ và động ngữ, nếu ta muốn xen vô một tổ hợp để thêm nghĩa cho chủ ngữ thì nên xem câu của ta có thọt hoặc tối nghĩa không; nếu có thì phải tìm cách đảo động ngữ lên cho đứng gần chủ ngữ (thí dụ 12) hoặc ngắt câu ra làm hai (thí dụ 13, 14) nếu cần thì thay đổi hẳn cách phô diễn (thí dụ 16).

4. Trường hợp một động từ và một bổ từ (Complément).

Một động từ thường có nhiều bổ từ (chính, thứ): bổ từ không gian, bổ từ thời gian, hình dung...

Nếu giữa những bổ từ đó ta xen vào một tổ hợp nào để thêm nghĩa cho một bổ từ thì ta nên coi chừng: câu có thể mắc những lỗi như trong trường hợp trên, nghĩa là hoặc thọt, hoặc tối nghĩa.

Ví dụ (17):

Ông Xuân đã đánh thắng con ngõ nghịch trốn học và ăn cắp tiền của bạn bè ấy năm roi.

Động từ *đánh* có hai bổ từ: *thắng con* và *năm roi*. Sau bổ từ chính (*thắng con*), tác giả đã thêm tổ hợp *ngõ nghịch đã trốn học và ăn cắp tiền của bạn bè* để hình dung *thắng con*, thành thử bổ từ thứ (*năm roi*) đứng trơ vơ ở cuối câu mà câu hóa ra thọt.

Cách sửa này cũng như cách sửa câu (15) ở trường hợp trên:

Ông Xuân đánh thắng con ngõ nghịch ấy năm roi vì nó đã trốn học và ăn cắp tiền của bạn bè.

Câu dưới đây mắc lỗi nặng hơn vì khó hiểu:

(18) *Chúng ta phải lo giúp học phí cho con cái chiến sĩ đã hy sinh cho ta hưởng tự do (...) để lập thân cho con cái họ.*

Mới đọc qua, chúng tôi tưởng ta hưởng tự do để lập thân cho con cái họ, như vậy vô nghĩa. Nên sửa lại:

Để đáp ơn các chiến sĩ đã hy sinh cho chúng ta hưởng tự do, chúng ta nên giúp nhà ở cho gia đình con cái họ để chúng có phương tiện học tập.

Như vậy, cũng vẫn còn lúng túng. Chúng tôi nghĩ có thể bỏ tổ hợp “để chúng có phương tiện học tập” mà nghĩa vẫn không đổi.

Có khi chỉ cần khéo sắp đặt lại ý trong câu mà tránh được lỗi bỏ từ đứng xa động từ quá. Chẳng hạn đáng lẽ viết:

(19) Còn đảng này, mấy chúa ngục không hiểu tiếng Việt, nào có biết ắt giáp gì, họ tưởng rằng ban đêm cả thầy im phăng phắc để nghe một anh nói chuyện lột da ếch xào măng như thế nào, hay nói chuyện Tôn Hành Giả phò Đường Tăng đi thỉnh kinh, đó là những buổi huấn luyện chính trị nên họ chúng mắt lăm.

thì nên viết:

Còn đảng này, mấy chúa ngục không hiểu tiếng Việt nào có biết ắt giáp gì, thấy ban đêm cả thầy đều im phăng phắc để nghe một anh nói chuyện lột da ếch xào măng như thế nào, hay kể chuyện Tôn Hành Giả phò Đường Tăng đi thỉnh kinh ra sao thì đó tưởng là những buổi huấn luyện chính trị nên họ chúng mắt lăm.

Chúng tôi đã thêm hai tiếng *ra sao* ở sau những tiếng *thỉnh kinh* cho cân xứng với vế trên (...xào mắng như thế nào), chúng tôi lại thấy đó là không được chuốt, nên muốn đề nghị sửa thêm:

... thì tưởng rằng chúng tôi (tức bọn tội nhân) huấn luyện chính trị cho nhau, nên....

(20) *Cho nên nghe những lời tuyên bố cao thượng của quan Toàn quyền sẽ thi hành chính sách rộng rãi, người bản xứ biết chắc đó chỉ là những mảnh khoe lừa bịp.*

Danh từ “*lời tuyên bố*” có tới ba tổ hợp thêm nghĩa cho nó: 1. *cao thượng* – 2. *của quan Toàn quyền* – 3. *tuyên bố rằng: sẽ thi hành chính sách rộng rãi*.

Ba tổ hợp đó đều phải đứng sau “*lời tuyên bố*” sắp như trên. Vì tổ hợp “*sẽ thi hành chính sách rộng rãi*” đứng xa tiếng “*tuyên bố*” quá. Chúng tôi muốn đề nghị đảo từ tổ “*cao thượng*” cho nó xuống dưới và sắp lại như vậy:

Cho nên nghe quan Toàn quyền tuyên bố sẽ thi hành một chánh sách rộng rãi, cao thượng, người bản xứ biết chắc đó chỉ là những mảnh khoe lừa bịp.

Tôi nghĩ “*lời tuyên bố cao thượng*” hay “*chính sách cao thượng*” thì nghĩa ở đây cũng không khác nhau bao nhiêu; mà sửa như trên bớt được tiếng lời, câu văn nhẹ đi được nhiều.

Sau cùng chúng tôi xin giới thiệu một cách đảo ngữ mới mẻ đang được phổ biến.

Một nhà báo viết:

(21) *trong cuộc hội họp, sẽ có mặt để trình bày ý kiến, các nhà triết học và xã hội học danh tiếng từ tả sang hữu, như Henri Defebre, Maurice Merleau Ponty, Georges Gurvitch.*

Lập lại thứ tự theo phép thuận diễn trong ngữ pháp tiếng Việt, thì câu đó phải viết như sau:

Trong cuộc hội họp, các nhà triết học và xã hội học... Georges Gurvitch sẽ gặp nhau để trình bày ý kiến.

Ta nhận thấy tác giả đã đưa bổ từ mục đích: *để trình bày ý kiến* lên trên, sát ngay động từ *sẽ có mặt* cho câu khỏi thọt, và muốn vậy tác giả đã đảo chủ ngữ các nhà triết học... *Georges Gurvitch* xuống sau, vì nó dài hơn cả.

Lối đảo đó nghe được mà lại rất tiện trong một câu để liệt kê và mấy năm nay ta thường thấy nhiều người viết: *sẽ có mặt những vị này, vị này; đã vắng mặt những vị này, vị này...*

Vậy do luật liên tục trong ngôn ngữ, ta muốn thấy những tiếng chỉ định (như này, nọ, kia, ấy... đứng sát danh từ) những tiếng bổ túc đứng sát tiếng được bổ túc và động từ đứng sát chủ ngữ, cho nên mỗi khi phải xen một tổ hợp nào vào giữa thì ta phải xét xem câu có hóa thọt hoặc tối nghĩa không, nếu có thì phải

dùng phép đảo ngữ, hoặc thêm bớt một vài tiếng, cùng lắm thì phải cắt câu ra làm hai hoặc thay đổi hẳn lối cấu tạo câu.

Công việc sửa văn đó đôi khi rất mất công; đúng như lời một ông bạn chúng tôi nói, là phải “*vật lộn với chữ*” mà trong cuộc vật lộn đó thế của ta rất yếu, vì chúng ta phải theo đúng quy tắc của ngữ pháp, nghĩa là ta không được tự do khi sử dụng chiến thuật, thành thử ta phải tìm cách xoay xở, tránh mặt này, đỡ mặt khác, mà không phải lúc nào cũng thành công. Nhưng cuộc “vật lộn” nào mà không có chỗ hào hứng.

B. TÁCH RA VÀ GOM LẠI.

Phần trên, chúng ta đã thấy, do luật liên tục, phải gom lại những tiếng hoặc tổ hợp có liên hệ mật thiết với nhau. Phần này chúng ta sẽ xét một quy kết ngược lại của luật đó: phải tách ra những tiếng, tổ hợp hoặc những ý không có liên lạc mật thiết với nhau, nếu không người đọc sẽ tưởng rằng câu văn đi suốt một hơi. Như vậy sẽ hiểu lầm ý tưởng của ta.

Chúng ta đã gom được hơn một chục ví dụ, phân loại thành ba trường hợp:

- * Trường hợp các phó từ (*auxiliaire du mot*).
- * Trường hợp các hình dung từ (*qualificatif*)
- * Trường hợp các quan hệ từ (*conjontif*) (về ba trường hợp này nên xem chương *Từ công cụ*).

5. Trường hợp các phó từ:

Các phó từ như *chỉ, sẽ, đã, đang, không...* tác dụng vào tất cả các động từ đứng liền sau nó.

Ví dụ:

a. *Thằng Xuân không được việc gì cả, suốt ngày chỉ ăn ngủ và nói chuyện phiếm.*

b. *Dân tộc chúng ta đã hy sinh xương máu, đánh đuổi quân thù, giành lại độc lập.*

Gần đây bắt chước phương Tây, nhiều người viết:
Dân tộc ta đã, đang và sẽ hy sinh xương máu, đánh đuổi quân thù, giành lại độc lập.

c. *Anh ấy còn mệt, không tính toán, suy nghĩ gì được cả.*

Trong ba câu đó, ta không cần lặp lại những tiếng *chỉ, đã, không* mà người đọc cũng hiểu rằng “*thằng Xuân chỉ ăn, chỉ ngủ, chỉ nói chuyện phiếm*”, “*Dân tộc ta đã hy sinh xương máu, đã đánh đuổi quân thù, đã giành lại độc lập*”, “*Anh ấy không tính toán, không suy nghĩ gì được cả*”

Như vậy là nhờ phép liên tục trong ngôn ngữ, những phó từ *chỉ, đã, không* có tác dụng tới tất cả những động từ đứng sau chúng.

Vì lẽ đó, khi nào nó chỉ tác dụng tới mỗi một động từ kể nó thôi thì ta phải tìm cách diễn sao cho độc giả khỏi bỡ ngỡ hoặc hiểu lầm.

Ví dụ:

(20) *Kẻ mơ mộng hão lúc nào cũng như đi trên mây, sống trong một thế giới khác, không ham muốn cái gì, làm việc cho đủ sống.*

(21) *Hạng người đó không dám ganh đua, rút lui trước khi thử sức rồi trốn vào thế giới mộng ảo để tìm sự yên ổn.*

Hai câu đó không tối nghĩa, nhưng đọc câu trên tới tiếng *làm việc*, câu dưới tới tiếng *rút lui*, tôi ngỡ, vì có xu hướng tự nhiên muốn cho tiếng “không” tác dụng tới cả động từ *làm việc* (câu 20) và động từ *rút lui* (câu 21).

Muốn cho người đọc thấy rõ ngay rằng tiếng “không” chỉ tác dụng tới động từ *ham muốn* và *dám ganh đua* thôi thì chúng ta có thể dùng một trong hai cách dưới đây:

a. Thêm một phó từ hoặc một quan hệ từ ở trước động từ thứ nhì: *làm việc, rút lui, chẳng hạn*:

Kẻ mơ mộng hão lúc nào cũng như đi trên mây, sống trong một thế giới khác, không ham muốn cái gì, chỉ làm việc cho đủ sống.

Hạng người đó không dám ganh đua, mà rút lui trước khi thử sức rồi trốn vào thế giới mộng ảo để tìm sự yên ổn.

b. Đảo tổ hợp gồm tiếng *không* và động từ đứng kế nó xuống cuối câu:

Kẻ mơ mộng hão lúc nào cũng như đi trên mây, sống trong một thế giới khác, làm việc cho đủ sống, không ham muốn cái gì.

Hai ví dụ trên có thể không cần phải sửa, còn câu dưới đây nếu không sửa thì không ai hiểu rõ ta muốn nói gì.

(22) *Nhà này không rộng, đẹp và sáng.*

Nên thêm tiếng *nhưng* sau tiếng *rộng* để hạn chế tác dụng của tiếng *không*.

6. Trường hợp các hình dung từ¹:

Một số hình dung từ *hơi, quá, rất* cũng dễ gây hiểu lầm nên ta không định rõ tác dụng của nó.

Ví dụ:

(23) - *Anh Thu làm việc hơi siêng năng, mau mắn.*

- *Anh Thu làm việc rất siêng năng, mau mắn.*

- *Anh Tí quá tham lam, nông nổi.*

Viết như vậy thì do luật liên tục, chúng ta hiểu rằng: *hơi siêng năng và hơi mau mắn; rất siêng năng và rất mau mắn; quá tham lam và quá nông nổi.*

¹Hiện nay các sách ngữ pháp gọi là *tính từ có mức độ, tính từ không mức độ*.

Nếu ta muốn hạn chế tác dụng của những tiếng *hơi, rất, quá* thì có thể dùng hai cách đã trình bày trong điều trên.

Anh Thu làm việc hơi siêng năng mà mau mắn.

Hoặc:

Anh Thu làm việc mau mắn và hơi siêng năng.

Nhưng còn trường hợp:

Anh Thu làm việc hơi siêng năng và mau mắn.

thì chúng ta nên hiểu ra sao? Tiếng *hơi* đó có tác dụng tới tiếng *mau mắn* không? Từ trước chúng tôi chưa thấy sách ngữ pháp nào giảng về điều đó cả. Theo chúng tôi, chúng ta nên phân biệt như sau:

... *hơi siêng năng, mau mắn*: *hơi* có tác dụng tới cả *siêng năng* lẫn *mau mắn*.

... *hơi siêng năng và mau mắn*: *hơi* chỉ có tác dụng tới *siêng năng* thôi (xem chương *Từ công cụ*).

7. Trường hợp các quan hệ từ:

Về các quan hệ từ, chúng tôi cũng thấy nhiều khi cần phải quy định cho ngôn ngữ được thêm phần tinh xác.

Ta có thể dùng một quan hệ từ để nối hai, ba bổ từ với một danh từ, mà không cần phải lặp lại quan hệ từ đó trước mỗi bổ từ, chẳng hạn:

(24) *Ai trông thấy cũng ngại cho họ và gia đình họ* (ngại cho họ và cho gia đình họ).

Tôi nói chuyện với Xuân và Giáp (nói chuyện với Xuân và với Giáp)

Chúng ta bàn về phương pháp lãnh đạo, cách chỉ huy và cách gây thiện cảm với người dưới (bàn về phương pháp lãnh đạo, về cách chỉ huy, về cách gây thiện cảm).

Về điểm đó, chúng ta không còn nghi ngờ gì nữa, mọi người đều cho rằng lập lại những quan hệ từ *cho, với, về* là vô ích, nghĩa là ta có thể gom các bổ từ lại mà chẳng cần phải tách ra, bắt mỗi bổ từ phải có một quan hệ từ.

Nhưng khi có hai động từ có chung một bổ từ mà một động từ cần có quan hệ từ, một động từ không cần có quan hệ từ; hoặc cả hai đều cần có quan hệ từ, nhưng mỗi động từ phải đi với một quan hệ từ riêng biệt thì ta giải quyết ra sao, tách ra hay gom lại?

Ví dụ:

(25) *Phong trào Cộng hoà bình dân không từ chối sự hiệp tác và ủng hộ với ông Pinay¹*

Ta nói *ủng hộ* ai (không cần quan hệ từ giữa động từ *ủng hộ* và bổ từ *ai*) và *hiệp tác* với ai (cần

¹ *Hiệp tác và ủng hộ* ở đây vốn là động từ; có tiếng *sự* đứng trước thì thành danh từ, nhưng trong đoạn này chúng tôi không để ý đến tiếng *sự*, để xét chung trường hợp các động từ. Dù coi *hiệp tác* và *ủng hộ* là động từ hay danh từ thì lý giải trong đoạn này cũng không thay đổi.

quan hệ từ với). Viết như trên: *ủng hộ với*, tất nhiên là không xuôi.

Nhưng có nên tách ra mà viết như người Pháp không?

Phong trào Cộng hòa bình dân không từ chối sự ủng hộ ông Pinay và sự hiệp tác với ông.

Điểm đó trước đây chúng tôi đã đem ra bàn trong một tạp chí và vài độc giả đã viết thư riêng góp ý kiến với chúng tôi, cho rằng tách ra như trên chỉ thêm rườm, có thể gom lại mà viết:

Phong trào Cộng hòa bình dân không từ chối sự ủng hộ và sự hiệp tác với ông Pinay.

Chúng tôi đồng ý như vậy, nhưng nếu cần phải đặt động từ *ủng hộ* xuống dưới, động từ *hiệp tác* lên trên, thì nên viết sao?

(26) *Phong trào Cộng hòa bình dân không từ chối sự hiệp tác và ủng hộ ông Pinay* (bỏ quan hệ từ với).

Hay:

Phong trào Cộng hòa bình dân không từ chối sự hiệp tác với sự ủng hộ ông Pinay.

Giữ quan hệ từ với nghe không êm.

Rồi lại còn trường hợp mỗi động từ có một quan hệ từ riêng, chẳng hạn bàn luận về, nhắc tới thì ta phải viết ra sao?

(27) *Tôi không muốn bàn luận và nhắc tới vấn đề đó* (bỏ bớt quan hệ từ của động từ đứng trước).

Hay: *Tôi không muốn bàn luận và nhắc tới vấn đề đó* (giữ cả hai).

Theo thiển kiến thì lối sau cùng (giữ cả hai quan hệ từ) là hợp lý hơn cả, mà như vậy thì trong ví dụ (7) cũng nên theo lối diễn thứ nhì, nghĩa là giữ quan hệ từ với của động từ *hiệp tác*. Chỉ bất tiện là lời văn hóa nặng; cho nên chúng tôi ưa dùng lối thứ nhất (bỏ bớt quan hệ từ của động từ đứng trước).

Một trường hợp nữa không thuộc về quan hệ từ nhưng cũng giống trường hợp trên cũng làm cho chúng ta phân vân, cho nên cũng xin ghi thêm vào đây:

Văn hóa dân tộc này cao hơn dân tộc nọ.

Viết như vậy có được không?

(28) Ta không nói:

Áo anh đẹp hơn tôi.

Nhà anh cao hơn tôi.

Mà phải nói:

Áo anh đẹp hơn áo tôi.

Nhà anh cao hơn nhà tôi.

Nghĩa là phải tách ra: so sánh áo với áo, không thể so sánh áo với người được.

Vậy thì có lẽ cũng nên nói:

Văn hóa dân tộc này cao hơn văn hóa dân tộc nọ hoặc nếu ngại rườm thì nói về văn hóa, dân tộc này cao hơn dân tộc nọ.

Trong những ví dụ (5) tới ví dụ (9), dù viết sao thì lời văn cũng sáng sủa, có quy định chỉ là để cho ngôn ngữ được nhất trí mà thôi. Trái lại, trong ví dụ dưới đây, nếu không quy định thì mỗi người có thể hiểu một cách.

(29) Tôi xin kể câu chuyện của Xuân và Phúc.

Câu đó, chúng tôi hiểu là chỉ có một câu chuyện chung của Xuân nhưng biết đâu chẳng có người hiểu là có hai câu chuyện: một của Xuân, một của Phúc. Vậy ta có nên định rõ như sau không? Nếu là một câu chuyện chung thì viết như trên, nếu là hai câu chuyện thì phải tách ra mà viết: *Tôi xin kể câu chuyện của Xuân và câu chuyện của Phúc*. Nghĩa là phải lặp lại ba tiếng *câu chuyện của*. Nếu chỉ nói một lần thôi thì có được không?

Tôi xin kể câu chuyện của Xuân và của Phúc.

nghĩa có khác gì câu:

Tôi xin kể câu chuyện của Xuân và Phúc.

không?

Câu này nữa cũng có thể gây hiểu lầm:

(30) Thảo luận về vấn đề thanh toán tàn dư chế độ cũ và tòa án cách mạng.

Có thanh toán cả tòa án cách mạng không? Nếu có thì viết như vậy được, nếu không thì phải tách ra:

Thảo luận về vấn đề thanh toán tàn dư chế độ cũ và vấn đề tòa án cách mạng.

Hoặc:

Thảo luận về vấn đề thanh toán tàn dư chế độ cũ và tổ chức lại tòa án cách mạng. Như vậy khỏi phải lặp lại tiếng vấn đề mà câu rõ nghĩa hơn).

Đặc biệt là câu (31): *Tôi muốn mua một khu vườn và một biệt thự xinh xinh.* Mới đọc ai cũng cho là rất rõ, nhưng phân tích thì lại rất mơ hồ. Vì ta không hiểu tác giả muốn mua một khu vườn xinh xinh và một biệt thự cũng xinh xinh hay chỉ cần một biệt thự xinh xinh trong một khu vườn nào đó?

Theo chúng tôi, viết như trên thì nên hiểu là cả khu vườn lẫn biệt thự đều xinh xinh. Muốn nói chỉ có biệt thự là cần phải xinh xinh thì nên tách ra mà viết:

Tôi muốn mua một biệt thự xinh xinh chung quanh có vườn.

CHƯƠNG III

ĐẶT SAI VỊ TRÍ

Tiếng Việt cũng như Hoa ngữ không có phần từ pháp (morphologie). Một tiếng dùng làm danh từ hay động từ thì mặt chữ vẫn không thay đổi: *cây viết, viết sách; cái cuốc, cuốc đất*, vì vậy chỉ cần thay đổi vị trí một từ mà thay đổi luôn cả từ vụ của nó.

Tôi đánh nó (Tôi là chủ ngữ, nó là bổ ngữ)

Nó đánh tôi (Tôi là bổ ngữ, nó là chủ ngữ).

Anh ngữ, Pháp ngữ trái lại, hễ thay đổi một loại, từ vụ thì thường thay đổi luôn cả ngữ thế.

(danh từ) (động từ)

Je le frappe (je là chủ ngữ; le là bổ ngữ)

Il me frappe (me là bổ ngữ; il là chủ ngữ)

The writing (danh từ) To write (động từ)

I hit him (I là chủ ngữ; him là bổ ngữ)

He hits me (me là bổ ngữ; he là chủ ngữ)

Vì vậy, khi đọc một trang Anh ngữ, Pháp ngữ, chỉ trông mặt chữ, ta cũng biết được một tiếng nào thuộc vào từ loại nào, có từ vụ gì trong câu. Còn tiếng Việt và tiếng Hán muốn biết từ loại hoặc từ vụ của một từ, nhiều khi phải xét vị trí của nó trong câu.

Vị trí các từ trong câu quan trọng như vậy nên khi viết mà đặt sai vị trí của mỗi từ thì câu sẽ hóa ra

vô nghĩa. Như chương đầu chúng tôi đã nói, luật liên tục gần như chi phối cả ngôn ngữ của chúng ta, nên khi định vị trí mỗi từ ta không nên quên luật đó. Những lỗi đặt sai vị trí thường là những lỗi thiếu liên tục; do đó, một số ví dụ trong chương này có thể đặt vào chương trên.



1. Vị trí của chủ ngữ và động từ:

Trong văn nhất là trong thơ, khi muốn làm nổi bật một ý nào lên, hoặc muốn giữ niêm luật, muốn tạo được nhạc, ta có thể dùng phép đảo ngữ, cho chủ ngữ đứng sau động từ. Chẳng hạn:

Đau đớn thay phận đàn bà!

Sè sè nắm đất bên đàng,

Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh

Nguyễn Du trong những câu đó cho chủ ngữ *phận đàn bà, nắm đất, ngọn cỏ* đứng sau động từ *đau đớn, sè sè, dầu dầu* là để làm nổi bật những động từ đó lên, mà ý hóa mạnh hơn, nét hóa sắc hơn.

Vũ Hoàng Chương trong bài *Nhớ Hà Nội* dưới đây cũng đã khéo dùng phép đảo ngữ để làm nổi bật động từ *vọng về*, mà đồng thời tạo được một sự nhất khí trong cả bài thơ:

(1) *Ai có nghe chẳng tự Kiếm hồ*

(2) *Vọng về trong mấy dãy phi lô*

(3) *Tiếng muôn trùng sóng đang gào thét,*

(4) *Đòi trả huy hoàng cho cố đô?*

Bỏ sự bó buộc của niêm luật đi, ta cứ tưởng tượng nếu đặt câu (3) trước câu (2) sẽ cho chủ ngữ đứng trước động từ thì bài thơ làm gì còn tính nhất khí nữa; hoặc lại đặt cả hai câu cuối lên trước câu (2) thì tuy cái nhất khí của hai câu đó còn đấy nhưng bài thơ như đuối hơi, sẽ hỏng.

Dùng phép đảo ngữ như vậy là một nghệ thuật mà người cầm bút nào cũng nên luyện.

Nhưng khi chúng ta có những lý do chính đáng, nhất là khi chúng ta không muốn làm văn, chỉ cốt phô diễn ý tưởng cho sáng và gọn thì không nên đặt động từ lên trước chủ ngữ.

Câu dưới đây làm cho chúng tôi hơi bỡ ngỡ:

(1) *Cái thực tại mà kinh nghiệm của ta nắm được và trên đó căn cứ và vận chuyển hoạt động của ta, có tính cách khách quan.*

Bỡ ngỡ vì đọc lần đầu chúng tôi tưởng *hoạt động* là bổ ngữ của *vận chuyển* phải đọc kỹ lại mới thấy nó là bổ ngữ. Tôi ngờ rằng tác giả đã dịch đúng từng tiếng trong một câu Pháp văn hoặc Anh văn. Chúng tôi đã thấy nhiều người dùng lối phô diễn đó của Anh, Pháp, vì nó có chỗ tiện lợi: ta gom được nhiều ý vào trong một câu, nhờ vậy tư tưởng được sắp đặt chặt chẽ hơn. Mới đầu nghe không quen tai, nhưng lâu rồi sẽ không thấy chướng, nhất là khi động từ không có một

bổ ngữ (*complément d'objet*). Chẳng hạn câu trên, nên ta chỉ viết:

... trên đó căn cứ hoạt động của ta
thì ta thấy xuôi hơn là viết:

... trên đó vận chuyển hoạt động của ta.

Vì ta không nói “*căn cứ cái gì*”, mà nói “*vận chuyển cái gì?*”. “*Căn cứ*” không có bổ ngữ (bổ từ), “*vận chuyển*” có bổ từ, do đó, ta không thể lầm được rằng *hoạt động* là bổ ngữ đối tượng của *căn cứ*, mà có thể lầm được rằng nó là bổ ngữ (bổ từ) của *vận chuyển*.

Nhưng câu dưới đây thì ta không có lý do gì để dùng phép đảo ngữ cả.

(2) *Như chim bị tên, thấy khởi sắc lại bất cứ dưới hình thức nào một quan niệm tương tự, xã hội dân chủ vùng lên phản đối.*

Đặt “*một quan niệm tương tự*” lên trước “*khởi sắc lại*”, câu được cái lợi là xuôi hơn mà ý nghĩa không hề thay đổi.

2. Vị trí của động từ và bổ từ:

Ngữ pháp tiếng Việt hơi dễ dãi về vị trí của động từ mà nghiêm khắc về vị trí của bổ ngữ (*d'objet*). Ngay trong thơ, chúng tôi cũng ít thấy bổ ngữ đứng trước động từ (trường hợp dùng chủ đề thì khác, nhưng trường hợp này chúng tôi không cho là trường hợp đảo ngữ). Vì vậy chúng tôi thấy chướng tai khi đọc câu này:

(3) *Sẽ ban hành lệnh nhập ngũ; cả con cái các yếu nhân cũng không phân biệt.*

Tại sao lại mang bổ từ “con cái các yếu nhân” lên trên động từ “phân biệt”? viết như vậy có xuôi hơn không:

Sẽ ban hành lệnh nhập ngũ; sẽ không phân biệt ai cả, dù là con cái các yếu nhân.

Hoặc:

Lệnh nhập ngũ sắp ban hành sẽ không phân biệt một người nào, dù là con cái các yếu nhân.

Trường hợp câu dưới đây có phần tế nhị hơn:

(4) *Song đồng thời tư tưởng mới và tri thức khoa học cũng truyền bá mỗi ngày một rộng; lại thêm phong trào duy tân đương từ thành thị tràn về nông thôn mà các phần tử thanh niên ở miền quê đã thấy ở nhiều nơi tiếp ứng, vậy ta có thể mong rằng phạm vi hoạt động của các phương thuật thu nhỏ lại dần, rồi hẳn có ngày không xa, bọn phương sĩ sẽ khó sinh nhai lắm.*

Mới đầu chúng tôi cho rằng động từ *đã thấy* đảo xuống sau bổ từ *thanh niên*. Nhưng nhớ lại tác giả câu đó là một nhà biên khảo, tôi ngờ rằng nhận xét của tôi sai: các *phần tử thanh niên* không phải là chủ ngữ mà là chủ đề¹. Như vậy động từ *đã thấy* không cần có

¹ Coi thêm về phần chủ đề, chương XIX, cuốn khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, Đại Học Huế xuất bản, 1963

bổ ngữ; nghĩa là cách cấu tạo câu đó y như cách cấu tạo câu:

Sách đó, tôi mới mua ở nhà sách Khai Trí.

Hoặc câu:

Thì con người ấy ai cầu làm chi (Nguyễn Du).

Sách và con người đưa lên đầu câu làm chủ đề cho cả câu, và khi đọc, ta chú ý ngay tới những từ đó.

Nếu đó quả là dụng ý của tác giả câu (4) thì theo ý chúng tôi, nên thêm dấu phẩy ở sau: *các phần tử thanh niên ở miền quê*, cũng như cần có dấu phẩy ở sau *sách đó*, *con người ấy*.

Trái lại, nếu đó không phải là dụng ý của tác giả thì viết như vậy xuôi hơn.

... mà ở miền quê, đã thấy các phần tử thanh niên nhiều nơi tiếp ứng. Vậy ta có thể...

3. Vị trí của hình dung từ¹

Những hình dung từ, có nhiệm vụ miêu tả tính chất của các sự trạng tức thêm nghĩa cho động từ, có thể đứng trước hoặc sau những tiếng này. Tuy nhiên do thói quen, ta thường cho nó đứng sau.

Ví dụ:

(5) Việc khai thác kinh tế của thực dân ít nhiều phá vỡ những cơ sở sản xuất lạc hậu.

Câu trên nghe không được xuôi, *ít nhiều* nên đặt sau *phá vỡ*.

¹ Hiện nay, sách ngữ pháp gọi là tính từ (gồm tính từ có mức độ và tính từ không có mức độ).

Việc khai thác kinh tế của thực dân phá vỡ ít nhiều những cơ sở sản xuất lạc hậu.

Có tiếng *những* trước tiếng *cơ sở*, nên ta không ngại độc giả hiểu lầm rằng *ít nhiều* đi với *cơ sở*.

Tuy nhiên, nếu sửa lại như vậy:

Việc khai thác kinh tế của thực dân, không nhiều thì ít đã phá vỡ những cơ sở sản xuất lạc hậu.

thì tổ hợp “*không nhiều thì ít*” có thể đặt trước động từ *phá vỡ* được.

Trong ví dụ dưới đây, hình dung từ rất nhiều đặt đúng vị trí nhưng lại gây một sự hiểu lầm:

(6) *Không phân biệt những điều kiện chính và phụ sẽ làm lệch lạc rất nhiều vấn đề đó.*

Rất nhiều đứng sau *làm lệch lạc* là phải chỗ; nhưng nó cũng đứng trước *vấn đề*, nên ta có thể hiểu rằng nó đi với *vấn đề* mà ở đây ta lại không thêm tiếng *những* hoặc *cái* ở trước *vấn đề* để tránh sự hiểu lầm đó được (coi ví dụ trên: *phá vỡ ít nhiều những cơ sở sản xuất*), cho nên chúng ta nghĩ chỉ có cách là đưa *rất nhiều* xuống cuối câu:

Không phân biệt những điều kiện chính và phụ sẽ làm lệch lạc vấn đề đó rất nhiều.

4. Vị trí của phó từ “không”.

Phó từ *không* ai cũng tưởng là dễ dàng, mà lạ thay, nhiều khi lại dùng sai. Nó đứng trước động từ mà nó phủ định một sự trạng nào đó:

Tôi không ưa loại hoa đó.

Nhà đó không sáng sủa.

Bây giờ chúng ta thử xét câu này:

(7) *Con người không ở đời chỉ để lao động và lao động.*

Ta xem *không* đi với động từ nào? Rõ ràng là theo nghĩa nó không đi với động từ ở đời, vì vậy vô nghĩa; nó đi với tất cả tổ hợp đứng sau nó chẳng ở đời *chỉ để lao động mà lao động*; nhưng “*không ở đời chỉ để lao động mà lao động*” thì ở đời chỉ để làm cái gì? Cũng khó hiểu nữa. Tôi tưởng tác giả muốn nói:

Con người ở đời không phải lao động chỉ để lao động.

nghĩa là ở đời chúng ta làm việc không phải chỉ để làm việc mà để đạt một vài mục đích nào khác nữa, chẳng hạn để thỏa mãn các nhu cầu của ta, để giúp nhà, giúp nước...

Vậy thì phó từ *không phải* đứng sau tiếng ở đời và trước tiếng *lao động*. Chúng tôi đã thêm tiếng (phải, không phải) cho hợp với cách nói của mọi người.

Lại như câu này nữa:

(8) *Thỏa hiệp chung bao gồm không những chỉ có luân lý, thần học, tín điều, mà còn chỉ định cả cơ cấu xã hội Hồi giáo nữa.*

Ba tiếng *không những chỉ* đó đặt sai vị trí.

Ta nói:

Thằng Tri không những làm biếng mà còn mất dạy.

Hoặc:

Thỏa hiệp chung bao gồm không những vấn đề chính trị mà còn cả vấn đề kinh tế nữa.

Ta thấy *không những* luôn luôn có hai tổ hợp cân đối nhau. Câu (8) thiếu sự cân đối đó.

Động từ (bao gồm) + *không những* + bổ từ (luân lý, thần học, tín điều) + động từ (chỉ định + bổ từ (cơ cấu xã hội Hồi giáo).

nghĩa là đáng lẽ đặt cả hai động từ (bao gồm và chỉ định) ở sau *không những* thì tác giả đặt một ở trước một ở sau. Cho nên phải sửa lại như sau:

Thỏa hiệp chung không những bao gồm luân lý, thần học, tín điều mà còn chỉ định cả cơ cấu xã hội Hồi giáo nữa.

Tổ hợp từ *nếu không phải* mà có lẽ ta mượn và dịch của Pháp, cũng thường dùng sai. Nó có ý nghĩa hạn chế: *nếu không như vậy thì như vậy (chứ không chắc đã luôn luôn như vậy)*; dùng nó thì phải có hai tổ hợp đối nhau.

Ví dụ:

Gốc hồng này héo, nếu không phải tại thiếu nước thì tại có sâu.

Tại thiếu nước và tại có sâu là hai tổ hợp đối nhau cả hai đều đứng sau nếu không phải.

Thằng bé này xanh xao, nếu không phải là thiếu ăn thì (là) có bệnh.

Thiếu ăn và có bệnh đối nhau và đều đứng sau nếu không phải.

Nhận xét như vậy rồi, ta sẽ tìm được lỗi trong câu dưới đây:

Dưới mỗi bài đều có một thư mục rất tốt chứng tỏ thiện ý của tác giả muốn thúc đẩy, nếu không phải là khoa học tiến lên thì cũng làm cho trình độ văn hóa độc giả tăng cao.

Thúc đẩy khoa học tiến lên là một tổ hợp đối nhau với làm cho trình độ văn hóa độc giả tăng cao: cả hai đều phải đứng sau nếu không phải là. Không hiểu tại sao tác giả đã tách thúc đẩy ra cho nó đứng trước nếu không phải là lỗi ở đó. Phải sửa lại:

Dưới mỗi bài đều có một thư mục rất đầy đủ chứng tỏ thiện ý của tác giả nếu không phải là muốn thúc đẩy khoa học tiến lên thì cũng làm cho trình độ văn hóa độc giả tăng cao.

Nhưng như vậy câu vẫn còn lúng túng. Sao không viết:

Dưới mỗi bài đều có một thư mục rất đầy đủ, chứng tỏ rằng tác giả có thiện ý thúc đẩy khoa học tiến tới hoặc nâng cao trình độ văn hóa độc giả.

Hai ví dụ (8) và (9) chúng tôi mới dẫn, mắc lỗi đặt sai vị trí mà thành ra thiếu cân đối, nên cũng có thể sắp vào chương trình trên cũng được.

5. Sau cùng còn câu này nữa, chúng tôi không biết sắp vào trường hợp nào, cũng xin ghi lại cho tạm đủ:

(10) *Sau cuộc đảo chính 1-11-1963, ngôn luận được tương đối tự do, báo hàng ngày đua nhau xuất hiện và nhiều ông chủ báo cũng đua nhau khoe rằng:*

(Báo) Không bị đóng cửa.

Câu này làm cho độc giả tưởng lầm rằng các ông chủ báo ấy có uy thế hoặc hậu thuẫn rất mạnh, Bộ thông tin không dám đóng cửa báo của họ, nên họ không sợ bị đóng cửa.

Sự thật thì các vị đó chỉ muốn nói:

Có bị đóng cửa cũng không sợ.

Hai tiếng *không sợ* đặt sai vị trí mà nghĩa khác hẳn đi. Đặt như câu trên thì có nghĩa là không khi nào báo bị đóng cửa; đặt như câu dưới thì có nghĩa là: có thể bị đóng cửa nhưng không sợ.

CHƯƠNG IV

MỘT SỐ CẠM BẦY - ĐỒNG ÂM - DI NGHĨA

A. MỘT SỐ CẠM BẦY

Ở trên, chúng tôi đã nói tiếng Việt không có phần từ pháp, cho nên muốn biết từ vụ của một từ, ta thường phải căn cứ vào vị trí của nó trong câu. Nhưng có khi căn cứ vào vị trí cũng chưa đủ.

Ví dụ: trong bài tựa một cuốn sách, tôi gặp câu này:

(1) Sách này chất mà đúng, ước mà đủ.

Mới đọc được nửa câu, chúng tôi bỡ ngỡ không hiểu tiếng *chất* thuộc từ loại nào, có chức vụ gì. Cứ xét vị trí của nó thì nó có thể là một danh từ làm chủ ngữ cho *đúng*, như vậy thì phần đầu câu đó có nghĩa: Sách này nếu cái chất (nội dung) của nó mà đúng: nó cũng có thể là một động từ và giữ chức vụ động ngữ (động từ), như vậy có nghĩa là chất phác. Đọc hết câu, chúng tôi mới hiểu rằng nghĩa thứ nhất phải bỏ chất mà đúng với ước mà đủ là hai vế đối nhau về nghĩa; ước là động từ thì chất cũng là động từ.

Sở dĩ chúng tôi bỡ ngỡ như vậy vì tiếng *chất* quen dùng làm danh từ; nên chúng tôi tưởng ở đây nó cũng dùng làm danh từ, không ngờ nó dùng làm động từ.

Muốn cho khỏi bờ ngõ, chúng tôi nghĩ câu trên nên sửa lại như sau:

Sách này chất phác mà đúng, giản ước mà đủ.

Chất phác quen dùng làm động từ, nên người đọc không hiểu lắm nữa (sửa như vậy thật ra cũng không ổn. Muốn dùng nó làm danh từ, thì phải thêm tiếng *sự* hoặc *tính* ở trước: sự chất phác, tính chất phác).

Vì lẽ tiếng Việt không thay đổi ngữ thể (tự dạng hay mặt chữ) khi thay đổi chức vụ trong câu, cho nên muốn cho lời văn sáng sửa, trôi chảy, ta cần phải đặc biệt chú ý tới cách dùng từ, làm sao cho độc giả không cần phải phân tích cả câu, chỉ đọc qua là nhận ngay được từ vụ của mỗi tiếng (từ).

Dưới đây, chúng tôi nêu lên một số cạm bẫy mà chúng ta cần đề phòng.

1. Danh từ hay động từ?

Danh từ của ta thường có hai loại từ hoặc lượng từ đứng trước: cái bát, con dao, chiếc kéo, căn nhà, đôi đũa... cho nên dễ phân biệt với động từ. Khi một động từ dùng làm danh từ thì ta thêm tiếng *sự* hay *việc* ở trước.

(1) Sự ăn uống, việc kiểm tra.

Từ khoảng năm 1930 trở về trước, các nhà văn rất ưa dùng tiếng *sự* và tiếng *việc* nhưng sau khi Trương Tửu xuất bản một cuốn sách nhỏ nhan đề là “*Những thí nghiệm của ngòi bút tôi*” chỉ trích lối đó. Vì lời văn vừa nặng vừa diễn không đúng ý (chẳng hạn: nhan đề trên), nếu viết (những sự thí nghiệm của ngòi bút tôi), thì có nghĩa trừu tượng, chứ không cụ thể như

tác giả muốn (chúng tôi đã đọc cuốn này non 30 năm nay, chỉ nhớ đại ý của tác giả như vậy. Bây giờ muốn đọc lại mà kiếm không ra), người ta lần lần theo ông và ngày nay ít ai dùng bừa bãi những tiếng sự và việc nữa.

Nhưng một vài người mắc lỗi ngược lại, ngay cả những chỗ cần phải dùng những tiếng đó mà cũng bỏ đi, thành thử câu hóa tối nghĩa.

Ví dụ:

(2) *Việc khai hóa được thực dân coi như một phương tiện phục vụ khai thác kinh tế, cuối cùng gây sự thức tỉnh quốc gia ở nơi người bản xứ.*

Chúng ta hãy tạm không xét cái giọng lai Tây trong câu đó (gây sự thức tỉnh quốc gia ở nơi người bản xứ) mà chỉ tự hỏi: *khai thác* là danh từ hay động từ đây? Nếu là một động từ thì làm động ngữ (trong bộ phận vị ngữ) như tiếng *phục vụ*. Như vậy, thì sau *phục vụ* và *khai thác kinh tế*; nếu nó là một danh từ dùng làm bổ từ cho *phục vụ* thì phải viết: *sự khai thác* hoặc *việc khai thác*. Nhưng theo chúng tôi phải hiểu theo nghĩa thứ nhì mới đúng: *khai thác* ở đó phải là một danh từ. Câu dưới đây thì không biết sửa ra sao:

(3) *Trong văn học Pháp chúng ta thấy thể phê bình luôn luôn biến chuyển; phê bình độc đoán, phê bình tương đối lãng mạn, phê bình tương đối khoa học.*

Cũng may là tác giả đã chú thích: *tương đối lãng mạn* là *relativisme romantique* nên chúng tôi hiểu rằng *tương đối* đó là danh từ chứ không phải động từ,

nếu không thì tôi đã cho nó là động từ dùng làm hình dung từ để thêm nghĩa cho *lãng mạn*.

Chúng tôi vẫn biết từ *tương đối lãng mạn* đó, tác giả đã tạo ra (bằng cách dịch sát tiếng Pháp), và khi một từ ngữ mới dù có tạo sai mà được định nghĩa rõ ràng thì không sợ làm cho người khác hiểu lầm mà dùng lâu nó sẽ thành quen tai, được mọi người chấp nhận, tức như tiếng kinh tế dịch tiếng *économie politique* của Pháp. Tuy nhiên tạo cách nào cho người đọc dễ nhớ nghĩa, khỏi hiểu lầm thì vẫn hơn.

Vậy trong thí dụ trên, ta phải ráng làm cho người đọc nhận ngay được tiếng *tương đối* đó là danh từ.

Có lẽ sửa như vậy thì rõ ràng hơn mặc dầu là dài dòng, có tính cách đơn giản hơn là dịch:

Trong văn học Pháp, chúng ta thấy thể phê bình luôn luôn biến chuyển: từ chủ trương độc đoán, tới chủ trương tương đối (chủ trương này có hai khuynh hướng: lãng mạn và khoa học)...

Nhưng tiếng *relativisme* có tương phản với tiếng *absolutisme* mà tác giả câu trên đã dịch là *độc đoán* và *relativisme romantique* có thể dịch là *phản độc đoán lãng mạn?*... nghe vẫn chưa xuôi. Phải đọc lại học thuyết của phê bình gia Sainte Beuve và tìm một tên khác mới được.

Đã đành hễ đọc sách thì phải suy nghĩ. Nếu ta suy nghĩ mà vẫn còn hiểu lầm thì tác giả có thể đáng trách, nếu ta không chịu suy nghĩ mà hiểu lầm thì chính là ta mới đáng trách. Nhưng văn càng sáng thì

càng quý; người viết nếu có thể thêm bớt một vài tiếng hoặc thay đổi cách đặt câu mà tránh cho người đọc khỏi phải suy nghĩ mệt óc thì càng được người đọc mến.

oOo

Chắc độc giả đã nhận thấy hầu hết những lỗi trong các chương trên đều do người viết phạm vào luật liên tục: khi cần có sự liên tục thì lại thiếu, khi không cần thì lại có, hoặc vụng dùng chữ, hoặc đặt sai chỗ mà làm cho người đọc tưởng rằng ý tưởng liên tục rồi hiểu lầm câu văn.

Vậy thì luật liên tục rất quan trọng và gần nửa tập này gần như xét riêng về nó.

2. Động từ hay hình dung từ:

(5) Người chăn cừu thành công nghĩ như đàn cừu của mình.

Nói như vậy nghe có thuận không? Mới đọc chúng tôi tưởng rằng động từ *thành công* dùng làm động từ, sự thật nó dùng làm hình dung từ.

Nguyên văn tiếng Anh là:

The successful shepherd thinks like his sheep.

Tự dạng và cả vị trí của tiếng *successful* đều cho ta nhận ngay được nhiệm vụ của nó là hình dung từ, còn tiếng *thành công* của ta dù làm hình dung từ hay động từ thì cũng cùng một lối viết đó, cũng đứng sau

danh từ *người chẵn cừu*, cho nên phải đọc hết câu ta mới đoán được từ vụ của nó.

(6) Câu: *Học sinh làm biếng bị phạt.*

cũng ở trong trường hợp câu trên. Ta thường coi động từ *làm biếng* dùng làm động từ (động ngữ) mà ở đây ta không biết nó là hình dung từ hay động từ.

Muốn cho rõ, ta nên thêm tiếng *thì*:

Người chẵn cừu mà thành công thì nghĩ giống như đàn cừu của mình.

Nghĩa là: Muốn cho đàn cừu theo mình thì phải hiểu nhu cầu cùng phản ứng của chúng.

Học trò mà làm biếng thì bị phạt.

Như vậy, *thành công* và *làm biếng* đều là động từ cả mà tiếng *thì* có công dụng tách hai động từ: *thành công* và *nghĩ* (câu trên), hai động từ *làm biếng* và *bị phạt* (câu dưới).

Một ví dụ nữa:

Con người cần cù để sống làm người.

Câu này ngớ ngẩn. Phải chăng tác giả muốn nói:

Chúng ta làm việc để sống.

Hay là: *Muốn sống cho ra con người thì chúng ta phải làm việc.*

Dù hiểu theo cách nào thì tiếng *cần lao* đó cũng có nghĩa là làm việc, vậy nó là một động từ dùng làm

động ngữ, nhưng ta lại quen dùng nó làm danh từ (sự cần lao) hoặc làm động từ với chức vụ hình dung từ (cần lao: siêng năng, chịu khó nhọc), cho nên câu trên làm cho ta bối ngỡ. Chỉ cần đổi tiếng *cần lao* ra làm *việc* hoặc *làm việc khó nhọc* là câu hóa ra vừa dễ hiểu vừa bình dị.

3. Hình dung từ thêm nghĩa cho danh từ hay động từ.

(7) *Những thanh âm bất ngờ đâm vào tai họ.*

Tiếng *bất ngờ* đó hiểu là thêm nghĩa cho *thanh âm* cũng được mà hiểu là thêm nghĩa cho *đâm vào* cũng được, hiểu theo mỗi cách thì nghĩa có thay đổi.

Nguyên văn tiếng Pháp:

Des sous inattendus viurent frapper leurs oreilles.

Nhiều người cho tiếng Việt không tinh xác bằng tiếng Pháp. Họ không phải hoàn toàn vô lý.

Muốn cho người đọc nhận thấy ngay rằng *bất ngờ* thêm nghĩa cho *thanh âm* thì có lẽ nên thêm tiếng *bỗng*:

Những thanh âm bất ngờ bỗng đập vào tai họ.

Trường hợp này cũng như trường hợp câu (4) ở đoạn trên. Trong câu (4) ta thêm tiếng *thì*, ở đây ta thêm tiếng *bỗng* chỉ để giúp người đọc nhận ra được từ vụ của một tiếng dùng làm hình dung từ.

Một tử dụ nữa:

Nguyên văn tiếng Pháp:

Il aperçut le capitaine Lynch qu'il salua de la main. Salut que le vaillant lui rendit aussitôt.

Một người dịch ra như sau:

(8) *Hắn thấy ông thuyền trưởng Lynch bèn giơ tay chào ông. Ông già dũng cảm chào lại ngay.*

Tiếng Pháp vaillant làm hình dung từ bổ túc cho vaillant, dịch như trên thì người đọc không hiểu *dũng cảm* bổ túc cho danh từ *ông già* hay cho động từ *chào*.

Muốn dịch cho đúng, chúng tôi nghĩ nên thêm tiếng *đó* ở sau tiếng *dũng cảm* để cho người đọc nhận ngay ra rằng *dũng cảm* đi với *ông già*.

Nếu có ai trách chúng tôi rằng nguyên văn không viết: *Ce vaillant*, thêm *đó* là thừa, thì tôi xin chịu. Chúng tôi trọng tinh thần của câu văn; còn về hình thức thì mỗi ngôn ngữ có một lối diễn riêng, chúng tôi không nhất định phải theo Pháp.

(9) *Hễ không nói rõ là cho phép, phải thế chẳng, các ngài có thẩm quyền?*

Tiếng *là* có hai cách dùng: cách thứ nhất đứng sau một danh từ (nom) dùng để chỉ ý nghĩa, trạng thái, tính chất.

Thiên là trời, Ông này là người có học, Đồng sắt là kim khí (Việt Nam từ điển).

Cách dùng thứ nhì (không thấy ghi trong Việt Nam từ điển), đứng sau một động từ có nghĩa như tiếng *rằng*.

Tôi đã bảo là không nên.

Tôi đã đoán là hỏng.

Tôi cho là sai.

Trong cách dùng thứ nhì này, xét cho kỹ thì nghĩa của nó có lẽ cũng do nghĩa trong cách dùng thứ nhất mà ra.

Tôi đã bảo là không nên : Tôi đã bảo điều đó là không nên.

Tôi đã đoán là hỏng : Tôi đã đoán làm như vậy là hỏng.

Tôi cho là sai : Tôi cho như vậy là sai.

Tuy nhiên, nghĩa của nó có đổi đi một chút và ta có thể bảo nó dùng thay cho tiếng *rằng*.

Mới đọc câu ví dụ (9), ta thấy tiếng *là* đứng sau động từ *nói*, tôi tưởng "*là*" đó dùng theo cách thứ nhì: không nói rõ là cho phép; không nói rõ rằng cho phép. Nhưng đọc hết câu chúng tôi mới hiểu rằng tác giả không muốn nói vậy mà tác giả dùng *không nói rõ* làm chủ ngữ, *là* làm động từ (ngữ) chứ không phải làm quan hệ từ. Muốn tránh sự hiểu lầm đó, tôi nghĩ nên thêm tiếng *tức* sau tiếng *nói rõ*.

Hễ không nói rõ tức là cho phép, phải thế chẳng các ngài có thẩm quyền.

(10) *Làm cho anh nói ra được một câu thật là khó khăn.*

Chắc độc giả cũng tưởng lầm như tôi rằng *thật là khó khăn* thêm nghĩa cho một câu: Một câu ra sao? Một câu thật là khó khăn. Hiểu như vậy thì câu đó thiếu nghĩa, cho nên phải hiểu như sau:

Tổ hợp “*Làm cho anh ta nói ra được một câu là chủ ngữ; tổ hợp thật là khó khăn* làm động từ.

Nghĩa là tác giả muốn nói:

Làm cho anh ta nói ra được một câu thật là một việc khó khăn.

Muốn cho lời rõ hơn, ý mạnh hơn, ta có thể đảo ngược lại:

Khó khăn lắm mới làm cho anh ta nói ra được một câu.

Câu dưới đây, nếu ai không thuộc sử tất phải hiểu lầm:

(11) *Quân Tây Sơn từ trong Nam kéo ra, chúa Trịnh phát quân chặn lại, thấy đều phá tan.*

Thấy đều phá tan trở chiến công của Tây Sơn, đặt liền sau tổ hợp *chúa Trịnh phát quân chặn lại*, thì ta tưởng lầm rằng chúa Trịnh là chủ ngữ của động từ *phá tan*; sự thật Tây Sơn mới là chủ ngữ của *phá tan*. Vậy ta phải tách *thấy đều phá tan* ra mà đưa nó lên gần chủ ngữ *quân Tây Sơn*:

Quân Tây Sơn từ trong Nam kéo ra, đánh tan đoàn quân mà chúa Trịnh phát ra tính chặn lại.

Trong một cuốn sách chúng tôi viết:

(12) Theo pháp luật ngày nay thì Nguyễn Khánh phải chịu tội nhưng được hưởng trường hợp giảm khinh, vì ông ta không có quyền trả thù cho cha như vậy.

Một ông bạn đọc giùm bản thảo chỉ cho tôi được một lỗi tối nghĩa trong câu đó. Viết như trên thì do luật liên tục, độc giả có thể hiểu rằng cái lẽ Nguyễn Khánh “không có quyền trả thù cho cha như vậy” (tức giết kẻ thù của cha) là nguyên nhân của việc ông ta được hưởng trường hợp giảm khinh; mà sự thật là chúng tôi muốn nói: “*Nguyễn Khánh chịu tội vì ông ta không có quyền trả thù cho cha như vậy*”.

Câu đó giá do một người khác viết thì đọc lên, chúng tôi nhận ngay được lỗi; nhưng nó do chúng tôi viết, cho nên khi đọc lại tôi không cần phải tìm hiểu nghĩa, chỉ lướt qua không nhận thấy chỗ hỏng.

Và tôi đã sửa lại như vậy:

Theo pháp luật ngày nay thì Nguyễn Khánh phải chịu tội (nhưng được hưởng trường hợp giảm khinh) vì ông ta không có quyền trả thù cho cha như vậy.

Chúng tôi đã thêm hai dấu ngoặc đơn để tách tổ hợp “nhưng được hưởng trường hợp giảm khinh” ra; như vậy độc giả sẽ hiểu rằng “vì ông không có quyền

trả thù cho cha” đi với “phải chịu tội” chứ không phải với “được hưởng trường hợp giảm khinh”.

Nhiều người nêu quy tắc này: phải đọc văn của mình bằng cặp mắt của độc giả thì mới nhận được lỗi mà sửa. Quy tắc đó rất đúng, nhưng cũng rất khó theo. Muốn theo được thì viết xong phải cất bản thảo đi, đợi năm sáu tháng sau cho quên gần hết những điều mình viết rồi hãy đọc lại kỹ lưỡng từng câu một. Cho nên được bạn thân làm giùm cho việc đó thì không gì quý bằng. Nhưng nếu gặp trường hợp có những vị chưa hề đọc văn mình mà mỗi khi cầm bút đỏ trong tay là gạch như kiểm duyệt thời trước thì đau lắm!

B. NHỮNG TIẾNG ĐỒNG ÂM DỊ NGHĨA.

Ngôn ngữ nào cũng có những tiếng đồng âm dị nghĩa; nhưng ngôn ngữ đơn lập (langue isolante) như Việt ngữ, Hoa ngữ. vì có những tiếng đơn âm tiết (monosyllabique) cho nên số tiếng đồng âm dị nghĩa nhiều hơn các ngôn ngữ khác, do đó dễ làm cho người nghe hiểu lầm.

Muốn tránh sự bất tiện đó, tiếng Việt có ghép hai tiếng đơn âm mà nghĩa tương tự nhau thành một tiếng gồm hai âm mà chúng tôi gọi là tiếng đôi.

Thí dụ: dấu là vết, và dấu là yêu; hai tiếng ấy đồng âm dị nghĩa. Nếu chỉ dùng một âm “dấu” thôi thì có khi người ta có thể hiểu lầm được. Cho nên ta góp

thêm vào âm đó một tiếng có nghĩa tương tự và tạo thành những tiếng đôi: dấu vết, yêu dấu.

Hai tiếng này không thể lẫn với nhau được.

Nhưng không phải tiếng đơn âm tiết nào cũng có thể ghép được như vậy, nên trong văn, ta vẫn thường thấy những tiếng làm cho ta nếu không hiểu lắm thì cũng bỡ ngỡ.

Ở đây chúng tôi nêu lên ít trường hợp thường xảy ra để độc giả đề phòng. Trước hết chúng ta phải phân biệt những tiếng thực đồng âm dị nghĩa và những tiếng giả đồng âm dị nghĩa. khắp thế giới có lẽ chưa có dân tộc nào hoàn toàn thống nhất được cách phát âm. Một đất đai càng rộng thì sự phát âm càng có nhiều nơi khác nhau. Ở Pháp, ở Anh, người miền quê Alsace phát âm khác người miền Provênc, người miền Irlande phát âm khác người miền Ecosse; còn ở Trung Hoa thì hầu như mỗi tỉnh có một giọng nói, mà công việc thống nhất cách phát âm mới bắt đầu từ mấy năm nay, chưa có kết quả gì đáng kể.

Ở nước ta, đồng bào miền Bắc phát âm nhiều tiếng cũng khác đồng bào miền Nam; người sinh ở miền Bắc không phân biệt d, gi và r; s và x; ch và tr; còn người miền Nam không phân biệt d với v, dấu hỏi với dấu ngã, c và t ở cuối các tiếng (như cát, các) n và ng ở cuối các tiếng (như an và ang....)

Do đó có nhiều tiếng viết tuy khác nhau mà một người Bắc và một người Nam đọc lên thì lại giống nhau; những tiếng này chúng tôi gọi là giả đồng âm.

Chúng tôi nhớ một lần, một ông bác tôi sinh trưởng ở Bắc nhưng sống trong Nam đã lâu, đọc cho tôi một bài thơ tả cảnh *thê tróc tử phọc*, trong đó tôi nghe được một câu như vậy:

Sắc thuốc cho bay trắng cả đầu.

Tôi ngạc nhiên, vì câu thơ tầm thường; suy nghĩ một chút tôi mới sức hiểu ra là:

Sắc thuốc tro bay trắng cả đầu.

Bác tôi nói “tro” như người ở Nam, chứ không nói “gio” như đồng bào ở Bắc, nhưng lại đọc “tro” theo giọng Bắc: cho, vì vậy mà tôi hiểu lầm là *sắc thuốc cho bay* : sắc thuốc cho vợ con.

Tiếng tro và cho trong câu thơ đó là giả đồng âm, còn tiếng bay (là di chuyển trong không khí) với tiếng bay (trở người dưới như vợ con) mới là thật đồng âm dị nghĩa.

Lần khác, kể một chuyện cho học sinh năm thứ tư ban cao đẳng tiểu học, tôi nói: “*Vị hiền triết Ả Rập đó bảo môn đệ: “kéo bễ đi”*. Học sinh đều ngơ ngác không hiểu gì cả. Tôi phải giảng tiếng “bễ” dấu ngã chứ không phải dấu hỏi, lúc đó họ mới hiểu và ngó nhau cười. Vì họ là người ở Nam, không phân biệt hai dấu đó, nghe “bễ” mà ra “bể”. Hai tiếng “bễ” và “bể”

đó cũng là giả đồng âm. Còn hai tiếng “bể” (biển” và “bể” (vỡ) mới là thực đồng âm dị nghĩa.

Dưới đây chúng tôi chỉ xét trường hợp ít tiếng thực đồng âm dị nghĩa, vì khi đọc sách báo, chỉ những tiếng đó, chánh tả y hệt nhau mới có thể làm cho ta bỡ ngỡ hiểu lầm thôi.



1. Hay:

Có bốn tiếng hay, nghĩa khác nhau.

- Hay là siêng năng, thường làm, thường xảy ra.

Ví dụ:

Hay làm (siêng làm)

Hay đi đêm, có ngày gặp ma (thường đi đêm).

- Hay là giỏi, trái với dở (nghĩa này có lẽ do nghĩa trên mà ra vì hễ siêng năng thì thường giỏi).

Ví dụ:

Hay chữ. Mẹ hát con khen hay.

- Hay là biết, hiểu rõ.

Ví dụ:

Thấy hiu hiu gió thì hay chị về (Nguyễn Du).

- Hay là hoặc là.

Ví dụ:

Cười người chẳng ngẫm đến ta

Thử sờ lên gáy xem xa hay gần.

Nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ tư thường gây ra sự hiểu lầm.

Ví dụ:

(1) Tất cả y sư trong thành đều được đồ đệ của thuốc phiện tới viếng – hoặc nhiều hoặc ít, tùy theo mỗi người tỏ ra nghiêm khắc hay thương hại dân ghiền.

Nghĩa câu này cũng như câu số (2) ở dưới tuy rõ, không gây sự hiểu lầm được, nhưng tiếng *hay* đó nên đổi ra tiếng *hoặc* để độc giả khỏi bỡ ngỡ vì *hay thương hại* còn có nghĩa hơn là *thường thương hại* và muốn tránh sự lặp lại đến ba lần tiếng *hoặc* thì ta có thể viết:

Tất cả y sư trong thành đều được đồ đệ của thuốc phiện tới viếng – nhiều hay ít, tùy theo mỗi người tỏ ra nghiêm khắc hoặc dễ dãi với dân ghiền.

(2) Kho đục đầy, lễ tiết mới hay, cơm áo đủ, vinh nhục mới rõ.

Mới đọc nửa câu, chúng tôi tưởng *hay* đó có nghĩa là *giỏi* (giỏi về lễ tiết). Tác giả muốn dùng thể biên ngẫu cho nên dùng tiếng *hay* để đối về cả ý lẫn âm với tiếng *rõ*; vì vậy không cần phải sửa.

Nhưng còn câu dưới đây:

(3) *Mãi đến tuổi già ông trưởng giả Jourdain học làm sang mới hay như thế.*

Thì rất nên đổi *hay như thế* ra: biết điều ấy (nghĩa là biết rằng từ nhỏ mình đã làm văn xuôi mà không ngờ), vì nếu không thì độc giả có thể hiểu lầm *hay như thế* nghĩa là giỏi như thế.

2. Mới:

Có ba tiếng mới.

- Mới là trái với cũ, vừa qua.

Ví dụ:

Có mới nới cũ, mới có ván đã bán thuyền.

- Mới, trở một điều kiện:

Ví dụ:

Thức khuya mới biết đêm dài.

- Mới: tiếng thông tục gọi người mỗ trong làng (theo Việt Nam từ điển).

Nghĩa thứ nhất và nghĩa thứ nhì có thể lẫn với nhau được.

Ví dụ:

(4) *Năm 1908, nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương rằng phổ thông những kiến thức mới là công việc cứu quốc.*

Tác giả muốn dùng tiếng *mới* theo nghĩa thứ nhất, nhưng nếu đọc vội, không lưu ý tới tiếng *những*

ở trước tiếng *kiến thức* thì có thể làm rằng *mới** có nghĩa thứ nhì. Vì vậy, chúng tôi đề nghị: hoặc *đổi kiến thức* mới ra *tân kiến thức*:

Năm 1908, nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương rằng phổ thông tân kiến thức là công việc cứu quốc.

(Tân kiến thức tuy là tiếng Hán Việt nhưng đã rất thông dụng, dùng nó ta có lợi là bớt được tiếng những) hoặc dùng hai gạch nối giữa ba tiếng kiến-thức-mới.

3. Bằng:

Việt Nam từ điển ghi được sáu tiếng bằng. Chúng tôi chỉ xin kể ra hai tiếng có thể làm với nhau được.

- Bằng nghĩa là giống nhau, ngang nhau.

Ví dụ:

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Nguyễn Du).

- Bằng nghĩa là bởi cái gì mà ra.

Ví dụ:

Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa (Ôn Như Hầu).

* Gần đây (1975-1990) tiếng *mới* này dùng sai vị trí (hay có người cố ý) làm cho câu văn có vẻ lạ, nhưng thực sự không đúng ngữ pháp (xem phần trong sáng và mực thước).

Việt Nam từ điển cho hai tiếng *bằng* đó chỉ là một, chúng tôi không dám chắc rằng nghĩa thứ nhì do nghĩa thứ nhất mà ra.

Hồi này nhiều người theo lối phô diễn của Pháp, dùng tiếng *bằng* (nghĩa thứ nhì) như tiếng *par*, thành thử giọng văn không được thuần mà lại có thể gây hiểu lầm, như câu dưới đây:

(5) Tôi không thích sự hoạt động bằng gian trá.

Cũng may không có tiếng *sự* trước tiếng *gian trá*, nếu có thì chúng ta có thể tưởng rằng tác giả thích sự gian trá hơn sự hoạt động. Chúng tôi muốn sửa lại nhưng không hiểu rõ ý tác giả. Có phải tác giả muốn nói:

Nếu phải gian trá mới hoạt động được (nghĩa là mới nên việc) thì thà không hoạt động?

4. Chỉ:

Có hơn một chục tiếng *chỉ*, ở đây tôi xin ghi lại hai tiếng:

- Chỉ là có thể mà thôi.

Ví dụ:

Nhà anh chỉ có một gian.

Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng (ca dao)

- Chỉ là bảo rõ cho người ta biết.

Ví dụ:

Chỉ đường cho hươu chạy (tục ngữ)

Đọc câu:

Tôi cam kết chỉ có các tầng ni chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp quốc gia.

Tôi đã phải suy nghĩ một chút mới hiểu rằng tiếng *chỉ* đó có nghĩa thứ nhì. Trong những trường hợp như vậy tôi nghĩ nên dùng tiếng *trở* cho rõ nghĩa. *Chỉ* là tiếng Hán Việt mà *trở* là tiếng Nôm, nghĩa như nhau. Câu dưới đây cũng bắt chúng tôi suy nghĩ một phút rồi mới hiểu rằng chỉ có nghĩa là trở:

(7) Trẻ chưa biết hy sinh cho những cái gì cao cả, hành động là vì lợi, vậy ta nên chỉ cho chúng thấy lợi để chúng làm điều thiện.

5. Cùng:

Có hai tiếng *cùng*:

- Cùng: tiếng Nôm có nghĩa là chung, và, đều.

Ví dụ:

Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên (Nguyễn Du).

Đôi ta như thể con tằm

Cùng ăn một lá, cùng nằm một nong (ca dao)

- Cùng: tiếng Hán Việt, nghĩa là chối hết, không còn gì nữa, túng quẫn, nghèo khó.

Ví dụ:

Tới cùng trời cuối đất, không còn thiếu đâu nữa.

Lớp cùng thông như đốt buồng gan (Ồn Như Hầu).

Trong câu:

(8) Tai mắt muốn cùng cái đẹp của tiếng và màu.

Chúng tôi nghĩ nên đổi *cùng* ra *hưởng tận* thì rõ nghĩa và xuôi tai hơn vì ta chưa quen dùng *tiếng cùng* làm động từ như vậy.

6. Từ:

Có tới non một chục tiếng từ, rất ít khi ta hiểu lầm tiếng nọ với tiếng kia, và trường hợp dưới đây là một trường hợp đặc biệt, tôi ghi lại chỉ cốt để độc giả thấy rằng viết văn, dù chú ý từng chút, cũng không làm sao tránh được hết sơ suất.

Trong bản thảo cuốn *Đại cương văn học sử Trung Quốc III (từ ngũ đại đến hiện đại)*, tôi viết:

(9) Văn học đời Thanh kết thúc các đời trước, từ phú thơ, biền văn, cổ văn đến tuồng, tiểu thuyết loại nào cũng được tôn trọng và cũng có những tác phẩm xuất sắc.

Tôi đã chép lại câu ấy hai lần, đọc lại câu ấy hai lần mà không thấy một lỗi nhỏ trong đó. Khi in, một anh bạn sửa giùm bản in trở vào chữ từ và hỏi tôi: “Anh nhận thấy có cái gì không ổn không?” Tôi đọc lại chậm chậm, đáp: “À có. Chữ từ đặt trước chữ phú như vậy, độc giả đọc chưa hết câu, ngờ rằng từ đó là một

*thể thơ mất, như chữ từ trong Sở từ, “qui khứ lai từ”.
Và tôi sửa lại:*

*Văn học đời Thanh kết thúc các đời trước, từ
biên văn, cổ văn, đến thơ phú, tuồng, tiểu thuyết, loại
nào cũng được tôn trọng...*

Bình thường thì hai tiếng từ dưới đây không thể
lầm với nhau được:

- Từ: Để trở chỗ hay lúc khởi đầu.

Ví dụ:

Từ phen đá biết tuổi vàng (Nguyễn Du).

- Từ: một loại thơ.

Thí dụ:

Đời Hán rất thịnh về từ phú.

nhưng tiếng *từ* thứ nhất đặt ngay trước tiếng *phú* như
trong câu trên thì ai chẳng lầm tưởng rằng “từ” đó là từ
phú. Duy có người viết là tự mình không thấy mà
thôi. Vì trong óc vẫn nghĩ và chỉ nghĩ rằng từ đó đi
với đến ở dưới. Cho nên phải có kinh nghiệm với cây
viết rồi mới có độ lượng với người viết, mới bỏ qua
được những sơ sót của họ, mới nhận đúng được công
phu của họ.

CHƯƠNG V

THIẾU - DƯ VÀ Ý TUỞNG LỘN XỘN**A. THIẾU - DƯ**

Đọc một câu văn thiếu hoặc dư ít nhiều phần tử về ngữ pháp, chúng ta luôn có cảm giác khó chịu, đôi khi bức mình. Vậy mà ta thấy người ta thường mắc lỗi đó: trong khoảng hai trăm câu chúng tôi đã thu thập được, có tới hai mươi bảy hoặc thiếu, hoặc dư một vài tiếng. Chúng tôi nghĩ rằng công việc phân tích câu rất có lợi cho học sinh, sinh viên, họ tập chú ý vào tác dụng của mỗi từ trong câu, mà nhận được từ nào cần thiết, từ nào vô dụng. Nhưng tiếc thay, những sách ngữ pháp của ta đa số phỏng theo Pháp, không giữ đúng tinh thần tiếng Việt, phân tích câu một cách vô lý, nhiều giáo sư thấy vậy chỉ dạy qua loa cho đủ chương trình, rồi mỗi ngày một thêm chênh mảng, rút cuộc là ngay trong các kỳ thi trung học, đại học người ta cũng đồng tình không nhắc tới việc phân tích đó nữa.

Chúng tôi phân tích được năm trường hợp thiếu hoặc dư.

1. Trường hợp về chủ ngữ:

Chúng tôi nhận thấy các nhà Nho như Phan Kế Bính, Tản Đà, Nguyễn Đỗ Mục... thường bỏ bớt chủ ngữ, chỉ khi cần thiết mới dùng, thành thử văn của họ có vẻ gọn. Tôi xin dẫn một câu của Tản Đà:

Này ai ơi! Thử trèo bức tường đồ, trông quăng đường xa, mồ con mã lớn, chỗ năm chỗ ba, chẳng quan thời dân, chẳng trẻ thời già, trước cũng người cả, bây giờ đã ma! Nào tiền nào cửa, nào cửa nào nhà, nào con nào vợ, nào lợn nào gà, nào câu đối đỏ, nào mảnh mảnh hoa, nào đâu nào cả? mà chỉ thấy sương mù nắng dãi với mưa sa!

Những động từ trèo, trông, thấy đều không dùng chủ ngữ. Lại thêm những vế “*chẳng quan thời dân, chẳng già thời trẻ, trước cũng người cả, bây giờ đã ma!*” không dùng cả động từ nữa, do đó cũng không có chủ ngữ.

Hình như sự ít dùng chủ ngữ là một xu hướng, một tính cách của Việt ngữ, Hoa ngữ. Từ khi chịu ảnh hưởng của Pháp, chúng ta mới dùng chủ ngữ nhiều hơn. Viết như chúng tôi ở mười hàng trên: “*Tôi xin dẫn một câu của Tản Đà*”, có lẽ cũng là do ảnh hưởng của Pháp; các cụ hồi xưa chắc bỏ tiếng “tôi” mà chỉ viết: “*Xin dẫn một câu của Tản Đà*”.

Trong câu đó giữ chủ ngữ cũng được mà bỏ đi cũng được, giọng có khác một chút mà ý vẫn đủ, lời

vẫn sáng. Nhưng có nhiều trường hợp thiếu chủ ngữ thì câu văn không xuôi hoặc thiếu nghĩa.

Ví dụ:

(1) Khoa học thường được hình dung bằng một cây mà đến nay vẫn còn đúng.

Cái gì đến nay vẫn còn đúng? Khoa học chẳng? Nhưng khoa học vẫn còn đúng là nghĩa làm sao? Chắc tác giả muốn nói:

Từ lâu người ta đã dùng một thân cây để hình dung khoa học, sự hình dung đó bây giờ vẫn còn đúng.

(2) Người biết Yoga nghe thầy giảng cũng khác không biết Yoga.

Câu này mới đọc, chúng tôi không hiểu gì cả, suy nghĩ một chút rồi mới thấy rằng chỉ thiếu từ *người* trước những tiếng *không biết Yoga*.

(3) Sau khi mãn khóa họ vẫn giữ liên lạc với nhà trường để hướng dẫn họ trong các vấn đề quá chuyên môn.

Viết như vậy (hướng dẫn không có chủ ngữ) thì ta phải hiểu rằng chính họ hướng dẫn họ: vô lý. Tác giả muốn nói: "... để nhà trường hướng dẫn họ" nhưng có lẽ ngại lặp lại tiếng nhà trường nên bỏ phát nó đi mà câu văn hóa ra vô nghĩa. Chỉ cần thêm một tiếng *được* và bớt một tiếng *họ* hoá ổn:

Sau khi mãn khóa họ vẫn giữ liên lạc với nhà trường để được hướng dẫn trong các vấn đề quá chuyên môn.

(4) Thực dân không thực sự muốn khai hóa và không còn ai tin vào lời nói hay đẹp của họ chỉ là giả dối.

Không ai nói: Tôi tin vào anh là rất tốt. Vì như vậy là cả tổ hợp “tôi tin vào anh” là chủ ngữ của động từ “là rất tốt” (tính từ dùng làm động ngữ) câu văn hóa vô nghĩa. Cho nên phải nói: Tôi tin vào anh, anh rất tốt hoặc: Tôi tin rằng anh rất tốt.

Vậy câu trên cũng nên sửa lại:

“Thực dân không thực sự muốn khai hóa và không còn ai tin vào lời nói hay đẹp của họ, những lời đó chỉ là giả dối.

Hoặc: “..Ai cũng cho rằng lời nói hay đẹp của họ chỉ là giả dối”

Còn nhiều câu thiếu chủ ngữ nữa, nhưng chúng tôi r ghi đưa ra mấy ví dụ trên cũng đủ. Trường hợp dư chủ ngữ ít xảy ra hơn, đều do tác giả dùng một câu khá dài, viết đến đoạn sau mà quên mất đoạn trước.

Ví dụ:

(5) Để hưởng ứng lời kêu gọi thiết tha ấy, ai là người đang hưởng an ninh nhờ thành kiên cố là tinh thần chiến đấu và thân xác chiến sĩ, ai nấy có phận

sự phải tỏ lòng tri ân thực tế bằng sự giúp đỡ gia đình tử tiết là đại ân nhân của mỗi người được hưởng phước sống dưới trời Việt Nam bây giờ.

Câu trên rất lúng túng (nhờ thành kiên cố là tinh thần chiến đấu... giúp đỡ gia đình tử tiết là đại ân nhân... hai tiếng “là” đó dùng rất vụng, rồi “đã hưởng an ninh” lại “hưởng phước sống” rườm lời, cần phải viết lại hết, ở đây chỉ nêu cái lỗi dư chủ ngữ: đã ai là người rồi lại ai nấy. Nên bỏ hai tiếng ai nấy đi mà thay đều vào.

(6) Giai thoại làng Nho tuy có một vài tiểu tiết chưa toàn hảo, nhưng đại thể vẫn là một quyển sách sưu tầm giá trị, chẳng những dùng để giải trí thích thú, làm tài liệu thơ văn quý báu, mà nhất là “Giai thoại làng Nho” đã truyền được tinh thần thanh cao của lớp sĩ phu thời trước để chế ngự đời sống vật chất quay cuồng hiện nay.

Câu này đỡ lúng túng hơn câu trên, nhưng tôi không hiểu tác giả lặp lại *Giai thoại làng Nho* làm gì cho dư một chủ ngữ? Giá cắt mấy tiếng đó đi mà viết: “... chẳng những dùng để giải trí thích thú, làm tài liệu văn thơ” thì sẽ gọn hơn.

2. Trường hợp thuộc về bổ từ:

Chúng tôi nhận thấy rằng trong số những tiếng thêm nghĩa cho một động từ, những tiếng cần thiết nhất, tức bổ từ (có nó thì một động từ mới trọn nghĩa)

thì lại thường thiếu và không bao giờ dư. Những câu trong đoạn 2 này mắc lỗi thiếu bổ từ:

(7) Áp dụng những nguyên lý căn bản ấy vào nhiệm vụ tu luật của các nhà lập pháp, vào quy chế thẩm phán, vào tổ chức luật sư đoàn, tạp chí “Luật học”, “Kinh tế” cũng như “Quê hương” cũng đã nhiều lần bàn đến.

Bàn đến cái gì? Đến việc (hay cách) áp dụng những nguyên lý căn bản? Nếu vậy thì phải viết:

Tạp chí “Luật học”, “Kinh tế” cũng như tạp chí “Quê hương” đã nhiều lần bàn đến việc (hay cách) áp dụng những nguyên lý căn bản ấy vào nhiệm vụ tu luật của nhà lập pháp, vào quy chế thẩm phán và tổ chức luật sư đoàn.

(8) Người ta mua xe hơi du lịch ngoại quốc hạng thực sang, mua các biệt thự tại đô thị lớn, xa những khu bình dân – hoặc chạy trốn ra ngoại quốc và ký thác bằng ngoại tệ trong các ngân hàng Âu Tây.

Ký thác là gửi. Nói đến ngân hàng và ngoại tệ thì ai cũng hiểu là gửi tiền rồi, nên câu này không tối nghĩa. Nhưng ký thác là một động từ cần có bổ từ (ký thác cái gì?) mà ở đây không có bổ từ cho nên câu văn có lỗi. Muốn cho đủ thì phải thêm: ký thác của cải (tài sản) bằng ngoại tệ... nhưng chúng tôi nghĩ cứ viết gọn lại là *ký thác ngoại tệ* (bỏ tiếng bằng đi) cũng không ai trách là thiếu nghĩa.

(9) *Khi chấp nhận một quan niệm về kinh tế học khác quan niệm tôi đã lựa chọn, người ta nhìn những quan hệ giữa kinh tế học và đạo đức học dưới một ánh sáng khác hẳn. Cuộc tranh luận gần đây giữa các kinh tế gia Ý Đại Lợi... đã chứng tỏ rõ ràng.*

Chúng tỏ rõ ràng cái gì?

(10) *Bởi vậy, người ta hiểu ngay khi thấy người Hy Lạp và người La Mã phổ biến tư tưởng bằng cách đọc trước công chúng hơn là bằng lối đọc cá nhân.*

Động từ *hiểu* có khi không cần bổ từ để bổ túc. Chẳng hạn một anh bạn giảng cho tôi một điều; nghe xong tôi gật đầu, đáp: “hiểu rồi” nghĩa là hiểu lời anh giảng rồi. Nhưng trong ví dụ trên, “hiểu” dùng theo một nghĩa hơi khác: người ta hiểu ngay bằng người ta không lấy làm ngạc nhiên. Cách dùng đó hình như mượn của Pháp, chưa được phổ biến, cho nên chúng tôi vẫn thấy lạ tai, thấy như thiếu một bổ từ; hiểu cái gì? Và theo chúng tôi, nên viết:

Bởi vậy người ta không ngạc nhiên khi thấy người Hy Lạp và người La Mã phổ biến tư tưởng bằng cách đọc trước công chúng hơn là lối đọc bằng cá nhân.

Hoặc:

Bởi vậy, người ta hiểu tại sao người Hy Lạp và người La Mã...

Tác giả bốn ví dụ (7) đến (10) trong đoạn 2 này đều là những người có một trình độ khá cao về tiếng Pháp. Viết tiếng Pháp chắc chắn họ không khi nào mắc những lỗi thiếu bổ từ (*complément d'objet*) đó, mà sao khi viết tiếng Việt lại như vậy, đó là điều chúng tôi không hiểu nổi.

3. Trường hợp thuộc về quan hệ từ:

Hồi chúng tôi học lớp nhất ban tiểu học, thầy dạy Việt văn của chúng tôi, một cụ cử Hán học, ra lệnh không được dùng trên năm tiếng *thì* trong một bài luận khoảng một trang rưỡi; trò nào không tuân lệnh sẽ phải “ăn trứng ngỗng”.

Lệnh rất nghiêm, nên viết xong rồi, chúng tôi không bao giờ quên đọc lại, đếm kỹ xem có mấy tiếng *thì*, nếu quá bốn tiếng chúng tôi tự hạ mức tối đa xuống như vậy cho thêm cẩn thận – thì cứ gạch phứa đi, chẳng phân biệt khi nào nên khi nào không. Tôi không biết văn chúng tôi nhờ vậy mà gọn hơn không, chỉ biết rằng từ đó cụ bớt gắt.

Trong khi nói chúng ta không có thì giờ suy nghĩ kỹ, sắp đặt tư tưởng nên thường dùng rất nhiều quan hệ từ: *thì*, mà... Nhưng viết văn mà cũng mắc lỗi đó thì quả thực là câu thả.

Tuy nhiên, nhiều khi thiếu những tiếng đó cũng không được, câu văn sẽ rời rạc như một đồng gạch vụn chưa thành một công trình kiến trúc.

Ví dụ:

(11) Sự sản xuất trong nước không gia tăng, sự phát hành tiền tệ có nghĩa là lạm phát.

Hai ý “sự sản xuất không gia tăng” và “sự phát hành tiền tệ có nghĩa là lạm phát” có liên hệ mật thiết với nhau. Không phải lúc nào sự phát hành tiền tệ cũng có nghĩa là lạm phát, chỉ khi nào sự sản xuất không tăng thì phát hành thêm tiền tệ mới có nghĩa là lạm phát. Vậy ta nên thêm tiếng *thì*.

(Sự) sản xuất trong nước mà không gia tăng thì sự phát hành thêm tiền tệ có nghĩa là lạm phát để cho độc giả nhận ngay được – mà khỏi phải đoán – sự liên lạc giữa hai ý với nhau.

(12) Nếu dân chúng đòi hỏi các món hàng xa xỉ, nhập cảng là phương tiện duy nhất.

(13) Nếu người ta nhắc lại những xúc phạm thần thánh và bội lời thì đã xảy ra về khoản giá cả, Montchrétien trả lời: đó là tật xấu của con người, không phải là của khoa thương mại.

Cả hai câu trên đều dùng tiếng *nếu* mà không dùng tiếng *thì* (*thì nhập cảng; thì Montchrétien trả lời*) cho nên lỗi nghe như rời rạc.

Trong thơ, vì luật bằng trắc, vì số tiếng trong mỗi câu có hạn, chúng ta có thể bỏ tiếng *thì* đi, ví dụ:

Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền.

Lỡ khi muôn một, chu tuyền được sao? (Nhị Độ Mai).

Hoặc:

Nếu mà có bảy có ba,

Làm chi đến nỗi xót xa trong lòng (ca dao)

Nhưng trong văn xuôi, sau tiếng nếu nên dùng tiếng thì cho thêm phần trôi chảy.

Nếu và thì đi đôi với nhau thành một cặp *hô ứng*, nếu là *hô* mà *thì* là *ứng*. Luật *hô ứng* trong trường hợp đó không thật nghiêm khắc vì ta có thể chỉ *hô* mà không *ứng*, ví dụ:

Nếu trời mưa tôi sẽ ở nhà.

Ta thêm tiếng *sẽ*, mà bỏ được tiếng *thì*.

Ta lại có thể bắt chước lối hành văn của Pháp, đảo ngược lại:

Tôi sẽ ở nhà nếu trời mưa.

Trong trường hợp này “*hô*” đặt dưới, như vậy nếu có “*ứng*” thì “*ứng*” tất phải ở trên, mà “*ứng*” không thể nào ở trên được, vì lẽ không khi nào chưa “*hô*” đã “*ứng*”; cho nên phải bỏ “*ứng*”, nghĩa là bỏ tiếng “*thì*” mà dùng tiếng “*sẽ*”. Đã có một số người bỏ luôn tiếng *sẽ*:

Tôi ở nhà nếu trời mưa.

Kể ra như vậy cũng không sao; lâu rồi sẽ quen tai.

Nhưng còn nhiều cặp hô ứng luôn phải đủ đôi, không thể thiếu một.

Ví dụ:

(14) Những đại diện cho hai chính phủ cố gắng thương thuyết để duy trì an ninh hòa bình bao nhiêu thì cấp dưới cứ quấy như kẻ “vo tròn bóp bẹp” làm cho tình thế đã nghiêm trọng càng thêm nghiêm trọng.

Tiếng *bao nhiêu* có thể dùng một mình, và có nghĩa là không biết nhiều chừng nào:

Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non? (ca dao).

Hoặc:

Một cây gánh vác biết bao nhiêu càn (ca dao).

Trong ví dụ (14) *bao nhiêu* dùng theo một lối khác, phải đi với *bấy nhiêu* cho thành một cặp hô ứng; và ta phải sửa lại như sau:

Những đại diện cho hai chính phủ cố gắng thương thuyết để duy trì an ninh hòa bình bao nhiêu thì các cấp dưới cứ quấy như kẻ “vo tròn bóp bẹp” bấy nhiêu, làm cho tình thế đã nghiêm trọng càng thêm nghiêm trọng.

cũng như ta không thể nói:

Thầy giáo có giảng bao nhiêu thì học trò cứ đùa giỡn.

mà phải nói:

Thầy giáo có giảng bao nhiêu thì học trò cứ đùa giỡn bấy nhiêu.

Ví dụ trên có hô mà thiếu ứng; hai ví dụ dưới đây có ứng mà thiếu hô:

(15) *Như vậy vua chúa can thiệp, nhưng để thúc đẩy sáng kiến tư nhân, chứ không phải để bóp nghẹt sáng kiến đó.*

Chúng tôi muốn thêm tiếng *tuy* trước tiếng *can thiệp*, cho thành cặp hô ứng: *tuy... nhưng*.

Như vậy, tuy vua chúa can thiệp, nhưng chính là để thúc đẩy chứ không phải để bóp nghẹt sáng kiến tư nhân.

Trong câu:

(16) *Vì sao biết rằng phương pháp đó không hợp thời mà vẫn còn dùng tại các trường tiểu học và trung học.*

chúng tôi xin thêm tiếng *đã* để trở thành một cặp với *mà vẫn còn*:

Vì sao đã biết rằng phương pháp đó không hợp thời mà vẫn còn dùng nó ở các trường tiểu học và trung học.

Vì thiếu tiếng đã, cho nên mới đọc được nửa câu chúng tôi tưởng rằng tác giả muốn hỏi: Vì lẽ gì mà biết rằng phương pháp đó không hợp thời? Nên “hô” ngay đi để đọc giả biết rằng chưa hết ý mà đợi sẵn một tiếng “ứng”.

4. Trường hợp thiếu và dư về nội dung:

Tách biệt hẳn nội dung và hình thức là việc vô lý. Vì cả hai đều ảnh hưởng lẫn nhau. Nhưng muốn cho có chút thứ tự, chúng tôi phải sắp hai ví dụ dưới đây vào hạng lỗi về nội dung do lẽ tác giả những câu đó suy nghĩ chưa chín nên viết mới sai.

(17) Hiệp hội nào, tư nhân nào, ai là người mang nợ với chiến sĩ xin liên lạc với chúng tôi.

Trên, tác giả nói đến hiệp hội và tư nhân, dưới tác giả nhắc lại, gom lại trong một tiếng ai, mà tiếng này trở tư nhân thì được, chứ trở hiệp hội thì không được (ta không gọi hiệp hội là ai) cho nên chúng tôi cho là thiếu nghĩa.

Câu dưới đây mắc lỗi thừa ý.

(18) Lý do vong quốc đã có sử gia định công tội, luận nguyên nhân.

Để cho nước mất thì có tội chớ sao lại là có công được? Tiếng công đó dư. Mà luận nguyên nhân của sự vong quốc chớ làm sao luận nguyên nhân được lý do vong quốc. Vì lý do vong quốc đã là nguyên nhân rồi.

Rõ ràng là tác giả cứ phóng tay mà viết chứ không suy nghĩ kỹ. Lỗi đó thuộc về nội dung.

5. Sau cùng có vài câu chỉ do ý tưởng chưa được minh bạch mà lời hóa ra tựa như dư, lại tựa như thiếu.

Chẳng hạn:

(19) Nếu cố đi nửa giờ nữa sẽ tới một cánh đồng xanh mượt ngọn lúa.

Mới xét ta thấy dư tiếng *ngọn lúa* vì ta không hiểu tiếng đó giữ nhiệm vụ gì trong câu, nó đứng trơ vơ ở cuối câu, không đi được với “cánh đồng” vì không ai nói cánh đồng ngọn lúa, mà cũng không đi được với “xanh mượt.” Vì không ai nói: xanh mượt ngọn lúa, mà nói: ngọn lúa xanh mượt hoặc: xanh mượt những lúa (gần đây, 1975-1990, thỉnh thoảng có người cũng nói tương tự) nhưng nếu bỏ nó đi thì câu lại thiếu nghĩa: tác giả muốn cho ta thấy một cánh đồng lúa, chứ không phải một cánh đồng nào khác, chẳng hạn một cánh đồng ngô, cánh đồng cỏ.

Chúng tôi nghĩ nên sửa lại:

Sẽ tới một cánh đồng lúa xanh mượt hoặc: Sẽ tới một cánh đồng xanh mượt những lúa thì sẽ ổn.

(20) Nếu vẫn mà bây giờ tôi tin là người thì tiếng hát xưa kia biết đâu lại không phải là tâm hồn Yêu một chút?

Đã tin rằng “văn tức là người” thì tại sao lại dùng tiếng “nếu”, vì nếu có nghĩa là còn ngờ. Đã bỏ tiếng *nếu* thì phải bỏ luôn tiếng *thì*. Vậy câu đó có vẻ như dư ý.

Nhưng xét về phương diện khác thì nó lại là thiếu ý. Viết: “*Văn mà bây giờ tôi tin là người*” thì tiếng *văn* đó có nhiệm vụ gì trong câu? Nó phải là chủ ngữ hay chủ đề, nhưng đằng sau nó lại không có động từ nào đi với nó cả. Chẳng hạn ta có thể nói:

Đoạn văn mà anh thích đó, hay thì hay thật nhưng hơi kiểu cách.

(Đoạn văn: chủ ngữ; hay: tính từ dùng làm động từ).

Hoặc:

Đoạn văn mà anh thích đó, tôi nhớ có đọc trong một tuyển tập nào rồi.

(Đoạn văn: chủ đề; đọc: động từ có liên quan tới đoạn văn).

Chứ không thể nói:

Đoạn văn mà anh thích đó, tôi không có tâm hồn thi sĩ.

(“*tôi không có tâm hồn thi sĩ*” không liên quan gì với “*đoạn văn*” cả).

Vì vậy phải sửa câu (20) như sau:

“Văn tức là người”, bây giờ tôi tin lời đó là đúng. Vậy thì tiếng hát xưa kia biết đâu không phải là tâm hồn Yêu một chút”. (tin hẳn văn tức là người rồi).

Hoặc:

Nếu văn tức là người thì tiếng hát xưa kia... (không tin hẳn văn tức là người).

(21) Một khi tài đức có thừa, khả năng phụng sự dư dã mà suốt đời, khi vào chầu vua, phó bảng Bùi Ân Niên vẫn phải quỳ sau ông tiến sĩ, khi đi ngựa thì ông tiến sĩ đi trước, phó bảng lẻo đẻo theo sau, và nhất là khi về làng, dù tuổi cao, nhiệm vụ nặng, cũng phải ngồi chiếu dưới trong khi ông tiến sĩ dù trẻ hơn, công tác có kém hơn, vẫn bề vệ ngự trên chiếu trên.

Tác giả đã tạo nên câu dài quá mà viết sau quên trước. Ta tự hỏi:

“Một khi tài đức có thừa... chiếu trên” rồi thì làm sao?

Ta không thể nói:

“Một khi kẻ dưới đã biết nhận lỗi mà ân hận.”
(chấm câu) mà phải thêm, chẳng hạn:

mà ân hận thì người trên cũng nên tha thứ cho.

Vậy câu trên mắc lỗi có hô mà không có ứng, lỗi thiếu ý. Nhưng xét kỹ thì chính là lỗi dư tiếng: bỏ hai tiếng *một khi* đi thì câu vẫn đứng vững và đủ ý.

B. Ý TƯỞNG LỘN XỘN

Có những quy tắc thật là nhàm vì không ai không biết nhưng cứ vẫn phải nhắc đi nhắc lại hoài vì ít ai chịu thực hành, tức như quy tắc dưới đây mà Boileau đã vạch ra trong cuốn *L'art poétique* khoảng ba thế kỷ trước. Ông khuyên ta phải suy tư cho thật chín trước khi viết vì ý tưởng có minh bạch thì phô diễn mới được dễ dàng và lời văn mới sáng sủa.

Quy tắc đó rất đúng. Nhưng suy tư là một việc rất mệt, cho nên phần đông chúng ta sợ suy tư đến nỗi Gaston Bouthoul đã phải than thở rằng nhân loại thà chịu chết hơn là chịu suy tư, tức nghề viết, cũng lười suy tư. Rất ít người chịu viết văn trong đầu* (nghĩa là suy tư cho kỹ, cấu tạo cả đoạn, có khi cả bài ở trong óc rồi mới chép lên giấy). Ý tưởng nào xuất hiện trong óc là chụp lấy ngay, chẳng chịu phân tích, kiểm soát, sắp đặt lại, cứ liệng cho thợ sắp chữ, chẳng hề sửa lại. Nếu chịu sửa lại thì có dịp suy nghĩ lại, mà tư tưởng sẽ sáng hơn, rõ hơn, đúng hơn, vì nội dung quyết định hình thức, nhưng hình thức ngược lại cũng có cái công làm cho nội dung thêm hoàn hảo. Ai viết văn chắc cũng đã nhận thấy nhiều lúc chỉ tìm sửa một chữ, một câu mà một ý mới đột nhiên xuất hiện làm thay đổi hẳn nội dung của cả đoạn. Nội dung và hình

* Người Trung Hoa gọi là viết bản nháp trong bụng: phúc cáo

thức liên quan mật thiết với nhau như vậy, cho nên tôi có thể nói 100 lỗi viết văn có đến trên 50 lỗi nguyên do là thiếu suy tư. Tôi đã thu thập được nhiều câu viết hỏng vì ý tưởng lộn xộn, nhiều quá đến nỗi phải bỏ bớt đi, chỉ giữ lại độ hai chục câu, rồi phân phối bớt một số vào các chương trước và các chương sau để chương này khỏi dài quá mà độc giả đỡ ngán.

Tôi chắc chắn tác giả những câu đó sẽ tránh được già nửa lỗi của mình nếu chịu đọc kỹ lại câu văn. Tôi chỉ nói “già nửa” thôi vì có khi chính ta không nhận ra lỗi của ta. Muốn nhận được lỗi của mình, cần có kinh nghiệm mà hình như cũng cần có một chút khiếu riêng.



Trong khi phân tích những ý tưởng lộn xộn tôi tìm ra được bốn nguyên nhân:

1. Không định rõ thế nào là một câu, có bao nhiêu ý, cứ gom lại hết rồi đặt liên nhau, chẳng phân biệt ra chính hay phụ:

Định nghĩa câu là một việc rất khó, và tới nay vẫn chưa có định nghĩa nào làm thỏa mãn được mọi người. Ở đây chúng tôi không đứng về phương diện ngữ pháp mà làm lại việc đó, chỉ xin đứng về phương diện cấu tứ mà đưa ra đề nghị như sau:

Khi ta muốn diễn một ý chính và nhiều ý phụ thêm nghĩa cho ý chính đó, hoặc trở trường hợp, nguyên nhân, kết quả... của ý chính đó, ta phải gom hết những ý đó lại thành một câu, trừ khi ta muốn nhấn mạnh vào một ý phụ, muốn cho nó thành ra quan trọng như ý chính thì lúc đó mới có thể tách nó ra thành câu khác được.

Theo nguyên tắc đó, chúng tôi xin phân tích đoạn dưới đây:

(1) Thuyền theo gió, từ từ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh mông, tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng bốn bề lặng ngắt như tờ. Chỉ còn nghe tiếng cá “tắc tắc” ở dưới đám rong, mấy tiếng chim kêu “oác oác” ở trong bụi niễng, cùng là văng vẳng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi.

Câu đầu có hai ý chính: *thuyền theo gió, từ từ mà đi* và *tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu*. Còn ý: *ra tới khoảng mênh mông* chỉ là ý phụ vào ý thứ nhì và trở thời gian. Tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu lúc nào? Lúc thuyền ra tới khoảng mênh mông. Giữa hai ý: *thuyền từ từ đi* và *tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu*, không có dây liên lạc gì mật thiết để gom hai ý đó lại trong một câu. Vậy ta có thể cắt ra làm hai và chấm ở sau tiếng *đi*.

Thuyền theo gió từ từ mà đi. Ra tới khoảng mênh mông, tôi đứng trên đầu thuyền ngó quanh tả hữu.

Còn hai câu sau, mỗi câu chứa một ý: ý “bốn bề lặng ngắt như tờ” và ý “chỉ còn nghe tiếng cá, tiếng chim, tiếng chó sủa, gà gáy”, nhưng ý thứ nhì có thể coi là bổ túc cho ý trên, nghĩa là ta có thể hiểu như vậy: ngoài tiếng cá, tiếng chim, tiếng chó sủa, gà gáy ở xa thì không có tiếng gì khác nữa, cảnh thiết là bốn bề lặng ngắt như tờ. Vậy hai ý đó liên lạc mật thiết với nhau: câu sau để hình dung cảnh tĩnh mịch được phô bày trong câu trước và ta có thể bỏ dấu chấm ở sau tiếng *tờ*, thay vào đó một dấu chấm phết để nối hai câu lại làm một:

Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng ngắt như tờ: chỉ còn nghe tiếng cá “tắc tắc” ở dưới đám rong, mấy tiếng chim kêu “oác oác” ở trong bụi niễng, cùng là tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi.

(2) Văn chương là một thứ khoa học rất cao và rất khó, không những là một lối thủ ứng tiêu khiển rất ~~cao~~ *cao* nhã mà lại biểu lộ được tính tình và tư tưởng của người ta, có thể cảm xúc được nhân tâm, duy trì được phong hóa, cái công dụng của văn chương cũng không phải là nhỏ.

Câu này ý tưởng không lộn xộn như câu trên, nhưng cũng chưa làm cho chúng tôi được thỏa mãn. Tôi thấy tác giả muốn diễn hai ý chính:

- Văn chương là một khoa học cao và khó.

- Mà có công dụng rất lớn vì: (từ đây là ý phụ) nó là một lối thủ ứng tiêu khiến tao nhã, lại biểu lộ được tính tình tư tưởng của ta, cảm xúc được nhân tâm và duy trì được phong hóa.

Nếu sắp đặt lại ý như trên thì ý chính được nổi bật lên, tư tưởng được liên tục hơn mà tránh được tiếng "cũng" chơ vơ, gượng gạo.

2. Ý thiếu liên lạc.

(3) *Hai tiên sinh (Nguyễn Du và Nguyễn Huy Tự) tuy muốn lập tòa "lâu đài" của tinh hoa Việt Nam khác nhau song dù xây dựng thế nào, cái tài liệu sở đắc cũng vẫn cùng chung một công phu đèn sách và vẫn là phong lưu nhân vật nơi đài các văn chương do khí thiêng của non sông chung đúc, của tạo hóa phú bẩm, để dành cho kẻ hậu sinh theo dõi mà duy trì nên văn hiến tinh thuần cổ Việt.*

Văn thực lời thôi, rồi như bong bóng. Cái gì khác nhau? Tinh hoa Việt Nam hay tòa lâu đài? Tất nhiên ta phải hiểu là tòa lâu đài rồi; vậy phải đặt *khác nhau* đứng gần với *tòa lâu đài*.

Tài liệu sở đắc mà cùng chung một công phu đèn sách là nghĩa làm sao? Nó là kết quả của công phu đèn sách chứ?

Nhưng hai lỗi trên đều nhỏ. Lỗi này mới nặng: *vẫn là phong lưu nhân vật. Ai vẫn là phong lưu nhân vật?* Theo ý thì phải là hai tiên sinh, mà theo cách cấu tạo của câu, theo luật liên tục trong văn thì lại là *tài liệu sở đắc*.

Lại thêm: *để dành cho kẻ hậu sinh*. Để dành cái gì? Không ai nói để dành hai tiên sinh hoặc để dành những phong lưu nhân vật cho kẻ hậu sinh; vậy thì có lẽ là để dành tòa lâu đài, hoặc tài liệu sở đắc, hoặc khí thiêng của non sông. Vì không hiểu rõ tác giả muốn nói gì nên chúng tôi không sắp đặt lại, cấu tạo lại câu văn được.

(4) *Ít lâu nay có những tin đồn được nhắc đi nhắc lại, không muốn tin cũng phải bận lòng, thấp thoáng trên không trung như lưỡi gươm Damoclès, vừng tâm lắm cũng phải nghĩ rằng đó có thể là những quả bóng thăm dò dư luận.*

Chúng tôi có cảm tưởng rằng tác giả nghĩ tới đâu viết tới đấy, không hề sắp đặt lại ý tứ, cũng không hề đọc lại nữa.

Câu đó có bốn ý:

1. Ít lâu nay có những tin đồn được nhắc đi nhắc lại.

2. Không muốn tin cũng phải bận lòng.

3. Thấp thoáng trên không trung như lưỡi gươm Damoclès.

4. Vững tâm lắm cũng phải nghĩ rằng... thăm dò dư luận.

Cả bốn đều nói về những tin đồn cả: ý thứ nhất và ý thứ ba đều hình dung tin đồn ra sao nó được nhắc đi nhắc lại, nó thấp thoáng trên không trung; ý thứ nhì và ý thứ tư đều tả tâm trạng của những người nghe tin đồn (đúng hơn thì là tả tác động của những tin đồn trên tâm lý đại chúng). Vậy ý thứ nhất và ý thứ ba cùng một loại với nhau, nên đặt sát nhau, ý thứ nhì và ý thứ tư cũng nên đặt liền nhau, không nên xen kẽ như tác giả đã trình bày, mà phá cái thể liên tục tự nhiên trong tư tưởng. Tôi xin sắp lại ý mà không sửa lời:

Ít lâu nay có những tin đồn thấp thoáng trên không trung như lưỡi gươm Damoclès và được nhắc đi nhắc lại nhiều lần đến nỗi ai không muốn tin cũng phải bận lòng và kẻ nào vững tâm lắm cũng phải nghĩ rằng đó có thể là những quả bóng thăm dò dư luận.

(5) Các luật sư biết rõ là nếu trong hàng ngũ cảnh sát và hiến binh có những người không thông luật lại quá mẫn cán, phần đông đều bận tâm với chức vụ, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ an ninh và

trật tự, nên phải biết ơn và không nên nặng lời đối với những tài liệu (...) của họ.

Câu này xét về cách dùng từ thì có một chỗ vụng: Ta không nói “*phải biết ơn và không nên nặng lời với những tài liệu...*” nên nói “*phải biết ơn những người đó và không nên nặng lời với họ nếu họ lỡ đưa ra những tài liệu sai*”. Còn xét về ý thì đáng kể là minh bạch, nhưng tôi cũng muốn sửa lại như vậy cho có thêm thứ tự và liên tục:

Các luật sư biết rằng trong hàng ngũ cảnh sát về hiến binh có những người vì quá mẫn cán và không thông luật nên thường đưa ra những tài liệu sai, nhưng cũng không nỡ nặng lời với họ vì hầu hết họ đều tận tâm với chức vụ, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ an ninh và trật tự.

(6) *Ai dám bảo những câu ca dao đầy trữ tình (như...) là nhạt nhẽo, kém chất thơ, đồng thời vẫn phản ánh được sinh hoạt của nông dân.*

Câu trên gồm hai ý: ý thứ nhất: tác giả chê sự nhận xét sai lầm của một số người cho ca dao là nhạt nhẽo, kém chất thơ; ý thứ nhì: tác giả cho rằng ca dao phản ánh được sinh hoạt của nông dân. Hai ý đó không có liên quan với nhau để có thể gom lại trong một câu rồi dùng tiếng (từ) đồng thời. Phải chăng tác giả chỉ muốn khen rằng ca dao đã rất trữ tình và

nhiều chất thơ mà lại phản ánh đúng đời sống của nông dân.

3. Viết sau quên trước

Lỗi này rất nặng mà lại rất thường xảy ra, cơ hồ như ít ai tránh khỏi. Bộ óc của chúng ta mà các nhà bác học khen là tinh vi, kỳ diệu một cách không tưởng tượng nổi, thực ra chưa phải là hoàn hảo, nhiều khi nó chạy bậy bạ đến tức cười. Có thuật nào sửa nó không nhỉ?

Chẳng hạn một nhà văn nọ viết:

(7) Không gì tởm hơn là mình có người chồng vừa bé nhỏ vừa bủn xỉn, hủ lậu, - lại có người vợ như tôi, vô cùng thèm khát đam mê.

Con người tự xưng là “mình” trong câu đó có một người chồng, rồi lại có một người vợ, thế thì người đó là đàn bà hay đàn ông, hay là á nam á nữ?

Rồi câu này nữa:

(8) Dòng nước mắt thiên phú của đàn bà khóc trước đàn ông, tim gan sắt đá tới mấy cũng tan thành chất lỏng, mũi lòng để tin rằng tôi vô tội.

Tim gan mà tan thành chất lỏng; điều đó ta còn có thể hiểu được, nhưng làm sao mà gan lại biết mũi lòng và lại tin được rằng một người nào đó vô tội?

Chỉ tại tác giả khi viết tới từ *mủi lòng* thì quên rằng ngay đầu hàng mình đã dùng tim gan làm chủ ngữ.

(9) *Bởi lẽ những nhân vật của ông biện thuyết hào hùng (hay hùng hồn?) chừng nào đi nữa, vấn đề hấn (hay họ?) đặt ra lớn lao chừng nào đi nữa, cuối cùng đi nữa hấn cũng thắng, chiến mà thắng (...) và sau hết hấn sẽ ngủ yên trong cái kén tình yêu, trong lòng một người vợ đẹp, thủy mỹ, phần đông bản chất tốt nhưng bị xã hội, tập quán hồi bấy giờ làm hỏng hay biến dạng đi (...) và người tình hiền ngang phong nhã thế nào cũng nâng nàg lên để tôn thờ lời nói vuốt ve của người lớn dỗ trẻ con.*

Mà lời nào là lối nói vuốt ve của người lớn dỗ trẻ con? Mấy hàng trên, không thấy tác giả dẫn ra thì làm sao ta hiểu được? Hay là tác giả chỉ muốn nói:

... người tình hiền ngang, phong nhã thế nào cũng nâng nàg lên để tôn thờ và vuốt ve như người lớn dỗ trẻ con.

Lối điệp ngữ, điệp ý cũng do nguyên nhân viết sau quên trước nữa.

Chẳng hạn:

(10) *Chúng tôi tiếc rằng không thể trích ra đây dài hơn, nhưng bấy nhiêu cũng tạm gọi là đủ để nêu lên một quan điểm, một quan điểm mà xét từng lời*

từng ý thì có thể có sự đồng ý về một vài lời, hay ý (hay nhiều hơn) ở trong quan điểm đó.

Lặp lại ba lần tiếng *quan điểm*, ba lần tiếng *ý*, hai lần tiếng *lời*, hai lần tiếng *hay*.

Thu lại như sau thì câu văn gọn hơn:

Chúng tôi tiếc không thể trích ra đây dài hơn, nhưng bấy nhiêu cũng tạm đủ để nêu lên một quan điểm mà xét kỹ thì có vài chỗ chúng tôi đồng ý.

Một thí dụ nữa:

(11) Thật là một điều đáng buồn khi phải nhờ đến một ngôn ngữ khoa học để diễn tả những ý kiến khi đã có những danh từ trong ngôn ngữ thông thường: đó là không muốn cho người ta tăng thêm kiến thức mà muốn cho người ta có cảm tưởng hiểu biết nhiều khi cho người ta biết những danh từ.

Muốn cho người ta có cảm tưởng hiểu biết nhiều, tổ hợp này tối nghĩa; chắc tác giả muốn nói: muốn cho người ta (tức người đọc) có cảm tưởng rằng mình (tức người viết) hiểu biết nhiều.

Rồi: Khi cho người ta biết những danh từ. Danh từ nào? Đọc ngược lại mấy hàng trên thì chỉ thấy tác giả nói đến “những danh từ trong ngôn ngữ thông thường”. Nhưng nếu là những danh từ đó thì sao lại bảo rằng “có cảm tưởng hiểu biết nhiều” được? Lại

thêm một lỗi vụng về: một câu mà dùng tới ba tiếng *khi*.

Tôi xin sắp đặt lại cho gọn:

Thật là một điều đáng buồn cười: có những danh từ đủ để diễn tả tư tưởng thì người ta lại không dùng mà dùng những danh từ khoa học; như vậy đâu phải là muốn phổ biến tri thức mà chỉ là muốn khoe mình học rộng đấy thôi.

Sau cùng tôi xin trích thêm ba câu nữa. Lúng túng mà tối nghĩa. Tác giả những câu này đều là những người thông tiếng Pháp tất thuộc lời khuyên của Boileau dẫn ở đầu chương, nhưng khi viết thì lại không chịu đem ra áp dụng.

(12) *Để kiện toàn bức phác họa tư tưởng kinh tế Hy Lạp, tư tưởng cũng có phần nào hữu ích nghiên cứu chủ trương vô chính phủ của phái Khuyển Nho* và nhất là tới mức nào quan niệm thiên nhiên do phái Khắc Kỷ truyền bá cùng lý tưởng phục tùng thiên nhiên của họ đã có nhiều ảnh hưởng đối với tương lai của các học thuyết kinh tế.*

Tiếng họ chắc là trỏ phái Khắc Kỷ. Nhưng cái gì đã có nhiều ảnh hưởng, quan niệm thiên nhiên hay lý tưởng phục tùng thiên nhiên, hay là cả hai? Và “ảnh hưởng đối với tương lai của các học thuyết kinh tế” là

* Chắc tác giả đã theo từ điển Đào Duy Anh mà dịch tiếng Cyisme ra như vậy: vô sĩ trơ tráo liều lĩnh.

nghĩa làm sao? Phải chăng là ảnh hưởng tới các học thuyết kinh tế ở thời sau?

(13) *Đọc bài tựa của Đoàn quân* rồi tiếp ngay đó nơi truyện đầu, lời bình luận của soạn giả “Giai thoại làng Nho” làm cho người đọc cũng có phần khó chịu cho “cái nọc khoa cử” “đã thành lệ sống”, khiến chúng ta nhớ lại có lắm người đã gán cho vì đám người mê khoa bảng ấy đã đánh rơi(!) tổ quốc.*

Đã “đọc bài tựa” rồi lại: “làm cho người đọc”. Lỗi đó có thể bỏ qua được. Nhưng rồi lỗi này: cái gì khiến cho dân chúng nhớ lại? Rồi: có lắm người đã gán cho, là gán cái gì cho ai?

Hai câu trên chúng tôi có thể đoán nghĩa mà hiểu được ít nhiều, đến câu này thì xin chịu: “Tìm hiểu cái ý tại ngôn ngoại là điều rất khó vì nó ở ngôn ngoại”.

(14) *Nhưng tìm hiểu cái không nói ra là chủ đích của cái nói ra, rất khó khăn chính vì đã không nói ra.*

Thức ăn ngon tới mấy có tiêu hóa rồi mới thành chất bổ; tư tưởng cao xa tới mấy cũng phải được chính tác giả tiêu hóa rồi mới giúp ích được cho người khác. Mà tiêu hóa tư tưởng là nhờ công suy tư.

Chép lại 14 tỉ dụ trên, chúng tôi ngán ra sao thì chắc các bạn khi đọc cũng ngán như vậy. Bây giờ tôi

* Tức Đoàn Thềm.

xin lựa một đoạn văn dài mà trôi chảy, mạch lạc, phân minh để các bạn so sánh.

Đứng trước một vũ trụ vô tận trong không gian và thời gian, một vũ trụ vô cùng tạp đa đến nỗi óc ta không sao quan niệm nổi, đã tạp đa do bản thể của nó, lại còn tạp đa hơn nữa do hình ảnh có chiếu trong cặp mắt và trong tâm tư của mỗi người;

mà chỉ có một dụng cụ thô sơ và thiếu thốn là văn tự, thiếu thốn tới mức một tiếng có khi dùng để trở hàng chục ý niệm, hàng ngàn sự vật;

các văn sĩ từ xưa tới nay, nhất là trong khoảng trăm năm gần đây, đã truyền kinh nghiệm cho nhau, không thời nào dứt: một mặt ra công “văn, nhồi, kéo dài, thu ngắn”, phối hợp những dụng ngữ quá ít ỏi, một mặt cố tạo thêm nhiều tiếng mới, dụng phá những quy tắc ngữ pháp, những luật lệ văn thơ, thôi thì xoay xở đủ cách để đeo đuổi một ảo ảnh là ghi, vẽ được cho đúng, nắm lấy được thiên hình vạn trạng của ngoại giới và nội tâm;

và kết quả là trừ vài nhà lập dị, hoảng loạn, công bố những thí nghiệm vô lý, điên khùng, còn thì đa số đã thành công ít nhiều, mỗi nhà có một sở trường, mỗi nhà dùng một phương pháp, mỗi nhà đã cho ta thấy một hình ảnh của vũ trụ, đã

tạo cho ta một vũ trụ và những vũ trụ đó linh lung huyền ảo hơn cả cái vũ trụ trong mắt các nhà khoa học nữa.

Vì câu rất dài nên người viết đã phân làm bốn đoạn và xuống hàng sau mỗi dấu chấm phết cho thêm minh bạch, nhưng giá có viết liền một hơi thì đọc chậm chậm chúng ta cũng nhận ngay mạch lạc vì ý tưởng sắp đặt kỹ lưỡng cứ tuần tự hiện ra như một sợi chỉ tháo trong guồng vậy. Một điểm đáng để ý nữa là câu mở đầu bằng: *“Đứng trước một vũ trụ vô tận...”* rồi khép lại bằng: *“đã cho ta thấy một hình ảnh của vũ trụ...”* như có hô có ứng, nhất khí mà tròn trặn.

CHƯƠNG VI

TỪ GHEP VÀ TỪ TỔ**1. TIẾNG VIỆT LÀ MỘT THỨ NGÔN NGỮ ĐƠN LẬP**

Khác hẳn với các loại ngôn ngữ Ấn Âu, tiếng Việt là một thứ ngôn ngữ đơn lập (*langue isolante*).

Ngôn ngữ đơn lập là một thứ ngôn ngữ trong đó hình thái của từ không thay đổi dù ở chức vụ ngữ pháp như thế nào, hay trong một vị trí nào. Mỗi từ thường là một từ vị gốc dùng để biểu đạt một khái niệm từ vựng mà không biểu đạt một phạm trù ngữ pháp.

Thí dụ: Từ “hát” là một ngữ thể biểu đạt khái niệm “ca”, nhưng nó không biểu đạt một phạm trù ngữ pháp, không thay đổi ngữ thể (hình thể của từ), nó là một từ vị gốc. Từ này vẫn giữ nguyên trạng thái lúc ban đầu trong mọi trường hợp dù nó xảy ra trong hiện tại, quá khứ hoặc tương lai; dù cho người chủ xướng là ai.

Trái lại, trong các ngôn ngữ hòa tiếp (*langue flexionnelle*) chẳng hạn. Trong tiếng Pháp, từ “Chanter” lại thay đổi ngữ thể, ngữ âm tùy theo chức vụ của từ trong câu. Muốn có một khái niệm thật rõ ràng chúng ta cần chú ý về thuật ngữ từ vị. Chúng ta

thấy không phải nhà ngôn ngữ học nào cũng hoàn toàn đồng ý với nhau. Thuật ngữ này (từ vị – có người gọi là hình vị, ngữ thể, ngữ thái...) là dịch từ morphème trong tiếng Pháp hoặc morpheme trong tiếng Anh... Thật sự thuật ngữ này được dùng chung trong sinh vật học và ngôn ngữ học, gần đây các nhà ngôn ngữ học phương Tây đã dùng thuật ngữ “monème” thay cho “morphème”, vì họ xem “monème” là thành phần nhỏ nhất của từ có nghĩa cả từ vựng lẫn ngữ pháp. Như trên đã nói, cho đến ngày nay các nhà ngôn ngữ học vẫn chưa nhất trí với nhau về một số thuật ngữ trong lĩnh vực chuyên môn. Cho nên về khái niệm từ vị họ lại càng có những ý kiến khác nhau. Như chúng ta thấy trong tiếng Pháp:

Maison là một từ mà cũng là một từ vị.

Maisons là một từ nhưng gồm có hai từ vị:

- Maison: chỉ khái niệm từ vựng

- S: chỉ khái niệm ngữ pháp

Hay trong tiếng Việt:

Đường là một từ mà cũng là một từ vị.

Đường sá là một từ nhưng gồm có hai từ vị:

- Đường: từ vị độc lập.

- Sá: từ vị không độc lập dùng phụ trợ cho từ vị “đường” để có một từ độc lập. Nhưng không phải mọi người đều nhất trí như ở các dẫn chứng trên. Trái lại, Marouzeau, Ferdinand de Saussure, Hughes.... thì cho

phần er (phần cuối) của các động từ (thuộc nhóm thứ nhất trong ngôn ngữ Pháp), S, sá,... tức là các phần không độc lập mới là từ vị (monème) còn các phần trước nó thuộc về từ vựng. Nói rõ hơn họ cho rằng từ vị (monème) là phần nhỏ nhất của từ dùng để biểu thị khái niệm ngữ pháp chứ không phải phần biểu đạt khái niệm từ vựng. Tương tự ta có: cà phê, ra đi ô, a cít... (café, radio, acid...) nếu các từ này ở số ít thì nó vừa là một từ mà cũng là một từ vị, nhưng nếu nó là số nhiều: cafés, radios,... thì nó là một từ gồm hai từ vị:

café: từ vị độc lập

s: từ vị không độc lập

chứ không thể nào cho “cà phê” là hai từ vị được, vì thật sự đây chỉ là một loại từ phiên âm mà thôi. Nếu như vậy thì chúng ta sẽ phải hiểu: “câu lạc bộ”, “cán bộ”, “biên chế”, autos, cantines... như thế nào?

Tiếng Việt là một thứ ngôn ngữ độc lập khác hẳn với các ngôn ngữ Ấn Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga... Từ lâu các nhà ngôn ngữ vẫn thường xem thành phần nhỏ nhất của từ có nghĩa là từ vị (cả về nghĩa từ vựng lẫn nghĩa ngữ pháp) nhưng vì thuộc hai loại ngôn ngữ khác nhau nên từ vị trong tiếng Việt khác hẳn từ vị trong ngôn ngữ Ấn Âu về mặt cấu tạo. Trong tiếng Pháp từ chanter gồm hai từ vị:

- Chant: chỉ khái niệm hát, trở khái niệm từ vựng.

- Er: khi chia động từ phần này sẽ thay đổi để chỉ ngôi, thời, thể, cách... là những khái niệm thuộc về ngữ pháp.

Cụ thể ta có trường hợp nous chantons thì chant ở đây vẫn giữ nghĩa nguyên thủy của nó, còn ons chính là do er thay đổi tạo thành để diễn tả những khái niệm ngữ pháp.

Chant từ vị gốc biểu đạt khái niệm từ vựng ca hát.

Ons: tiếp tố (từ vị phụ) biểu đạt người chủ động tác thuộc số nhiều, thì hiện tại...

Các tiếp tố (từ vị phụ) này thường không có tính cách độc lập, nghĩa là không thể tách rời khỏi từ vị gốc và đứng riêng biệt. Nói rõ hơn trong ngôn ngữ biến hình hay hòa tiếp (langue flexionnelle), tiếp tố (tiếp vĩ ngữ) chỉ có thể xuất hiện với từ vị gốc để tạo từ và biểu đạt những khái niệm ngữ pháp. Người ta gọi ngôn ngữ này có từ vị xuất hiện độc lập và từ vị không xuất hiện độc lập (từ vị đứng một mình và từ vị không đứng một mình).

Đây là một đặc trưng của ngôn ngữ biến hình – hòa tiếp – (langue flexionnelle) khác với ngôn ngữ đơn lập (langue isolante). Do đó, trong ngôn ngữ biến hình môn từ pháp học (morphologie) chiếm địa vị rất quan trọng. Trái lại, đối với ngôn ngữ đơn lập (trong đó có tiếng Việt) môn từ pháp học không quan trọng bằng môn cú pháp học (syntaxe).

Nếu người Việt Nam nói *hát* thì *hát* là một ngữ thể biểu đạt ý niệm *ca* nhưng không biểu đạt phạm trù ngữ pháp nào, nó sẽ không hề thay đổi ngữ thể và nó là một từ vị duy nhất và có thể xuất hiện độc lập. Dù ở trường hợp, hoàn cảnh nào, dù xảy ra trong hiện tại, quá khứ hoặc tương lai, và dù cho người chủ xướng việc “hát” là ai đi nữa thì nó vẫn giữ nguyên hình thể lúc ban đầu. Trong tiếng Việt, liên hệ cú pháp (syntaxe) cũng như phạm trù ngữ pháp (grammaire) sẽ được biểu đạt bằng một thứ từ riêng biệt mà người ta gọi là từ công cụ (mots outils)* hoặc bằng trật tự các từ (ordres des mots) trong câu, chứ không biểu đạt bằng một tiếp tố (từ vị phụ) gắn vào từ vị gốc như trong tiếng Anh, tiếng Pháp, hay tiếng Nga...

Một đặc điểm khác của tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập nói chung) là trong một ngữ cảnh nhất định, mỗi từ vị chỉ biểu đạt một khái niệm nhất định chứ không bao gồm nhiều khái niệm khác như trong tiếng Pháp (ngôn ngữ hòa tiếp nói chung). Nhưng chúng ta không thể dựa vào đặc điểm này để cho rằng tiếng Việt là thứ ngôn ngữ *đơn âm* (mà ngôn ngữ đơn âm là ngôn ngữ không văn minh!) và độc vận bởi vì ngôn ngữ đơn lập cũng như ngôn ngữ hòa tiếp đều có thể là đơn âm tiết hay đa âm tiết. Tiếng Anh là một ngôn ngữ thuộc loại ngôn ngữ hòa tiếp nhưng vẫn có những từ đơn âm.

* Xem phần từ vựng công cụ ở sau

Thí dụ: từ “dogs” là một từ đơn âm tiết (có thể xem là từ “đơn vận”) nhưng từ đơn âm tiết này lại là một từ hòa tiếp (biến hình) vì có một từ gốc là “dog” và một từ vị không độc lập “s” dùng để biểu đạt cho phạm trù ngữ pháp số nhiều.

Và ngược lại, tiếng Việt cũng có nhiều từ đa âm tiết tuy rằng tiếng Việt là loại ngôn ngữ đơn lập.

Thí dụ: đười ươi, tu hú, thần lằn, mù u, bù nhìn, lung tung beng, lý la lý lắc, trợn trừng trợn trạc, nu na nu nống, khắp khà khắp khiêng...

Hai thuật ngữ đơn lập và đơn âm tiết hoặc hòa tiếp và đa âm tiết dùng để chỉ hai bình diện cấu trúc khác nhau của ngôn ngữ.

“Đơn âm tiết” chỉ về cấu trúc ngữ âm. Một từ đơn âm tiết là một từ chỉ có một vần hay nhiều vần nhưng được phát âm rời ra từng phần một.

Thí dụ: Đười ươi, mù u, bắn khoăn...

Thuật ngữ đơn lập chỉ về cấu trúc ngữ thể. Một từ trong ngôn ngữ đơn lập là một từ mà trong đó các tiếng không thay đổi ngữ thể cũng như không dùng hình thức tiếp tố để biểu đạt khái niệm ngữ pháp. Ở đây, chúng tôi không dùng thuật ngữ “đơn âm”, “độc âm”, “đa âm”, “đa vận”, “hình phân tiết tính”, “siêu âm đoạn tính”... để nói lên đặc điểm của tiếng Việt, để phân biệt nó với các loại ngôn ngữ khác. Chúng tôi cho rằng tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết (monosyllabique) để phân biệt với tiếng Anh, tiếng

Pháp, tiếng Đức, tiếng Nga... Là ngôn ngữ đa âm tiết (polysyllabique). Đơn âm ở đây (trong tiếng Việt) không có nghĩa là mỗi từ chỉ có một âm bởi vì thật sự không có ngôn ngữ nào (dù là ngôn ngữ đơn lập) mà tất cả các từ đều chỉ có một âm như a, ô, o, u... số từ này khá hiếm, có thể đếm được trên mười đầu ngón tay. Như vậy, khi nói tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết có nghĩa là trong ngôn ngữ Việt Nam phần nhiều (chứ không phải là hầu hết hay toàn bộ) các từ chỉ có một âm tiết. Và đặc biệt chính là khi phát âm thì các âm thanh của những từ đó được *phát ra rời rạc từng âm tiết một, không dính vào nhau*. Cho nên bảo tiếng Việt là tiếng có “tính cách độc âm” là một sai lầm nghiêm trọng. Đó là cái nhìn có tính cách “nhị nguyên” và cực đoan của các nhà ngữ học phương Tây ở cuối thế kỷ trước. Các nhà ngữ học này thường đồng nhất hai khái niệm (thuật ngữ) “đơn lập” và “độc âm”. Họ cho rằng ngôn ngữ “đơn lập” là ngôn ngữ “độc âm” và ngược lại. Dĩ nhiên là chúng ta không thể chấp nhận ý kiến này, tuy nhiên, cũng không phải vì thế mà ngày nay chúng ta lại cho rằng tiếng Việt là thứ ngôn ngữ đa âm tiết. Nhất là không nên dựa vào “các đặc điểm của cái đơn vị gọi là “tiếng” “để khẳng định tiếng Việt là loại ngôn ngữ “hình phân tiết tính” hoặc ngôn ngữ độc âm như một số tác giả quan niệm. Các nhà này thường cho rằng muốn nói một tiếng có nghĩa hay vô nghĩa ta phải căn cứ vào ngôn ngữ toàn dân chứ không thể căn cứ vào ngôn ngữ địa phương hoặc tri thức từ nguyên học. Cho nên những tiếng hi, sinh

trong “hi sinh”, mâu, thuẫn trong “mâu thuẫn” hiện nay phải chuyển dần sang loại vô nghĩa. Và ngược lại, cà trong “cà phê” thì phải chuyển dần từ vô nghĩa sang có nghĩa; vì người ta đã đặt nó vào hệ thống đối chiếu giữa “cà phê” với “cà chua”, “cà pháo” và cũng có người nói “đi hái cà” thay cho “đi hái cà phê”...^{*}. Tiếng Việt theo chúng tôi thì tuy rằng không phải bao giờ chúng ta cũng có thể dùng tri thức từ nguyên học để giải thích những từ gốc Hán như ở những trường hợp hi, sinh trong “hi sinh” và mâu, thuẫn trong “mâu thuẫn” để hiểu ngữ nghĩa của nó một cách cặn kẽ. Bởi vì cho đến ngày nay, người ta (cả chúng ta) vẫn hiểu nghĩa của “hi sinh” là chết vì nghĩa và “mâu thuẫn” trái ngược nhau. Ý nghĩa này do đâu mà có? Phải chăng là do ta biết hi và sinh là tên hai con vật (gia súc) vì nghĩa mà chết thay cho người khi con người còn sống trong xã hội cổ đại. Còn mâu và thuẫn là hai món đồ binh khí có tính chất và tác dụng trái ngược nhau (chuyện người bán mâu và bán thuẫn). Muốn biết được như vậy thì “không cách nào khác” là phải sử dụng một ít tri thức từ nguyên học.

Do đó, ta không thể không dùng một ít tri thức từ nguyên để tìm hiểu ngữ nghĩa của vốn từ do tiền nhân chúng ta vay mượn của nước ngoài để làm giàu cho tiếng Việt. Và chính những từ vay mượn này, hiện nay cũng không phải là ít trong vốn từ nước ta. Ví dụ:

^{*} Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, NXB Đại Học và Trung Học CN, Hà Nội, 1983

tự do, độc lập, đường hoàng, kết cấu, biên chế, cán bộ, kiểm thảo, câu lạc bộ, căn tin,... đều là các từ có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài.

Biên chế là từ ta mượn của Trung Quốc (do biên và chép ghép lại rồi đọc trại ra thành biên chế). Từ này Trung Quốc mượn từ tiếng Nhật và người Nhật Bản mượn của tiếng Anh từ từ organization tức tổ chức....

Câu lạc bộ ta mượn của Trung Quốc, Trung Quốc mượn của Anh từ từ club.

Cán bộ, kiểm thảo ta mượn của Trung Quốc, Trung Quốc mượn của Nhật (chớ nên nhầm lẫn kiểm thảo ở đây là kiểm điểm, phê bình khác hẳn với kiểm thảo là một chức quan thời phong kiến, ta mượn trực tiếp của Trung Quốc).

Cà phê, ra đi ô, acít, ô tô, căn tin... ta mượn trực tiếp của tiếng Pháp.

Như vậy, ta thấy trong các từ vay mượn thì:

- Một đường ta mượn trực tiếp các từ của tiếng Hán, tiếng Pháp để làm phong phú vốn từ tiếng Việt mà không qua trung gian nào.

- Một đường ta mượn gián tiếp qua con đường trung gian là Trung Quốc. Có nghĩa là người Trung Quốc mượn âm rồi viết thành chữ Hán của họ, sau đó ta lại mượn âm của chữ Hán này để tạo thành từ trong vốn từ nước ta để sử dụng đến ngày nay. Phần lớn các từ này có từ thời kì vận động Tân Văn học của

nhóm Trần Độc Tú, Hồ Thích... khi chủ nghĩa tư sản dân quyền du nhập vào Trung Quốc rồi từ Trung Quốc đến nước ta.

Vì vậy, “không có con đường nào khác” là thông qua tri thức từ nguyên để tìm hiểu ngữ nghĩa của các từ này: và cũng từ đó ta thấy được tính chất đơn âm tiết và đơn lập của tiếng Việt trong việc tạo từ mới dù là từ đơn hay từ ghép.

2. TỪ GHEP VÀ TỪ TỔ CỦA TIẾNG VIỆT

A. Từ ghép

1. Khái niệm:

Từ ghép là từ được hình thành do hai hay nhiều từ vị kết hợp với nhau tạo thành một chỉnh thể bất khả phân ly có một giá trị ngữ pháp nhất định, được dùng để biểu đạt một khái niệm phức tạp.

Ví dụ:

Tai mắt, áo dài, đá vàng, trắng gió, hoa hồng, cao tay, mát tay, tay chân...

2. Đặc trưng cơ bản:

Theo nghĩa trên ta thấy từ ghép có các đặc trưng cơ bản sau:

a. Cấu tạo chặt chẽ:

Nói cấu tạo, tức là ta muốn nói đến mặt hình thể của từ ghép. Nói chung, tất cả từ ghép đều có cấu tạo một cách chặt chẽ. Cả từ tạo nên một chỉnh thể bất

khả phân ly trong những hoàn cảnh ngôn ngữ nhất định.

Do nó có cấu tạo vững chắc, nên chúng ta không thể xen vào bất cứ một yếu tố nào khác; cũng như tách một trong những yếu tố của từ ghép mà không phá vỡ hình thể của nó. Từ đó, sẽ dẫn đến sự biến đổi hẳn ý nghĩa của từ ghép đó.

Ví dụ:

“Cũng là lũ một, lũm hai

Đá vàng sao nữ ép nài mây mưa”

Kiều – Nguyễn Du

Tổ hợp mây mưa có một hình thể hoàn chỉnh. Nghĩa của mây mưa đã hoà vào nhau để biểu đạt một ý nghĩa hoàn toàn khác mây + mưa. Mà nghĩa của nó có tính chất mới, toát lên từ chỉnh thể mây mưa. Nó diễn tả một cuộc ái ân không chính đáng. Và cuộc ái ân đó sẽ nhanh chóng trôi qua, sẽ vội tàn như đám mây thoáng qua, như cơn mưa chóng tạnh. Như vậy, mây mưa là một từ ghép.

Thế nhưng, nếu ta tách mây mưa thành hai từ đơn: mây và mưa riêng biệt thì hình thể của nó đã bị phá vỡ, nghĩa của mây mưa đã biến đổi hẳn: mây và mưa bấy giờ là hai hiện tượng tự nhiên. Mây: hơi nước bốc lên cao do trời nắng; mưa: mây bay lên cao gặp không khí lạnh đọng lại thành hạt rồi rơi xuống.

Cũng vậy, nếu ta xen liên từ “và” vào: mây và mưa thì “mây mưa” sẽ hoàn toàn mất nghĩa ban đầu, vì hình thể của nó sẽ bị phá vỡ. Từ đó, “mây mưa” từ một từ ghép chuyển sang tổ hợp từ “mây và mưa”.

Do từ ghép có cấu tạo hoàn chỉnh, nên nó có khả năng độc lập tách ra khỏi các đơn vị khác mà vẫn mang ý nghĩa.

Ví dụ:

Bọn du đang đã bắt cóc một em bé để tống tiền.

Thì “bắt cóc” có thể tách ra khỏi sự liên hệ với các từ khác trong câu mà nó vẫn có nghĩa. Và nghĩa của nó ai cũng hiểu rằng: bắt cóc là hành động bắt người một cách lén lút với âm mưu xấu xa. Còn bắt cóc trong thành ngữ “bắt cóc bỏ đĩa” nếu ta tách ra thì nó là từ tổ; nó nằm trong thành ngữ trên thì nó là từ tổ thật.

Tuy nhiên đối với hai từ vị kết hợp nhau tạo ra từ ghép, mà từ ghép đó có nghĩa bóng thì nó phải đứng trong một ngữ cảnh nhất định thì nghĩa của nó mới cố định.

Hoặc:

Sớm đào tối mạn lân la,

Trước còn trăng gió sau ra đá vàng

Truyện Kiều – Nguyễn Du

Những ước anh em đầy bốn biển,

Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian

(Từ già bạn bè lần cuối cùng – Phan Bội Châu)

“Trăng gió” trong ví dụ trên là từ ghép bởi vì xét về mặt ngữ ý thì trăng gió ở đây không còn có nghĩa là hiện tượng thiên nhiên mà có nghĩa là tình cảm thoáng qua, không bền chặt. Ngoài ra ta không thể chen vào giữa từ trăng gió này một yếu tố nào khác vì nếu làm như thế thì ý nghĩa của từ của cả câu sẽ thay đổi.

“Trăng gió” trong ví dụ dưới thì lại là từ tổ bởi vì xét về mặt ngữ ý thì trăng gió ở đây chỉ mang ý nghĩa đơn thuần là những hiện tượng thiên nhiên còn xét về mặt ngữ thể thì sự kết hợp giữa trăng và gió trong ví dụ dưới rất lỏng lẻo, ta có thể chen vào đó một yếu tố khác mà ý nghĩa của từ, của câu vẫn không thay đổi (chỉ thay đổi cấu trúc của thơ).

Ví dụ:

Nào ngờ trăng với gió nhốt ba gian

Tương tự ta có các ví dụ:

Xót người tiền đếm gạo lường,

Thế mà cũng ở trong trường hóa sinh (1)

Nguyễn Công Trứ.

Khoa hóa sinh trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh đã đăng ký nhiều đề tài nghiên cứu khoa học (2).

Hóa sinh (1) chỉ về cuộc sống, đời sống, mối quan hệ giữa hóa và sinh ở đây rất chặt chẽ, ta không thể chen vào giữa chúng một yếu tố nào khác vì làm như thế sẽ phá vỡ ý nghĩa của từ, của câu, hóa sinh ở đây chính là từ ghép.

Hóa sinh (2) là tên ghép của khoa hóa và khoa sinh vật học thuộc trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh. Mối quan hệ giữa chúng rất lỏng lẻo, ta có thể thêm vào đó một yếu tố khác, mà ý nghĩa của chúng vẫn không thay đổi: khoa hóa học và khoa sinh vật trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Cho nên hóa sinh ở đây chính là từ tổ.

Hay ở trường hợp khác:

Ngay lòng ở với nước nhà

Người dù không biết trời đà biết cho (1)

(Câu đố về cái máng xối – Nguyễn Công Trứ dẫn)

Thanh niên là rường cột của nước nhà (2)

Nước nhà (1) có nghĩa là: nước mưa chảy trên mái nhà; mối quan hệ giữa nước và nhà ở đây rất lỏng lẻo, ta có thể thêm vào giữa chúng một vài yếu tố khác mà ý nghĩa của câu vẫn không thay đổi: một lòng ở với nước của mái nhà. Cho nên nước nhà ở đây chính là từ tổ.

Nước nhà (2) ở đây không phải là nước, là nhà một cách cụ thể mà chính là tổ quốc, là dân tộc; mối

quan hệ giữa nước và nhà ở đây quan hệ rất chặt chẽ, ta không thể chen vào giữa chúng một yếu tố nào khác vì làm như thế sẽ phá vỡ ý nghĩa của từ, của câu. Nước nhà ở đây chính là từ ghép.

Như vậy, đặc trưng thứ nhất của từ ghép là tính hoàn chỉnh về hình thể, tức là những thành phần tham gia tạo nên từ ghép phải kết hợp chặt chẽ với nhau. Tạo thành một khối thống nhất, một nhà ngôn ngữ học gọi đặc trưng này là tính định hình hoàn chỉnh của từ ghép.

b. Thành ngữ về ngữ nghĩa:

Nếu về hình thức từ ghép có cấu tạo chặt chẽ thì về nội dung biểu đạt, từ ghép có tính chất thành ngữ về ngữ nghĩa. Nghĩa là nghĩa của toàn từ là cái gì mới, khác hơn là tổng số nghĩa của thành phần tạo ra nó. Nói cách khác, nghĩa của nó vượt lên trên, khác xa nghĩa của các thành phần tạo ra nó.

Ví dụ 1:

Lan huệ sầu ai lan huệ héo

Lan huệ sầu tình trong héo ngoài tươi

Ca dao

Ví dụ 2:

Sầu ai lấp cả vòm trời

Biết chăng, chẳng biết hỡi người tình chung

Nguyễn Công Trứ

Hai tổ hợp sấu ai trong hai câu thơ trên có hình thức hoàn toàn giống nhau. Thế nhưng, sấu ai ở thí dụ 1 có cấu tạo theo nguyên tắc cú pháp: sấu là động từ, động ngữ; ai là bổ ngữ. Cho nên, nghĩa của sấu ai (1) là nghĩa của hai thành phần sấu + ai. Và ai ở đây chính là tình – đối tượng của sấu.

Còn sấu ai ở ví dụ 2 về mặt ý nghĩa thì hoàn toàn khác sấu ai ở ví dụ 1: sấu: buồn bã; ai: buồn. Sấu ai tạo thành một khối hoàn chỉnh diễn tả một nỗi buồn lớn, mệnh mông, một nỗi buồn bao trùm cả con người và tạo vật.

Như vậy, sấu ai (1) là từ tổ, còn sấu ai (2) là từ ghép.

Ví dụ:

(1) Quần dài.

(2) Áo dài.

“Quần dài” chỉ một loại quần nào đó có kích thước là chiều dài. Nghĩa của nó là nghĩa của “quần” cộng “dài”. Hai từ “quần” và “dài” kết hợp với nhau tạm thời để biểu thị kích thước của một sự vật cụ thể: quần có chiều dài. Do đó, ta có thể viết: Quần rất dài, quần dài quá... mà nghĩa của “quần dài” vẫn không thay đổi tuy mức độ kích thước có khác. Như vậy, “quần dài” là từ tổ.

“Áo dài” có cấu tạo – nhìn bề ngoài – rất giống với “quần dài”. Nhưng thực chất nó hoàn toàn khác. Nghĩa của “áo dài” không phải là nghĩa của “áo” cộng

với “dài”; mà “áo” và “dài” kết hợp với nhau một cách chặt chẽ. Nó biểu đạt một sự vật cụ thể. “Áo dài” là một loại áo đặc biệt của phụ nữ Việt Nam, một loại áo có tính chất truyền thống của dân tộc ta, người phụ nữ mặc vào trông rất duyên dáng, đứng đắn. Như vậy, nghĩa của “dài” đã hoà lẫn vào nghĩa của “áo”, “dài” không có biểu đạt khái niệm về kích thước của “áo” nữa. Do đó, “áo dài” là từ ghép. Chính vì vậy, nếu ta xen các yếu tố khác vào: Áo rất dài, áo trắng dài... thì ta đã phá vỡ chính thể của “áo dài”, vì lúc bấy giờ “dài” đã biểu đạt kích thước của “áo” với chức năng định từ, phụ nghĩa cho “áo”.

Như vậy, áo dài là một từ ghép.

c. Tính chất kết hợp không quy tắc:

Lúc đầu có lẽ các từ đơn kết hợp với nhau theo một nguyên tắc cú pháp nhất định. Thế nhưng, dần dần các yếu tố tạo nên từ ghép vận động và xuyên thấm vào nhau về mặt ý nghĩa, tạo nên một quan hệ cú pháp “từ hóa” làm mất đi nguyên tắc cấu tạo câu, khiến cho các thành tố đó không còn kết hợp tạm thời nữa: mà nó đã kết hợp chặt chẽ, tạo thành một từ – từ ghép.

Ta thử so sánh hai tổ hợp “sân bay” và “sân rộng”. Ở “sân bay” mặc dầu được cấu tạo một danh từ “sân” và một động từ “bay”. Nhưng giữa “sân” và “bay” ta không còn tìm thấy một quan hệ cú pháp chủ vị nữa. Mà “sân bay” là một chính thể chặt chẽ, biểu đạt một khái niệm phức tạp toát lên từ “sân” và “bay”.

“Sân bay”: nơi máy bay hạ cánh và cất cánh. Khái niệm này hoàn toàn khác tổng số ý nghĩa của “sân” và “bay”. Mà quan hệ giữa “sân” và “bay” là quan hệ nội tại “từ hóa” về mặt ngữ nghĩa. Do đó, “sân bay” là một từ ghép.

Còn “sân rộng” tuy có cấu tạo giống “sân bay” nhưng giữa “sân” và “rộng” ta tìm thấy quan hệ cú pháp rõ rệt, “sân” chỉ một nơi nào đó trên mặt đất, nơi đó bằng phẳng, không có cây cối, như vậy, “sân” là danh từ; “rộng” diễn đạt một phạm trù về kích thước, nó là tính từ. Nghĩa của “sân rộng” là nghĩa của sân và rộng. Do đó, “sân rộng” chính là một cụm từ, trong đó, “sân” là chính từ; “rộng” là định từ bổ nghĩa cho “sân”. Điều đó chứng tỏ rằng “sân rộng” được cấu tạo theo nguyên tắc cú pháp, nó là một cụm danh từ.

Các từ khác như: máy nổ, máy kéo, cà chua, hoa hồng... đều là từ ghép vì mỗi từ đều diễn đạt một sự vật cụ thể và giữa các thành tố cấu tạo nên, chúng ta không tìm thấy một nguyên tắc cú pháp nào cả.

d. Định danh không liên kết:

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết, mỗi từ biểu đạt một khái niệm đối với thực từ. Nhưng từ ghép, dù được hình thành do hai hay nhiều từ vị, nó vẫn tạo thành một khối thống nhất, cố định và chỉ biểu đạt một khái niệm nhất định nào đó. Tức là, mỗi từ ghép chỉ phản ánh một mẫu hiện thực nhỏ nhất trong cuộc sống. Chứ nó không biểu hiện hai hay nhiều mẫu hiện thực nhỏ nhất trong cuộc sống ghép lại.

Đặc điểm này xuất phát từ đặc trưng giữa nghĩa của từ ghép. Mỗi từ ghép chỉ biểu đạt một khái niệm nào đó mà thôi.

Tìm hiểu hai tổ hợp “hoa hồng” và “tóc đen” ta sẽ thấy điều đó.

“Hoa hồng” là một loại hoa đặc biệt, đẹp nhưng có gai. “Hồng” ở đây không chỉ màu sắc của “hoa”, tức là nó không thuộc nội hàm của “hoa”. Do đó, ta có thể nói: hoa hồng trắng, hoa hồng vàng... Như vậy, “hoa hồng” không biểu thị hai mẫu hiện thực trong cuộc sống: một sự vật là hoa, một màu sắc là hồng. Mà cả tổ hợp “hoa hồng” chỉ biểu đạt một khái niệm nhất định, tức là nó chỉ biểu thị một mẫu hiện thực nhỏ nhất trong cuộc sống mặc dầu nó được kết hợp bởi hai từ đơn đều có nghĩa là “hoa” và “hồng”. Vì vậy, “hoa hồng” là từ ghép.

Còn “tóc đen” ta không thấy nó biểu đạt một khái niệm nhất định, mà “tóc đen” biểu thị hai khái niệm cụ thể: một sự vật là tóc, một màu sắc là đen. Như vậy, “tóc đen” phản ánh hai mẫu hiện thực nhỏ nhất trong cuộc sống ghép lại. Do đó, quan hệ giữa “tóc” và “đen” là một quan hệ rời rạc, lỏng lẻo có tính chất cú pháp. Nên “tóc đen” là một tổ hợp từ tự do.

Các tổ hợp như: cà chua, áo dài, tàu thủy... cũng chỉ phản ánh một mẫu hiện thực nhỏ nhất trong cuộc sống. “Chua” không thuộc nội hàm của “cà”. Do đó, ta có thể nói: “Cà chua ngọt quá”. Mà “cà chua” là một loại cà cụ thể. Do đó, “cà chua” là từ ghép. “Áo dài”

cũng chỉ phản ánh một loại áo đặc biệt cụ thể. “Dài” không biểu thị kích thước của “áo” và nó hòa vào “áo” về phương diện ngữ nghĩa, tạo thành một khối thống nhất, chặt chẽ, bất khả phân ly. Cho nên “áo dài” là từ ghép.

Như vậy, chúng ta vừa tìm hiểu các đặc trưng của các từ ghép. Nói chung tất cả từ ghép đều có bốn đặc trưng trên: cấu tạo chặt chẽ, có tính thành ngữ về ngữ nghĩa, tính không quy tắc, chức năng định danh không liên kết thực hiện. Trong đó hai đặc trưng cơ bản nhất mà bất cứ từ ghép nào cũng phải có là: cấu tạo chặt chẽ, thành ngữ về ngữ nghĩa..

Tính vững chắc của các từ ghép xuất phát từ mối quan hệ nội tại tại những yếu tố của từ ghép. Đó là mối quan hệ có hình thức cố định. Chính vì thế, ta không thể chen một yếu tố nào khác vào từ ghép hoặc tách một yếu tố nào ra khỏi từ ghép mà không phá vỡ hình thể và ý nghĩa của nó. Như vậy, về hình thể, từ ghép có cấu tạo rất chặt chẽ, cả tổ hợp tạo thành một khối hoàn chỉnh bất khả phân ly, không thể co vào hay dãn ra được nữa.

Tính thành ngữ về ngữ nghĩa làm cho từ ghép có ý nghĩa cố định. Nghĩa của nó là cái gì mới, thoát hẳn nghĩa thông thường của các thành tố tạo ra nó. Do tính thành ngữ về ngữ nghĩa khiến cho một số yếu tố của từ ghép không còn giữ được ngữ nghĩa vốn có của nó khi nó hoạt động tự do trong lời nói “chua” trong “cà chua”, “bò” trong “xe bò” đã mất hẳn trong nghĩa

thông thường khi nó đứng trong một hoàn cảnh cụ thể như các từ ghép trên.

Cách cấu tạo chặt chẽ về hình thể và tính thành ngữ về ngữ nghĩa của từ ghép có một mối liên hệ mật thiết với nhau. Do đó, nếu hình thể bị phá vỡ thì kéo theo sự biến nghĩa của từ ghép.

B. Từ tổ.

1. Khái niệm:

Từ tổ là một nhóm từ (hai hay nhiều từ đơn) kết lại thành một tổ hợp từ, dùng để diễn tả một ý nghĩa nhất định. Cả tổ hợp này có thể phân tích ra nhiều thành phần và mỗi thành phần đều có ý nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Hoa hồng, quần áo, áo dài, tóc bạc, tóc đen, chân tay, anh em, trắng gió, hóa sinh, nước nhà, gan gà....

2. Đặc trưng cơ bản:

Như ta đã biết từ ghép và từ tổ hoàn toàn khác nhau về mọi phương diện, tuy ngữ thể của chúng có giống nhau. Do đó, đặc trưng cơ bản của từ tổ hoàn toàn trái nghĩa với đặc trưng cơ bản của từ ghép.

a. Cấu tạo lỏng lẻo:

Nếu từ ghép có cấu tạo chặt chẽ, cả từ tạo thành một chỉnh thể bất khả phân ly, thì từ tổ khác hẳn. Cấu tạo của từ tổ rất lỏng lẻo, quan hệ nội tại giữa các thành tố có sức co dãn rất lớn. Cho nên, ta có

thể chèn vào một yếu tố khác mà hình thể của từ vẫn không bị phá vỡ.

Ví dụ:

“Áo trắng”. Ta có thể nói: Áo rất trắng, áo quá trắng... Thì ta thấy tuy mức độ của màu sắc của nó có tăng lên, nhưng tổ hợp “áo ... trắng” vẫn không thay đổi.

- “Áo dài”: ta có thể viết: áo rất dài, áo dài quá... thì kích thước của áo có thể biến đổi đôi chút, nhưng nghĩa cơ bản của “áo dài” vẫn không thay đổi vì hình thể của nó không bị phá vỡ.

- “Nhà đá”; ta hiểu đó là “nhà bằng đá”, tức là vật liệu của ngôi nhà bằng đá, như vậy, mặc dù thêm giới từ “bằng” vào giữa, nhưng “nhà đá” vẫn không thay đổi ý nghĩa.

b. Không có tính thành ngữ về ngữ nghĩa:

Nghĩa của từ ghép là nghĩa mới, toát lên từ hòa kết của hai từ vị tạo ra nó. Còn nghĩa của từ tổ là nghĩa của tổng số hai từ vị tạo ra nó. Do đó, nghĩa của nó là nghĩa đen, nghĩa thực, chứ không có nghĩa bóng, nghĩa khái quát (có thể có đối với những cụm từ).

Ví dụ: *Anh em như thể tay chân.*

Thì “anh em” là “anh” và “em”. Đó là hai con người cụ thể: “anh”: người con trai được sinh ra trước, “em”: người con trai (có thể là con gái) được sinh ra sau, tất nhiên hai người này phải cùng cha mẹ. Giữa

anh và em không có sự hòa kết nào cả, mà anh và em hoàn toàn độc lập với nhau.

“Chân tay”: là hai bộ phận cụ thể trên một con người, tuy “tay” và “chân” cùng một chức năng cơ bản là hoạt động, nhưng tay và chân không có quan hệ nội tại với nhau, mà tay và chân về mặt ngữ nghĩa hoàn toàn độc lập với nhau.

c. Cấu tạo có quy tắc:

Hai hay nhiều thành tố tạo nên từ tổ có cấu tạo theo một nguyên tắc nhất định. Đó là quy tắc cấu tạo cú pháp. Do đó, các từ tổ thường là các cụm từ tự do.

Ví dụ: “Quần dài”. “Quần” chỉ một sự vật cụ thể may bằng vải dùng để mặc; “dài” biểu thị kích thước của “quần”. Giữa “quần” và “dài” không có một quan hệ nào cả về phương tiện từ hóa cũng như ngữ nghĩa. Mà giữa chúng có một quan hệ cú pháp rõ ràng. “Quần” chỉ sự vật, nên nó là danh từ với chức năng chính từ, “dài” biểu thị kích thước, nên nó là tính từ với chức năng là định từ, phụ nghĩa cho “quần”. Cả tổ hợp “quần dài” tạo thành một cụm danh từ.

d. Định danh liên kết:

Do hai thành tố của từ tổ không có sự hòa kết về mặt ngữ nghĩa, nên nó không đảm đương chức năng định danh cho một mẫu hiện thực nhỏ nhất nào cả. Trái lại, nó phản ánh hai mẫu hiện thực nhỏ nhất, rời rạc trong đời sống. Do đó, ta cũng dễ hiểu vì sao nghĩa

của từ tổ là nghĩa của hai thành tố cộng lại. Đây là chức năng định danh liên kết hiện thực của từ tổ.

“Tóc đen” không biểu đạt một khái niệm cụ thể toát lên từ hai thành tố “tóc” và “đen”. Mà nó phản ánh một sự vật cụ thể mọc trên đầu của con người là “tóc” và màu sắc tóc là “đen”. Như vậy, “tóc đen” phản ánh hai mẫu hiện thực cụ thể nhỏ nhất trong cuộc sống là “tóc” và “đen”. Do đó, “tóc đen” là từ tổ.

Tóm lại, từ tổ đều có bốn chức năng trên: cấu tạo lỏng lẻo, không có tính thành ngữ về ngữ nghĩa, cấu tạo có quy tắc, có chức năng định danh liên kết hiện thực (trong đó hai đặc trưng cơ bản nhất mà từ tổ nào cũng có là cấu tạo lỏng và nghĩa của nó là tổng số nghĩa của hai thành tố tạo ra nó).

3. Tiêu chuẩn phân biệt:

Muốn phân biệt đâu là từ ghép, đâu là từ tổ chúng ta phải dựa vào các tiêu chuẩn sau:

a. Ngữ âm:

Tức là cách phát âm của một ngôn ngữ nhất định. Ở đây ta chú ý cách phát âm của từ tiếng Việt để phân biệt từ ghép và từ tổ. Trong khi phát âm (đọc), ta chú ý độ nhấn và độ ngắt của các tổ hợp đồng âm.

Nếu một tổ hợp từ khi phát âm mà một thành tố được nhấn mạnh, còn thành tố kia đọc lướt nhanh, đưa đến biến thanh, biến vần, thì tổ hợp đó là từ ghép: châu chấu, mơn mớn, chiêm chiếp, co ro... khi

đọc thì: “chấu”, “mơn”, “chiếp”, “co” phải được nhấn mạnh (nếu phát âm đúng). Do đó, bốn tổ hợp trên là từ ghép.

Do từ ghép là một tổ hợp được cấu tạo chặt chẽ về hình thể và ngữ nghĩa. Đó là sự hoà kết của hai hay nhiều thành tố tạo ra nó, cho nên khi đọc ta phải đọc cả hai thành phần đó một cách liên tục không được ngắt quãng. Nếu tổ hợp nào đọc có ngắt quãng tương đối thì nó là từ tổ.

Ví dụ 1: *Cũng là lũ một, lắm hai,*

Đá vàng sao nở ép nài mây mưa.

(Kiều)

2. *Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.*

(Kiều)

3. *Mây mưa đánh đổ đá vàng*

4. *Đất rỏ mái giải xanh um cỏ,*

Lởm chớm gan gà mồi thếch rêu.

(Hồ Xuân Hương)

5. *Trong lao tù cũ đón tù mới,*

Trên trời mây tanh đuổi mây mưa.

(Hồ Chí Minh).

6. *Những ước anh em đầy bốn biển,*

Nào ngờ trăng gió nốt ba gian.

(Phan Bội Châu)

Các từ “đá vàng”, “mây mưa”, “trăng gió”, “gan gà” ở ví dụ 1, 2, 3, 4 có một chỉnh thể bất khả phân li, nghĩa là nó toát lên từ các thành tố tạo ra nó. Do đó, khi phát ra âm các tổ hợp trên, ta phải đọc liên tục.

Như vậy, các tổ hợp trên là từ ghép.

Còn tổ hợp “mây mưa” ở ví dụ (5) có cấu tạo lỏng lẻo. Nghĩa của nó là nghĩa của “mây” cộng “mưa”: Mây đem mưa. Do đó, khi đọc, ta có thể ngắt quãng (mây... mưa). Vì vậy, “mây mưa” trong thí dụ (5), (6) chính là từ tổ.

Tuy nhiên, lấy cơ sở ngữ âm trong việc phân biệt từ ghép và từ tổ chỉ có giá trị tương đối mà thôi. Bởi vì, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết (phát âm các từ rời rạc, có ngắt quãng), nên về phương diện ngữ âm, tiêu chuẩn này đối với tiếng Việt không chính xác lắm. Vả lại, cách phát âm này tùy thuộc chủ quan của mỗi người, nhất là trình độ văn hóa. Do đó, lấy tiêu chuẩn ngữ âm để phân biệt từ ghép và từ tổ chỉ là việc làm có tính cách tương đối mà thôi.

b. Ngữ thể:

Tức là chúng ta dựa vào hình thể của từ để phân biệt đâu là từ ghép đâu là từ tổ. Hình thể của chúng tuy bề ngoài có thể giống nhau, nhưng cách cấu tạo của chúng hoàn toàn khác nhau. Từ ghép đó có cấu tạo chặt chẽ, toàn từ là một chỉnh thể bất khả phân ly. Do đó, ta không thể thêm vào bất cứ yếu tố nào cả.

Nếu xen vào, chắc chắn sẽ phá vỡ hình thể đó ngay vì ý nghĩa của nó hoàn toàn thay đổi.

Trái lại, các thành tố của từ tổ cấu tạo một cách lỏng lẻo, tạm thời để tạo câu. Nghĩa của nó là tổng số nghĩa của hai thành tố. Điều đó cho phép ta có thể chèn vào giữa từ tổ do các yếu tố khác – nhất là liên từ và giới từ – mà không phá vỡ hình thể của nó vì nghĩa của nó vẫn không thay đổi.

Ví dụ: *Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,*

Mây luôn đen nghịt khói tàu bay.(1)

(Tôn Thọ Tường)

Tàu bay nó bắn sớm trưa,

Thì tôi cứ việc nắng mưa đưa đò (2)

(Tố Hữu)

Hai tổ hợp từ “tàu bay” ở ví dụ (1) và (2) nhìn bề ngoài chúng hoàn toàn giống nhau nhưng cách cấu tạo và nội dung ngữ nghĩa lại hoàn toàn khác nhau. “Tàu bay” (1) thực chất không có cấu tạo chặt chẽ.

Nó không phải là “tàu bay” (phi cơ) mà là khói của tàu bay lên. Tàu và bay tuy đứng gần nhau nhưng không có quan hệ gì với nhau về mặt ngữ nghĩa. Mà tàu và bay là hai từ riêng biệt được kết hợp với nhau tạo thành câu để diễn tả một sự việc. Do đó, “tàu bay” (1) là từ tổ.

Còn “tàu bay” (2) có cấu tạo chặt chẽ. Cả hai từ kết hợp với nhau để biểu đạt một khái niệm mới, toát

lên từ từ “tàu” và “bay” nó là một động cơ có thể di chuyển trên không. Vì vậy, “tàu bay” là từ ghép.

Ví dụ:

1) *Tại một khu rừng kia có một ngôi nhà đá rất lớn, cảnh vật xung quanh nó rất âm u, đượm vẻ huyền bí.*

(Cổ tích Ấn Độ)

2) *Nếu anh vẫn tiếp tục quan liêu, mệnh lệnh, ức hiếp quần chúng thì anh càng dễ dàng tiến đến gần nhà đá.*

“Nhà đá” (1) là loại nhà mà chất liệu để xây cất là đá. Nghĩa của nó là nghĩa của “nhà” cộng “đá”. Do đó ta có thể xen vào một yếu tố khác: “Nhà bằng đá” mà hình thể của nó vẫn không bị phá vỡ vì nghĩa của nó không biến đổi. Thậm chí còn rõ nghĩa thêm. Như vậy “nhà đá” là từ tổ.

“Nhà đá” (2) hoàn toàn khác. Nó có cấu tạo vững chắc, nghĩa của nó có tính chất mới, khác xa nghĩa của “nhà” cộng “đá”. “Nhà đá” ở đây là nhà tù. Nghĩa của nó là nghĩa bóng. – Nghĩa ẩn dụ từ “nhà đá” (1). Do đó, nếu ta xen giới từ “bằng” vào: “nhà bằng đá” thì nghĩa của nó đã hoàn toàn biến đổi do hình thể của nó đã bị phá vỡ. Như vậy, “nhà đá” (2) là từ ghép.

Nhưng tiêu chuẩn căn bản nhất để phân biệt từ ghép và từ tổ là ngữ nghĩa và ngữ ý. Đây là tiêu chuẩn quan trọng và chính xác nhất để phân biệt rạch ròi đâu là từ ghép, đâu là từ tổ.

C. Ngữ ý.

Tức là ta xét một tổ hợp từ nào đó dựa trên ý nghĩa của nó. Ngữ nghĩa là yếu tố bên trong – nội tại – yếu tố quyết định nhất để xem một tổ hợp từ nào đó là từ ghép hay từ tổ.

Từ ghép là một chỉnh thể, một khối thống nhất. Nghĩa của nó là nghĩa tổng hòa nghĩa của các thành tố tạo ra nó. Nghĩa của nó có tính chất mới, khác xa, toát lên từ các yếu tố tạo ra nó.

Trái lại, từ tổ có cấu tạo lỏng lẻo, tạm thời, mỗi thành phần đều có nghĩa riêng biệt. Do đó, nghĩa của từ tổ là nghĩa thực của hai hay nhiều thành tố cấu tạo nên nó.

Thí dụ:

- *Cháo đầu bò (1)*

- *Năm Thọ là một thằng đầu bò, đầu bấu*

Phải có những thằng đầu bò để trị những thằng đầu bò chứ (2)

(Chí Phèo – Nam Cao)

“Đầu bò” (1) chỉ một bộ phận cụ thể là cái đầu của con bò, phần gắn liền với phía trên của cổ bò. Nếu ta viết: “Đầu của con bò” thì càng rõ nghĩa mà không bị phá vỡ hình thể của nó. Khi đặt câu hỏi: Đầu gì? Ta có thể trả lời: “bò” mà ai cũng hiểu được. Do đó, có thể xen các yếu tố khác vào được, đặt câu hỏi mà ta có thể lấy một thành phần của tổ hợp để trả lời... mà ý nghĩa

rõ và không biến đổi, nên tổ hợp “đầu bò” (1) chính là từ tổ.

Còn “đầu bò” ở ví dụ (2) biểu đạt tính chất của những tên du côn, ương ngạnh, bướng bỉnh... Như vậy, nghĩa của nó toát lên và khác xa nghĩa thông thường: “đầu” cộng “bò”. Đây chính là nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ: “đầu bò” rất cứng có thể đụng vào cây cối, lúc đánh nhau, bò cũng dùng đầu để húc nhau, đẩy nhau. Từ đó người ta lấy hình ảnh đầu bò để biểu thị tính chất ương ngạnh, bướng bỉnh của bọn du côn, du đảng.

“Đầu bò” (2) không thể tiếp nhận một yếu tố nào khác xen vào bởi vì nó là một chỉnh thể, nếu xen vào chỉnh thể đó sẽ bị phá vỡ, ý nghĩa của nó sẽ bị biến đổi. Nếu đặt câu hỏi: Thằng gì? Thì ta sẽ dùng từ tổ hợp để trả lời: Thằng đầu bò. Như vậy “đầu bò” (2) là từ ghép.

Ví dụ:

Chanh chua (1)

Sao anh ăn nói chanh chua vậy? (2)

“Chanh chua” (1) có cấu tạo lỏng lẻo: “chanh” là loại quả ăn được, “chua” biểu thị tính chất của “chanh”. Nghĩa của “chanh chua” là tổng số nghĩa của hai thành tố “chanh” và “chua”.

Còn “chanh chua” (2) hoàn toàn khác. Nó có cấu tạo rất chặt chẽ. Nghĩa của “chanh” và “chua” quện lẫn vào nhau để cho ra một nghĩa mới khác xa nghĩa ban đầu của “chanh” và “chua”. “Chanh chua” biểu thị

tính chất lời nói: lời nói chua ngoa gây đau lòng cho người khác.

Nếu ta xen một yếu tố khác vào “chanh chua” (1) chanh quá chua, chanh rất chua thì vị của chanh tuy có tăng lên nhưng thực chất của chanh vẫn không thay đổi. Nếu đặt câu hỏi: Chanh như thế nào, ta có thể trả lời: chua, mà người khác vẫn hiểu được. Còn “chanh chua” (2) không thể xen vào bất cứ yếu tố nào nữa vì hình thể nó đã cố định, đông cứng rồi. Khi ta đặt câu hỏi: Lời nói như thế nào? Ta phải lấy nguyên tố hợp “chanh chua” để trả lời: lời nói chanh chua.

Như vậy, “chanh chua” (1) là từ tổ, “chanh chua” (2) là từ ghép.

Ví dụ:

1. Ngoài trời mưa rơi lất phất, gió bất lạnh lòng rít qua mái rạ. Tôi trùm chăn đến tận đầu, nằm trần trở nghe mưa rơi... (1)

2. Với thái độ “trùm chăn”, càng ngày bạn bè càng xa lánh anh.

“Trùm chăn” (1) có cấu tạo lỏng lẻo theo quy tắc cú pháp rõ rệt. Nghĩa của nó là nghĩa “trùm” cộng “chăn”. Trùm là che phủ, chăn là mền: có tác dụng làm cho ấm cơ thể con người. “Trùm” với chức năng động ngữ, “chăn” là danh từ với chức năng bổ ngữ cho “trùm”. Như vậy, “trùm chăn” (1) là từ tổ.

“Trùm chăn” (2) là một tổ hợp hoàn chỉnh, cố định. “Trùm” và “chăn” quyện chặt vào nhau thành

một khối chặt chẽ. Nghĩa của nó là một nghĩa mới, toát lên từ “trùm” và “chăn”. “Trùm chăn” chỉ thái độ ích kỷ chỉ có mình, bàng quan đối với mọi người. Do đó, “trùm chăn” là từ ghép. Bên cạnh, tiếng Việt còn rất nhiều từ như: gan gà, tay mắt, tay chân... vừa là từ ghép, vừa là từ tổ.

d. Ngữ pháp:

Tức là ta lấy trật tự của từ và các nguyên tắc, cú pháp để phân biệt từ ghép và từ tổ.

Nếu tổ hợp từ nào có trật tự nghịch cú pháp: định từ rồi đến chính từ, thì đó là từ ghép. Ngược lại, từ tổ thường có trật tự cú pháp thuận: chính từ rồi mới đến định từ.

“Mát tay” chỉ người thầy thuốc chữa bệnh mau lành, hoặc người nào đó chăn nuôi súc vật mau lớn. Như vậy, nghĩa của nó toát lên từ “mát” và “tay”. Nó có cấu tạo nghịch cú pháp: “mát” (tính từ) với nhiệm vụ định từ, “tay” (danh từ) giữ chức năng chính từ. Do đó, “mát tay” là từ ghép.

Nếu ta đảo lộn “mát tay” thành “tay mát” thì nó có cấu trúc thuận cú pháp. Lúc bấy giờ nghĩa của nó đã biến đổi hoàn toàn “tay mát” là từ tổ.

Tương tự, các tổ hợp như: đẹp mắt, xấu bụng, to gan, cứng đầu, cứng cựa, cao tay.... đều là từ ghép vì tất cả đều có cấu tạo theo trật tự nghịch cú pháp. Nếu ta đảo lộn trật tự các từ trên thì chúng đều có trật tự cú pháp thuận, lúc bấy giờ chúng đều là từ tổ.

Tuy nhiên, có một vài tổ hợp từ có trật tự cú pháp thuận nhưng lại là từ ghép: tai to, mặt lớn... mặc dầu vậy, nhưng các thành tố cấu tạo nên chúng rất chặt chẽ và nghĩa này là nghĩa mới dùng để chỉ hạng người có uy quyền, thế lực.

đ. Ngũ cảnh:

Bất cứ một tổ hợp từ nào cũng phải xuất hiện trong một hoàn cảnh ngôn ngữ nhất định thì ta mới hiểu được nghĩa của nó.

Dựa vào ngữ cảnh tức là dựa vào hoàn cảnh nói năng, dựa vào các đơn vị sử dụng trong lời nói, trong câu văn cụ thể. Từ đó, ta mới hiểu được nghĩa của câu và phân biệt đâu là từ ghép đâu là từ tổ.

Tất cả các tổ hợp từ đồng âm, đồng ngữ thể, ta phải đặt vào một ngữ cảnh cụ thể mới có thể phân biệt được rõ ràng. Bởi vì, trong mỗi hoàn cảnh cụ thể, một tổ hợp từ nào đó đều có một ý nghĩa nhất định. Nếu đem tổ hợp từ đó đặt vào một hoàn cảnh khác thì ngữ nghĩa của nó có thể thay đổi.

Ví dụ:

Anh em như thể tay chân,

Rách lành dùm bọc, dở hay đỡ dần (1)

Ca dao

Nó là tay chân của mấy ông lớn đó (2)

“Tay chân” (1) chỉ hai bộ phận trên cơ thể con người, nghĩa của nó là tổng số nghĩa của tay và chân.

Do đó, nó là từ tổ. Còn “tay chân” (2) chỉ người thân tín, đáng tin cậy của một người nào đó. Nghĩa của “tay chân” (2) hoàn toàn mới so với tay chân (1). Vì vậy, “tay chân” (2) là từ ghép.

Ví dụ:

Anh rót cho khéo nhé

Kéo lằm nhà tôi

Nhà tôi ở cuối thôn Đoài,

Có giàn hoa lý, có người tôi thương (2)

Yên Thao.

Độ rày nhà tôi bệnh luôn (2)

“Nhà tôi” (1) trong ngữ cảnh trên biểu đạt một ngôi nhà cụ thể. “Nhà tôi” (2) chỉ người vợ hay người chồng. Nghĩa của nó khác xa nghĩa của “nhà” cộng “tôi”. Do đó, nghĩa trong ví dụ (1) và (2) tuy ngữ thể hoàn toàn giống nhau, nhưng do đứng trong hai ngữ cảnh khác nhau nên ngữ nghĩa của nó hoàn toàn khác nhau. “Nhà tôi” (1) là từ tổ, “nhà tôi” (2) là từ ghép.

Tóm lại, muốn phân biệt từ ghép, từ tổ trong cơ cấu tổ chức của tiếng Việt chúng ta phải dựa vào năm tiêu chuẩn: ngữ âm, ngữ ý, ngữ thể, ngữ pháp và ngữ cảnh. Trong đó tiêu chuẩn ngữ ý và ngữ pháp là quan trọng nhất. Bởi vì đây là hai yếu tố bên trong, yếu tố quyết định bản chất của một tổ hợp từ tiếng Việt.

Từ những dữ kiện và thực chất của tiếng Việt như đã trình bày ở trên cho chúng ta thấy rằng ranh

giới giữa hai loại hình ngôn ngữ đơn lập (langue isolante) và ngôn ngữ hòa tiếp (langue flexionnelle) có những đặc trưng hoàn toàn khác biệt. Tuy rằng có đôi điểm giống nhau nhưng không vì vậy mà chúng tôi vội cho rằng hai loại hình ngôn ngữ này giống nhau rồi kết luận tiếng Việt là một thứ ngôn ngữ có tính cách đa âm như một số tác giả đã nghĩ*. Chính những điểm khác nhau giữa ngữ âm và ngữ thể và ngữ pháp như đã nói giúp chúng ta thấy được tính cách đơn lập trong việc cấu tạo từ ghép và từ tổ. Ta có thể cho rằng vốn từ tiếng Việt là một cơ sở hoàn chỉnh mà mỗi từ vị là một tế bào nhỏ nhất cấu tạo nên nó. Do đó, tìm hiểu ngữ nghĩa của từ ghép và từ tổ điều cơ bản là hiểu nghĩa các từ vị. Thực chất từ ghép không thể sinh ra trực tiếp từ các từ vị, mà nó hình thành thông qua các cụm từ. Lúc đầu chúng ta vận dụng các từ vị tạo ra cụm từ để diễn đạt tư tưởng, tình cảm. Dần dần do sự vận động của ngôn ngữ theo thời gian và sự biến hóa xã hội, nên một trong những yếu tố cụm từ bị mất nghĩa, hoặc mờ nghĩa. Do đó, cụm từ đã biến thành từ ghép. Cũng có thể từ ghép là hình thức rút gọn của cụm từ, chính vì rút gọn nên có một yếu tố bị mất nghĩa. Nếu không mất nghĩa thì các yếu tố của cụm từ xuyên thấm vào nhau về mặt ý nghĩa, tạo thành một quan hệ cú pháp “từ hóa”, nên đó đã biến thành từ ghép.

* Một nhóm tác giả, Ngữ âm tiếng Việt hiện đại, NXB Giáo Dục, Hà Nội 1978

Từ đó, ta thấy từ ghép và từ tổ có quan hệ hữu cơ với nhau về mặt cấu tạo và ngữ nghĩa; thực chất, hiện nay vẫn còn hiện tượng tồn tại song song giữa từ ghép và từ tổ về mặt hình thể. Cho nên, tìm hiểu về phân biệt rõ ràng đâu là từ ghép, từ tổ, là việc làm phức tạp nhưng có ý nghĩa rất lớn đối với chúng ta. Bởi vì có hiểu được một tổ hợp từ nào đó là từ ghép hay từ tổ ta mới sử dụng từ chính xác, rõ ràng, trong sáng trong việc vận dụng từ ngữ để thông báo một số vấn đề gì về khoa học, hoặc tư tưởng, tình cảm. Có hiểu được ý nghĩa của từ ghép, từ tổ, ta mới phân tích đúng nghĩa, tác dụng của thơ văn. Từ đó, ta mới dễ dàng cảm thụ và rung động trước cái hay, cái đẹp của ngôn từ.

CHƯƠNG VII

TÁC DỤNG & GIÁ TRỊ CỦA

TỪ CÔNG CỤ (*mots outils*)

1. KHÁI QUÁT.

Mỗi thứ tiếng đều có một hệ thống từ công cụ. Số lượng của chúng không nhiều so với từ thực, nhưng chúng có một giá trị rất lớn trong cách cấu tạo câu. Nói đến công cụ là nói đến phạm trù, chức năng cấu thành từ.

Chúng ta chỉ có thể hiểu được ý nghĩa, giá trị và tác dụng của từ công cụ khi chúng tham gia vào một cấu trúc lời nói. Nói khác đi là chúng ta chỉ phân tích được chúng khi chúng giữ một chức vụ ngữ pháp nào đó trong một câu nói nhất định. Sự hoạt động của từ công cụ trong các kiểu cấu trúc rất phức tạp, nói như vậy, không có nghĩa chúng hoạt động không theo quy tắc nào hết. Các nhà ngôn ngữ đã phát hiện được những quy luật hoạt động của hệ thống từ công cụ trong từng loại ngôn ngữ. Tiếng Việt có một hệ thống từ công cụ rất phong phú, khả năng hoạt động của chúng rất bao quát và đa dạng. Cũng như các ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt, từ công cụ có một giá trị rất lớn trong cách cấu tạo, đồng thời nó cũng có

những quy tắc hoạt động khác với các loại ngôn ngữ khác. Mỗi một từ công cụ trong tiếng Việt “có thể thay đổi ý nghĩa của nó, có thể thay đổi phạm sự của nó nữa”^{*}. So với các loại ngôn ngữ khác thì không mấy ngôn ngữ trên thế giới có số lượng từ công cụ nhiều như tiếng Việt. Để cắt nghĩa hiện tượng này, giáo sư Lê Văn Lý cho rằng tiếng Việt “có ít phụ gia ngữ, không có vĩ ngữ, (tiếp tố: suffixe) mặt khác là tiếng Việt chúng ta ưa thích biểu lộ, mô tả và nhấn mạnh cho rõ ràng. Do vậy, mà dùng nhiều hư từ để biểu đạt những khái niệm ngữ pháp”^{**}.

Trong ngôn ngữ Ấn Âu, do tính chất biến hình nên tùy theo hoàn cảnh của câu nói mà hình thể của từ sẽ có sự thay đổi theo chức năng của từ đó đảm nhiệm trong câu.

Ví dụ:

- Trong tiếng Anh:

I write (tôi viết)

I am writing (tôi đang viết).

I wrote (tôi đã viết)

- Hoặc trong tiếng Pháp:

Je mange (tôi ăn)

^{*} & ^{**} Lê Văn Lý – Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam – TTHL XB, Sài Gòn, 1968.

Tu manges (anh ăn)

Nous mangeons (chúng tôi ăn).

Từ các thí dụ trên, ta thấy rằng các phạm trù ngữ pháp được biểu đạt qua sự thay đổi hình thể của các từ. Sự thay đổi đó được quy định bởi giống, thì, thể cách. Do vậy, trong ngữ pháp của các ngôn ngữ Ấn Âu phần từ pháp chiếm một vị trí hết sức quan trọng. Một người muốn nói và viết đúng ngữ pháp không những biết sắp đặt từ thành câu mà còn phải biết rõ các tiếng có biến thể (*mot variable*). Còn đối với tiếng Việt là một loại ngôn ngữ đơn lập, các quan hệ ngữ pháp hoặc các phạm trù ngữ pháp không phải được biểu hiện qua sự thay đổi hình thể của từ như trong ngôn ngữ Ấn Âu, mà nó được biểu đạt qua hai phương thức cú pháp quan trọng: đó là *trật tự của từ* và *từ công cụ*. Có nghĩa là các từ trong câu nói phải xuất phát theo một trình tự nhất định. Nếu thay đổi trình tự đó đi, tức là ta sẽ thay đổi hoàn toàn ý nghĩa của câu nói, hoặc làm cho câu nói trở nên vô nghĩa. Đồng thời mỗi từ trong tiếng Việt bất cứ xuất hiện trong một hoàn cảnh ngữ pháp nào, hay giữ một chức vụ gì trong câu thì hình thể của từ trước sau vẫn không thay đổi.

Ví dụ: ta nói: *Tôi đi học*

chứ không nói: *Học đi tôi.*

hoặc: *Tôi ăn cơm*

Chúng tôi ăn cơm.

Đồng thời nếu có sự tham gia của các hư từ trong câu nói thì ý nghĩa của câu cũng sẽ bị đảo ngược hoặc vô nghĩa.

Ví dụ:

- *Lời bình của thầy giáo* (của là từ công cụ của câu).

- *Lời phê bình thầy giáo.*

Ở câu trên, thầy giáo là chủ thể của sự phê bình, còn ở câu dưới, câu thiếu từ công cụ – thì thầy giáo là một khách thể bị phê bình.

- *Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn; song chân lý ấy không bao giờ thay đổi.*

Trong câu văn trên đây, từ “*song*” là một hư từ dùng làm từ công cụ. Nếu thiếu từ “*song*” trong câu nói đó thì nghĩa sẽ thay đổi hoàn toàn. Ở đây, ý của tác giả muốn nói rằng: dù cho sông cạn núi mòn đi chăng nữa, nhưng nước Việt Nam vẫn là một, dân tộc Việt Nam vẫn là một. Đó là một chân lý bất di bất dịch. Nhưng câu nói trên không có từ “*song*” thì câu văn trên trở nên mơ hồ, không chặt chẽ và ta có thể hiểu rằng: *sông có thể cạn, núi có thể mòn là một chân lý không thay đổi* .

Qua việc phân tích và ví dụ vừa dẫn, ta thấy rằng các hư từ dùng làm từ công cụ có những chức năng ngữ pháp rất quan trọng, nên có giá trị xác định ý nghĩa của thực từ, khu biệt các thành phần trong

câu nói, biểu lộ được tình cảm, thái độ của người nói. Tính chất nhiều chức năng đó của từ công cụ khiến ta gặp nhiều khó khăn và phức tạp cả về lý luận lẫn thực tiễn trong việc tìm hiểu giá trị và tác dụng của chúng trong cách cấu tạo câu.

Trong môn từ pháp học tiếng Việt, ta có thể chia từ thành hai loại lớn: thực từ và hư từ.

Thực từ là những từ có ý nghĩa và từ vựng chân thực, rõ ràng, có thể dùng độc lập làm các thành phần chính như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...v...v Còn hư từ là những từ không ý nghĩa từ vựng rõ rệt, nó không thể dùng độc lập và làm các thành phần chính trong câu, sự xuất hiện của chúng trong câu nói với chức năng là chất kết dính các thành phần câu, đồng thời khu biệt các thành phần trong câu và các kiểu câu. Nó còn làm cho câu văn được cân đối, đồng thời biểu hiện được thái độ của người nói..v... v.. Do vậy, người ta gọi chúng là từ công cụ (*mots outils*) hay là từ chức năng (chức từ)* chúng lập thành một hệ thống kín và có số lượng hạn chế nhưng lại có tỉ số xuất hiện khá cao. Tất cả các yếu tố của loại này đều là những từ vị tự do, tức từ vị có khả năng xuất hiện có nhiều lần cùng một ý nghĩa... Ngoài ra, còn có một nhóm vốn là từ vị từ vựng được dùng làm từ công cụ nhưng chưa được hư hóa hoàn toàn; nghĩa là có hai cách dùng theo nghĩa thực và hư:

* Đái Xuân Ninh – *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Hà Nội 1978

Ví dụ:

“của” giới từ song song tồn tại với “của” danh từ.

“trên” giới từ song song tồn tại với “trên” danh từ.

“cho” giới từ song song tồn tại với “cho” danh từ.

Như vậy, không chỉ các hư từ mới làm được từ công cụ mà các từ gốc “thực” cũng có thể làm thành từ công cụ tùy theo hoàn cảnh của câu nói.

Nói tóm lại, từ công cụ là những hư từ và một số ít thực từ làm những công cụ ngữ pháp trong câu theo một quy tắc nhất định.

Ví dụ:

(1) *Nó vẫn làm lụng như trước đây.*

(2) *Nó cũng làm lụng như trước đây.*

“*Vẫn*” và “*cũng*” là những hư từ dùng làm từ công cụ. “*Vẫn*” đặt trước động từ biểu thị sự liên tục, kéo dài của một hoạt động mà trước khi nói đã xảy ra và đang xảy ra. “*Cũng*” đặt trước động từ biểu thị ý nghĩa khái quát về sự giống nhau của trạng thái, hoạt động.

hoặc ví dụ khác:

(3) *Nam cho Bắc cuốn sách.*

(4) *Nam đưa cho Bắc cuốn sách.*

“cho” ở ví dụ (3) là một động từ, còn “cho” ở ví dụ (4) là một hư từ biểu thị mối liên hệ các thực từ trong các câu nói làm cho ý nghĩa câu văn thêm chính xác

rõ ràng. “Cho” nguyên là một động từ được dùng làm từ công cụ.

(5) *Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.*

Nguyễn Gia Thiều

“Chẳng” và “cũng” không có ý nghĩa từ vựng rõ rệt. Nhưng trong hoàn cảnh của câu thơ trên “chẳng” và “cũng” không những tạo nên sự cân đối mà nó còn nhấn mạnh làm tăng thêm ý nghĩa của câu thơ.

Từ những ví dụ trên ta thấy các hư từ xuất hiện trong câu để biểu đạt các khái niệm ngữ pháp nên chúng được gọi là những từ công cụ. Thuật ngữ này bao gồm những cách gọi như: từ chức năng, từ quan hệ, phụ từ ...v...v..

II. ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP:

Như trên đã phân tích, từ công cụ là những từ không có ý nghĩa về mặt từ vựng, là “*những từ không có chứng tự*” (gọi theo Lê Văn Lý) chúng không thể dùng độc lập và làm thành tố chính của câu. Chúng chỉ là những thành tố phụ dùng để phụ trợ cho các thực từ, các thành phần của câu và câu mà thôi. Chính đây là đặc điểm chung của từ công cụ trong cú pháp tiếng Việt.

Chúng ta thấy sự xuất hiện của từ công cụ trong câu nói với tỉ số rất cao. Xét về chức năng của chúng trong nhiều khía cạnh ta thấy chúng có những đặc điểm nổi bật như sau:

1. Trong hệ thống từ công cụ có một nhóm từ mang tính chất trung gian giữa thực từ và hư từ, nghĩa là chúng vừa có nghĩa của một thực từ và vừa có ý nghĩa một hư từ. Đặc điểm này là do quá trình ngữ pháp hóa chưa được kết thúc nên một số hư từ còn mang những nét nghĩa từ vựng. Lớp từ này gồm những từ chuyên làm thành tố phụ của một cụm từ hoặc một thành phần câu như: đã, sẽ... (thành tố phụ chỉ thời gian đứng trước động từ); cũng, đều, vẫn (thành tố phụ chỉ sự tương tự đứng trước danh từ, tính từ, động từ); có thể, hình như, chắc có lẽ (thành tố phụ chỉ sự phỏng định đứng trước danh từ, đại từ hoặc cả câu). Chính do đặc điểm đó mà Ix Buxtrôv cho rằng: *“Đa số từ truyền thống xếp theo hư từ hoàn toàn không nên coi là những từ có ý nghĩa ngữ pháp đơn thuần, nghĩa là chúng hoàn toàn mất ý nghĩa từ vựng...”*^{*}.

Ví dụ:

1. *Tôi sẽ hát* (“sẽ” thành tố phụ cho động từ “hát” chỉ thời gian trong tương lai)

(2) *Cũng cò, cũng biển, cũng cân đai*

(Nguyễn Khuyến)

(“cũng” thành tố phụ cho danh từ chỉ sự tương tự)

(3) *Không thấy đổ mây làm nên*

* Một số vấn đề về ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội 1981, tr 375

(“không” thành tố phụ cho danh từ chỉ sự phủ định)

(4) *Hình như anh ấy đã đi rồi* (“hình như” đứng đầu câu chỉ một sự việc chưa chắc lắm, có ý nghĩa phỏng định).

Lớp từ này có số lượng khá nhiều, xuất hiện với tỉ số khá cao trong ngôn ngữ. Xét về ý nghĩa thì cụm từ này dùng để hiện hóa thực từ. Vì từ của tiếng Việt là loại không biến hóa hình thái cho dù ở trong hoàn cảnh nào. Do vậy, nếu muốn nêu những ý nghĩa tương đương với các phạm trù ngữ pháp như ở các ngôn ngữ khác, ta phải dùng lớp từ này để biểu đạt những phạm trù ngữ pháp chỉ về thời gian, xác định ý nghĩa của thực từ...; lớp từ này, tuy một số từ còn mang những nét nghĩa từ vựng nhưng chúng có giá trị về ngữ pháp hơn là từ vựng.

2. Bên cạnh lớp từ có tính chất trung gian giữa thực từ và hư từ đã nêu trên, trong câu tiếng Việt thường dùng một lớp hư từ để liên kết những tiếng trong một mệnh đề, hay những mệnh đề trong câu loặc các câu với nhau, biểu thị mối tương quan giữa các tiếng hay các thành phần đó với nhau. Nói khác đi, các hư từ đó có tính chất như là dấu nối hai chiều giữa các thực từ, các thành phần trong câu để tạo nên một đơn vị lớn hơn. Đồng thời khu biệt được các thành phần và biểu thị các mối liên hệ ngữ pháp các thành phần trong câu nói với nhau... Các từ thuộc lớp từ này không có khả năng làm thành tố phụ như lớp

từ vừa nêu trên, mà chúng chỉ đi kèm theo, hoặc kết hợp như các dấu hiệu hình thức làm cho câu văn được cân đối và có đầy đủ ý nghĩa. Lớp từ này gồm các từ như: của, mà, vì... (là những từ nối thành phần chính phụ hoặc quan hệ đồng đẳng); từ với, bởi, do, cho... (nối các thành phần phụ với động từ và tính từ); như, và, cùng, với, hay, hoặc, hay là, hoặc là... (biểu thị mối quan hệ liên hợp cú pháp).

Ví dụ (1) *Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi*

Vì chàng thân thiếp lẻ loi một bề.

Chinh Phụ ngâm

(“Vì” biểu thị mối quan hệ giữa chàng với nàng và cả việc lẻ loi nữa).

(2) *Anh với tôi đôi người xa lạ,*

Từ phương trời chẳng hẹn quen nhau

Chính Hữu.

Trong hai câu thơ trên từ “với” biểu thị quan hệ song song, yếu tố thêm vào cùng chức năng. Từ “từ” nối các thành phần giữa danh từ và các từ loại khác.

(3) *Cùng ăn, cùng ở, cùng làm.*

(“cùng” biểu thị hành động hoặc tính chất giống như nhau).

3. Trong hệ thống từ công cụ còn có một lớp từ thường dùng để chèn vào một từ, một cụm từ hay một câu để tạo thế cân đối cho câu văn, đồng thời để biểu

thị thái độ, tình cảm của người nói như nhấn mạnh, kính trọng, nghi ngờ, nhắc nhở, v...v... Loại chèn vào trước một từ trong câu để tỏ thái độ nhấn mạnh như: chính, ngay, cả, đích thị v...v.. Loại chèn vào một cụm từ cũng để nhấn mạnh như: thì, những, v...v..Loại từ chuyên đứng ở cuối câu để tỏ thái độ hoài nghi, cầu khiến, kính cẩn như: à, ư, nhỉ, nhé, cơ, chứ...v..v..

Ví dụ:

(1) *Chính anh là người nói chuyện đó.*

(2) *Ngay cả tôi cũng không ngờ như thế.*

(“chính” và “ngay” đứng đầu câu có ý nhấn mạnh).

(3) *Tôi thì muốn thành người giáo viên.*

(“thì” ở trước một cụm từ dùng để nhấn mạnh).

Giờ này mà anh vẫn ngồi đấy à?

(“à” đứng ở cuối câu dùng để hỏi và làm cho câu văn cân đối, nhẹ nhàng.)

4. Một đặc điểm cuối cùng của từ công cụ là còn có một lớp từ chuyên dùng làm dấu hiệu về tình cảm của người nói đối với hiện thực như: vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi... Luôn luôn đứng tách ra khỏi phần chính của câu, có người gọi đó là một “tín hiệu âm thanh đặc biệt”, biểu đạt một trạng thái tâm hồn phức tạp mà đôi khi nếu không phân tích trước những hoàn cảnh trong đó chúng xuất hiện thì ta không thể hiểu được. Mặt khác, chúng thường đứng biệt lập trong câu,

không có một liên hệ nào đối với tổ chức của câu cả. Cho nên nhiều nhà ngôn ngữ coi đó là câu một từ “phức tạp”, mang chứa ý nghĩa hơn cả một câu toàn vẹn mà “người ta phải dùng đến những khúc giải dài dòng mới phân tích nổi và xác định được nội dung”. Lớp từ này gồm các từ như: ồ, à, ủa, ôi, chao ôi, hỡi ơi, vâng, ừ, dạ, ơi,....

Ví dụ:

Ồ, anh làm việc ấy đã xong rồi à?

Vâng, tôi làm xong rồi.

(ồ, à, biểu thị sự ngạc nhiên vui mừng...)

Hỡi người tim những thương yêu

Cánh chim không mỗi sớm chiều vẫn bay.

Chao ôi thương nhớ, ôi thương nhớ.

(“hỡi”, “chao ôi”, “ôi”... biểu thị một tình cảm thương nhớ, đau đớn, xót xa...)

Trên đây chúng tôi vừa trình bày và phân tích một số nét chung về đặc điểm ngữ pháp của hệ thống từ công cụ. Những đặc điểm này là do khả năng tham gia vào các cấu trúc lời nói của hệ thống từ công cụ quy định. Dĩ nhiên, trong một số dẫn chứng nêu trên có những từ không đầy đủ đặc điểm của cả loại bởi vì trong bản thân của mỗi từ đều có một chức năng riêng biệt. Bên cạnh đó có những từ thuộc cấu trúc này có thể tham gia vào cấu trúc khác. Vấn đề này chúng tôi sẽ trình bày kỹ hơn ở phần chuyển loại (xem sau).

III. PHÂN LOẠI:

Chúng tôi nhận thấy việc phân loại hệ thống từ công cụ rất phức tạp. Từ trước tới nay nhiều nhà ngữ pháp đã phân loại chúng theo nhiều cách khác nhau, nhưng vấn đề chưa thật đã khép kín. Các công trình của Nguyễn Tài Cẩn, Đái Xuân Ninh, Bùi Đức Tịnh, Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, Lê Văn Lý... đã có những thành công về việc phân định từ loại cho hệ thống từ công cụ. Đó là những ý kiến và tài liệu đáng tin. Chúng tôi thấy rằng chỉ có đi sâu vào phân tích từ công cụ theo từng loại một chúng ta mới thấy hết được giá trị và tác dụng của chúng một cách cụ thể và rõ ràng. Do những đặc điểm ngữ pháp đã phân tích ở trên, đồng thời dựa theo cách phân loại phổ biến hiện nay của các nhà ngôn ngữ. Chúng tôi đã phân tích về một vài giá trị và tác dụng của từ công cụ theo các loại sau: phó từ, từ nối, từ đệm và từ cảm trong hệ thống từ loại tiếng Việt.

A. Phó từ:

1. Phó từ có tỉ số xuất hiện cao trong các kiểu câu. Theo cách phân chia hệ thống hư từ phổ biến hiện nay, thì phó từ thuộc lớp từ “phụ tự có chứng tự”^{*} tức là những từ này xét về mặt ngữ pháp thì nó là những hư từ chuyên đi kèm cho các thực từ, các cụm từ để phụ trợ và xác định ý nghĩa cho các thành phần mà nó đi kèm theo. Nhưng lớp từ này thường có

^{*} Lê Văn Lý – sách đã dẫn

nguồn gốc là những động từ quá trình ngữ pháp hóa và hư hoá chưa kết thúc nên phần nhiều còn mang những nét nghĩa từ vựng. Có ý kiến cho rằng đây là lớp từ chỉ “tình thái” cho các thực từ, chúng chuyên dùng làm thành tố phụ cho các cụm từ và không đứng độc lập để tạo câu trừ một vài kiểu câu đặc biệt.

Ví dụ:

Em bé đang hát. (“đang” phụ trợ cho động từ “hát” chỉ sự trạng xảy ra lúc đang nói, “đang” là phó từ thời gian).

Thỉnh thoảng anh ta vẫn đến đây chơi. (“thỉnh thoảng” đứng đầu câu, phụ trợ cho cả câu, “thỉnh thoảng” cũng là một phó từ chỉ thời gian).

Định nghĩa:

Phó từ* là từ trung gian giữa thực từ và hư từ thường đi kèm với động từ, tính từ hay danh từ (hoặc cả câu) để xác định, phủ định hay phỏng định một sự việc hay một sự trạng.

Về mặt từ vựng, phó từ không có đầy đủ ý nghĩa của một thực từ. Nó cũng không có tác dụng định tên mà chỉ là những dấu hiệu chỉ về tình thái, ý nghĩa về trình độ, thời gian và không gian...

Ví dụ:

* Phó từ: có tác giả gọi là “phụ từ”. Tham khảo “Ngữ pháp tiếng Việt” (nhiều tác giả), Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội 1982, Hà Nội.

- a. *Tôi đang học bài.*
- b. *Ngày mai Lan sẽ đi Hà Nội.*
- c. *Tôi đã là con của vạn nhà.*
- d. *Cũng phường bán thịt, cũng quân buôn người.*

Nguyễn Du.

- e. *Anh ấy chưa bao giờ đến đây.*

(Các từ “đang”, “sẽ”, “đã”, “cũng”, “chưa bao giờ” ở những câu trên là những phó từ, “đang”, “sẽ” là những phó từ thời gian, “đã”, “cũng” là những phó từ xác định cho những danh từ theo sau. “Chưa bao giờ” là cụm phó từ dùng để nhấn mạnh và phủ định một sự việc).

IV. ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP.

Vì phó từ là những dấu hiệu chỉ tình thái và ý nghĩa, cho nên:

– Chúng không thể độc lập tạo câu (trừ kiểu câu đặc biệt)

Ví dụ:

- *Anh đã ăn cơm chưa?*

- *Đã.*

– Chúng chỉ có thể phụ trợ cho danh từ, động từ, tính từ và cả câu để tạo câu mà thôi.

Ví dụ:

a. Phụ trợ cho danh từ:

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta. (Kiều)

(“chẳng” phó từ phủ định đi kèm số từ còn là một phó xác định, trong câu trên: “cũng” nhấn mạnh ý nghĩa của “một ngày duyên ta”).

b. Phụ trợ cho động từ:

Ví dụ:

- *Trước đây mọi người vẫn tưởng anh ấy là một người tốt và lịch sự.*

- *Chúng ta đã và đang học tập, lao động, chiến đấu theo gương các anh hùng, chiến sĩ.*

(“vẫn”, phụ trợ cho động từ “tưởng”, chỉ một hoạt động có tính chất liên tục xảy ra trước khi nói, “đã” và “đang” nhấn mạnh cho một hoạt động đã xảy ra trong quá khứ và còn tiếp tục ở hiện tại).

c. Phụ trợ cho tính từ:

Ví dụ:

- *Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều*

Tố Hữu

- *Bài làm của anh ấy khá tốt.*

(“rất”, “khá” là những phó từ chỉ trình độ, phụ trợ cho tính từ. Ở câu trên, “rất”, “khá” chỉ mức độ của “đẹp” và “tốt”).

d. Phụ trợ cho cả câu:

Ví dụ:

- *Thỉnh thoảng anh ấy vẫn đến đây chơi.*

- *Bỗng nhiên trời tối sầm lại*

(“Thỉnh thoảng”, “bỗng nhiên” là những phó từ phụ trợ, xác định nghĩa của toàn câu).

V. CÁC LOẠI PHÓ TỪ.

Dựa vào tác dụng và chức năng ngữ pháp của phó từ, chúng tôi tạm chia phó từ thành các loại nhỏ như các nhà nghiên cứu đi trước*

1. Phó từ xác định: Là những từ dùng để xác định ý nghĩa, trình độ của một hành động, một sự việc hay một sự trạng nào đấy mà chúng đi kèm theo. Lớp từ này được chia làm các loại nhỏ như sau:

a. Phó từ đi kèm và bổ trợ cho động từ, tính từ hoặc các loại từ khác làm vị ngữ trong câu. Đại diện cho nhóm từ này gồm các từ như đang, sẽ, đã, vừa, mới, còn, sắp, hôm nay, ngày mai, hôm qua, hiện giờ, giữa trưa, đầu giờ, cuối buổi.... nhóm này còn gọi là phó từ xác định thời gian, thường đứng trước thực từ hoặc cả câu để chỉ quan hệ thời gian: quá khứ, hiện tại, tương lai.

Ví dụ:

Trương Văn Chỉnh, Nguyễn Hiến Lê: *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam – Đại học Huế xuất bản 1963.*

Trương Văn Chỉnh: *Structure de la langue Viet Namienne* imprimerie Nationale, Paris 1970

Đang khi bất ý chẳng ngờ

Kiều – Nguyễn Du

Ngày mai cô sẽ từ trong tới ngoài

Thơm như hương nhụy hoa lài

Tố Hữu

Hôm qua tát nước đầu đình

Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen

Ca dao

– “Đã” (đã + động từ); xác định quá trình mà động từ biểu đạt đã xảy ra trước có khi trong hiện tại và trong tương lai:

Ví dụ: trong quá khứ:

- *Chiều qua, tôi đã đọc kỹ bài viết này.*

- *Miền Nam đã giải phóng được chín năm.*

có khi “đã” còn dùng để chỉ một hành động xảy ra và trọn vẹn trong quá khứ, nhưng kết quả của nó vẫn còn giữ nguyên trong hiện tại.

Ví dụ:

- *Thấm thoát chẳng bao lâu, lúa đã nhuộm vàng cánh đồng.*

Nguyễn Công Hoan

(Việc lúa chín đã xảy ra từ trước nhưng đó là một sự việc vận động từ quá khứ cho tới hiện tại, khi mình đang nói kết quả của nó vẫn còn tồn tại).

– Trong hiện tại:

Ví dụ:

Kìa! Ba đã về tới nơi (Trong trường hợp này có thể không dùng phó từ *đã* cũng được).

– Trong tương lai:

Ví dụ:

- Khoảng tháng này năm sau tôi đã ra trường.

- Cũng còn chẳng bao nhiêu ngày nữa đã hết rồi.

Nam Cao

Ngoài ra, “*đã*” còn dùng để xác định một số danh từ chỉ thời gian hay vị trí trong thời gian.

Ví dụ:

Tôi học trường này đã ba năm.

Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi (Kiều)

Và “*đã*” cũng còn dùng độc lập để tạo câu đặc biệt.

Ví dụ:

Anh đã học bài chưa?

Đã.

– “*Đang*” (đang + động từ) – biểu thị ý nghĩa của một hoạt động hoặc “tiến trình của hoạt động” hoặc trạng thái của chúng trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Ví dụ:

Năm ngoái, nó đang thi thì bị bệnh (chỉ quá khứ).

Tôi đang làm bài kiểm tra. (chỉ hiện tại)

Đến ngày ấy, chắc anh đang làm việc ở quê nhà.
(chỉ tương lai)

Đôi khi “đang” còn dùng để xác định một số danh từ chỉ thời gian như: khi, lúc, mùa, độ tuổi và một số tính từ khác.

Ví dụ:

- *Bây giờ đang mùa gặt hái.*

- *Đang khi bất ý chẳng ngờ.*

- *Độ này lúa đang xanh.*

Và khi kết hợp với từ “thì”, thì “đang” như một thành tố để cấu trúc câu.

Ví dụ:

“... Sáng hôm sau tôi đang rửa mặt thì Kha đã tát tưởi xách cái lông sáo của Kha sang, Kha toét miệng cười để làm lành” (câu kể).

(“đang” trong câu trên được dùng như một thành tố để tạo câu. Trường hợp nếu thiếu “đang” ở câu trên thì vế đấy trở nên lủng củng).

– “Sẽ” (sẽ + động từ) dùng để biểu thị ý nghĩa tương lai khác với “đã” và “đang” nó không có khả năng biểu thị ý nghĩa tương lai khái quát hơn cả, nó

bao quát hơn “sắp”, “sắp” biểu thị ý nghĩa tương lai gần. “Sẽ” là một dấu hiệu hay là một tiêu chuẩn ngữ pháp của động từ:

Ví dụ:

- Tôi sẽ gặp anh vào sáng mai

“Sẽ” có thể kết hợp với tính từ chứ không bao giờ kết hợp được với danh từ.

Ví dụ:

Vài năm nữa quê hương mình sẽ đẹp hơn.

Ta không nói :

Vài năm nữa sẽ quê hương mình đẹp hơn.

– Trong câu phủ định “sẽ” luôn đứng trước các phó từ phủ định.

Ví dụ:

Tôi sẽ không đi.

Nó sẽ chẳng hơn ai.

– “Vừa, mới” (vừa, mới + động từ): biểu thị quá khứ gần nhất của hành động. Trong một vài trường hợp “vừa”, “mới” có thể thay thế cho nhau.

Ví dụ:

Anh ấy mới ra trường.

hay:

Anh ấy vừa ra trường.

Song “vừa” và “mới” không phải là hai từ đồng nghĩa.

“Vừa” – chỉ một quá trình hay một sự việc đã xảy ra rồi trong khoảng thời gian tiếp liền ngay trước hiện tại, cách với hiện tại hoặc một thời điểm nào đó rất ngắn. Còn “mới” – chỉ một quá trình, một sự việc đã xảy ra hoặc đã bắt đầu xảy ra trong khoảng thời gian cách hiện tại hoặc một thời điểm nào đó không lâu lắm, chưa mất tính thời sự chưa hết tác dụng hoặc vẫn còn tác dụng.

Ví dụ:

Vừa chiều hôm qua, tôi với anh cùng đi chơi.

Mới đây, người ta đã khám phá được những điều bí ẩn của Kim Tự Tháp.

Và để nhấn mạnh thêm ý nghĩa của hành động hay sự trạng, “vừa” và “mới” có thể ghép lại thành quan hệ song song thành yếu tố trạng từ cho động từ.

Ví dụ:

Anh ấy vừa mới ra trường.

– “Sắp” (sắp + động từ): Biểu thị một tương lai gần nhất.

Ví dụ:

Bé Mai sắp đi học.

Tôi sắp lên đường.

b. Phó từ xác định hành động, tính chất:

Trong lớp phó từ xác định, ngoài những phó từ xác định thời gian còn có những phó từ dùng để xác định hoặc nhấn mạnh ý nghĩa, trình độ của sự vật, tính chất hay một hành động mà chúng ta muốn diễn tả. Đại diện cho nhóm này gồm: cũng, vẫn, những, đều, toàn, cứ, cùng, còn....

Ví dụ:

Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai

Cũng gọi ông nghề có kém ai

Nguyễn Khuyến.

- *Anh ấy vẫn thường đi qua lối này.*

- *Những mừng thâm cá nước duyên may.*

Nguyễn Gia Thiều

– “Vẫn”: Đặt trước động từ, tính từ chỉ sự liên tục, kéo dài mà trước khi nói đã xảy ra.

Ví dụ:

- *Cô ấy vẫn hát.*

- *Anh vẫn đùa em sao khéo thế,*

Núi chồng núi vợ đứng song đôi.

Vũ Cao

Lá vẫn xanh không bao giờ héo khô

có khi “vẫn” được dùng để chỉ một sự việc trong quá khứ.

Ví dụ:

Ngày xưa cha ông ta vẫn trồng dâu nuôi tằm
hoặc tương lai:

Ngày mai vẫn có người đến đây tìm thăm anh.
và “vẫn” có khi đặt trước những phó từ phủ định để
nhấn mạnh sự việc được phủ định.

Ví dụ:

*Nó vẫn không ăn năn, hối cải những điều sai
lầm.*

– “Cũng”: Đặt trước động từ, danh từ, tính từ để
biểu thị ý nghĩa khái quát về sự giống nhau của trạng
thái, hoạt động hoặc để nhấn mạnh làm tăng hay
giảm giá trị của sự vật đồng thời có tính chất so sánh
giữa các sự vật, hoạt động và trạng thái của các sự vật
với nhau.

Ví dụ:

- *Tôi cũng nghĩ như anh* (so sánh chỉ hành động
giống nhau).

- *Ngoài mấy anh kia, Bắc cũng là người tốt* (ý
muốn nhấn mạnh đạo đức của Bắc).

- *Cũng nhà lâu, xe hơi có kém ai.* (cũng đứng
trước danh từ có ý mỉa mai, giảm nhẹ giá trị).

- *Chiếc áo xanh kia coi cũng hay.* (cũng đứng
trước tính từ xác định tính chất của chiếc áo).

“cũng” trong một vài trường hợp nó còn có chức năng
“luận cứ”.

Ví dụ: – Nếu nói – “Ai đi?” thì là nghi vấn, nhưng thêm “cũng” vào trước động từ: “Ai cũng đi” thì trở thành câu khẳng định, ta thấy trường hợp này “cũng” có chức năng “luận cứ”. Sự xuất hiện của phó từ “cũng” làm cho câu văn nghĩa hoàn toàn thay đổi.

“Cũng” có lúc kết hợp với “là” để nhấn mạnh hoặc khẳng định một sự vật nào đấy có tính chất so sánh.

Ví dụ:

Cùng là phận cải duyên kim.

Cũng là máu chảy ruột mềm chứ sao.

Kiều

– “Cứ”: đi với động từ để khẳng định về một hoạt động hay một trạng thái xảy ra trong một hoàn cảnh, có tính chất bất chấp.

Người ta kêu nó đứng lại mà nó cứ đi.

Cứ hát lên anh em ơi!

Có khi “cứ” kết hợp ở sau “cũng” và “vẫn” để làm tăng ý nghĩa hoặc nhấn mạnh thêm điều muốn nói:

Ví dụ:

Đã nói rồi mà nó cũng cứ học hành kiểu đó.

Chiếc áo đã cũ lắm rồi mà mặc vào trông vẫn cứ đẹp.

– “Đều”: Biểu thị ý nghĩa giống nhau và hàm ý bao gồm tất cả.

Ví dụ:

Nam và Bắc đều đi đến trường.

Các anh ấy đều là những người lịch sự.

– “Cùng”: Đứng trước một động từ hay tính từ để biểu thị tính chất chung của một hoạt động hay đặc tính... của nhiều đối tượng.

Ví dụ:

Chúng tôi cùng học chung một trường.

Bộ đội và nhân dân cùng ăn, cùng ở, cùng làm.

– “Còn”: Thường đi với động từ, tính từ dùng để chỉ hành động hay tính chất tiếp diễn đến khi nói hay đến thời gian nêu ra trong câu (có thể là hiện tại, quá khứ, hoặc tương lai).

Ví dụ:

Năm ngoái anh ấy còn ở đây.

Má tôi còn ăn cơm. (Má tôi còn đang ăn cơm)

Ngày mai, chúng ta còn gặp nhau ở đây.

Có khi “còn” được kết hợp với “đang” hoặc ngược lại (còn đang, đang còn) để nhấn mạnh một hoạt động tiếp diễn.

Ví dụ:

Nó đang còn học bài.

Nó còn đang ăn cơm.

có khi “còn” được dùng với hàm ý so sánh.

Ví dụ:

Thà chết vinh còn hơn sống nhục.

có những trường hợp “còn” kết hợp “đã” (đã... còn) để chỉ sự tăng tiến của một sự trạng hay một hoạt động.

Ví dụ:

Nam đã hát hay (mà) còn đàn giỏi nữa.

Anh ta đã đọc dở, còn lười biếng nữa.

“còn” được dùng làm từ nối hai vế đẳng lập trong câu ghép.

Ví dụ:

Má tôi đi chợ còn tôi ở nhà giữ em.

“còn” được dùng như một động từ để chỉ sự tồn tại.

Ví dụ:

Còn non, còn nước, còn người.

– “*Những*” nguyên là số từ được dùng làm phó từ để nhấn mạnh vào một lượng và nó có nghĩa tương đương với “chỉ”, “toàn” (đều là phó từ).

Ví dụ:

Vì chàng thiếp phải mò cua

Những thân như thiếp thì mua ba đồng.

Ca dao

(trong trường hợp này “*những*” có thể thay thế bằng “chỉ” – “*chỉ thân như thiếp thì mua ba đồng*”)

Sao tôi lên núi nhưng chui cùng trèo (trong trường hợp này “những” có thể thay bằng “toàn” – “*Sao tôi lên núi toàn chui cùng trèo*”).

“*Những*”, “*chỉ*”, “*toàn*” là những phó từ có nghĩa tương đương có khi có thể thay thế cho nhau, nhưng “*chỉ*” hàm ý hạn chế, còn “*toàn*” hàm ý bao hàm. Sự xuất hiện của chúng trong câu có thể để nhấn mạnh hoặc làm câu văn nghĩa được chính xác. Ở trường hợp “*những*” khi được dùng với “*tư cách*” là một phó từ thì thường có ý nhẹ hơn, trừu tượng hơn chứ không phải nhấn mạnh hoặc cụ thể như số từ.

Ví dụ:

Những năm tháng không thể nào quên.

(“*những*” là số từ).

Đêm ngày lòng những giận nhau.

(“*những*” là phó từ nhấn mạnh, gần như là từ *đêm*).

Có khi sự kết hợp của “*những*” và “*chỉ*” làm cho câu văn ý thêm hàm súc.

Ví dụ:

- *Quanh năm chỉ những chùi nổi cả năm.*

- *Suốt ngày chỉ những vào ra.*

cũng có thể kết hợp “*những*” với “*toàn*” để nhấn mạnh ý muốn diễn tả.

Ví dụ:

Chiến tranh gây nên toàn những cảnh chết chóc, chia ly.

“*những*” có thể kết hợp với “*là*” cũng nhằm mục đích nhấn mạnh.

“*là*” như một từ trung gian giữa từ “*những*” và cụm từ sau đó (trường hợp này gần như từ đệm).

Ví dụ:

- *Những là rày gió mai mưa.*

- *Những là đo dẫn ngược xuôi.*

Từ những thí dụ trên ta thấy “*những*” cũng là một phó từ thường đi kèm với động từ, tính từ hoặc danh từ để xác định hoặc nhấn mạnh ý nghĩa của câu. Tuy nhiên, chúng ta không nên lầm lẫn “*những*” là phó từ và “*những*” là số từ. Muốn xác định được “*những*” là phó từ hay số từ trước hết chúng ta cần hiểu được nghĩa của câu nói và định được từ tính, từ vụ của chúng trong câu nói đó.

2. Phó từ mệnh lệnh:

Gồm những từ đi trước động từ hoặc tính từ (chủ yếu là động từ) để tỏ ý khuyên ngăn hoặc cầu khiến người khác làm theo ý muốn của mình nói. Đại diện cho nhóm này gồm có các từ: *hãy*, *đừng*, *chớ*.

– “*Hãy*” thường đứng trước động từ biểu thị ý nghĩa khích lệ về hoạt động mà động từ biểu thị thường dùng trong câu văn viết, ít dùng trong khẩu ngữ.

Ví dụ:

Chúng ta hãy cố gắng học tập.

Hãy sống và làm việc như các anh hùng.

– “Đừng, chớ”: Thường đặt trước động từ, biểu thị ý nghĩa ngăn cấm. Nó như là một tiêu chuẩn để phân biệt động từ với tính từ.

Ví dụ:

Đừng hát nữa.

Đừng nói chuyện trong lớp.

Chớ buồn em nhé.

“đừng”, “chớ” không bao giờ đi trước một tính từ, chỉ trừ một vài trường hợp được dùng trong thơ.

Ví dụ:

Đừng xanh như lá bạc như vôi.

3. Phó từ phủ định:

Thường đi trước danh từ, động từ hoặc tính từ để phủ định một sự việc, một hoạt động hoặc tính chất sự việc hoạt động đó. Đại diện cho nhóm này là: không, chẳng (vô, bất), chả, chẳng...

– “Không”: Đi trước động từ hay tính từ, danh từ để phủ định một vấn đề hay một hoạt động nào đó. trong một số trường hợp “không” có thể dùng như “có” làm động từ hay phó từ.

“Không” làm phó từ cho động từ:

Ví dụ:

Không đi thì nhớ không đành phải đi.

Hôm nay nó không đi học.

“không”, “chẳng” làm phó từ cho danh từ:

Ví dụ:

Không thấy đồ may làm nên (T.N).

Chẳng khi nào anh ấy đến đây.

“Chẳng” làm phó từ cho tính từ:

Chẳng chua cũng thể là chanh,

Chẳng ngọt cũng thể cam sành chín cây.

Ca dao

Thường thì “chẳng” có nghĩa phủ định mạnh hơn “không”, dùng những khi cần thiết để nhấn mạnh ý nghĩa phủ định hoặc để đảm bảo tính cân đối của câu văn. Khi dùng trong câu hỏi thì “chẳng” đọc trại thành “chăng”.

Ví dụ:

Anh cũng nói điều ấy được chăng?

Trong tiếng Việt thường dùng hai phó từ gốc Hán có nghĩa tương đương với “không” và “chẳng” đó là “vô”, “bất” cũng có nghĩa phủ định, chẳng hạn như: vô ý, bất thành linh, vô phép, vô chính phủ...

– “Chưa”: Trái nghĩa với “đã” thường đi với động từ, tính từ, có tính chất phủ định, nhưng “chưa” thuộc

nhóm phó từ thời gian. Có lúc “chưa” được dùng theo nghĩa “không đã”, ý nghĩa phủ định nhẹ hơn “không”.

Ví dụ:

Không hẳn sự thật là như thế.

Chưa hẳn sự thật là như thế.

4. Phó từ chuyển đổi thụ động:

Trong ngôn ngữ Ấn Âu, thể thụ động của động từ được thể hiện ra ở sự biến đổi hình thái của từ (như trong tiếng Pháp).

- *Long aimé Mai* (Long yêu Mai) – Câu chủ động.

- *Mai est aimée-par Long* (Mai được Long yêu – Câu thụ động).

Trong tiếng Việt không có sự biến thái như vậy nên không có phạm trù thụ động như ví dụ dưới. Nhưng người Việt lại có khái niệm ấy, do vậy mà câu tiếng Việt vẫn có câu thụ động nhưng hình thức kết cấu của nó khác với các ngôn ngữ Ấn Âu.

Ví dụ:

- *Mẹ thương con* (câu chủ động).

- *Con được mẹ thương* (câu thụ động).

Đại diện cho loại phó từ chuyển đổi thụ động gồm có: được, bị, do.

– “Được”: nguyên là một động từ phụ thuộc. Nó không có chức năng như các động từ khác. Thường đi

kèm với động từ chính có thể trước hoặc sau để biểu thị ý nghĩa tiếp nhận mang tính chất khái quát, “được” còn chỉ sự gặp may mắn.

Ví dụ:

Quê hương được đổi mới.

có trường hợp “được” như một hư từ biểu đạt ý nghĩa thụ động của động từ, hoặc chỉ kết quả.

Ví dụ:

Được ăn, được nói, được gói mang về. (tục ngữ)

Mua được cuốn sách.

Vì “được” biểu thị ý nghĩa tiếp nhận hoặc may mắn nên “được” luôn phối hợp nhất trí với động từ mà nó phụ trợ. Sự phối hợp nhất trí đó thể hiện cụ thể là: nếu là “yêu” thì luôn kết hợp với “được” – “được yêu” chứ không nói “bị yêu” (có vẻ mỉa mai).

– “Bị”: đi kèm với một động từ nào đấy, có ý chỉ sự không may.

Ví dụ:

Nam bị phạt.

Bị áp bức, bị bóc lột.

“Bị” đối lập với “được” (một bên chỉ sự không may, một bên chỉ sự may mắn) nên “bị” cũng có sự phối hợp nhất trí với những động từ mà nó xác định. Ta có thể nói: - Nam bị thầy phạt.

chứ ít khi nói: - Nam được thầy phạt (có ý mỉa mai).

5. Phó từ chỉ mức độ

Đại biểu cho nhóm này là: rất, cực kỳ, khá, hơi, lắm... chúng đặt trước tính từ để chỉ mức cao thấp của trạng thái.

– “Rất”: đi trước tính từ để chỉ mức độ cao nhất của trạng thái.

Ví dụ:

Rất đẹp, rất hay.

Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều

“Rất” có nghĩa tương đương với “cực” chỉ mức độ coi như không thể hơn được nữa:

Ví dụ *Cực nhanh, cực đẹp.*

(“cực” nguyên là gốc Hán chỉ điểm ở đầu cùng với một điểm khác trên hướng)

“Cực kỳ” cũng được dùng với nghĩa tương đương như “cực”, nhưng “cực kỳ” thường đi kèm với tính từ song tiết để tạo sự cân đối cho câu văn và có nghĩa lạ.

Ví dụ:

Quân đội ta cực kỳ anh dũng.

– “Khá” có nghĩa là đủ, gần với mức cao. “Khá” chỉ mức độ trên trung bình (xét về chức năng hình thái).

Ví dụ:

Cô ta hát khá hay.

Anh ấy học khá lắm.

Khá đẹp, khá tốt.

– “Hơi” có nghĩa từ vựng tương ứng là một tí, một chút, một mức độ gần đủ.

Ví dụ:

Hơi no.

Thời tiết hơi lạnh.

Trên đây là những “hình thái tính từ”, song cũng có lúc có thể xác định động từ trạng thái như: yêu, ghét, nhớ, thương, ủng hộ...

Ví dụ: *Rất yêu, hơi nhớ.*

Tôi rất tán thành ý kiến đó.

và những phó từ chỉ mức độ cũng có thể kết hợp với danh từ. Trường hợp này các nhà ngữ pháp gọi là “*láy ngữ pháp trong ngôn ngữ*”.

Ví dụ:

Rất người, rất đàn bà....

những từ này có xu hướng trở thành tính từ.

Tóm lại, những phó từ chỉ mức độ chủ yếu là phụ trợ cho tính từ để chỉ trình độ trạng thái của sự vật thấp hay cao, nếu có kết hợp với động từ hay danh từ thì đó là những trường hợp đặc biệt mang tính chất “tính từ hóa”.

6. Phó từ chỉ phương hướng:

Đó là các phó từ xuất hiện trong câu với nhiệm vụ diễn tả hướng chuyển động của một quá trình. Đại diện cho nhóm từ này là: đi, lại, lên, xuống, ra, vào, đến, qua, về. (Những từ này có nguồn gốc là động từ được vận dụng độc lập một cách rộng rãi như các động từ có ý nghĩa chân thực khác), khi dùng để chỉ phương hướng thì chúng gắn liền với động từ mà nó theo.

Ví dụ:

- *Chiếc xe dừng lại ở bên đường.*

- *Trèo lên cây bưởi hái hoa*

Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân

Ca dao

Ai đi vô trong Nam, ai đi ra ngoài Bắc.

– “Đi”: Vốn là một động từ chuyển động. Khi dùng để chỉ phương hướng, “đi” biểu thị ý nghĩa xa rời chỗ cũ.

Ví dụ:

Đem cái này đi chỗ khác.

và “đi” còn diễn tả sự tiêu mòn, biến hóa, mất mát bỏ đi, quăng đi, quên đi.

– “Đến” (tới): Vốn là một động từ được dùng làm phó từ để chỉ phương hướng với ý nghĩa chỉ hướng chuyển tới của một quá trình.

Ví dụ:

Đi học đến chiều mới về.

Anh ấy mang đến một bức thư.

– “Ra”: Vốn là một động từ dùng làm phó từ chỉ phương hướng chuyển động từ trong ra ngoài, từ một nơi tối hơn đến một nơi sáng hơn.

Ví dụ:

Đi ra ngoài vườn

– “Vào”: có nghĩa ngược lại với “ra” chỉ hướng từ một nơi rõ hơn đến một nơi kín hơn.

Ví dụ:

Đi vào trong nhà.

Lội vào trong bưng.

“Vào”, “ra” thường đi song song với hai từ “trong” và “ngoài”: đi vào trong nhà, đi ra ngoài sân. Song “vào” và “ra” như đã phân tích trên là những phó từ chỉ phương hướng tự bản thân nó có ý nghĩa bao quát cả phương hướng mà chúng muốn biểu thị. Do vậy, mà ta có thể lược bớt các từ: “trong”, “ngoài” – đi vào nhà, đi ra sân.

– “Lên”: chỉ hướng hoạt động từ chỗ thấp đến chỗ cao từ dưới lên trên (nhìn lên, trèo lên...) “Lên” có thể kết hợp với tính từ nhưng có xu hướng động từ hóa như: tươi lên, đẹp lên, tốt hơn lên.

– “Xuống” trái với “lên”: nhìn xuống, trông xuống, đặt xuống...

7. Phó từ chỉ sự diễn biến:

Lớp từ này dùng để bổ sung ý nghĩa cho động từ hoặc tính từ mà chúng đi kèm theo. Đại diện cho lớp từ này là: *lắm, nhiều, mãi, luôn...*

– “*Lắm*”, “*nhiều*” khi không phải đặt sau bổ ngữ của động từ thì nó là từ chỉ số (*lắm khi, lắm lúc*). Do vậy, nó luôn đặt sau bổ ngữ của động từ.

Ví dụ:

Tôi yêu quê hương lắm.

Anh hát hay lắm.

– “*Nhiều*” có nghĩa tương đương như “*lắm*” song “*nhiều*” nặng về ý nghĩa chỉ số lượng còn “*lắm*” nặng về ý nghĩa chỉ chất lượng.

– “*Mãi*”: có ý nghĩa không dứt, đặt sau động từ, tính từ để diễn tả một hành động hay trạng thái kéo dài.

Ví dụ:

- Học, học nữa, học mãi!

- Em sẽ là hoa trên đỉnh núi.

Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm

Vũ Cao

có khi “mãi” được lấy lại hoàn toàn để tăng thêm ý nghĩa:

Ví dụ:

Anh đi bộ đội sao trên mũ

Mãi mãi là sao sáng dẫn đường

Vũ Cao

Vị trí của “mãi” không nhất thiết phải đứng trước hoặc sau động từ hoặc tính từ mà nó đi theo. Nó có thể đứng trước hoặc sau mà nghĩa của câu không thay đổi.

Ví dụ:

Anh mãi gọi với lòng tha thiết

hay:

Anh gọi mãi với lòng tha thiết

Vị trí của “mãi” còn phụ thuộc vào yếu tố nhạc điệu của câu văn mà đứng trước hoặc sau cho phù hợp.

– “Luôn”: Có thể đặt trước hoặc sau động từ để biểu thị một hành động được lặp đi, lặp lại nhiều lần và thường xuyên.

Ví dụ:

Tôi luôn nghĩ rằng...

Anh vẫn đến đây luôn.

có khi “luôn” được đặt sau tính từ:

Mẹ vẫn khỏe luôn.

và có khi “luôn” được lấy lại toàn bộ để làm tăng nghĩa và để chỉ sự diễn biến nhanh hơn, liên tục hơn.

Ví dụ:

Tôi luôn luôn đi học đúng giờ.

–“Hoài”: cũng có nghĩa tương tự như “mãi”, và có thể thay thế cho “mãi” ở một vài trường hợp. Song “hoài” đòi hỏi luôn có mặt của động từ vị ngữ và luôn đứng sau động từ đó.

Ví dụ:

Tu hú ơi, tu hú, kêu hoài chi vườn xanh!

7. Phó từ phỏng đoán:

Lớp từ này thường đứng đầu câu hoặc thành phần chính của câu để biểu thị sự phán đoán, nghi ngờ phỏng định một sự việc, sự trạng được miêu tả trong câu. Đại biểu cho lớp từ này là: chắc, có lẽ, hình như, dường như, hầu như, có thể, âu hử, âu cũng...

Ví dụ:

Chắc anh cũng rõ, nhờ có chữ, trình độ hiểu biết của đồng bào được nâng cao thêm nhiều.

Có lẽ ngày mai tôi rời khỏi nơi đây.

Dường như nó chưa tìm được mục tiêu

8. Phó từ đặc biệt:

Đây là lớp phó từ mà mỗi từ thường là hai âm tiết trở lên thường đứng đầu câu hoặc trước thành phần chính của câu để bổ trợ hoặc nhấn mạnh cho thành phần mà nó kèm theo. Đại biểu cho nhóm từ này là: nhất định, đáng lẽ, thỉnh thoảng, cố nhiên, dĩ nhiên, quả nhiên, đương nhiên, bất đắc dĩ, thỉnh linh...

Ví dụ:

- *Thấm thoát chẳng bao lâu lúa đã nhuộm vàng cánh đồng.*

- *Trường kỳ kháng chiến, nhất định thắng lợi.*

- *...Bỗng nhiên, tôi thấy ập vào nhà má Bảy, tám viên cảnh sát...*

- *Đột nhiên, bà ta xông xộc chạy vào nhà...*

cũng như nhóm phó từ phỏng định, nhóm phó từ đặc biệt này không mang nhiều chức năng ngữ pháp và tỉ số xuất hiện không cao lắm so với các loại phó từ nêu trên.

Tóm lại: trong các kiểu câu tiếng Việt, phó từ xuất hiện rất cao và giữ nhiều chức năng ngữ pháp quan trọng. Sự kết hợp của chúng trong câu văn làm cho nghĩa của câu thêm chính xác, rõ ràng và cân đối.

B. Từ nối:

1. *Khái quát:* nói đến cú pháp là ta nói đến cấu trúc câu theo nhiều kiểu, nhiều loại khác nhau. Câu

không những diễn tả một ý đơn giản mà nó còn biểu đạt nhiều ý phức tạp, giữa các ý đó người ta sử dụng các từ dùng để chuyển tiếp giữa ý này sang ý khác tạo nên sự mạch lạc cho lời nói và sự cân đối cho câu văn. Các từ đó dùng như những công cụ ngữ pháp để biểu thị mối liên hệ giữa các thành phần với nhau, những từ công cụ với những chức năng ngữ pháp đó được gọi là quan hệ từ hay là từ nối.

Ví dụ:

Tôi anh đồng chí nhau.

Nói như vậy thì người nghe không hiểu gì hết. Do đó, mà ta phải nói rằng:

Tôi với anh là đồng chí của nhau.

thì từ “với”, “là” và “của” là những từ chỉ sự quan hệ của các từ, các nhóm từ trong câu với nhau, người ta gọi chúng là những từ nối.

Vậy từ nối là những từ chỉ những quan hệ ngữ pháp, chuyên dùng để nối các thành phần trong câu, hay các thành tố trong một cụm từ, hoặc các câu với nhau để cho các cụm từ, các đoạn văn đó có đầy đủ ý nghĩa, chính xác và rõ ràng.

Ví dụ:

Anh với tôi đôi người xa lạ.

Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi

Quyển sách này của tôi.

Các từ: với, vì, của là những từ nối.

III. ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP:

Từ nối như là các dấu hiệu ngữ pháp, có người gọi chúng là những chất kết dính, hoặc “vôi hồ” của cấu trúc câu.

Từ nối cũng là những hư từ được dùng làm công cụ ngữ pháp, nó không có ý nghĩa từ vựng, tuy nhiên có một số từ có gốc là danh từ, động từ v...v.. và không bao giờ từ nối làm chức năng chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu và cũng không bao giờ một mình tạo câu.

IV. PHÂN LOẠI:

Trong tiếng Việt số lượng từ nối xuất hiện cũng khá nhiều, tỉ số cao và giữ nhiều nhiệm vụ ngữ pháp khác nhau. Do vậy, mà các nhà ngữ pháp đã phân loại chúng theo nhiều cách để tiện việc phân biệt: theo Lê Văn Lý, Trương Văn Chình, Honey, Nguyễn Phú Phong thì từ nối gồm bốn loại nhỏ như sau:

- * Tiểu từ nối trước: Nếu, dấu, vì, sắp...
- * Tiểu từ giới hạn: Hoặc, nhưng, nếu....
- * Tiểu từ nối sau: A, ôi, nhỉ...
- * Tiểu từ tự do: Rồi, cùng, với, sao...

Cách chia trên đây xét nặng về vị trí của các từ nối. Do đó, chưa hoàn toàn nói lên được những giá trị ngữ pháp, cú pháp mà chúng đảm nhiệm, nhưng vẫn có căn cứ vào thực tế tiếng Việt.

1. Giới từ:

Giới từ thuộc nhóm hư từ dùng để chỉ quan hệ cú pháp giữa các từ, các tổ hợp từ hoặc các thành phần trong câu. Lớp từ này gồm có: và, cùng, với, hay, hay là, hoặc là, của, bởi...

Ví dụ:

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Rét run người vằng trán ướt mồ hôi

Chính Hữu

(với trong câu trên chỉ quan hệ đồng đẳng)

Lời của anh là lời tâm huyết

(của xác định sở hữu của một sự trạng hay một hành động).

a. *Phân loại*: căn cứ vào đặc điểm ngữ pháp của giới từ, người ta chia giới từ thành hai loại:

– Giới từ nối thành phần chính phụ hay quan hệ đồng đẳng. Tức là những từ chỉ rõ ý nghĩa ngữ pháp ngang nhau hoặc có một thành phần chính hoặc có một thành phần phụ...

Loại này gồm các từ: của, mà, vì, bằng...

Ví dụ:

Tiếng hát của anh là tiếng hát thân tình.

Trong câu trên “của” chỉ rõ yếu tố “anh” thêm vào không cùng chức năng với yếu tố sẵn có (tiếng

hát) trong cùng cấu trúc ấy. “Của” là từ nối mà thành phần sau nó biểu thị:

– Kẻ sở hữu, sự sở thuộc:

Ví dụ:

Chính sách của mặt trận.

Tôi mượn của anh cuốn sách.

Thành phố này là của chúng ta.

(chúng ta thuộc về người của thành phố này), hay thành phố của chúng ta.

– Hoặc một tổ hợp từ chỉ sự sáng tạo:

Ví dụ:

Giấy của nhà máy Đồng Nai sản xuất dùng rất tốt.

Sách của thầy tôi viết rất hay.

– “Mà”: Đặt sau chủ ngữ hoặc sau đại từ để hỏi trong các câu nghi vấn, hoặc để nhấn mạnh ý muốn nói và để tăng cường độ giọng nói.

Ví dụ:

Người đâu mà thế?

Ai mà làm được.

“mà” có khi đứng đầu mệnh đề chỉ hiệu quả hay mục đích:

Ví dụ:

Nó buồn mà sinh bệnh

Đốt đèn lên mà học.

“mà” có khi được kết hợp với “thì” trong kiểu câu “... mà... thì...”.

Ví dụ:

Người mà đến thế thì thôi

Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi (Kiều)

– “Thì”: có tác dụng ngăn cách chủ ngữ với vị ngữ của những đoạn văn có tính chất liệt kê, hoặc để so sánh nhiều đối tượng, nhiều phương tiện cùng lúc, hoặc làm dấu hiệu ngăn cách giữa các thành phần câu (mệnh đề, cú)

Ví dụ:

- Chỗ thì cày, chỗ thì bừa

- Chì thì hái củi trên non

Em thì mưa nắng bãi cồn chăn trâu

Ca dao

Tôi thì tôi xin chịu. (làm dấu hiệu ngăn cách giữa chủ đề, trạng ngữ với từng mệnh đề (cú).

– “Bằng”: Thường đứng trước danh từ, làm bổ ngữ biểu thị chất liệu hoặc phương tiện.

Ví dụ:

Bàn bằng gỗ.

Họ nói với nhau bằng tiếng Anh.

“bằng” có khi được kết hợp với phó từ “không” (bằng không) để trở thành phó từ phủ định, nhấn mạnh ý muốn nói:

Ví dụ:

Có đi thì đi, bằng không thì thôi.

+ Phó từ nối các thành phần với danh từ, động từ, tính từ. Loại từ này gồm: từ, bởi, với, cho, do...

Ví dụ:

Bởi anh chăm việc canh nông

Cho nên mới có bồ trong bịch ngoài.

Ca dao

Một hôm, do sự tình cờ y biết được tên Tư.

– “Bởi”: đứng đầu các ngữ danh từ hay danh từ, ngữ động từ, ngữ tính từ để chỉ nguyên nhân. “Bởi” thường nằm trong cấu trúc kiểu câu: “bởi... nên (cho nên)...”

Ví dụ:

Bởi Nam chăm học cho nên thi đậu.

“bởi” đặt trước danh từ để chỉ chủ thể gây ra hành động:

Ví dụ:

Biên bản này được viết bởi một tay thư ký tài hoa.

– “Do”: Là từ nối các từ hay tổ hợp từ. Từ hay tổ hợp từ đứng sau nó để biểu thị nguyên nhân hoặc chủ thể gây nên hành động.

Ví dụ:

Do sự hiểu nhầm nên tôi đã giận anh.

Chiếc cầu này do chúng tôi xây dựng.

Ở một trường hợp, “do” có thể thay thế bằng “vì” để chỉ nguyên nhân:

Ví dụ:

Vì chàng lệ thiếp nhỏ đôi.

(Do chàng lệ thiếp nhỏ đôi)

– “Vì”: là một từ công cụ, ngoài nhiệm vụ trở nguyên nhân nó còn biểu thị mối quan hệ của một tổ hợp từ hoặc một thành phần câu với toàn câu và chỉ ra chức năng, ý nghĩa của từ hay tổ hợp từ đặt sau nó. “Vì” mang tính chất độc lập về vị trí, nghĩa là nó có thể thay đổi vị trí tùy theo yêu cầu thể hiện:

Ví dụ:

Vì quyền lợi tập thể, ta hãy mạnh dạn đấu tranh.

Trong câu trên nếu thiếu “vì” thì tổ hợp từ “quyền lợi tập thể” không biết gắn vào đâu để biểu đạt ý muốn nói. Trong câu trên ta cũng có thể thay đổi vị trí của “vì” mà nghĩa không thay đổi ta hãy mạnh dạn đấu tranh vì quyền lợi tập thể. Ta thấy sự

thay đổi vị trí của “vì” kéo theo sự thay đổi vị trí của cả khối đi theo sau nó.

– “Đến”: là một động từ phụ thuộc được dùng làm phó từ và từ nối. Từ và tổ hợp từ đi sau “đến” biểu thị điểm kết thúc, điểm đích (cả về không gian lẫn thời gian)

Ví dụ:

Từ đó đến đây.

Làm việc đến 6 giờ chiều.

– “Còn”: dùng để nối hai thành phần đồng đẳng của câu, có tác dụng nhấn mạnh vào ý của thành phần câu sau.

Ví dụ:

Anh làm việc, còn tôi đi chơi.

– “Về”: Nguyên là động từ được dùng làm từ nối đứng trước ngữ danh từ biểu thị phương tiện hoặc nguyên nhân:

Ví dụ:

Bàn về quân sự, bàn về việc học hành.

Nó ân hận về sự nóng nảy của nó.

– “Ở”: Vốn là một động từ được dùng làm từ nối, thường đứng trước danh từ hoặc một ngữ. Danh từ và tổ hợp từ đi sau nó biểu thị nơi tồn tại của sự vật hay nơi tiến hành hoạt động, đối tượng của sự tin tưởng, nương tựa, trông chờ....

Ví dụ:

Mọi người trông chờ ở anh.

Ở đó, các bạn chúng ta đang học bài.

Anh ấy ở chiến trường về.

+ *Phụ chú:* Trong một số trường hợp, giới từ có thể biến thành danh từ và có giá trị ngữ pháp tương đương.

Ví dụ: “...vì vậy... cho nên...; vì thế... cho nên...”, “thế mà...” Các từ “vì vậy, vì thế, thế mà...” là những từ nối thường đứng trước một thành phần của câu hoặc một vế câu để chỉ kết quả mà nguyên nhân của nó đã nêu ở vế trước. Trường hợp này như là “danh từ hóa” những giới từ này chỉ xuất hiện ở mệnh đề phụ.

2. Liên từ:

Liên từ là những tiếng dùng để biểu thị các quan hệ liên hợp cú pháp của các từ hay các tổ hợp từ tự do. Các quan hệ liên hợp này được chia thành: liên hợp cộng và liên hợp trừ.

+ Liên hợp cộng gồm các từ: và, cùng, với...

+ Liên hợp trừ gồm các từ: hay, hoặc, hay là...

Ngoài ra, còn có các liên từ dùng để biểu thị mối quan hệ qua lại giữa các thành phần câu, hoặc các cụm từ trong câu. Loại liên từ này có giá trị làm cho câu văn được cân đối, chặt chẽ về hình thức và cả về ý nghĩa, nội dung, chúng còn biểu thị ý nghĩa tăng tiến

hoặc nhượng bộ. Đại biểu cho nhóm từ này là: tuy, nhưng, mặc dầu, tuy rằng, song, nhưng mà...

Ví dụ:

Tôi và anh; độc lập và tự do.

Anh đi hay tôi đi.

Trong tiếng Việt, ta thường gặp những cặp liên từ trong từng kiểu câu dùng để tăng thêm chất lượng thông báo, có người gọi chúng là những cặp “hô ứng”. Ví dụ: “tuy... nhưng...”; “nếu... thì...”; “dù... cũng...”; “...vì... nên...”

Ví dụ:

- *Tuy rằng lúc này ta chưa có dịp gặp nhau, nhưng lòng tôi luôn luôn nhớ đến đồng bào.*

- *Nếu chiều nay nghỉ học thì tôi đến thăm anh.*

- *Dù khó khăn đến mấy ta cũng vượt qua.*

- *Dù cho lá thắm chỉ hồng*

Nên chẳng cũng bởi tại lòng mẹ cha.

Kiểu

Ngoài ra, tiếng Việt cũng có dùng những cặp từ đối ứng để nhấn mạnh hoặc tăng tiến thêm chất lượng thông báo (tăng tiến).

Ví dụ: như “càng.. càng...”; “vừa.. vừa...”; “vừa... mới...”; “mới... đã...”; “có... thì...”; “dường ấy”...

- *Bà Bủ không ngủ bà nằm*

Càng lo, càng nghĩ, càng căm, càng thù.

- Hắn vừa đi, vừa chửi

- Có thực mới vực được đạo.

– “Và”: dùng để nối hai từ, hai cụm từ hoặc các thành phần câu có nhiệm vụ ngữ pháp giống nhau (quan hệ song song) có ý nghĩa cộng thêm. Cũng có khi dùng “và” để cho câu nói được nhẹ nhàng, nghĩa được chính xác.

Ví dụ:

- Anh và tôi.

- Buổi sáng tôi đi học và buổi chiều tôi đi thư viện.

- Mẹ tôi đi chợ mua nào sách, nào vở và cả bánh cho tôi nữa.

“và” cũng có khi đứng đầu câu:

Ví dụ:

Và vang trời ngựa hí

Chí phục thù cháy bỏng tay cương

– “Hay”: Thường đứng giữa hai thành phần có quan hệ song song hoặc đối lập nhau biểu thị ý nghĩa lựa chọn, hoặc để hỏi:

Ví dụ:

- Anh giờ đánh giặc nơi đâu

Chiềng Vang, Vụ Bản hay vào Trị Thiên?

- *Em thích sách vở để học hay áo quần?*

- *Sách vở hay áo quần cũng được.*

“Hay” có lúc được thay thế cho “hoặc”. Nhưng “hoặc” không dùng trong câu nghi vấn như “hay” mà chỉ dùng trong câu phủ định hay khẳng định:

Ví dụ: Ta có thể hỏi:

Sách vở hay áo quần?

Chứ không hỏi:

Sách vở hoặc áo quần?

Nhiều khi ta thấy “hoặc” dùng để nối nhiều yếu tố trong câu có chức năng ngữ pháp ngang nhau.

Ví dụ:

Anh có thể ở nhà chơi hoặc dạo phố hoặc đi uống cà phê tùy thích.

– “Vả – Vả lại”: “Vả” là một liên từ dùng để nối hai câu nói có nghĩa chứ không dùng để nối hai từ hoặc hai cụm từ. Mệnh đề có “vả” đứng đầu biểu thị một lý do (hoặc thuận, hoặc nghịch) thêm vào lý do đã nêu ở mệnh đề trước cho đầy đủ, hoàn chỉnh hơn và có ý nhấn mạnh hơn:

Ví dụ:

Tôi định đi chơi nhưng bài vở nhiều quá, vả lại người hơi mệt nên thôi.

Trong một vài trường hợp “vả lại” có thể thay thế bằng “hơn nữa”: (Tôi định đi chơi nhưng bài vở nhiều quá, hơn nữa người lại mệt nên thôi).

– “Nhưng – Nhưng mà”: Được dùng để nối hai cụm từ, hai câu nói có nghĩa đối lập nhau:

Ví dụ:

Tôi định bước đi nhưng có tiếng ai gọi tôi liền quay lại.

Và những ngày chưa xa. Chính những hình dáng ấy đã làm tất cả Hà Nội sôi nổi, hân hoan.

Nhưng hôm nay mới về thì hình như chiến sĩ đến chậm quá! Mà có bốn người thì ít quá: Hình ảnh kêu gọi và quyến rũ của chiến sĩ đều trở nên tầm thường rồi.

(“nhưng” nối các câu với nhau)

Những ngày ở đây, họ còn được xem những cái ánh sáng của kinh thành nhưng xem mà không hề lưu luyến.

“nhưng” có giá trị ngữ pháp tương đương với liên từ “song”:

Ví dụ:

Dẫu tình ngay song lý vẫn là gian.

Nguyễn Công Trứ.

nhưng lý vẫn là gian.

– “Nếu”: Thường đứng đầu một mệnh đề có ý nghĩa giả thiết. Nó thường kết hợp với “thì” đứng đầu mệnh đề, mà mệnh đề theo sau “thì” chỉ sự việc xảy ra nếu có điều kiện (mệnh đề có “nếu” đứng đầu chỉ điều kiện, mệnh đề có “thì” đứng đầu chỉ sự việc tất yếu sẽ xảy ra với điều kiện đã nêu ở mệnh đề trước. Hai mệnh đề này có quan hệ nhân quả với nhau).

Ví dụ:

Nếu anh hát thì tôi đàn.

Nếu có đầy đủ sách vở thì tôi sẽ học tập tốt hơn.

“nếu” có thể thay bằng “hễ”:

Ví dụ:

Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta thì ta còn tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi.

có thể nói: “Nếu còn một tên xâm lược trên đất nước ta...”, nhưng “hễ” có ý nhấn mạnh hơn “nếu”.

Đôi lúc “nếu” có thể thay bằng: giá như, giả sử, nhược bằng, ví như...

Ví dụ:

Giá như anh nói khác đi thì hay biết mấy.

(“giá” hoặc “giá như...” đứng đầu mệnh đề chỉ sự giả định có giá trị ngữ pháp như “nếu”)

– Các liên từ: tuy, dù, mặc dù, dẫu rằng... thường đứng đầu câu hoặc đầu một mệnh đề chỉ sự nhượng bộ. Thường được kết hợp với “nhưng” (song) trong kiểu câu “tuy (dù, dẫu rằng...) ... nhưng...”

Ví dụ:

Tuy anh ta đau ốm luôn nhưng anh ta vẫn học giỏi.

- Dù ai nói ngả nói nghiêng

(Nhưng)

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân

- Dẫu rằng núi gió đèo sương

(Nhưng)

So anh máu nhuộm chiến trường thắm chi.

Các liên từ: như, tùy, theo (cũng như, theo như...) thường đứng đầu một vế câu hoặc một nhóm từ phụ thuộc có ý so sánh:

Ví dụ:

Ba cô má đỏ hây hây

Đội bông như thể đội mây về làng

Ca dao

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương

Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.

Lê Thánh Tông

- *Việc đó có còn tùy ở cấp trên.*

- *Tiếng suối ngân nga,*

Hòa theo gió núi

có khi “như, tùy, theo...” không dẫn đầu một mệnh đề mà chỉ dùng để nối một từ hay một nhóm từ với toàn câu để làm thành phần phụ của câu:

Ví dụ:

Theo tôi, thì chúng ta nên im lặng là hơn
(hoặc bỏ tiếng thì).

– “Rằng”: dùng để nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu. Nó thường đi sau các động từ diễn tả một ý tưởng hay một ý muốn (nói, bảo, thưa, hỏi, suy nghĩ, tưởng, hy vọng...”

Ví dụ:

Tôi hy vọng rằng: anh sẽ thành công.

Anh ta nghĩ rằng: có tiền là có tất cả.

có lúc “rằng” có thể thay bằng hai chấm (:) và cũng có khi dùng làm từ đệm cho những liên từ: tuy, dầu... (tuy rằng, dầu rằng....).

– “Là”: Là một liên từ dùng để nối danh từ làm vị ngữ với chủ ngữ hoặc với động từ, tính từ làm vị ngữ.

Ví dụ:

Ba tôi là công nhân.

(sự xuất hiện của “là” rất cần thiết – ta không nói: “Ba tôi công nhân”).

Khóc là nhục, rên là hèn.

“là” còn dùng để nối vế câu chỉ giả thiết với câu chỉ kết quả: (hễ tôi đi đâu là nó theo đó). Có trường hợp “là” dùng để nối động từ cảm nghĩ, nói năng với các nội dung bổ ngữ cho sự cảm nghĩ, nói năng đó:

Ví dụ:

Tôi nghĩ là ông ấy rất tốt

“là” cũng được dùng như một trợ từ trong câu phán đoán. Thiếu trợ từ “là” ta có thể lẫn lộn vị ngữ với thành phần khác của câu và câu phán đoán đặc biệt sẽ trở thành câu phán đoán thông thường:

Ví dụ:

Nó nói là phải

nếu không có trợ từ “là” (nó nói phải) thì câu vẫn có sự đối nghĩa. Trong câu có trợ từ “là” thì “phải” là vị ngữ, nhưng trong câu sau “phải” bổ ngữ cho động từ “nói”.

Thi đua là yêu nước

(“yêu nước” là vị ngữ của mệnh đề).

Thi đua yêu nước

(“yêu nước” là bổ ngữ của “thi đua”)

3. Trợ từ:

Tuy cùng ở trong phạm vi từ nối, nhưng trợ từ không có chức năng “vôi hồ” như giới từ và liên từ, mà trợ từ là những tiếng dùng để làm cho câu văn được cân đối về mặt bút pháp mà thôi. Tác dụng chủ yếu của trợ từ là làm công cụ cấu tạo vị ngữ, biểu đạt sắc thái tình cảm của người nói.

Trợ từ thiên về chức năng biểu cảm nên ranh giới của chúng rất gần với từ đệm:

Ví dụ:

Chiều nay ta gặp nhau ở đây nhé!

Con đường này đẹp nhỉ!

Chào cụ ạ.

Xin tạm biệt nhé!

“*nhé, nhỉ, ạ...*” là những trợ từ

Đối với những trường hợp trợ từ, ngữ pháp truyền thống cho rằng đó là những từ đứng biệt lập. Song xét về mặt vị trí và mặt phát âm trong câu nói, những trợ từ có một vị trí cố định. Do vậy, chúng có khả năng kết hợp một đơn vị cú pháp đã cho sẵn nào đấy. So với liên từ và giới từ về mặt quan hệ thì trợ từ chỉ quan hệ một chiều, còn về tác dụng thì chúng không nhằm đưa lại sự phân bố cho các cụm từ mà chỉ có giá trị về sắc thái biểu cảm.

C. Từ đệm:

Như trên đã phân tích, từ đệm rất gần với trợ từ; song bản thân từ đệm so với các loại từ khác nó còn có những đặc điểm ngữ pháp như sau:

– Phục vụ cho các kiểu cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.

– Dùng để đệm vào một từ, một ngữ hoặc một câu như một dấu hiệu biểu thị về thái độ (nhấn mạnh, kính trọng, nghi ngờ, nhấn nhủ...)

+ Từ đệm thường xuất hiện đầu hoặc cuối câu:

Ví dụ:

Sáng hôm nay trời đẹp nhỉ!

Thôi đi đi!

(“nhỉ” và “đi” là những từ đệm)

1. *Phân loại*: dựa vào ý nghĩa và đặc điểm ngữ pháp của từ đệm ta có thể chia các loại nhỏ như sau:

a. *Từ đệm phục vụ cho cách cấu tạo câu*:

– Cấu tạo câu nghi vấn lớp từ này gồm: à (ấy à, kia à, đấy à) nhỉ, chứ, đấy, phỏng, ru... hay sao...

Ví dụ:

Anh không đi chơi à?

Răng long đầu bạc ta già nhỉ?

(Nguyễn Khuyến)

Anh không biết chuyên đó hay sao?

– Cấu tạo câu mệnh lệnh, câu khiến:

Lớp từ này gồm các từ: đi, thôi, nào, nhé...

Ví dụ:

Thôi đi đi!

Hẹn nhau ở đó nhé!

b. Loại đệm vào trước một từ, một cụm từ hay một câu: loại này dùng để biểu thị thái độ, tình cảm của người nói, gồm các từ: ạ, vậy, đây, này, chính, ngay, kia, đành nữa, đang,...

Ví dụ:

Cố vui lên anh ạ!

Cái này này.

Chính nó cũng không biết.

Ngay cả tôi cũng không hiểu.

Anh làm vậy sao đang.

Nhóm từ đệm “đành, nữa, đang” đệm vào trong câu biểu thị trạng thái tình cảm, nó sử dụng như một trợ động từ.

– “Đang”: có nghĩa là yên lòng, không băn khoăn áy náy gì nữa. “Đành” được dùng như “nỡ” (saoỡn).

Ví dụ:

- *Không đi thì nhớ, không đành phải đi*

- *Ai làm cho bướm lìa hoa*

Cho chim xanh nữ bay qua vườn hồng

Ca dao

– “Đang”: dùng với nghĩa phủ định và đặt ở cuối câu về sự việc được đánh giá là trái với tình cảm con người. Cảnh huống của “đang” là việc người ta có tình cảm dứt khoát không thể làm thì không lẽ nào lại đi làm. “Đang” là tiếng nói của lương tâm có tác dụng như một tiếng than (từ cảm) thường được dùng như lời khuyên, lời kêu gọi lương tri con người:

Ví dụ:

- *Gậy nhà đem đánh người nhà sao đang*

- *Chưa chẵn gối cũng vợ chồng*

Làm sao mà nữ dứt tình cho đang

Kiều

Như trên đã nói, từ đệm thường không gắn chặt với nội dung chính của câu; mà nó chỉ đi kèm, nhằm thêm những dấu hiệu biểu thị tình cảm. Vì vậy, câu có từ đệm mang tính chất khẩu ngữ tự nhiên hơn là miêu tả.

D. Từ cảm:

1. Như trên chúng tôi đã phân tích (phần đặc điểm của từ công cụ) thì từ cảm, truyền thống quen

gọi thán từ, nó được coi như là một tín hiệu đặc biệt của âm thanh dùng để biểu lộ những cảm xúc, những trạng thái phức tạp của tâm hồn. Lớp từ này dường như cũng đứng biệt lập trong câu.

Do vậy, tính chất biểu cảm của từ cảm còn có sự kết hợp với cử chỉ, thái độ biểu hiện trên nét mặt và ngữ điệu của người nói. Chính vì lẽ đó mà các nhà ngôn ngữ đã cho lớp từ này là lớp từ đặc biệt đối lập với khối từ còn lại. Chúng đặc biệt ở chỗ vừa có vai trò từ vừa có vai trò tương đương với câu, nghĩa là chúng có thể độc lập tạo câu trong trường hợp đặc biệt. Nói rõ hơn là từ cảm chỉ nặng về sắc thái biểu cảm. Chính chức năng này nói lên giá trị căn bản của chúng trong ngôn ngữ.

Từ cảm được sử dụng trong lời nói đã giải quyết một nhu cầu khá lớn của sự giao tiếp hàng ngày của con người. Tự bản thân khi được sử dụng trong câu, tuy là một vài từ như có vẻ biệt lập nhưng chứa đựng một lượng thông tin rất lớn về tình cảm của người nói. Nhiều nhà ngôn ngữ đã chú ý nghiên cứu sâu về lớp từ này và họ cho chúng là “những lời nói đầu tiên của loài người”

2. Từ cảm là những từ dùng làm tín hiệu của tình cảm, các sự kích động khác nhau, nhưng không định danh cho các tình cảm và sự kích động đó. Chúng không có quan hệ bất cứ thành phần nào của câu. Từ

cảm xuất hiện đầu hoặc cuối câu để biểu thị tình cảm của người nói mà thôi.

Ví dụ:

- *Ôi! Phải chi lòng được thanh thoi*
Năm canh bớt nặng nỗi thương đời.

Tố Hữu

- *Than ôi! Bách Việt giang san*

Phan Bội Châu

- *Hỡi ơi! Dâu bể hồn thương nhớ.*

V.H.C

(ôi, than ôi, hỡi ơi... trong những câu trên là những từ cảm).

3. Dựa vào đặc điểm ngữ pháp và chức năng từ cảm trong cách cấu tạo câu, người ta chia lớp từ cảm thành hai loại sau:

- Từ cảm dùng để biểu thị cảm xúc: loại từ này gồm những từ: ôi, chao ôi, ái, ái chà, than ôi, hỡi ơi, a...

Ví dụ:

+ Biểu thị sự vui mừng phấn khởi:

* *Ái chà, gió mát quá anh nhỉ!*

* *Tiếng ai cười vậy trong lòng*

A! con chim nó hót trong cành dâu tơ

** Trời cao xanh ngắt ô kìa!*

** Ô kìa! Dòng suối thiên thai chảy*

Để lộ khuôn vàng dưới đáy khe.

+ Biểu thị sự lo sợ, đau buồn, giận dữ...

Trời ơi em biết khi mô

Thân em hết nhục giày vò năm canh

Tố Hữu

(chỉ sự lo sợ)

Hỡi ơi dâu bể! Hồn thương nhớ

(chỉ sự đau buồn)

- Hỡi ơi! Việc chữa thành công,

Hôm nay máu chảy đỏ đồng Hậu Giang

Hừ! Mà làm vậy mà coi được à.

(chỉ sự giận dữ)

Ấy, đừng làm vậy.

(chỉ sự ngăn cản)

– Từ cảm dùng làm tín hiệu gọi đáp: Loại này gồm các từ: ơi, này, dạ, ừ...

Ví dụ:

Hỡi đồng bào, hỡi chiến sĩ.

Vâng, con đã về đây.

Dạ, để đấy con làm cho.

Trong loại từ cảm dùng làm tín hiệu “gọi đáp” ranh giới của chúng rất gần với từ đệm.

Ví dụ:

- *Ơi, người chiến sĩ hiền lành!*
- *Người ơi, người ở đừng về.*
- *Vì sao, hỡi miền Nam yêu dấu.*

(Ơi, hỡi trong các câu trên có giá trị ngữ pháp như những từ đệm). “Vâng”, “dạ” của từ cảm đôi khi cũng được dùng như những động từ.

Ví dụ:

Nó vâng vâng, dạ dạ.

Tuy nhiên, muốn xác định từ tính, từ vụ của một từ ta phải đặt nó trong hoàn cảnh một câu nói nhất định rồi mới xét ý nghĩa và chức năng của chúng được.

SỰ CHUYỂN HÓA TRONG NỘI BỘ HỆ THỐNG TỪ CÔNG CỤ

Hiện tượng chuyển từ loại trong tiếng Việt là một hiện tượng rất phổ biến. Ta thường thấy một số từ có hình thức ngữ âm giống nhau, cách cấu tạo giống nhau, nhưng tùy theo từng ngữ cảnh mà các từ đó có ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp khác nhau. Trong trường hợp đó có sự chuyển đổi chức năng và từ loại. Các nhà ngữ pháp gọi đó là sự chuyển loại của từ hay sự chuyển hóa từ loại trong ngữ pháp tiếng Việt. Có những trường hợp ta có thể nhận biết được nguồn gốc từ loại của một số từ thuộc loại này được chuyển sang loại khác, nhưng cũng có một vài trường hợp ta không thể nhận biết được nguồn gốc của chúng thuộc từ loại nào. Sự chuyển hóa từ loại có thể diễn ra theo nhiều cách khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ phân tích một vài điểm về sự chuyển hóa từ loại trong nội bộ hệ thống từ công cụ.

Cũng như thực từ, các hư từ cũng có sự chuyển loại của chúng. Sự chuyển loại đó được quy định chủ yếu bởi chức năng ngữ pháp của chúng trong từng loại câu nói. Tuy nhiên, sự chuyển loại của từ công cụ không được linh hoạt bằng sự chuyển loại giữa các

thực từ với nhau. Sự chuyển loại của hệ thống từ công cụ có thể diễn ra như sau:

I. TỪ CÔNG CỤ ĐƯỢC CHUYỂN TỪ THỰC TỪ

Phần nhiều từ công cụ có nguồn gốc là các thực từ, chủ yếu là động từ hoặc động từ phụ thuộc. Trường hợp này ta thường gặp ở những phó từ và từ đệm. Ví dụ những từ: về, ra, lên, xuống, đi... nguyên là những động từ được chuyển thành những phó từ.

Ví dụ:

Đi lên rừng.

Đem cái này đi chỗ khác

Chạy ra ngoài sân.

Đi vào trong nhà;

Chạy đi!

* “Lên”: Nguyên là động từ biểu thị sự di chuyển từ chỗ thấp lên chỗ cao hơn: “*Lên rừng hái củi*”, nhưng khi nó đi kèm với một động từ thì “lên” trở thành phó từ chỉ hướng hoạt động từ thấp lên cao, từ dưới lên trên (nhìn lên, trèo lên).

* “Vào, ra”: Nguyên là động từ chỉ sự di chuyển. “Vào” chỉ sự di chuyển từ một nơi sáng đến một nơi tối hơn, còn “ra” thì ngược lại, nó cũng được dùng như những phó từ chỉ phương hướng (xem phần “Phó từ chỉ phương hướng”).

* “Đi”: cũng là một động từ chỉ sự di chuyển được dùng như một phó từ chỉ phương hướng, biểu thị sự rời xa chỗ cũ.

Ví dụ:

Thầy giáo đã đổi đi dạy học chỗ khác.

Và “đi” được dùng như một từ đệm:

Ví dụ:

Đi đi, non nước chờ anh đó.

* “Đến”: Nguyên là một động từ chỉ sự chuyển động.

Ví dụ

Tôi đến đây thăm anh.

Anh đã đến.

“đến” được dùng như một phó từ chỉ hướng chuyển tới của một quá trình, đối tượng được đề cập:

Ví dụ:

Nó học bài từ sáng đến chiều.

Sau đây, tôi nói đến chuyện học tập.

“đến” được dùng như một từ nối của hai từ hoặc hai cụm từ với nhau:

Ví dụ:

Từ đó đến đây.

“đến” được dùng như một từ đệm của danh từ, động từ, tính từ dùng để nhấn mạnh một vấn đề gì đó.

Ví dụ:

Đến anh cũng không rõ hướng gì tôi.

Nó học bài đến quên cả ăn.

* “*Những*” được dùng như một động từ, ví dụ như:

Những ngày không gặp nhau.

Những ngôi nhà mới xây.

được dùng như những phó từ như:

vườn đầy những hoa.

có khi được dùng như những từ đệm:

- Những mong cá nước sum vầy.

- Những là rày ước mai ao.

Nguyễn Gia Thiều

Những trường hợp vừa phân tích trên đây là những từ công cụ mà nguồn gốc của chúng là thực từ. Xét về khả năng kết hợp của chúng trong câu ta thấy chúng có một ý nghĩa ngữ pháp rất phong phú. Ở một vài trường hợp những từ công cụ đó cần thiết phải được kết hợp trong câu nói để xác định ý nghĩa cho câu nói đó. Bởi vậy, chúng tôi cho rằng từ công cụ có một vị trí riêng trong từng loại câu nói. Ví dụ: Khi ta nói “Đi trong nhà” thì mang một ý nghĩa khác nhưng

khi ta nói “Đi vào trong nhà” thì câu nói mang một ý nghĩa khác vì có sự kết hợp của phó từ “vào”. Do vậy, “vào” cần thiết phải xuất hiện trong câu với một chức năng ngữ pháp riêng biệt chứ không bị phụ thuộc với các yếu tố khác trong câu.

II. SỰ CHUYỂN HÓA TRONG NỘI BỘ HỆ THỐNG TỪ CÔNG CỤ.

Căn cứ vào chức năng ngữ pháp của các hư từ, chúng tôi đã chia hệ thống các hư từ thành bốn loại chính: phó từ, từ nối, từ đệm, và từ cảm. Các loại từ này có chức năng ngữ pháp khác nhau như đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, nó cũng có thể thay thế và chuyển hóa cho nhau tùy theo ngữ cảnh của câu nói. Có những từ khi đứng ở vị trí này thì là phó từ, nhưng đứng ở vị trí khác, trong một ngữ cảnh khác thì là từ nối hay từ đệm. Chính điều này nói lên phần nào sự phong phú của hệ thống từ công cụ của tiếng Việt.

Ví dụ: Từ “cùng” có khi được dùng như một phó từ như: “cùng ăn”, “cùng ở”, “cùng làm” có khi được dùng như những từ nối:

Anh cùng tôi; gái cùng trai.

và cũng có khi được dùng như những từ đệm:

Đi mô cho thiếp đi cùng

Ca dao

- Cùng đồng bào cả nước.

- *Bầu ơi thương lấy bí cùng*

Ca dao

hay từ “còn” – Khi thì được dùng như một phó từ: “*Anh còn làm thơ như trước không?*” – Khi thì dùng như một từ nối: “*Tôi đi học còn nó thì chơi*”.

Sự chuyển hóa giữa các từ công cụ với nhau cũng rất phổ biến, tuy nhiên không được linh hoạt bằng sự chuyển hóa của các thực từ như đã nói ở trên, vì có những từ ta không biết nguồn gốc của nó đã có chức năng ngữ pháp gì. Do vậy, ta khó phân biệt một cách rõ ràng về sự chuyển hoá của chúng. Vậy muốn xác định từ loại của một từ nào đó, ta phải đặt nó vào trong một hoàn cảnh ngữ pháp nhất định thì mới biết được từ đó thuộc loại từ nào. Hiện tượng chuyển hóa từ loại của từ công cụ trong tiếng Việt có thể diễn ra như sau: (những hiện tượng phổ biến):

1. SỰ CHUYỂN HOÁ GIỮA PHÓ TỪ VÀ TỪ NỐI:

Như ở phần hai chúng tôi đã nhắc đến, phó từ là những từ trung gian giữa thực từ và hư từ, nó thường đi kèm với danh từ, động từ, tính từ để phụ trợ cho các từ đó. Nhưng khi các phó từ được dùng để biểu thị mối quan hệ giữa các thành phần trong câu nói với nhau, thì chức năng ngữ pháp của chúng đồng thời cũng được chuyển đổi và mang một ý nghĩa khác. Nói khác đi đó là sự chuyển hóa giữa phó từ và từ nối:

a. “Cùng”: được dùng như một phó từ khi nó được kết hợp với một động từ, để chỉ những hoạt động xảy ra đồng thời:

Ví dụ:

Anh đợi tôi ở đây rồi hai người cùng đi.

và được dùng như một từ nối, để nối các thành phần trong câu nói:

Ví dụ:

Anh cùng em sang bên kia cầu

Nơi có những miền quê yên ả.

Phạm Tiến Duật.

hay:

Anh đi cùng em lên thành xưa.

Tố Hữu

b. “Có”: được dùng như một phó từ khi nó kết hợp với động từ, danh từ, để xác định hoặc khẳng định một quá trình nào đó đã xảy ra:

Ví dụ:

- *Em có nghe chuyện đó.*

- *Tôi có biết điều đó*

- *Trên trời có đám mây xanh.*

Ca dao

- *Có tài mà cậy chi tài*

Kiểu

và được dùng như một từ nối để nêu ý giả định, điều kiện: (thường kết hợp với “thì” trong kiểu câu “... có... thì...”).

Ví dụ:

Anh có buồn thì đi chơi.

2. SỰ CHUYỂN HÓA GIỮA PHÓ TỪ VÀ TỪ ĐỆM:

Những phó từ được dùng để đệm vào câu văn làm dấu hiệu cho thái độ của người nói, những từ đó có giá trị ngữ pháp như những từ đệm:

Ví dụ:

Tôi đã là con của vạn nhà

(“đã” là phó từ).

Tập thể dục đã; đi chơi đã (“đã” là từ đệm).

3. SỰ CHUYỂN HÓA GIỮA TỪ NỐI VÀ TỪ ĐỆM:

Đây là trường hợp chuyển hóa phổ biến nhất trong hệ thống từ công cụ, nhưng cũng rất khó xác định nguồn gốc từ loại của chúng một cách thật rõ ràng:

Ví dụ:

a. “Chứ”: được dùng như từ nối để nối hai vế của câu, để nhấn mạnh trái ngược nhau về ý của hai vế câu ấy.

Ví dụ:

Thà chết chứ không chịu mất nước.

Nói vậy thôi chứ tôi có gì mà buồn.

“chứ” được dùng để đệm vào cuối câu để tỏ ý dò hỏi hoặc yêu cầu, hay tỏ ý không bằng lòng với người đối thoại, hoặc nhấn mạnh sự khẳng định:

Ví dụ:

Anh đi chứ?

Anh phải cẩn thận chứ.

b. “Là”:

Ví dụ:

Tôi là người học sinh

Gặp nhau là quý rồi.

(“là” là từ nối)

“là” được dùng như một từ đệm để nhấn mạnh về số lượng nhiều hơn, mức độ cao hơn:

Ví dụ:

Ngôi nhà này thật là đẹp.

Biết bao nhiêu là sách vở.

c. “Mà”: dùng như một từ nối, đứng trước cụm danh từ để giải thích cho động từ chính hoặc để nối động từ với động từ chỉ mục đích...

“mà” được dùng như một từ đệm để nhấn mạnh câu hỏi:

Ví dụ:

Mỹ giúp thực dân Pháp ở Việt Nam, mà kháng chiến Việt Nam vẫn thắng.

Có đi thì lấy xe mà đi.

Ví dụ:

Anh mà cũng thế à! (ý trách móc).

Vui quá mà!

Không phải như thế mà!

d. “Với”: là một từ nối dùng như “và”, được chuyển dùng để đệm vào cuối câu hoặc giữa câu tỏ ý cầu mong, van xin:

Ví dụ:

- Đợi tôi với!

- Cứu tôi với!

- Mau với chứ, vội vàng lên với chứ!

Xuân Diệu

Hiện tượng chuyển hoá từ loại trong hệ thống từ công cụ nói lên tính đa năng của chúng. Bởi vậy, có

nhiều trường hợp ta có thể xác định một cách cụ thể là chúng đã được chuyển từ loại từ nào sang loại từ nào. Ta thường bắt gặp những từ có khả năng đảm nhiệm nhiều chức năng ngữ pháp trong nhiều kiểu câu khác nhau. Ví dụ: từ “là” làm chức năng ở bộ phận vị ngữ vừa làm chức năng từ nối, từ đệm; hoặc từ “mà” cũng vậy, có khi là từ nối của nhiều kiểu câu khác nhau, có khi là từ đệm; hoặc từ “cùng” vừa làm chức năng phó từ, vừa làm chức năng từ nối, vừa làm chức năng từ đệm trong câu. Gặp những trường hợp đó, muốn xét xem chúng thuộc loại từ nào chúng ta phải đặt nó trong một ngữ cảnh nhất định, đồng thời phải hiểu rõ những đặc điểm ngữ pháp của chúng trong từng loại câu nhất định.



Tiếng Việt có một hệ thống từ công cụ rất phong phú, đa dạng, chúng hoạt động theo những quy tắc nhất định. Sự xuất hiện của chúng trong câu nói biểu thị những quan hệ cú pháp hoặc các phạm trù ngữ pháp của câu nói đó. Phần nhiều – nếu không muốn nói là hầu hết – trong các câu nói đều có sự tham gia của từ công cụ. Song muốn hiểu được giá trị và tác dụng ngữ pháp của chúng ta phải xét đến ngữ nghĩa của từ đó trong một ngữ cảnh nhất định mới thấy được thực chất của chúng. Do vậy, việc sử dụng từ

công cụ trong câu nói là một việc không đơn giản. Để hiểu rõ giá trị và tác dụng của chúng trong cú pháp, quả là một điều khá phức tạp, nhưng không kém phần phong phú và tế nhị.

Như chúng ta đã biết, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập (langue isolante), đồng thời là thứ ngôn ngữ giàu tính biểu đạt và cụ thể; nên việc dùng các hư từ để biểu hiện các phạm trù ngữ pháp rất phổ biến. Chính vì lẽ đó mà chúng tôi nghĩ rằng: từ công cụ là một đặc điểm lớn của cú pháp tiếng Việt. Giá trị lớn nhất của từ công cụ trong cú pháp tiếng Việt là xác định ý nghĩa ngữ pháp của câu, đồng thời làm cho câu văn chính xác, rõ ràng, cân đối và tế nhị trong việc diễn tả tư tưởng, tình cảm...

CHƯƠNG VIII

CÂU.

A. ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI.

I. ĐỊNH NGHĨA:

Có rất nhiều định nghĩa câu, nhưng hiện nay các nhà ngôn ngữ học chưa hoàn toàn thống nhất về một định nghĩa nhất định. Trong các văn kiện ngôn ngữ học thế giới, đến nay có khoảng 200 định nghĩa câu chung cho từng loại ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt, hiện nay có khoảng 30 cách giải thích. Các định nghĩa này thường xuất phát từ sự thực ngôn ngữ học áp dụng vào thực tế tiếng Việt.

Ở đây, chúng tôi xem câu là một tổ hợp từ dùng để diễn tả một sự tình hay nhiều sự tình có quan hệ với nhau; tổ hợp này tương đối đầy đủ ý nghĩa và có tính độc lập.

Ví dụ:

Trời mưa.

Vì trời mưa, nên tôi không đi học được.

Tùy theo cách diễn đạt của từng vấn đề, câu có thể ngắn, dài, đơn giản hoặc phức tạp.

II. PHÂN LOẠI

Câu có hai loại chính:

1. Câu đơn:

Câu đơn (hay câu đơn giản) là câu dùng diễn tả một sự tình hay một ý đơn giản. Ý đơn giản này không thể phân tích ra được nữa. Theo quan niệm của trường phái ngôn ngữ cấu trúc, người ta xem câu đơn là câu được cấu tạo bằng một mệnh đề (cú, hay một cụm chủ vị).

Ví dụ:

Chim hót; Xe chạy; Học sinh đến trường;....

Các sự tình này không thể phân tích ra được. Nó chỉ là một ý duy nhất do một chủ thể nhất định gây ra.

2. Câu phức:

Câu phức là câu diễn tả nhiều sự tình hay một ý phức tạp. Ý phức này có thể phân tích ra nhiều ý đơn giản.

Ví dụ:

Tôi sẽ giúp các anh, nếu tôi có đủ thời gian.

Nếu phân tích câu này ra, ta sẽ có hai ý: *Tôi sẽ giúp các anh* và *Tôi có đủ thời gian*. Các ý này nếu xuất hiện riêng rẽ thì chúng vẫn tồn tại và mỗi thành phần đó, được xem như một câu đơn giản.

Tùy theo từng trường hợp và hoàn cảnh, các mệnh đề này có thể được cấu tạo nhiều dạng khác nhau.

Ví dụ:

Tôi buồn, hấn cũng buồn như tôi

(quan hệ tương đồng)

Cây này là cây mai, cây kia là cây đào.

(quan hệ đồng đẳng)

Vì trời mưa nên tôi không thể đến thăm anh được.

(quan hệ chính phụ)

B. TÁC DỤNG VÀ Ý NGHĨA.

Một câu tương đối đầy đủ ý nghĩa, tức là một câu có giá trị ngữ pháp; do đó, ta có thể truyền thông tư tưởng, tình cảm cho người khác được một cách dễ dàng. Như đã nói, câu là một tổ hợp từ (ý của tổ hợp từ sẽ thành ý của toàn thể câu), cho nên muốn tìm hiểu ngữ nghĩa và ngữ pháp một câu, việc đầu tiên là ta phải xét về hai tác dụng: tác dụng về ý nghĩa và tác dụng về ngữ pháp. Nói khác hơn là ta phải tìm hiểu từ tính và từ vụ của từ, của câu.

I. TỪ TÍNH:

Từ tính (natures des mots) tức là tính chất và ý nghĩa của từ trong một câu nói. Về ngữ pháp, khi mỗi từ xuất hiện, nó có hai tác dụng: tác dụng về ý nghĩa

và tác dụng về cú pháp. Tác dụng ý nghĩa tức là tác dụng về tính chất, tác dụng về cú pháp tức là tác dụng về nhiệm vụ mà nó đảm nhận trong câu nói.

Ví dụ: Trong câu “Ngựa phi” thì ngựa là một sinh vật có khả năng chạy nhanh trên bộ, và phi là di chuyển nhanh trên đất. Như vậy ta hiểu được hai từ ngựa và phi; tức là hiểu được tính chất, ý nghĩa của hai từ này. Khi hai từ này được xếp thành một câu thì ta mới xét đến tác dụng của mỗi từ về phương diện cú pháp.

“Ngựa” thuộc vào từ loại chỉ sự vật, sự vật này là một khái niệm cơ bản. Các nhà ngữ pháp đặt tên khái niệm cơ bản này là danh từ. Phi thuộc về từ loại chỉ sự vật động tác, mà sự vật động tác này cũng là một khái niệm cơ bản. Và các nhà ngữ pháp đặt tên nó là động từ.

Ý nghĩa của một từ và tác động của một từ khác nhau như vậy, do đó, muốn tìm hiểu tác dụng của nó, ta phải hiểu ngữ nghĩa và tác dụng mới thấy được nhiệm vụ của từ*.

II. TỪ VỤ:

Từ vụ (fonctions des mots) tức nhiệm vụ của từ đảm nhận trong câu. Xét quan hệ của hai từ *Ngựa phi* được kết hợp thành câu như câu trên, ta mới thấy được tác dụng thứ hai là tác dụng về cú pháp. Ngựa

* Tham khảo: Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê – *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam* (SĐD)

thuộc về từ loại chỉ sự vật đứng làm chủ trong câu, và các nhà ngữ pháp gọi là chủ ngữ. Phi thuộc vào từ loại dùng để nói chủ ngữ trong câu làm gì, và các nhà ngữ pháp gọi là động từ. Danh từ và động từ là hai phạm trù thuộc về ý nghĩa. Còn chủ ngữ và động ngữ (động từ) cũng là hai phạm trù, nhưng hai phạm trù này thuộc về cú pháp, tức nhiệm vụ nó đảm nhận trong câu.

Như vậy, nghĩa của một câu vừa phụ thuộc vào nghĩa của những từ trong câu, vừa phụ thuộc vào kết cấu cú pháp của cả câu. Điều này thể hiện rõ khi chúng ta thay từ nào đó thì nghĩa của câu sẽ thay đổi... Ý nghĩa ngữ pháp của một câu không phải là nghĩa cụ thể mà là ý nghĩa khái quát của từ và vị trí của các từ đó trong mối quan hệ kết cấu câu. Điều đó cho phép chúng ta phân biệt được câu đúng, câu sai. Nếu cấu trúc câu không rõ ràng, người đọc sẽ hiểu câu đó không chính xác.

Ví dụ:

Anh công an đuổi tên cướp đang chạy trên đường phố.

Trong câu này ta nghe có vẻ mơ hồ, vì tổ hợp “*đang chạy trên đường phố*”, sẽ có người hiểu là “*Anh công an đang chạy trên đường phố*” và cũng có người hiểu là “*tên cướp chạy trên đường phố*”. Mối quan hệ cấu trúc ở câu này không rõ, tạo nên mấy cách nhận nghĩa mơ hồ.

B. CÁCH CẤU TẠO.

Mỗi ngôn ngữ có một cách cấu tạo câu riêng. Các đơn vị ngôn ngữ như: từ, tổ hợp từ, từ công cụ... là những vật liệu tạo câu và chúng phải tuân theo một số điều kiện nhất định.

Trong tiếng Việt, câu lệ thuộc vào hoạt động của từ. Chính vậy, bao giờ nó cũng mang tính chất ấy mà qua câu, người nghe, người đọc sẽ hiểu được người viết có thái độ như thế nào đối với hiện thực. Ý nghĩa của từ luôn luôn gắn với toàn bộ thành phần câu. Chính vì thế, câu có đầy đủ ý nghĩa; tức là câu có đầy đủ giá trị ngữ pháp và cú pháp.

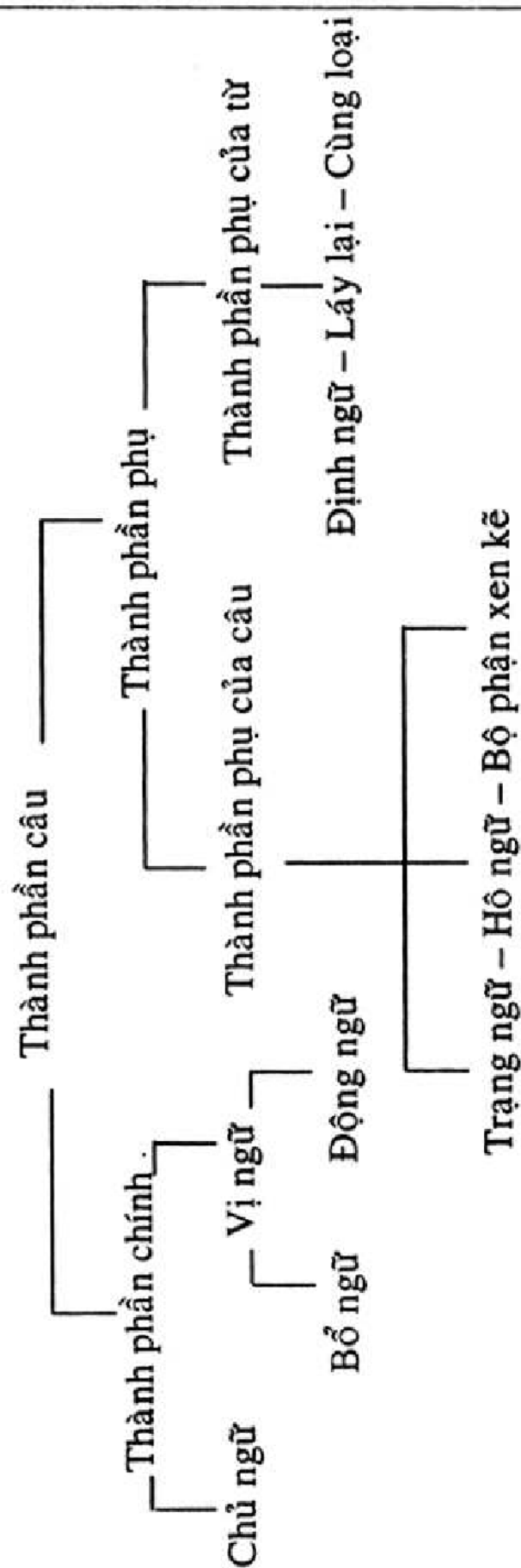
Căn cứ vào vị trí của từ, mối liên hệ cú pháp cùng ý nghĩa cơ bản của các thành phần câu, thường một câu được cấu tạo với hai thành phần: thành phần chính và thành phần phụ.

Thành phần chính gồm chủ ngữ và vị ngữ. Trong bộ phận vị ngữ luôn luôn có động từ và bổ từ (động ngữ và bổ ngữ).

Thành phần phụ, có phần phụ của câu và phần phụ của từ. Phần phụ của câu có trạng ngữ, bổ ngữ, bộ phận xen kẽ... Phần phụ của từ có định ngữ, thành phần láy lại và thành phần cùng loại.

Chúng tôi tạm lập một sơ đồ tổng quát về thành phần câu:

SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT VỀ CÁC THÀNH PHẦN CÂU



Trong một câu, nếu bỏ thành phần phụ đi thì nội dung câu có giảm, nhưng câu vẫn đứng vững. Nhưng nếu bỏ thành phần chính thì không còn là câu nữa vì câu thiếu thành phần nòng cốt.

CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH

1. Chủ ngữ: Chủ ngữ là một từ hay một tổ hợp từ đứng làm chủ trong câu. Từ này có thể là một sự vật, một người hay một vô sinh vật. Nói rõ hơn, từ này gây một động tác, một hành vi, hay một sự biến hóa nào đó.

Ví dụ:

Học sinh đang chơi trong sân trường.

Nó ăn mặc rất hờ hang.

Mây bay; Gió thổi.

Chủ ngữ thường trả lời câu hỏi: Ai? Cái gì? Việc gì?

Chủ ngữ có thể là một danh từ, đại từ, hoặc một ngữ danh từ.

Ví dụ:

Tất cả sinh viên lớp Văn 4 đang đi thực tập.
(ngữ danh từ).

Tôi với anh hai người xa lạ. (đại từ).

Vị trí và tác dụng:

Trong một câu bình thường chủ ngữ bao giờ cũng đứng trước vị ngữ; vì chủ ngữ nêu lên chủ thể hành động, tình trạng hay một tính chất nhất định nào đó.

Ví dụ:

Tôi sinh trong một gia đình địa chủ.

Mọi người làm ăn bình tĩnh như thường.

Trong một số trường hợp, chủ ngữ có thể đứng sau vị ngữ. Chủ ngữ đứng sau vị ngữ thường gặp trong câu cảm xúc và bộ phận vị ngữ có những từ chỉ mức độ như: vô cùng, biết bao và cũng thường gặp trong câu hỏi có ý phủ định mà bộ phận vị ngữ có những đại từ nghi vấn: đâu, nào, ai, bao,...

Ví dụ:

Đau đớn thay phận đàn bà

Truyện Kiều – Nguyễn Du

Giết ai thứ vắn chương ấy?

Chủ ngữ có tác dụng quan trọng trong câu về cả hai phương diện: ngữ pháp và ý nghĩa.

Về phương diện ngữ pháp, chủ ngữ kết hợp với vị ngữ tạo thành cấu trúc câu hoàn chỉnh.

Trong một câu đơn có những thành phần phụ đứng trước hoặc sau kết cấu “chủ vị” để bổ sung ý nghĩa cho câu. Trường hợp này ta có thể bỏ thành phần phụ mà câu vẫn có nghĩa.

Ví dụ:

Trong mấy mươi năm qua nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc.

Nếu bỏ thành phần phụ “*Trong mấy mươi năm qua*” thì câu vẫn đứng vững; nhưng nếu bỏ “*nước ta*” thì không còn là câu nữa. Cái gì “*tiến những bước dài*”?

Về ý nghĩa, chủ ngữ có giá trị biểu thị đối tượng. Đối tượng này chi phối tính chất, đặc điểm, hoạt động... của bộ phận vị ngữ nêu lên. Ý nghĩa của câu là tổng hợp ý nghĩa của chủ ngữ và vị ngữ. Vì vậy, trong một câu không thể thiếu chủ ngữ hoặc vị ngữ.

Trong thực tế việc phân loại chủ ngữ vẫn chưa nhất trí. Ở đây, trong một chừng mực nhất định, chúng tôi có thể chia chủ ngữ ra làm mấy loại:

– *Chủ ngữ chỉ chủ thể phát động*: đây là loại chủ ngữ phát ra hành động cho vị ngữ.

Ví dụ:

Họ xúm xít lại quanh hai thùng nước.

Chó sủa tang tảng bốn phía.

– *Chủ ngữ chỉ chủ thể tiếp thu*:

Là loại chủ ngữ tiếp thu hành động của vị ngữ. Hành động này không phải do chủ ngữ gây nên.

Ví dụ:

Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố khác có thể bị tàn phá.

Nhật, Đức, Ý và ngay cả bất kỳ bọn nào khác cũng bị Đồng Minh đánh bại.

– Chủ ngữ chỉ chủ thể mô tả:

Là loại chủ ngữ sau khi kết hợp với vị ngữ tạo thành câu thì nội dung của nó thường mang ý phán đoán miêu tả, xác định hay đánh giá về một vấn đề nào đó.

Ví dụ:

Tất cả họ đều là những người tốt.

Một hôm, Luân vừa bước ra cửa khách sạn thì nhằm lúc Quý đi dạo về với hai cô bạn.

Trong hoạt động của từ, không phải lúc nào câu cũng có đủ hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ. So với vị ngữ, chủ ngữ là thành phần dễ bị tinh lược. Và lúc ấy chúng ta sẽ có câu thiếu chủ ngữ hay chủ ngữ ẩn.

Chủ ngữ ẩn là chủ ngữ có thể khôi phục lại được và có thể hiểu qua văn cảnh.

Ví dụ:

Hồ Gươm đây đó không xa.

Mà xa thương nhớ bao la không cùng.

Giang Nam

Ai “*thương nhớ*”? Ở đây chủ ngữ được hiểu ngầm là tác giả.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây...

Cám ơn ông...

2. Vị ngữ:

Vị ngữ là bộ phận chủ yếu thứ hai của câu. Bộ phận này có nhiệm vụ nói rõ tình trạng, tính chất, hành động của chủ ngữ. Vị ngữ có tác động đến toàn câu. Do đó, vị ngữ là phần có liên đới đến các thành phần khác của câu một cách trực tiếp hay gián tiếp. Nó là trung tâm tổ chức của câu nên có nhiều vấn đề phức tạp hơn chủ ngữ.

Vị ngữ thường trả lời cho câu hỏi: làm gì? như thế nào?

Vị ngữ gồm có hai thành phần chính nói rõ động tác, tính chất, không gian, thời gian,... của sự việc xảy ra. Phần này gồm có động từ (động ngữ) và bổ ngữ.

a. Động từ: (động ngữ)

Động từ là tiếng dùng để nói rõ hành động, sự biến hoá như thế nào; tức là tiếng nói rõ về tình trạng và hành động của sự vật tác động.

Ví dụ:

Ngựa phi; Chim bay; Nó hát...

Phi, bay, hát đều là động từ diễn tả hành động của chủ thể.

Đúng như tên gọi của nó, động từ chỉ khái niệm chính cho vị ngữ. Nhưng có trường hợp nếu câu không có động từ mà có một tính từ xuất hiện, thì tính từ

này có thể thay thế cho động từ để diễn tả trạng thái, tính chất, mức độ của chủ thể. Trong trường hợp này, tính chất sẽ thay thế cho động từ.

Ví dụ:

“Ốt này cay lắm” tuy *cay* là một tính từ, nhưng ở đây nó có thể thay thế cho động từ để hoàn thành chức vụ ngữ pháp của câu.

Ngoài ra, trong những câu bình thường, chúng ta vẫn gặp vị ngữ có kèm theo từ *là*. Từ *là* ở đây được xem như động từ.

Ví dụ:

Cô ấy là ca sĩ.

Hạnh phúc của đời người là làm việc.

– Vị trí và tác dụng:

Trong những câu bình thường, động từ bao giờ cũng đứng sau chủ ngữ để nói rõ tình trạng, hành động của chủ thể.

Ví dụ:

Đường này rộng quá.

Tôi mong rằng cô đừng quá khe khắt đối với Cầu Đất

Trong một vài trường hợp, động từ có thể đứng trước chủ ngữ nhằm nhấn mạnh ý muốn nói đến hành động hoặc tính chất của chủ thể.

Ví dụ:

Đau đớn thay phận đàn bà

Trong một câu, động từ là thành phần chính không thể thiếu vì nó có tác động báo rõ hành động, sự biến hóa, tính chất của chủ ngữ. Nếu thiếu động từ, dù chủ ngữ được xác định là chủ ngữ phát động thì cũng không tạo thành câu được.

Ví dụ:

Tất cả chúng ta.

Tất cả học sinh thân yêu của chúng ta.

thì đây chưa phải là một câu. Mà phải nói:

Tất cả học sinh thân yêu của chúng ta đều cố gắng học tập. Bây giờ mới là một câu.

– Phân loại:

Chủ ngữ và vị ngữ có nhiều quan hệ mật thiết, mà động ngữ là phần trung tâm của vị ngữ, nên động ngữ sẽ được hoạt động theo các dạng sau:

+ Động từ chỉ hoạt động: là loại động từ chỉ sự hoạt động do chủ thể phát ra.

Ví dụ:

Gà gáy vang khắp xóm.

Chúng tôi ca hát.

+ Động từ chỉ tính chất, trạng thái: loại động từ này dùng để biểu hiện tính chất, trạng thái đặc trưng của chủ thể.

Ví dụ: *Chế độ ta rất ưu việt.*

Truyện Kiều có giá trị rất lớn về nhiều mặt.

Đường tan trong nước.

b. *Bổ từ*: (bổ ngữ)

Trong bộ phận vị ngữ của câu, ngoài động từ, tính từ làm từ trung tâm cho câu; câu có thành phần khác gắn với từ trung tâm đó. Chúng tôi gọi bộ phận này là bổ ngữ. Vậy bổ ngữ là những từ bổ túc ý nghĩa cho động từ (cho câu), tính từ, không kể động từ, tính từ này làm nhiệm vụ gì.

Ví dụ:

Hoa này rất đẹp (rất bổ nghĩa cho tính từ đẹp).

Hai con ngựa ô đang phi nước đại trong sân trường đua (trong sân trường đua bổ túc ý nghĩa cho động từ phi nước đại).

– Vị trí và tác dụng:

Như đã nói bổ ngữ là những yếu tố bổ nghĩa cho động từ, tính từ, nên có thể đứng trước hoặc sau tính từ chính, động từ chính.

Ví dụ:

Hoa này thơm ngào ngạt

(ngào ngạt là bổ ngữ đứng sau tính từ).

Chúng tôi cố gắng làm việc.

(*cố gắng* là bổ ngữ đứng trước động từ).

Bổ ngữ có nhiệm vụ biểu thị đặc điểm, mức độ, tính chất, không gian, thời gian... Nói cách khác, bổ ngữ dùng để bổ túc ý nghĩa cho động từ, tính từ trong câu, tức có tác dụng chi tiết hóa, chính xác hóa hành động hay tính chất của đối tượng.

Ví dụ:

Tôi xin làm việc ở nhà máy X.

(*ở nhà máy X* là bổ ngữ chỉ rõ nơi hoạt động của chủ thể).

Mỗi ngày tôi đi làm hai giờ. (*hai giờ* là bổ ngữ chỉ rõ thời gian hoạt động của chủ thể).

Trời nóng gay gắt (*gay gắt* chỉ mức độ, tính chất của chủ thể).

Vậy vị ngữ gồm hai thành phần chính là động ngữ (động từ) và bổ ngữ. Đây là thành phần không thể thiếu trong một câu.

THÀNH PHẦN PHỤ:

Ngoài các thành phần chính như đã trình bày, câu còn có thể mở rộng thêm các thành phần phụ nhằm giúp cho câu văn đầy đủ ý nghĩa, cũng như cân đối về mặt cú pháp.

Thành phần phụ trong câu chia làm hai loại:

- Phần phụ của câu.
- Phần phụ của từ (tổ hợp từ).

Phần phụ của câu bổ nghĩa cho mệnh đề (cú-cụm chủ vị) gồm có trạng ngữ, bổ ngữ, và bộ phận xen kẽ.

Phần phụ bổ nghĩa cho một từ hay tổ hợp từ trong câu gồm có: định ngữ, thành phần láy lại và thành phần cùng loại.

1. Phần phụ của câu:

– Trạng ngữ: cũng có người xem trạng ngữ gần như “chủ đề” của câu, nhưng mức độ và tính chất tùy theo mỗi loại câu.

Trạng ngữ là một từ hay một tổ hợp từ dùng để nói rõ tính chất, mức độ hoặc quan hệ thời gian, không gian của các sự việc xảy ra trong câu.

Ví dụ:

Trước kia, tôi sống ở Huế.

Trước kia là trạng ngữ chỉ thời gian *tôi sống ở Huế*.

Trên cao, đàn chim đang bay lượn.

Trên cao là trạng ngữ chỉ không gian của *đàn chim đang bay lượn*.

Một buổi tối mùa đông, hai mẹ con nằm trên chiếc giường trải rơm và đắp trên người hai chiếc chiếu cói.

Một buổi tối mùa đông là trạng ngữ chỉ thời gian.

Một vài sách ngữ pháp gọi trạng ngữ là phần phụ đứng trước.

– Vị trí và tác dụng:

Trong tiếng Việt, trạng ngữ thường được đặt ở đầu câu để báo hiệu, không gian, thời gian, tính chất của các sự trạng. Nhưng cũng có một số trường hợp trạng ngữ cũng có thể xuất hiện ở giữa hoặc cuối câu.

Ví dụ:

Bây giờ, chiến tranh đã qua rồi. (trạng ngữ đứng đầu câu).

Anh ấy, với khả năng của mình, đã nâng tảng đá lên được. (trạng ngữ nằm ở giữa câu).

Họ làm việc quên mình vì tổ quốc. (trạng ngữ đứng ở cuối câu).

Trạng ngữ đứng ở đầu câu thường có dấu phẩy để ngăn cách với thành phần chính. Trái lại, khi trạng ngữ xuất hiện ở cuối câu thì không cần dấu phẩy.

Về mặt cú pháp, chủ ngữ và vị ngữ luôn là thành phần chính, còn thành phần phụ thì phải dựa vào phần chính này mới tồn tại. Nhưng cũng có khi nếu câu chỉ có thành phần chính thì chưa diễn đạt được đầy đủ ý chúng ta muốn nói. Vì vậy, trạng ngữ là phần phụ giúp cho câu được rõ nghĩa hơn. Chính nó mang ý nghĩa khái quát về mức độ, tính chất, không gian, thời gian...

Ví dụ:

Lúc bảy giờ, đoàn tàu sẽ đến.

Trong câu trên, *lúc bảy giờ* là phần phụ mà người nghe mong đợi vì muốn biết khi nào *đoàn tàu sẽ tới*. Nó có lúc tác dụng thông báo thời gian.

Mặc dầu là phần thứ yếu, nhưng nó được dùng nhiều nhất so với các thành phần phụ khác.

– Phân loại:

Căn cứ vào tác dụng trạng ngữ, chúng tôi xem trạng ngữ gồm các loại:

+ Trạng ngữ thời gian:

Trạng ngữ thời gian là một từ hay một tổ hợp từ chỉ phạm vi thời gian một thời điểm cụ thể của sự việc xảy ra trong câu.

Ví dụ:

Suốt cả buổi sáng, nó chỉ lo chơi.

(*Suốt cả buổi sáng* chỉ phạm vi thời gian của việc chơi).

Một buổi trưa, một người đàn ông mặc bà ba đen đến tìm nhà Mai Trang.

(*Một buổi trưa* chỉ một thời điểm nhất định).

Trạng ngữ chỉ thời gian thường đứng đầu câu, nhưng trong một vài trường hợp có thể chuyển xuống cuối câu.

+ Trạng ngữ chỉ nơi chốn: (trạng ngữ không gian).

Trạng ngữ không gian là tiếng chỉ một địa điểm cụ thể của sự vật hoạt động được nêu ra trong câu.

Ví dụ:

Tại diễn đàn Quốc hội, các dân biểu đang tranh luận về dự luật đầu tư.

(*Tại diễn đàn Quốc hội chỉ một địa điểm nhất định*).

Trên cao, gió đang thổi mạnh.

(*Trên cao chỉ phạm vi không gian*).

Nếu trạng ngữ chuyển xuống cuối câu có thể xem nó như là bổ ngữ của câu như ở mục chỉ nơi chốn hay thời gian.

Theo đó, sẽ có trạng ngữ mục đích, trạng ngữ nguyên nhân, trạng ngữ so sánh nếu các từ xuất hiện đầu câu trở các ý niệm đó.

– Hô ngữ:

Hô ngữ là một từ hay một tổ hợp từ xuất hiện ở đầu câu hay ở cuối câu để xác định giá trị biểu cảm của người nói hoặc người viết.

Hô ngữ có thể chỉ người, chỉ vật hay một nơi chốn nào đó.

Ví dụ:

Trâu ơi! Ta bảo trâu này,

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.

Ca dao

Ơi, người chiến sĩ hiền lành (chỉ người).

Bình nguyên ơi! Nức nở khóc chia lìa (chỉ nơi chốn).

+ Tác dụng:

Về phương diện ngữ pháp, hô ngữ không có cấu tạo chặt chẽ với các thành phần câu, nhưng về mặt bút pháp, nhất là phong cách diễn đạt, hô ngữ có tác dụng rất lớn trong việc truyền thông tư tưởng, tình cảm đến người đọc. Chính các hô ngữ này sẽ góp phần thuyết phục độc giả về phương diện tình cảm và đôi khi bằng cả lý trí nữa.

Ví dụ:

Giặc bắn em rồi quăng mất xác,

Chỉ vì em là du kích, em ơi.

Minh ơi! Mày khỏi cần về Hà Nội học lại, khỏi gặp con Thúy Nga, má mày sẽ khóc nhiều, nhưng mày còn đâu nữa để má mày viết mười lần “má khóc”.

– Bộ phận xen kẽ:

Bộ phận xen kẽ là một thành phần xuất hiện giữa câu dùng để nhấn mạnh hay giải thích ý trước đó chưa rõ, nhằm giúp độc giả khỏi hiểu lầm.

Ví dụ:

Ở đây - địa đầu của tổ quốc - trời lạnh từ cuối thu.

(địa đầu của tổ quốc dùng để giải thích tổ hợp ở đây).

Tôi tham gia đảng Xã hội Pháp chẳng qua là vì các “ông bà” ấy - hồi đó tôi quen gọi các đồng chí của tôi như thế - đã tỏ đồng tình với tôi trong công cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức.

Tác dụng:

Mặc dù bộ phận xen kẽ không giữ nhiệm vụ chính thức trong một câu, nhưng nó có tác dụng giải thích, nhấn mạnh ý nghĩa phần trước nó giúp người đọc khỏi hiểu lầm.

Có người gọi thành phần này là “trung từ” (từ hay tổ hợp đã xuất hiện ở giữa câu). Khi viết, người ta thường dùng hai dấu ngang (- -) để phân cách hai thành phần khác nhau của câu.

Ví dụ:

Nhưng hãy còn một ngôi mả đáng cho các nhà hiếu cổ để ý đến nữa: ấy là nơi vùi nông nẫm xương tàn của Cử Trị - bậc danh Nho tiết tháo hồi Việt Nam Pháp thuộc sử - người đã có lần thống mạ cái lối “Từ Thứ quy Tào” của Tôn Thọ Tường.

Ra khỏi nhà cụ Thái đã 22 giờ trưa, chúng tôi thuê xe lôi - một thứ xe kéo mà gần đây Trương Tửu cứ mỉm cười mãi về cái tên ngộ nghĩnh của nó -

đi Phong Điền, một thôn mạc trơ vơ xa thành phố “kinh đô Hậu Giang” những 16, 17 cây số.

Hai ví dụ trên đã làm rõ từ đứng trước nó là *Cử Trị* và *Xe lôi*.

2. Phần phụ của từ trong câu:

Phần phụ của từ trong câu thường xuất hiện sát từ chính và có quan hệ mật thiết với từ chính. Nhờ nó, ý nghĩa của một từ, hay tổ hợp từ rõ hơn. Phần này gồm có định ngữ và thành phần lấy lại.

*** Định ngữ:**

Định ngữ là tiếng bổ nghĩa cho một danh từ không kể danh từ ấy làm nhiệm vụ gì trong câu. Định ngữ có thể đứng trước hoặc sau tiếng chính.

Ví dụ:

Tất cả học sinh thân yêu của chúng ta.

(*Tất cả, thân yêu của chúng ta* là định ngữ của danh từ *học sinh*).

*** Thành phần lấy lại:**

Bộ phận này xuất hiện trong câu dùng để nhấn mạnh, hoặc làm rõ nghĩa cho một bộ phận nào đó trong câu. Thành phần này cũng chỉ một sự vật, một hành động, hay một đặc điểm nào đó.

Ví dụ:

Tôi, chính tôi sẽ trực tiếp làm việc đó.

Nó đến, nó đã đến rồi.

Trong hai loại văn miêu tả, trữ tình, thành phần láy lại ít được sử dụng vì nó làm cho câu văn đôi khi nặng và rườm.

Như đã thấy, phần phụ của câu và phần phụ của từ, dù không giữ vai trò chính trong câu, nhưng nhờ chúng mà nghĩa của câu được phong phú, chính xác, có tác dụng nhiều về phương diện bút pháp.

oOo

Như vậy, một câu có giá trị ngữ pháp và cú pháp là câu có đủ các thành phần như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Tuy nhiên, có trường hợp một câu chỉ có một trong hai thành phần chính. Đó là câu rút gọn (hay câu đặc biệt). Muốn tìm hiểu và thực hành (viết) loại câu này, chúng ta phải dựa vào một ngữ cảnh nhất định, hoặc phải sắp xếp, suy nghĩ các ý mới diễn các ý ấy ra bên ngoài đúng những gì mà ta muốn phô diễn. Nhu cầu giao tế ngày càng tăng, tiếng Việt không ngừng phát triển ngày càng thêm hoàn chỉnh để đuổi kịp nhu cầu thông tin xã hội, văn hóa. Hiểu và vận dụng đúng tiếng Việt sẽ góp phần vào việc giữ gìn sự trong sáng tiếng mẹ đẻ là nhiệm vụ chung của nhiều người.

CHƯƠNG IX

MỤC THUỐC YÀ TRONG SÁNG.**I. TẦM QUAN TRỌNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC**

Ngôn ngữ và văn tự có địa vị rất quan trọng trong đời sống, nhưng có lẽ vì ta quá quen thuộc với nó, nên thường cho rằng nói cũng như thở hay đi đứng, là do tự nhiên mà ít khi để ý quan sát. Vì vậy, ngôn ngữ học mãi đến thế kỷ XIX mới thành môn học có cơ sở khoa học, và hiện nay vẫn còn ở trong thời kỳ non trẻ. Việc này ai cũng đồng ý, vì từ khi có loài người là đã có tiếng nói. Còn văn tự (chữ viết) thì mới ra đời gần đây mà thôi. Như chúng ta đã biết, di tích chữ viết lâu đời nhất là chữ Ai Cập và chữ Hán có cách đây gần 4.000 năm là cùng. Vì vậy, ai ai cũng công nhận rằng việc chế tác ra chữ viết là một phát minh quan trọng nhất của loài người trong thời cổ đại.

Nói như vậy, không phải các thế kỷ trước tuyệt nhiên không ai nghiên cứu về ngôn ngữ. Chẳng qua là các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ hiện đại, cho rằng tất cả các công trình nghiên cứu ngôn ngữ trước thế kỷ XIX không hợp với phương pháp khoa học. Theo phương pháp khoa học là phải nhận xét khách quan, vô tư những thực thể ngôn ngữ. Gọi là phương pháp khoa học vì nhà ngôn ngữ học (hay người dùng ngôn

ngữ nữa) quan sát thực thể ngôn ngữ một cách khách quan và kiến tạo những hệ thống cấu trúc ngôn ngữ trên sự quan sát chứ không dựa trên những suy tư thiếu thực tế, hoặc dựa trên những tiêu chuẩn thẩm mỹ, đạo đức... Ngôn ngữ mà chúng ta coi là đối tượng của nhà ngôn ngữ học phải được xem là ngôn ngữ loài người; nghĩa là hệ thống âm thanh phát ra giúp cho con người diễn đạt được ý nghĩa, tư tưởng cũng như tình cảm trong đời sống xã hội. Ấy là dùng nó để diễn đạt tư tưởng do con người phát ra giúp cho con người hiểu nhau, có thể hiểu lầm hoặc hiểu đúng và để phản ánh cùng nhau. Chính vì phạm vi của ngôn ngữ rất rộng, cho nên ngôn ngữ gồm tiếng nói của những xã hội văn minh, cũng như tiếng nói của các bộ lạc bán khai; tiếng nói của một thời đại văn hóa hưng thịnh cũng như một thời đại sơ khai... Trong một xã hội, một thời kỳ; nhà ngôn ngữ học (cả chúng ta) không phải nghiên cứu lời nói văn hoa của giai cấp thượng lưu, hoặc của giới nghệ sĩ văn nhân; mà cốt yếu là nghiên cứu (sử dụng) tiếng nói của đại chúng, tiếng nói dùng chung cho một cộng đồng ngôn ngữ. Và ngôn ngữ của loài người là đối tượng vẹn toàn và duy nhất của nhà ngôn ngữ học.

Chúng tôi hơi dài dòng như trên là cố ý để chúng ta thấy rõ đối tượng và chức năng của ngôn ngữ trong đời sống (cho cả người sử dụng ngôn ngữ) và cũng để thấy rõ vai trò của chữ viết. Đây là vấn đề từ lâu nay vẫn còn gây nhiều tranh luận... Chữ viết là biểu hiện của ngôn ngữ, nên ngôn ngữ học không thể bỏ qua mà

không xét đến chữ viết. Bởi vì chữ viết là phương cách duy nhất để nghiên cứu lời nói của con người trong không gian. Vì vậy, chữ viết không phải là ngôn ngữ đích thực, nhưng nhà nghiên cứu phải nghiên cứu chữ viết chứ không thể gạt chữ viết ra ngoài phạm vi nghiên cứu của mình. Chúng tôi có ý nói như vậy là để chúng ta thấy rõ chữ viết (văn) đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta và lời nói của chúng ta khi trở thành văn bản nhằm thuyết phục người đọc, người nghe đến một mức lớn nhất.

Các phần sau, chúng tôi sẽ trình bày một vài cách dùng từ, và cách viết văn mà lâu nay chúng ta thường thấy.

II. VIỆC DÙNG TỪ

Trong đời sống hôm nay, từ văn nói đến văn viết, chúng ta thấy có rất nhiều từ mới xuất hiện, nhưng thực tế những từ mới này có thể mới du nhập vào nước ta, hoặc do ta vay mượn theo đà tiến hóa chung của loài người. Nhưng trong thực tế hiện nay: trên sách báo, đài truyền hình, truyền thanh hoặc trong các trường học, chúng ta thấy các hiện tượng:

1. Dùng quá nhiều từ nước ngoài – nhất là từ Hán

Từ nhiều năm nay trong các văn bản chính thức hoặc trong các bài văn viết trên báo chí, trên đài phát thanh, đài truyền hình, nhất là trong cách viết và nói hằng ngày, chúng ta thường hay dùng quá nhiều từ

nước ngoài; nhất là từ gốc Hán. Chính điều này đã gây trở ngại rất nhiều cho việc truyền thông tư tưởng, tình cảm của ta cho người khác.

Ví dụ:

- Không nói *nhANH* mà nói “khẩn trương”.
- Không nói *chuyển tiếp* mà nói “quá độ”.
- Không nói *cách xa* mà nói “cự ly”.
- Không nói *thành phần* (cách sắp xếp) mà nói “cấu trúc”.
- Không nói *suy nghĩ* mà nói “tư duy”.
- Không nói *bài giảng, bài soạn* mà nói “giáo án”.
- Không nói *chơi xấu, chạy trước bóng* mà nói “việt vị”.
- Không nói *bài giải* mà nói “đáp án”.
- Không nói *dạy thêm* mà nói “phụ đạo” (đừng lầm với phụ đạo là một chức quan thời phong kiến).
- Không nói *thăm* mà nói “tham quan”.
- Không nói *hỏi bài, dò bài* mà nói “truy bài”.
- Không nói *ghi, vô sổ* mà nói “đăng ký”.
- Không nói *viết* mà nói “chấp bút”.
- Không nói *ý, khái niệm* mà nói “phạm trù”.
- Không nói *sửa đường bộ* mà nói “duy tu” đường bộ.

- Không nói *thấy, tìm thấy* mà nói “phát hiện”.
- Không nói *vỏ ruột* mà nói “xăm lớp”.
- Không nói *đá trúng* mà nói “sút chính xác”.
- Không nói *nhà ăn* nói “căng tin”...

Do đó có những câu văn rất kênh kiệu mà lại rất rỗng:

Ví dụ:

Nhìn vào “cấu trúc” bữa ăn của nhân dân thành phố.

Câu này nếu viết một cách bình thường thì có thể viết:

Nhìn vào mâm cơm (bữa ăn) của nhân dân thành phố.

Hoặc:

Trong năm học này nhiều học sinh “lưu ban” quá!

Thì nên viết: *Trong năm học này nhiều học sinh ở lại lớp (học lại) quá!*

Từ đó, ta thấy hàng loạt từ gốc Hán (Bạch thoại) được dùng tràn ngập hàng ngày và nhan nhản trong văn viết, như:

Thao giảng, đột xuất, đăng ký, đề xuất, lưu ban, chấp bút, đại tu, vô thanh, hữu thanh, hư cấu, thao tác, tư duy,... Các từ này được dùng trong các bài văn,

câu nói rất sai với thực tế của từng ngữ cảnh mà người viết muốn trình bày, diễn tả...

2. Nói tắt:

Từ cách nói, viết nhiều từ gốc Hán, chúng ta lại còn thêm một bệnh nữa. Đó là nói tắt một cách tùy tiện không theo một quy tắc nào của ngôn ngữ học.

Ví dụ:

Lẽ ra phải viết “thanh toán” mà viết “thanh”, “nằm bệnh viện” mà viết “nhập viện”, “khu khám bệnh” mà viết “khu khám”, “ra bệnh viện” mà viết “xuất viện”...

Lẽ ra viết: “Trại sáng tác văn học ở (tổ chức ở) Vũng Tàu” mà lại viết “Trại sáng tác văn học Vũng Tàu”! lời nhận xét của giáo viên thì viết “Lời nhận xét giáo viên”.

Hóa ra các câu trên vừa tối nghĩa, vừa sai ngữ pháp, hoặc trái với ý của người viết nữa.

3. Nói (viết) ghép:

Nhiều trường hợp, có một số người có thể chưa hiểu rõ, hoặc cố tình tạo nên hiện tượng, tưởng độc giả cho rằng mình viết văn độc đáo. Chúng tôi thấy có nhiều cách viết ghép một cách tùy tiện đã sản sinh ra một loạt tổ hợp từ vừa dài, vừa thừa trong một số bài văn, câu văn..

Ví dụ:

“Trên thế giới” mà viết “Trên phạm vi toàn thế giới”, đường mà viết “tuyến đường”, tươi mà viết “tươi tiêu”, mẩu mà viết “mẩu mã”, suốt thì lại viết “xuyên suốt” hay “thống nhất”. Từ lâu mọi người đều nói “tàu suốt” thì nay lại gọi là “tàu thống nhất”.

Câu văn sau đây mới kinh khủng:

Nhà trường ta có nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ phải biết yêu căm chiến lạc.

Câu trên cho đến gần đây chúng tôi vẫn không hiểu, xem như một người nào đó viết bậy! Nhưng gần đây có người giải thích:

Nhà trường ta (xã hội chủ nghĩa) có nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ phải biết yêu mến chủ nghĩa xã hội, căm thù tư bản, chiến thắng đế quốc Mỹ và lạc quan cách mạng.

Viết như vậy chỉ có trời hiểu!

Từ cách viết ghép đưa đến hàng loạt tổ hợp từ vô nghĩa, rất xa với thực tế tiếng Việt và quy tắc của ngôn ngữ học, như:

Phòng Đào bồi; Xí nghiệp cao xà lá; khoa cán bộ; y bác sĩ; thứ bộ trưởng; Bộ Giáo dục đào tạo (Giáo dục mà còn đào tạo!)...*

* Tức phòng Đào tạo và Bồi dưỡng; Xí nghiệp cao su, xà phòng, thuốc lá; khoa cán bộ là một khoa trong bệnh viện dành riêng khám bệnh và điều trị cho cán bộ, đảng viên có

Hiện tượng này lâu nay thường thấy trong các bài viết và cách nói hằng ngày của những người làm công tác văn hóa, thậm chí các nhà văn, nhà giáo cũng sử dụng như vậy.

4. Dùng lẫn lộn nhiều từ cụ thể và từ trừu tượng.

Trong nhiều trường hợp nên dùng từ cụ thể lại dùng từ trừu tượng và ngược lại, như: giải phóng, giải giao, khẩn trương, nghiên cứu, giải quyết, chi viện, chiêu đãi, thao tác, hư cấu...

a. Từ dịch:

Lẽ ra có thể viết “thăm” mà lại viết “tham quan”.

Lẽ ra có thể viết là “viết” mà lại nói “chấp bút”.

Hay, nói “thình lình” thì lại nói “đột xuất”.

(xem lại tiểu mục 1 từ Hán).

b. Từ cụ thể:

Đây có thể là chúng ta hay quá thích dùng các biện pháp tu từ của ngôn ngữ học, nên thường xảy ra các cách dùng từ quá cụ thể để chỉ cái quá trừu tượng như: bám sát; kìm kẹp; nắm chắc; bãi; bung;...

Ví dụ:

Các em nhớ bám sát giáo viên chủ nhiệm.

mức lương cao. Nhưng dùng sai vì cán bộ không phải là một loại bệnh như khoa lây, khoa nội.

Các thầy chủ nhiệm lớp nhớ kìm kẹp sinh viên lớp mình.

Các em bình tĩnh để thầy đưa ra cho các em nắm chắc.

Ban cán sự về lớp nhớ bung ra cho trúng (đã bung mà còn đòi cho trúng!)

Đây là chuyến xe chót vét các đồng chí.

Hiểu sai từ cụ thể và trừu tượng như trên đưa đến cách nói:

Bọn ăn cắp thấy dầu chảy được can nào lo giải phóng ngay can ấy.

Công nhân cảng TP. Hồ Chí Minh hạ quyết tâm “giải phóng” nhanh cảng.

c. Từ trừu tượng:

Trong một số trường hợp, lẽ ra dùng từ cụ thể lại dùng từ trừu tượng, như “nghiên cứu”, “giải phóng”, “xử lý”, “thu hoạch”, “giải giao”, “phát hiện”, “tiếp thu”, “xử lý”, “tích cực”, “tiêu cực”...

Lẽ ra nói: “Giấy phép này sai, không bán vé cho anh được”.

thì lại nói: “Giấy phép này không giải quyết được”.

Lẽ ra nói: “Cửa hàng bán gạo” mà nói “Cửa hàng phục vụ lương thực”.

Lẽ ra nói: *“cửa hàng bách hóa”* mà nói *“cửa hàng bách hóa tổng hợp”*. Từ *“tổng hợp”* này hiện nay dùng quá tùy tiện, như cửa hàng tổng hợp, vé số tổng hợp, kinh doanh tổng hợp, đại học tổng hợp, dịch vụ tổng hợp, văn hóa tổng hợp. Đến nỗi có một loạt Soutien tổng hợp (!)... Thật ra từ tổng hợp này có nghĩa rất trừu tượng và khái quát thì trong các trường hợp dùng có tính hạn chế.

Lẽ ra nói: *“Nước ngọt bán”* thì lại nói *“Nước ngọt phục vụ ai mua thì trả tiền ở quầy”*.

Lẽ ra nói: chống tham nhũng, ăn hối lộ, hối mại quyền thế, quan liêu mệnh lệnh thì lại nói một cách hết sức trừu tượng chung chung... *“chống tiêu cực”*. Thật ra thì các hiện tượng này xét về bản chất và ý nghĩa thì rất tích cực! Do đó dùng từ chống tiêu cực là sai.

d. Dùng từ sáo, rỗng, khoa trương:

Trong đời sống hàng ngày trong văn nói, hoặc văn viết, chúng ta thấy rất nhiều người ưa dùng từ khoa trương để diễn tả một việc rất tầm thường như:

“Lúa thuế nông nghiệp” mà nói *“lúa nghĩa tình”*.

“Mâm cơm” mà nói *“cấu trúc bữa ăn”*.

“Cách suy nghĩ” mà nói *“thao tác tư duy”*.

“Đi bộ đội” mà nói *“trúng tuyển nghĩa vụ quân sự”*.

Do đó nảy sinh ra hiện tượng: phô trương, tán rỗng đầy đầy tính từ trong một câu văn, một bài văn để trình bày một việc rất tầm thường.

Ví dụ:

Em Thu Lệ yêu mến,

Mang tâm sự một người đau khổ, bước vào đời với vạn đắng cay, lang thang trên đường gió bụi, lòng ta ai biết hơi lòng. Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta cũng như vũ bão giáng cho địch nhiều thất bại chưa cay ngày thành công gần kề em cùng anh cầm tay nhau bước về thủ đô phơi phơi lá quốc kỳ vòng hoa chiến thắng tiến quân ca. Anh sợ ba má em còn nặng gùi cấp phong kiến bóc lột thực dân lạc hậu mà xuôi đôi trẽ Bắc Nam đôi ngã thì anh đau khổ dài đoạn tâm can. Chắc lúc đó anh sẽ cắt đứt dây tình ái xung phong ra tiền tuyến cứu tổ quốc lâm nguy thân trai. Chiều mai đợi ông già đi hội nghị phụ lão thì ra bụi mĩa chỗ cũ đợi anh.

TB: à nhớ đem cho anh mượn một trăm hai rồi bữa nào anh sẽ trả lại. (nguyên văn).

Hoặc, trong một giấy mời nhân dịp lễ thành hôn. Giấy mời in sẵn, viết:

Thân gửi: Anh.

Lễ tuyên nhậm cuộc dày duyên phế truất ngôi độc thân của chúng tôi sẽ định ước vào lúc 18 giờ 30

ngày 19-11-1983 tại Câu lạc bộ Đài truyền hình Cần Thơ.

Mời bạn đến với người cầm sắt bằng nhiệt cảm của tình thân hữu. (nguyên văn)

e. Viết câu không dùng dấu chấm câu, thiếu giới từ, phó từ, liên từ:

Trong các bài văn gần đây thường thấy người viết không quan tâm đến cách dùng dấu chấm câu... đưa đến các hiện tượng sau:

“Trại sáng tác văn học Hậu Giang” lẽ ra thì phải viết: “Trại sáng tác văn học của (hay ở, tại) Hậu Giang”.

“Thịt bố”, “thịt con” lẽ ra viết “thịt của bố”, (hay thịt tiêu chuẩn của bố – thịt chế độ của bố).

“Đội sinh đẻ kế hoạch” lẽ ra viết “Đội hướng dẫn sinh đẻ có kế hoạch”.

“Cửa hàng phế phẩm thanh niên”; “khu khám thanh niên(!)

“Công ty ăn uống phục vụ” lẽ ra phải viết “Công ty ăn uống và phục vụ” hoặc “Công ty ăn uống, phục vụ”.

“Công ty giao hợp sản xuất” (tức Công ty giao thông và hợp tác sản xuất).

“Bò cày không được ních thịt” lẽ ra thì phải viết “Bò cày, không được ních (ăn) thịt, hoặc “Bò cày

không được, ních (ăn) thịt” thì hai câu trên nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau.

“Trạm bảo vệ bà mẹ trẻ em” thì phải viết, hoặc *“Trạm bảo vệ bà mẹ và trẻ em”*; *“Trạm bảo vệ bà mẹ, trẻ em”*.... Do đó, ta thấy tác dụng của dấu chấm câu, từ công cụ (mot outil) có một tác dụng rất quan trọng trong việc nói và viết tiếng Việt.

III. VIẾT VÀ NÓI SAI NGỮ PHÁP:

Như chúng ta đã biết ngôn ngữ là do quần chúng nhân dân tạo ra chứ không phải do các nhà lý luận, ngôn ngữ học tạo ra. Chính vì sự thật đó, nên nó có những cái mâu thuẫn, cái bất thường, cái “vô lý”... Điều đó không thể dùng lý trí hay phương pháp lý luận giải thích được. Do đó, chúng ta phải dùng trực giác, tập quán mới hiểu được. Vả lại, dùng lý trí con người chỉ có một, nhưng mỗi dân tộc có một lối riêng để cấu tạo, diễn tả tư tưởng, tình cảm. Vì vậy, chúng ta không thể lấy một ngôn ngữ của dân tộc nào làm mẫu mực hoặc để phân tích một ngôn ngữ nào khác được. Cái đúng trong ngôn ngữ là mọi người dùng và sai trong ngôn ngữ là không ai dùng; vì trong ngôn ngữ không có vấn đề nhân quả.

Ví dụ:

Người Trung Hoa nói “thanh thiên”, người Anh nói blue sky thì người Pháp và người Việt chúng ta nói “trời xanh”, “le ciel bleu”. Hoặc người Việt chúng

ta nói “mèo bắt chuột” (tiếng Pháp và tiếng Anh tương tự) nhưng người Nhật lại nói “mèo chuột bắt”. Trái lại một dân tộc da đỏ ở châu Mỹ lại nói “bắt mèo chuột”.

... Do vậy, chúng ta không thể nào đem mẫu mực của thứ ngôn ngữ này làm mẫu mực cho một thứ ngôn ngữ khác, và nhất là đem luận lý áp dụng vào ngôn ngữ được. Có lẽ vì vậy mà có kẻ cố ý hoặc vô tình đã mô phỏng cú pháp (ngữ pháp) nước ngoài áp đặt vào cú pháp tiếng Việt. Có thể có một số người hoặc say mê (hoặc làm dáng, làm người thông thái...) đã cố ý mô phỏng ngữ pháp tiếng nước ngoài vận dụng vào ngữ pháp ta một cách thiếu cân lường. Bên cạnh ấy còn có một số người bắt chước một cách thụ động hoặc lười nên xảy ra cách viết hoặc nói cầu kỳ trở thành một hiện tượng kỳ quặc. Do đó, có thể gây nên rất nhiều lầm lẫn trong nhận thức của người đọc, người nghe.

Chẳng hạn nhiều chỗ viết:

Công ty vận tải biển các tỉnh phía Nam.

Công ty vận tải ô tô Hậu Giang.

Xí nghiệp vận tải thủy Hậu Giang.

Hoặc:

Phòng khám liên chuyên khoa xã hội. (theo chúng tôi hiểu có thể đây là phòng khám các bệnh do tai nạn xã hội gây ra – tức bệnh phong tình, bệnh hoa liễu).

Trạm lên khách – Trạm xuống khách.

Câu lạc bộ đa môn Tao Đàn.

Theo cách cấu tạo cú pháp (ngữ pháp) tiếng Việt, có lẽ nhiều người Việt Nam bình thường sẽ hiểu các câu trên (theo thực tế tiếng Việt):

Công ty này chuyên (dùng) chở biển các tỉnh phía Nam Việt Nam.

Công ty này chuyên (dùng) chở xe hơi (ô tô) của tỉnh Hậu Giang.

Xí nghiệp này chuyên dùng chở nước của (ở) tỉnh Hậu Giang.

Trạm này đưa (bỏ) khách lên.

Trạm này kéo (bốc vác) khách xuống....

hóa ra đã hoàn toàn trái hẳn với cách nói bình thường của một người Việt bình thường sao?

Hoặc gần đây trên báo Văn nghệ ở Hà Nội một tác giả đã nêu lên một số bài văn viết trên các báo, đài Truyền thanh và Truyền hình Việt Nam cũng tương tự hoặc còn sai nhiều hơn nữa:

Mới làm mà nói làm mới; mới đóng mà nói đóng mới.

Nhà máy cơ khí 1-5 vừa mới đóng mới 20 thùng xe.

Xí nghiệp cà phê Lâm Đồng vừa trồng mới được 20 mẫu cà phê.

Thanh niên Liên Xô bằng hơi thở cuối cùng của đời mình để phục vụ tổ quốc.

Các hiện tượng trên, cho thấy bây giờ vẫn còn nhiều người viết, dù có nhiều nhà chuyên môn đã từng phê phán nghiêm khắc. Chính vì vậy, chúng ta thường thấy một số bài viết, về hình thức mới nghe, hay đọc qua thì thấy lạ tai! Nhưng thực tế thì nội dung không mang một điều gì khởi sắc; có thể nói là rất rỗng, rất kêu có thể làm cho người đọc nhầm chán vì viết sai ngữ pháp và dùng từ sai đến mức không thể chấp nhận được.

Như chúng ta đã biết, tiêu chuẩn của ngôn ngữ là cách nói của quảng đại quần chúng. Phép tắc của ngôn ngữ không phải bất cứ một người nào cũng có thể đặt ra bắt người ta phải nói theo. Điều đúng, điều sai là do tập quán và cả nhiều thế hệ cùng nhau sử dụng, và chấp nhận có tính mặc ước. Tức là do cả một tập thể dân tộc, từ đời nọ qua đời kia đã tạo nên cách thức phải nói thế nào để hiểu được ý nghĩ và tình cảm của nhau. Nhà ngôn ngữ học cũng như người sử dụng ngôn ngữ, muốn dùng ngôn ngữ cho đúng thực tế thì phải căn cứ vào kinh nghiệm, tập quán, đem cái “thế nào” ấy nghiên cứu và vận dụng. Điều quan trọng nhất là chúng ta phải thận trọng, chớ có bao giờ tự ý đặt ra cho tiếng nói, những quy luật mẫu mực thiếu thực tế.

Từ đó có thể bóp chết cái khả năng tự nhiên rất quý báu của lớp trẻ, nhất là học sinh trong nhà trường hiện nay.

VI. VIỆC DIỄN TẢ TƯ TƯỞNG TÌNH CẢM.

Từ việc không hiểu từ, không quan tâm đến ngữ pháp đưa đến việc dùng từ sai, làm cho bài viết, bài nói của mình kém và không truyền đạt được tình ý cho người nghe là do các lý do sau:

- Lười, cầu thả.
- Xem thường người nghe, người đọc.

Như một nhà lý luận văn học và cũng là một nhà ngôn ngữ học đã từng bảo: *“Những cái gì ta lĩnh hội được thấu đáo thì biểu hiện ra rất phân minh và những từ dùng để phô diễn ý tưởng đó cũng đến một cách rất dễ dàng”* (Boileau).

Sau đây là một vài lối viết văn cầu thả của một cô giáo và một giáo sư đại học:

Việt Nam dân chủ cộng hòa

Độc lập tự do hạnh phúc

Giấy xin phép

Kính thưa tổ trưởng tổ văn, đồng kính thưa tất cả các đồng chí trong tổ văn trường phổ thông cơ sở 1 thị xã Châu đốc:

Họ và tên:....

Đáng lẽ ra chiều nay em sẽ đi dự chuyên đề of của tổ, tổ chức. Nhưng vì em có 1 λ bạn từ xa đến. Ngày mai họ về Bắc. Bởi vậy chiều nay em xin tổ cho nghỉ một buổi, khi em nghĩ em thấy có nhiều khuyết điểm, song vì điều kiện thế mong tổ vẫn thông cảm hiểu cho em.

Rất cảm ơn.

Tên:...

(Nguyễn văn)

Hoặc trong một văn bản hành chính, viết như sau:

Báo cáo Cán bộ vắng mặt

Kính gửi: Phòng Tổ chức Cán bộ

Đồng gửi: Ban Giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ

Ban chủ nhiệm Khoa Văn Ngoại ngữ xin báo cáo với Ban Giám hiệu và Phòng Tổ chức Cán bộ Trường một trường hợp như sau:

Anh Đỗ... CBGD Khoa Văn Ngoại ngữ, đã không đến khoa làm việc từ ngày 9-2-1981.

Trong thời gian từ 9-8-81 đến nay anh... có tới lui trường 1 vài lần, nhưng chỉ nghe anh em nói lại là có thấy anh chỗ này, chỗ kia, chứ thật sự anh không đến khoa trình diện.

Riêng cá nhân từ tết nguyên đán tới giờ chúng tôi có gặp anh... 3 lần: 1 lần anh... đến nhà riêng nói là hồi trước Tết có đi tiền trạm tại Cà Mau để chuẩn bị đưa sinh viên xuống thực tập, nhưng khi xuống tới bị mất hết tiền và đồ đạc, không có tiền về may gặp người quen kéo về nhà ăn Tết. Sau đó anh trở về chỗ ở Khu I rồi đi đâu mất luôn không thấy trở lại khoa - lần thứ 2 vào khoảng cuối tháng 2-81 anh đến nhà riêng để xin giấy khoa lên phòng TCCB trường lấy quyết định chính thức để nhận công tác ở tỉnh Cửu Long, Lần thứ 3 gặp ở ngoài đường cái ban đêm ở trước cổng ốc 5 Khu I chúng tôi đang đi về phía Đài Phát thanh anh đi ngược lại, vào Khu I, sau đó nghe anh nói anh... có đến gặp anh... Tổ Phó Tổ Văn Học Việt Nam để nhận lương.

Như vậy anh... đã thực sự không làm việc và bỏ khoa đi từ ngày 9-2-81 đến nay không lí do.

Nay kính báo Ban Giám Hiệu và Phòng TCCB rõ.

Cần Thơ, ngày 31 tháng 3-1981

TM. Ban Chủ nhiệm Khoa Văn Ngoại Ngữ

Q. Chủ nhiệm

Kí tên

(Nguyễn văn)

Những tư liệu trên cho thấy một số người trong chúng ta xem thường tiếng Việt đến ngần nào.

Sau đây là một bài văn dịch có cách dùng từ chuẩn mực, viết đúng ngữ pháp, kĩ thuật hành văn trong sáng, lời văn mực thước...

“Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tầm thường nhất: yêu cái cây trồng trước nhà, yêu cái phố nhỏ đổ ra bờ sông, yêu vị chua thơm của trái lê mùa thu, hay mùi cỏ thảo nguyên có hơi rượu mạnh.

Chiến tranh khiến cho mỗi công dân Xô Viết nhận ra vẻ thanh tú của chốn quê hương. Người vùng quê nghĩ đến cánh rừng bên dòng sông Vi-Na hay Xu-Cô-Nô, thân cây mọc là là trên mặt nước, nghĩ đến những đêm tháng sáu sáng hồng và tiếng cô nàng gọi đùa người yêu. Người xứ Uy-Cờ-Ren nhớ bóng thùy dương tư lự bên đường, cái phảng lảng của mùa hè vàng ánh, và lúc ấy, đời sống thấy đầy đủ và phong phú thay, vào lúc thời gian dường như không trôi đi nữa. Chỉ có tiếng ong bay khẽ xua động cái yên lặng. Người xứ Giê-oóc-gi ca tụng khí trời của núi cao, những tảng đá sáng rực và nỗi vui bất chợt của một dòng suối óng ánh bạc, vị mát của nước đóng thành băng, rượu vang cay sè từ trong bọc đựng rượu bằng da dê, những lời thân ái giản dị và tiếng cuối cùng của câu chào tạm biệt vọng lại. Người ở thành Lê-nin-gờ-rát bị sương mù quê hương ám ảnh, nhớ dòng sông Nê-va rộng và đường bệ như nước Nga đường bệ, nhớ những tượng bằng đồng tạc những con chiến mã lồng lên và lá hoa rực rỡ của công viên mùa hè, nhớ phố phường mà mỗi căn nhà là một trang lịch sử. Người

Mạc Tư Khoa nhớ như thấy lại những phố cũ chạy ngoằn ngoèo lan man, như một hoài niệm để rồi đổ ra những đại lộ của thành phố mới. Xa nữa là điện thờ Cờ-remlanh, những tháp cổ ngày xưa, dấu hiệu vinh quang của đất nước Nga và những ánh sao đỏ của ngày mai.

Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào dải trường giang Vôn-ga đi ra bể. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu tổ quốc... (thời gian ủng hộ chúng ta).

Nếu có vị nào đó, có thể trách chúng tôi nói: “đó là của một nhà văn nổi tiếng Liên Xô, làm gì không trôi chảy”, thì đây một đoạn văn bình dị của một nhà văn dung dị Việt Nam:

Thằng Minh chết rồi! Thằng Minh chết rồi! Đâu đây có tiếng nói lặp lại như vậy.

Thằng Minh chết rồi! Minh học một năm Luật, bỏ nhà đi kháng chiến, mẹ khóc ròng nài nỉ ở lại. Minh là con một. Ông bà Hội đồng nhà giàu có lớn ở mãi Sóc Trăng. Hồi nhỏ được cưng đến nỗi ba tuổi còn bú mẹ. Mỗi lần Minh làm nũng khóc quấy thì Bà Hội đồng chìa vú cho Minh. Minh cắn vú mẹ và Bà Hội đồng đau quá chảy nước mắt ra nhưng vẫn cố cười dỗ con. Những hồi Minh ngứa nướu mọc răng bà cũng đưa vú cho con cắn để con đỡ ngứa. Minh lớn rụt rè, nhút nhát. Đi học thường bị chúng bạn ăn hiếp. Minh bỏ học đi theo kháng chiến. Lắm lì ít nói nhưng

đánh giặc rất hăng. Thằng Minh chết rồi. Chắc chắn là đa số bạn hữu chưa ai biết được tin đó. Chắc là đa số còn chưa biết cả tin Minh đi kháng chiến. Thằng Minh chết rồi... Tiếng còi tàu huýt lên. Tiếng còi xếp ga tu tu. Tiếng hơi xì xì ở đầu máy. Máy chuyển... Máy chuyển... Tàu chạy nhẹ nhẹ. Minh ơi, hiện giờ mày như thế nào? Hôm uống cà phê với mày ở hiệu Thanh Thanh, mày nói kháng chiến một năm yên rồi mình ra Hà Nội học lại. Lúc bấy giờ mình già đi, khôn ra và lý luận rành mạch... Má moa sợ đánh giặc chết nên cứ khóc hoài, năm bảy ngày được một cái thư và mỗi cái thư ít nhất cũng có mười chữ “má khóc...” Con Thúy Nga ở phố Hàng Quạt, tao yêu nó mà tao nhút nhát không dám nói. Nó cũng yêu tao mà mãi sau này tao mới biết. Để hôm nào kháng chiến thành công, tao trở về Hàng Quạt... Thằng Minh chết rồi. Thôi hết: cuộc đời, tình yêu và kháng chiến...

Minh ơi! Mày khỏi cần về Hà Nội học lại, khỏi gặp con Thúy Nga, má mày sẽ khóc nhiều, nhưng mày còn đâu nữa để má mày viết mười lần “má khóc”. Má mày khóc thầm trong đêm tối, bởi vì bây giờ mày là đêm tối”.

(Võ Hồng – Hoa Bướm Bướm)

Hoặc một đoạn văn sau, tưởng chừng như cảnh tiên ở cõi tục này:

Một hôm tôi tiễn cụ Tú một quãng đường dài khỏi làng Trường Lệ. Chúng tôi theo đường núi tới

chỗ rẽ xuống Xóm Sơn, mới ra bãi biển ven theo làng Trường Lệ. Khi đứng trên ngọn núi cao, tôi trở một làng xa xa mờ mịt dưới mấy khóm phi lao và hỏi: “Cụ ở vùng kia phải không?”

Cụ lắc đầu đáp: “Không, xa hơn đấy nhiều” rồi cụ đứng rướn hẳn người lên, nhắm gậy trúc về một phương nói tiếp: “Tận nơi kia, sau hòn núi đá xanh và hình như một bức bình phong đó”.

Tôi ngắm cụ Tú, tôi ngắm diện mạo, dáng bộ cụ, tôi ngắm cảnh biển xung quanh và tôi mơ màng như sống lùi lại hàng ngàn năm, vào thời người và tiên thường gặp nhau trên núi cao, trên biển cả; cụ Tú với cái mũ nỉ nhiều Tam Giang, với cây gậy trúc màu vàng ngà đã hiện ra trước mắt tôi thành một đạo sĩ đi tìm thuốc trường thọ. Dưới kia, trên mặt nước phẳng lặng, khúc nhạc chất phác nghìn xưa của bọn dân chài cũng đang diễn lại (...)

Qua làng Trường Lệ, cụ Tú nhất định mời tôi trở về cho kỳ được mới nghe. Rồi cụ rẽ lên đường đi biệt vào trong rừng phi lao...

Khái Hưng – Hạnh

Từ các thí dụ vừa dẫn cho ta thấy nhà văn, nhà thơ viết nên những đoạn văn, câu thơ đúng ngữ pháp, có giá trị tu từ là do một quá trình tu dưỡng, học tập của họ, chứ không phải bỗng dưng họ có thể cấu tạo nên những câu văn, câu thơ hàm súc một cách tự nhiên được. Tức trước đó họ đã hiểu từ một cách

nhuần nhuyễn. Viết đúng ngữ pháp, diễn tả ý tình sâu sắc là một điều kiện phải có. Do đó, một đôi khi họ có thể vượt qua khuôn khổ khắt khe của ngữ pháp để đạt được cái vi diệu của nghệ thuật ngôn từ. Chẳng hạn, Tản Đà trong một bài thơ tả thu có câu:

Cỏ vàng cây đỏ, bóng tà tà dương

Ta thấy hay ở bốn chữ: “*bóng tà tà dương*” mà âm nhạc cực kỳ êm đềm, thanh thoát gợi cho ta cảnh mặt trời từ từ hạ trên dòng nước bao la. Nhưng xin các bạn thử phân tích từ loại (ngữ pháp) của ba chữ “*tà tà dương*”. Nếu nhà thơ viết “*bóng dương tà tà*” thì phân tích không khó. Còn viết “*bóng tà tà dương*” thì một trong hai chữ “*dương*” và “*tà*” phải dư. Nếu không vậy nữa thì chữ “*dương*” đã đặt sai chỗ. Lỗi đó là về ngữ pháp rất nặng. Nhưng chính nó đã làm nổi câu thơ và phải như tài của Tản Đà mới hạ được chữ “*dương*” lơ lửng ở sau hai chữ “*tà tà*” đó. Chỉ nghe nhạc trong câu thơ cũng tưởng tượng được vầng thái dương chậm chậm hạ xuống như ngập ngừng, như ngơ ngác khi gần tới chân trời. Điều đó xác nhận rằng thi nhân phương Đông cũng như phương Tây, không khinh thường ngữ pháp, nhưng không coi ngữ pháp như một “bà cố nghiêm nghị”, khắt khe mà nhất định họ phải chiều ý. Họ có thể phá tung luật lệ để tạo cho ngôn ngữ, âm thanh một ma lực mà trước họ chưa ai cảm thấy. Và họ cũng biết tạo ra một hình ảnh phát xuất từ ngôn từ.

*Gió theo lối gió mây đường mây,
 Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay.
 Thuyền ai đỗ bến sông trăng đó,
 Có chở trăng về kịp tối nay?*

Hàn Mặc Tử

Hay:

*Đêm mơ lay ánh trăng tàn,
 Hồn xưa gửi tiếng thời gian, trống đồn*

Huy Cận

mà ai trong chúng ta có thể phủ nhận được cái nghệ thuật ngôn ngữ ấy đã được nhà thơ sáng tạo hình ảnh của ngôn ngữ, cho dù đó là một thứ ngôn từ địa phương.

Chúng tôi đi nhớ nhứt câu ni (ni: này)

Dân chúng cầm tay lắc lắc.

Độc lập nhớ rẽ viền chơi ví chắc (rẽ vào vui với mình)

Hồng Nguyên

Một khi đã hiểu được ngữ pháp để diễn tả tư tưởng, tình cảm của mình, họ còn biết vận dụng từ để dùng nó vào câu văn, câu thơ của mình có nghệ thuật.

Cách dùng từ khéo tức là hiểu và dùng nó vào câu thơ câu văn của mình điêu luyện thì sẽ truyền đạt

được tình cảm, tư tưởng đến người nghe, người đọc một cách tự nhiên và đột biến. Bà Huyện Thanh Quan viết:

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường

Đến nay thấm thoát mấy tình sương

Thăng Long thành hoài cổ

Nếu tìm nghĩa từ ta sẽ thấy “*hí trường*” là “*trường chơi đùa*”. Vậy nói cuộc hí trường có khác chi nói “*cuộc nơi chơi đùa*”, “*cuộc trường chơi đùa*”. Rõ có dư một chữ, hoặc dư chữ “*cuộc*” hoặc chữ “*nơi*”. Một nhà thơ có tài và nhà ngôn ngữ học tất hiểu lẽ đó (cả chúng ta nữa); song thi sĩ vẫn cứ viết “*cuộc hí trường*” để câu thơ thêm rõ nghĩa. “*Cuộc hí trường*” ở đây không phải là “*cuộc trường chơi đùa*” mà là những cuộc thay đổi mau chóng y như trên một hí trường (kịch trường – sân khấu). Có lẽ đó là chỗ dụng ý của nhà thơ. Nếu chúng ta muốn sửa cho khỏi dư chữ mà nói: “*Tạo hóa gây chi cảnh hí trường*” thì chắc chắn câu thơ sẽ non đi một bậc, không gợi tả mấy. Ở đâu cũng vậy, nhà văn vẫn có quyền tự do dùng từ như vậy miễn hình ảnh, âm nhạc gây được cảm xúc là đáng cho ta say mê, thích thú rồi. Chữ cứ như giữ lấy những quy tắc khắt khe của ngữ pháp hoặc của lý luận mà bắt bẻ thì chẳng hóa ra câu nệ, cố chấp lắm sao? Nhưng nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta tùy tiện viết sao cũng được, nói sao cũng được như các thí dụ đã dẫn ở trên.

Từ cách dùng từ và ngữ pháp uyển chuyển như vừa nói, khiến chúng tôi nhớ lại một thi thoại (chuyện thơ) đặc sắc. Một danh sĩ và cũng là một nhà yêu nước miền Nam (thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa) có sửa một bài thơ Đường như sau:

*Thanh minh thời tiết vũ phân phân,
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn.
Tá vấn tửu gia hà xứ thị?
Mục đồng giao chỉ Hạnh Hoa thôn.*

Nghĩa là:

*Tiết thanh minh trời mưa phùn lất phất,
Người đi trên đường rét muốn dứt hồn.
Ướm hỏi nhà bán rượu ở đâu?
Em bé mục đồng chỉ ở thôn Hạnh Hoa*

thì cụ Thủ khoa chê câu đầu dư hai chữ “*thanh minh*” vì trời mưa phùn lất phất thì là tiết thanh minh rồi (!) Câu thứ nhì hai chữ “*lộ thượng*” cũng phải bỏ vì người đi thì đi trên đường chứ còn đi chỗ nào nữa? Câu thứ ba đã là một câu hỏi thì để làm chi chữ “*tá vấn?*”. Còn câu thứ tư thì ai mà trả lời chẳng được cứ gì phải là một “*mục đồng*”. Do đó, cụ sửa:

*Thời tiết vũ phân phân,
Hành nhân dục đoạn hồn,
Tửu gia hà xứ thị?*

Giao chỉ Hạnh Hoa thôn.

Như vậy, chúng ta thấy bài thơ đã mất đi gần nửa phần duyên dáng, hóa ra khô khan, không còn gợi tình, gợi cảm nữa. Ta có cảm tưởng như ai đó mặc một quần jean, đầu đội khăn xếp đi phố. Ngó vô duyên làm sao ấy!

Điều đó không phải chỉ giới hạn trong thơ, hoặc trong văn trữ tình mà ngay trong văn chính luận; nếu nhà văn vận dụng đúng chức năng của ngôn ngữ thì vẫn gây được rất nhiều cảm xúc hoặc thông cảm với người đọc. S.Y.Z. trong “Sửa đổi lề lối làm việc”, cho rằng mỗi chữ, mỗi câu đều nhằm đến một đối tượng rõ rệt, không thiếu mà cũng chẳng thừa. Và S.Y.Z. đã phê phán người sử dụng ngôn ngữ, mỗi khi nói, hoặc viết:

Nhiều người tưởng mình viết gì, nói gì, người khác cũng đều hiểu được cả. Thật là hoàn toàn không như thế. Dùng cả đoạn chữ Hán, dùng cả đống danh từ lạ, nói hoặc viết theo cách Tây, mỗi câu dài dằng dặc, thì quần chúng hiểu sao được? Tục ngữ nói: “gậy đòn tai trâu” là có ý chê người nghe không hiểu. Song những người tuyên truyền viết và nói khó hiểu, thì người đó chính là “trâu”... (Sửa đổi lề lối làm việc – trang 89).

Thế cho nên, mỗi khi nói hoặc viết điều cốt yếu là chúng ta phải hiểu từ, hiểu ngữ pháp và đã có một vốn sống tối thiểu, thì chắc chắn chúng ta sẽ hiểu

được các quy tắc hành văn, những niêm luật, cùng phép tu từ... Những điều đó chỉ học ít tháng là thuộc, luyện chỉ ít năm là nhuần và chắc chắn ta sẽ có những bài văn đúng mẫu mực và có thể truyền cảm được cho người nghe, người đọc.

Tiêu chuẩn bình thường không đòi hỏi chúng ta làm một nhà văn lớn, mà chỉ muốn chúng ta viết một bài văn đúng mẫu mực trong giới hạn ngôn ngữ học. Ở đây, chúng ta không đòi hỏi người viết phải như Tư Mã Thiên, Đỗ Phủ, Lev Nikolajevitsh Tolstoi, Victor Hugo, Nguyễn Du... mà dù chúng ta có bất chước cũng không được; vì cái nhìn của chúng ta hạn hẹp, cảm xúc hơi hợt, tư tưởng thì nông cạn, mà tâm hồn thì phàm tục. Do đó, việc gần gũi nhất là chúng ta phải học tập từ cái thấp nhất để diễn tả được tư tưởng, tình cảm bình thường nhất của mình một cách trôi chảy và mạch lạc. Tức chúng ta phải luôn luôn giữ gìn sự trong sáng và mực thước của tiếng mẹ đẻ. Đó là ước mơ của nhiều người trong đó có chúng tôi.

CHƯƠNG X

SỰ THUẦN KHIẾT

Thế kỷ XVIII, văn hào Pháp Voltaire đã nói: “Lepurisme est toujours”: Chủ trương thuần khiết (trong ngôn ngữ) bao giờ cũng nghèo nàn, nghĩa là làm cho ngôn ngữ thêm khô cằn. Lời đó đúng. Một ngôn ngữ có biến đổi mới là một sinh ngữ. Nếu không, nó đã thành một tử ngữ mất rồi. Không ai có thể bắt một sinh ngữ giữ hoài ngữ pháp, nhất là dụng ngữ của nó; phải để cho nó phát triển, mỗi ngày một mới mẻ thì nó mới phong phú lên, mới thêm sinh lực. Ta thử tưởng tượng nếu đầu thế kỷ này, các nhà cầm bút theo chủ trương thuần khiết chỉ dùng cách phô diễn cố hữu của tiếng Việt, lại không tạo thêm tiếng mới thì Việt ngữ sẽ nghèo nàn tới bậc nào, mà văn hóa của ta làm sao có thể tiến bộ được. (Hễ xã hội thay đổi, lối sống thay đổi, lối suy nghĩ thay đổi thì tự nhiên ngôn ngữ phải thay đổi theo).

Cuối thế kỷ trước, do ảnh hưởng của phương Tây, xã hội ta biến đổi mạnh mẽ; sự biến chuyển đó tiến đều đều cho tới thế chiến vừa rồi và lúc này đây nó đương tiến mau hơn nhiều nữa. Việt ngữ cũng chuyển theo cái đà đó. khoảng mười năm nay, nhiều người đã muốn áp dụng lối phô diễn của Pháp, nhất là để tạo ra vô số dụng ngữ mới. Trong phong trào canh tân

nào cũng vậy, những người tiền phong đa số là trẻ, nhiệt huyết có dư, chín chắn thì thiếu, nên dễ gây ra một sự hỗn độn. Cho nên cần có hạng người hăng hái xung phong thì cũng cần có hạng người kìm hãm bớt lại mà giữ tính cách thuần khiết cho ngôn ngữ, và nhờ hai động lực tương phản mà đồng thời cũng hỗ tương bổ túc mà ngôn ngữ lần lần được một thể quân bình trong một thời gian để rồi lại biến chuyển nữa khi gặp một vận hội mới. Chúng tôi đoán rằng phải hai ba chục năm nữa, Việt ngữ mới được tương đối ổn định.

Đọc những chương trên, chắc độc giả đã đoán được chúng tôi có xu hướng thuần khiết. Về phương diện cú pháp, chúng tôi nghĩ chỉ nên mượn cách phô diễn của người khi nào thực là cần thiết vì viết là để cho người đọc hiểu được dễ dàng và đúng ý của mình mà đại đa số đồng bào của ta hiện nay không quen với lối phô diễn của người Âu. Nhiều câu viết theo lối của Pháp hay Anh chẳng những lúng túng mà còn tối nghĩa, làm cho họ đọc chỉ thấy chán hoặc bức mình.

Về phương diện tạo tiếng mới và phương diện dùng tiếng thì chúng tôi thấy chủ trương thuần khiết rõ ràng là yếu thế. Vì bốn lẽ:

1. Những người tạo tiếng mới, nhất là những tiếng dùng trong đời sống hằng ngày, thường là bị nhu cầu trong khi công tác thúc đẩy, không có sẵn một chủ trương nào cả, mà họ cũng không phải là những nhà ngôn ngữ học hay bác học, nên không nghĩ đến, không biết đến chủ trương thuần khiết.

2. Những người đầu tiên dùng những tiếng mới đó phần đông ở trong giới bình dân, thấy nó tiện lợi, giúp họ diễn được ý kiến thì dùng ngay, không cần nghĩ xem, cũng không cần biết rằng nó thuần khiết hay không.

3. Khi đã có một số người dùng rồi thì những tiếng mới hóa ra mặc nhiên được công nhận, nghĩa là nó đã có quyền, có lý do để sống, các nhà ngôn ngữ học hay văn học có chê nó là không thuần khiết, là lỗi lãng, chướng tai thì cũng không chống lại nổi thói quen của số đông nữa.

4. Nếu có một số tiếng tạo không đúng ngữ pháp, thì đứng trong một câu, nó cũng chỉ là những phần tử nhỏ, không làm cho Việt ngữ mất bản sắc đi được, huống hồ hầu hết những tiếng đó đều có nhiều ưu điểm: gọn gàng, tiện lợi, cách cấu tạo đôi khi lại tài tình, bóng bẩy nữa.

Do những lẽ đó ta thấy trong ngôn ngữ vô số tiếng cơ hồ như vô lý, vô nghĩa, kỳ cục mà vẫn thông dụng. Không phải từ khi ta chịu ảnh hưởng của Pháp mới có tình trạng đó đâu.

Tôi nhớ một nhà cách mạng Trung Hoa, Lương Khải Siêu, chê cụ Phan Bội Châu là viết tiếng Hán không thuần. Họ chê thì nhất định là phải đúng. Nhưng tại sao lại như vậy? Tại sao một người như cụ, nổi tiếng là hay chữ bậc nhất trong nước, có tài về văn, thơ mà viết tiếng Hán lại không thuần? Tại cụ học ở Việt Nam, học ở ông thầy Việt Nam, sống trong

xã hội Việt Nam, cho nên có lối suy nghĩ, phô diễn của Việt Nam; đó là một lẽ, còn lẽ này nữa: tổ tiên chúng ta học tiếng Hán và dùng tiếng Hán để tạo nhiều tiếng mới, không có trong từ điển Trung Hoa, hoặc có mà dùng theo một nghĩa khác, người Trung Hoa đọc những tiếng đó cho là ta đã dùng sai, là viết không thuần.

Chẳng hạn, ta đặt ra tiếng an trí, nghĩa là đày đi một chỗ, như cụ cử Lương Văn Can bị Pháp an trí ở Nam Vang), nhưng người Trung Hoa không nói là an trí mà nói là câu cấm.

Ta nói là ám ảnh thì họ nói là nhiễu loạn; hai tiếng đó nghĩa còn hơi giống nhau, và học tiếng ám ảnh, họ còn có thể đoán được ta muốn nói gì. Đến tiếng liệu hồn thì nhất định là họ không sao hiểu nổi. Phân tích ra thì liệu là toan tính, sắp đặt: như tiên liệu, liệu lí; hồn là phần trái với xác; như linh hồn, hồn bạch. Vậy thì làm sao liệu hồn lại có ý đe dọa, có nghĩa là phải coi chừng, gần với tiếng tiểu tâm của Trung Hoa? Có phải là vô lý không?

Tiếng tiểu tâm này cũng rắc rối nữa, chính nghĩa của nó là phải cẩn thận, coi chừng nhưng không biết từ bao giờ, người nào đó cũng dùng sai nghĩa đi, cho tiểu tâm là bụng dạ nhỏ nhen (ví dụ: kẻ tiểu tâm hay thù vặt) và ngày nay nghĩa đúng đã mất mà nghĩa sai thì còn; người Trung Hoa đọc tới đó chỉ hiểu theo nghĩa đúng, bảo ta là viết bậy. Bậy đối với họ, chớ đối với ta là đúng.

Còn vô số tiếng khác dùng sai nghĩa hẳn như thế. Chúng tôi chỉ xin kể ít tiếng thông dụng nhất:

Tiếng tử tế của ta, trong Hoa ngữ có nghĩa là tử mi.

Lịch sử của ta trong Hoa ngữ có nghĩa là trái đời.

Bồi hồi của ta trong Hoa ngữ có nghĩa là đi đi lại lại do dự.

Tồi tàn của ta ở trong Hoa ngữ có nghĩa là làm hỏng đi.

Và tiếng tuần trong “tuần báo” của ta trở bảy ngày thì trong Hoa ngữ trở mười ngày mà một tờ tuần báo của ta họ gọi là chu-san. Nhưng khi ta nói thượng tuần, trung tuần, hạ tuần trong một tháng thì tiếng tuần này lại trở mười ngày. Thành thử tiếng tuần trong Hoa ngữ có một nghĩa mà trong Việt ngữ có hai nghĩa. Sự kiện tôi kể trên không phải chỉ xuất hiện trong tiếng Việt, mà còn trong nhiều ngôn ngữ khác nữa.

Chẳng hạn, tiếng Mĩ vốn là tiếng Anh, vậy mà người Mĩ đã tạo ra tiếng fender (bộ phận để chắn bùn ở trên bánh xe) tiếng flashlight (đèn pin) intermission (lúc tạm nghỉ ở giữa một tuồng hát), elevator (thang máy), gasoline (dầu xăng)... trong khi Anh ngữ đã có những tiếng: mudguard, torch, interval, lift, petrol...

Anh ngữ và Pháp ngữ có nhiều tiếng chung một gốc, viết như nhau mà nghĩa khác hẳn nhau: tiếng

Anh evidence ngoài cái nghĩa là hiển nhiên như tiếng Pháp évidence còn có nghĩa là chứng cứ, tiếng Anh comity không có nghĩa là uỷ ban như tiếng Pháp comité, mà có nghĩa là lễ độ; tiếng Anh appointment có nghĩa là việc hẹn gặp gỡ, mà tiếng Pháp appointment lại có nghĩa là tiền công*.

Khi những tiếng như ám ảnh, liệu hồn mới xuất hiện và khi những tiếng như tử tế, lịch sự mới dùng sai nghĩa gốc, chắc đã có một số nhà Nho chê là không thuần khiết, nhưng chê thì chê, đại chúng cũng vẫn dùng, dùng mỗi ngày một nhiều, rút cục phải thuần khiết phải xếp giáp qui hàng. Vì ngôn ngữ có những lý lẽ riêng của nó, không thể ép nó theo khoa luận lý của chúng ta được.

Hơn nữa có những tiếng tạo sai ngữ pháp mà vẫn tồn tại. Trong cuốn *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, chúng tôi đã đưa ý kiến về việc dùng tiếng hóa để tạo những ngữ mới; ở đây chúng tôi không muốn nhắc lại ý kiến đó, chỉ xin độc giả lưu tâm tới điểm này: động từ lạnh mạnh hóa mặc dầu bị rất nhiều người chỉ trích là lai căng, nửa nôm nửa Hán mà lại theo ngữ pháp Hán, thực lố lằng, chướng tai rất mực mà nó cứ vẫn mỗi ngày mỗi “lạnh mạnh” thêm lên, xuất hiện trong tất cả các công văn và sách báo đứng đắn.

* Những tiếng viết như nhau mà nghĩa khác nhau như vậy, Maxime Koesslet và Jules Derocquigny gọi là những bạn giả dối “faux amis”.

Gần đây, chúng tôi còn được đọc những tiếng mới như tròn hóa vuông, hư hóa, acid hóa, bazơ hóa nữa. Thực là Pháp-Việt-Hoa đề huề: base là Pháp, nhưng viết bazơ thì lại là Việt hóa rồi, viết bazơ hóa thì là Pháp mà Việt hóa rồi Hoa hóa. Có hiện tượng nào kỳ dị hơn vậy không?

Độc giả cho là lố lăng, nhưng tiếng bố ráp rất quen tai thì cũng là nửa Việt nửa Pháp; bố là Việt mà ráp do râfle, là Pháp. Nhưng tiếng mét hệ cũng cấu tạo như vậy chứ khác gì (mét = metre, Pháp; hệ: Hoa, ghép theo ngữ pháp Hoa) mà hiện nay đã chiếm một địa vị tôn nghiêm trong các sách giáo khoa từ tiểu học tới đại học rồi đấy. Vì nó tiện lợi quá đi: không nói mét hệ thì nói thế nào bây giờ? Hệ thống thước tây ư? Hay Tây xích hệ thống? Lại như tiếng “phim trường” (sân khấu để quay phim), phim là tiếng Pháp Việt, trường là tiếng Hán Việt, hai tiếng đó ghép với nhau theo ngữ pháp Trung Hoa. Bạn bữu môi?

Vả lại ngôn ngữ nào mà chẳng có những cách ghép tiếng, tiếp ngữ lố lăng? Chẳng hạn tiếng orangeade của Pháp gồm tiếng orange gốc ở ngôn ngữ Ả Rập và tiếp vĩ ngữ ade gốc ở ngôn ngữ la tinh (?) Cách cấu tạo của nó y như tiếng mét hệ của ta, mà có người Pháp nào thấy chướng tai đâu?

Lại còn trường hợp dùng sai nghĩa mà vô tình tạo ra một từ ngữ mới nữa. Trước đây đọc trong tạp chí Bách Khoa một truyện ngắn của một nhà văn nổi tiếng tôi được biết thêm tiếng mới này: *để nhiều tiền*.

Tôi nhớ mãi mãi rằng một nhân vật phàn nàn mình không được “*đẻ nhiều tiền*” như bạn, nghĩa là không nằm một nhà hộ sinh vào hạng sang. Tôi chắc tiếng đó đã được thông dụng trong giới bình dân rồi và chẳng bao lâu nữa người ta sẽ nói “*đẻ bảy chục đồng một ngày*”, để diễn cái ý: nằm một nhà hộ sinh và phải trả bảy chục đồng, hai trăm đồng hoặc năm trăm đồng một ngày. Nghe thì nực cười nhưng nghĩ cho kĩ, nói như vậy quả là tiện.

Cứ phân tích theo ngữ nguyên thì có biết bao nhiêu dùng sai tiếng: như tiếng *kiêu ngạo*, *bao dai*. Trong Nam này tiếng *kiêu ngạo* có nghĩa là *chế giễu*, chứ không có nghĩa là *khoe khoang*, *ngạo mạn*. Ba chục năm trước, mới vô đây, nghe người ta dùng sai tiếng đó tôi thấy chướng, bây giờ thì quen tai quá rồi và nói chuyện với đồng bào nông thôn tôi vẫn thường dùng nó, dùng tiếng *chế giễu* thì ngại rằng họ không hiểu*.

Còn tiếng *bây dai* vốn có nghĩa là *dài bấy nhiêu* (trở ý xác định), ngày nay thường dùng trong câu hỏi, như tiếng *bao dai* (là dài bao nhiêu?). chẳng hạn ta hỏi: Khúc vải đó *bây dai*? Người bán hàng đáp: Ba thước hai. Có lẽ hồi đầu, người hỏi đưa hai cánh tay ra, hai bàn tay cách nhau một khoảng nào đó rồi hỏi:

* Vài chục năm gần đây cách tạo từ mới của người bình dân, làm cho vốn từ tiếng Việt hiện nay rất phong phú; nhất là các từ mới ở miền Nam nhưng sách này không có tham vọng về vấn đề đó, nên không nhắc tới.

“Khúc cây đó bây dai?” (nghĩa là: Khúc cây đó dài bằng bây nhiêu, phải không? Rồi lần lần bây dai hóa ra có nghĩa hỏi, và người hỏi chẳng cần đưa tay ra hiệu để trở cái độ dài là bao nhiêu cũng dùng tiếng bây dai. Ông Etiemble trong cuốn *Parles vous Franglais** trang 219 (Gallemard), người ta cũng nói: “Tiệm này ăn ba chục giây ít hơn tiệm trước mặt”. Ăn ít thì giờ hơn, để ít tiền hơn: Việt, Mỹ quả là cùng một tâm lý.

Đa dụng nhất là trường hợp dưới đây:

Ta nói: ngày 25 tháng 7, canh một, canh hai, giờ dần, giờ tí.

Vì vậy, đáng lẽ phải nói: 4 giờ buổi chiều, 9 giờ buổi sáng; sao lại nói 4 giờ chiều, 9 giờ sáng?

Ta hỏi: ngày mấy? canh mấy? Vậy thì đáng lẽ ta phải hỏi giờ mấy? Mà sao hỏi mấy giờ?

Như vậy là trái hẳn với ngữ pháp Việt Nam và theo đúng ngữ pháp Pháp: *quatre heures du matin, neuf heures du soir, quelle heure est il?*

Lỗi nặng, cũng như không nói: *Tôi đọc sách*, mà nói: *Tôi sách đọc*; hoặc cũng như không nói: *Tờ giấy trắng* mà nói: *Tờ trắng giấy*.

* Franglai - tiếng Anh Pháp, tương tự như tiếng Hán Việt của ta.

Vậy mà toàn dân, ai cũng cho nói: bốn giờ, mấy giờ? mới là đúng, không một ai ngờ rằng nói thế là ngược.

Tại sao ta chấp nhận ngữ pháp của người một cách dễ dàng, tự nhiên đến thế nhỉ?

Có lẽ người Pháp hay người Bồ Đào Nha, Ý Pha Nho nào đó, lần đầu tiên đem chiếc đồng hồ qua nước ta, muốn trở cách đọc giờ, mà không thông tiếng Việt, nói theo ngữ pháp của họ:

“Số này có một vạch là số 1, trở 1 giờ; số này có 2 vạch, là số 2, số này có 3 vạch...” Tổ tiên ta lặp lại đúng những lời đó, chẳng xét xem có đúng ngữ pháp Việt hay không.

Khi họ hỏi lại: *“Thế đây là mấy giờ?”* Tổ tiên ta cũng đáp: Đây là 1 giờ, đây là 2 giờ...

Tới khi tổ tiên ta nhận ra rằng nói như vậy sai ngữ pháp thì đã quen miệng rồi, không thể sửa được nữa, rút cục một lối nói rất chướng tai đã hóa ra rất tự nhiên. Nhưng tôi chỉ mới thấy có sự vay mượn đó là được chấp nhận một cách lạ lùng, được “tốt số” như vậy, còn biết bao sự vay mượn khác tuy không có gì là ngược đời mà vẫn bị coi là lai căng. Chẳng hạn: từ ngữ *lấy xe*: Tôi lấy xe lửa đi Lyon: (Je prend le train de Lyon), tôi lấy xe tắc xi đi Versailles... thì chỉ thịnh hành ở nước ngoài thôi; các sinh viên ở Pháp về nước

* Đồng hồ thời xưa thường dùng số La Mã. Nếu họ thông tiếng Việt thì họ nói: giờ 1, giờ 2, giờ 3...

ít lâu tự nhiên thấy ngượng, không nói như vậy nữa mà nói như mọi người ở đây: Tôi đi xe; Tôi lên xe, hay Tôi đón xe... Tiếng lấy xe đó quả là “xấu số”¹

Vậy trong ngôn ngữ, thói quen đóng một vai trò rất quan trọng, chủ trương thuần khiết không sao địch nổi với nó. Chẳng riêng gì tiếng Việt, tiếng Pháp cũng vậy. Ngay từ thế kỷ XVII, Vaugelas đã nói rằng ngôn ngữ tạo nhiều cái vô lý, có khi ngược đời là khác nữa. Có gì ngược đời bằng điều này: tiếng gens của Pháp lúc thì giống đực: Toutes les gens querelleurs; lúc lại là giống cái: Toutes les vieilles gens; lúc lại vừa giống cái vừa giống đực: Les vieilles gens tout soupçonneux, ils sont toujours sur leurs gardes. Vậy mà tất cả các ông Hàn, tất cả các nhà ngôn ngữ Pháp trong mấy thế kỷ nay cũng đành bó tay, không sửa được cái lối dùng tiếng gens kỳ dị đó.

Đọc bộ *Problèmes de Langage* (2 cuốn) của Maurice Grevisse. (Prens Universitaires de France – 1963) độc giả sẽ thấy tác giả nêu ra nhiều tiếng dùng sai: như préjugé de quelque chose, aller en bicyclette, dans le but de...^{*} nhưng đã thông dụng, nhất là được các nhà văn danh tiếng chấp nhận, thì rồi cũng hóa đúng.

¹ Có thể một ngày nào đó, các kiểu bào ở Pháp, Mỹ, Đức ùa nhau hồi hương một lúc thì lối nói đó đủ sức mạnh được phổ biến.

^{*} Đáng lẽ phải nói: préjugé quelque chose, aller à bicyclette, pour le but de...

Nghĩ vậy chúng tôi tự hỏi: Ngày nay đã có người viết: giấy tờ chủ nghĩa, nhà trưởng, mâm trưởng, acid hóa, prôphin (profil) thì trong dăm ba thế hệ nữa, tiếng Việt sẽ biến hóa ra sao? Lúc đó, cháu chắt chúng ta mở những trang sách chúng ta viết ngày nay, khó mà đọc ra nổi. Không ai cản nổi trào lưu tiến hóa, nhất là trong ngôn ngữ. Chủ trương thuần khiết quả là yếu thế.



Tuy nhiên, như trên chúng tôi đã nói chủ trương đó cũng có phần hữu ích. Nó có công dụng hạn chế những biến đổi lộn xộn, có nó thì mọi sáng kiến mới chỉ là những thí nghiệm chứ không nhất đán thành ngay những quy luật, mà ngôn ngữ mới còn giữ được tính cách nhất trí. Nó biết rằng có lúc nó sẽ thua, phải rút lui trước sự tấn công mãnh liệt của thói quen, và khi đã tự nhận ra là thua rồi thì nó trở lại bênh vực cho kẻ đã thắng nó: cứ như vậy, đời sau tiếp đời trước, nó lãnh một nhiệm vụ bạc bẽo nhưng đẹp đẽ. Nó là cô gái nền nếp nhưng không cổ lỗ, mỗi khi có một “mốt” mới lạ thì dè dặt chưa theo vội, nhưng khi cái mới đó đã thành thói quen thì cũng vui vẻ theo đời chứ không lập dị.

Hiện nay, nó vẫn còn muốn chống với thói dùng dư tiếng *chẳng* trong từ ngữ *chẳng thà*, và thói dùng thiếu tiếng *chẳng* trong những câu tỏ ý nghi ngờ.

Nó nhắc ta rằng: “thà” nghĩa là “đành”, như trong những câu dưới đây của Nguyễn Du:

Thà rằng liều một thân con (677)

Nhị đào thà bẻ cho người tình chung (792)

Thà liều sống chết một ngày với nhau (2532)

Một lần sau trước cũng là (663)

Thôi thì khuất mặt chẳng thà lòng đau.

“*Chẳng thà lòng đau*” nghĩa là không đành lòng đau, và trong hai câu cuối, Nguyễn Du muốn nói: Trước sau cũng một lần chết, vậy thì chết bây giờ đi còn hơn là chịu khổ.

Ngày nay người ta nói: “Chẳng thà chết chứ không chịu nhục” là nói sai, dư tiếng *chẳng*.

Lại cũng dẫn thơ Nguyễn Du để chứng minh rằng trong nhiều trường hợp người ta dùng thiếu tiếng *chẳng*.

Tố Như viết:

Còn tình dẫu nữa là thù đấy thôi?

Châu Trần còn có Châu Trần nào hơn?

Tốt chi mà rước tiếng chê vào mình?

Biết người biết mặt, biết lòng làm sao?

Còn tình đâu nữa = không còn tình nữa; Còn có Châu Trần nào hơn = không có Châu Trần nào hơn; Tốt chi = không tốt; Biết lòng làm sao = không biết lòng ra sao.

Những câu hỏi đó đều có nghĩa phủ định, nếu muốn diễn cái ý khẳng định, thì phải thêm một tiếng phủ định (do luật: hai phủ định thành một khẳng định), chẳng hạn:

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao (nghĩa là rồi nữa sẽ là chiêm bao).

Tiếng nào là chẳng náo nùng xôn xao (= tiếng nào cũng náo nùng , xôn xao).

Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lấm ru! (= trông hoa đèn mà thẹn mình).

Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lấm ru (= công đeo đuổi thiệt thòi lấm).

Vậy viết:

Mày nói vậy chắc chi nó giận?

Khỏi sao nó hiểu lấm mày

là sai, vì thiếu tiếng *chẳng*; phải viết:

Mày nói vậy, trách chi nó chẳng giận?

Khỏi sao nó chẳng hiểu lấm mày.

Mà viết:

Biết đâu chừng các nhà tu theo thiền học bày ra lối khổ hạnh để rồi mượn đó mà giục tư tưởng bay bổng cho được cao.

cũng là sai nữa, cũng là thiếu tiếng *chẳng*: chẳng bày ra...

Ngày nay mà đa số dân chúng nói trái hẳn Nguyễn Du, mà đa số các nhà danh tiếng cũng viết trái hẳn Nguyễn Du thì lúc đó chủ trương thuần khiết tất nhiên cũng phải nhượng bộ. Nhưng trong khi chưa phân thắng bại thì ta vẫn nên đứng vào phe Nguyễn Du. Bạn không cho vậy là một vinh dự ư?

Phụ lục

DỊCH VĂN NGOẠI QUỐC

Chính quyền nên thúc đẩy mạnh công việc phổ thông kiến thức mới trong dân chúng và loại sách dịch và biên khảo cần được coi trọng. Vì muốn kiến quốc, muốn nâng cao mức sống của đồng bào thì kiếm được vốn, dựng được xưởng, đào tạo được kỹ thuật gia cũng chưa đủ, còn phải làm sao cho mọi người thay đổi lối suy nghĩ, lối làm việc nữa, nghĩa là phải giáo dục đại chúng, phải mở nhiều trường, soạn và dịch nhiều sách về mọi ngành học thuật.

Công việc soạn và dịch này phần lớn sẽ do các sinh viên du học ngoại quốc về đảm nhiệm vì họ là những người được đào tạo kỹ hơn hết. Nhưng họ thường có một nhược điểm: xuất ngoại lâu quá, người thì mười năm, kẻ tới hai chục năm, có ít cơ hội giao tiếp với đồng bào, ít thì giờ để đọc sách báo Việt, nên khi mới về nước họ hơi lúng túng và vụng về trong việc sử dụng tiếng Việt. Cho nên muốn quảng bá cho đồng bào những sở đắc của họ về học thuật của thế giới, họ cần phải luyện lại tiếng Việt. Công việc đó

không khó mà cũng không tốn công: tôi biết một bác sĩ ở Pháp non mười năm về nước rồi, những lúc rảnh, chỉ tập viết tiếng Việt trong hai ba năm mà văn của ông thuần nhả, sáng sủa, trôi chảy, y như văn của những cây viết biên khảo nổi tiếng. Đã thông minh mà lại chịu khó thì kết quả mau lắm.

Cần nhất là phải nhìn nhận điều này: mỗi ngôn ngữ có một lối phô diễn tư tưởng, không thể áp dụng bừa bãi lối phô diễn của người vào ngôn ngữ của mình được.

Giữa Việt ngữ và Hoa ngữ sự cách biệt không là bao (vì cả hai đều thuộc vào loại ngôn ngữ đơn lập (và hai dân tộc đồng văn với nhau) (*langue isolante*); nhưng giữa Việt ngữ và Pháp ngữ hoặc Anh ngữ quá là có một bức tường. Không phải chỉ phủ nhận bức tường đó mà (có thể đập đổ nó đi được) làm cho nó biến đi được.

Không những vậy, tâm hồn của người Anh, người Pháp cũng khác người mình, lối suy nghĩ, nhìn đời của họ cũng nhiều khi khác của mình, và họ có những dụng ngữ mà chúng ta không có (chẳng hạn người Anh có tiếng *gentleman*, người Pháp có tiếng *honnête homme*; mà chúng ta không thể nào dịch cho thật đúng được), ngược lại chúng ta cũng có những dụng ngữ mà họ không có (chẳng hạn: *quân tử*, *đạo* trong danh từ *đạo đức kinh*).

Vì những lẽ trên khi dịch sách Pháp, Anh, chúng ta thường phải dịch thoát. Tất nhiên nếu dịch được đúng từng tiếng mà lại đúng cả ý nữa thì càng quý, nhưng những trường hợp may mắn như vậy thường hiếm, và mười lần thì có tới sáu bảy lần ta phải tìm hiểu ý của tác giả rồi quên nguyên tắc đi, diễn lại ý đó ra sao cho hợp với tinh thần tiếng Việt, để những đồng bào không biết ngoại ngữ có thể hiểu được như ta, hiểu mà không thấy bờ ngõ hoặc chướng tai.

Quy tắc đó, nhiều người nhận là phải nhưng rất ít người theo. Trong loại sách dịch của viện Đại học Huế, chúng tôi thấy nhiều cuốn lời còn sượng, ý còn tối, chính là vì người dịch chỉ lo dịch đúng từng tiếng mà không chịu dịch cho thoát ý.



DỊCH TỪ NGỮ:

Công việc này rất cần thiết và cấp bách phải dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc Đại học¹. Ở đây, tôi không bàn về lối phiên âm một số danh từ khoa học, chỉ bàn về lối dịch nghĩa.

* Túc sách xuất bản trước năm 1975 tại Sài Gòn

¹ Phần này tác giả viết hồi năm 1964, nay đã chuyển ngữ cả rồi.

Khi dịch nghĩa, nếu ta tìm được trong số dụng ngữ có sẵn của ta một tiếng diễn đúng cái ý chứa trong tiếng ngoại quốc thì không còn gì bằng nữa; nếu không, ta có thể dùng tạm một tiếng có sẵn mà diễn gần đúng với cái ý đó. Ví dụ: hồi xưa, người Trung Hoa dùng tiếng cách mạng có sẵn từ thời thượng cổ để dịch tiếng revolution của Anh. Nghĩa hai tiếng đó hơi khác nhau: cách mạng là đổi mệnh vua, đổi triều vua (vì vua chịu mệnh trời), còn revolution có nghĩa rộng hơn là lật đổ chế độ cũ để dựng một chế độ mới. Dịch như vậy, có lợi là gọn, khỏi lạ tai. Nhưng nhiều khi cũng rất gượng: như tiếng kinh tế mà người Nhật dùng để dịch tiếng economy của Anh. Kinh tế ở gốc từ ngữ “kinh bang tế thế” nghĩa là sửa nước cứu đời, hoặc ở từ ngữ “kinh thế tế dân” nghĩa là trị đời giúp dân; nghĩa rộng hơn tiếng economy, vì economy chỉ là một trong những môn học kinh bang tế thế thôi, môn học đó chuyên xét về sự sản xuất, sự phân phối những thực phẩm, hóa phẩm... để thỏa mãn nhu cầu của con người.

Đành rằng dùng lâu hóa quen, và ngày nay nói đến môn kinh tế thì ai cũng hiểu ngay cái nghĩa mới của nó là economy chứ không nhớ tới nghĩa gốc của nó là kinh bang tế thế nữa. Nhưng ráng dịch cho đúng thì vẫn hơn, muốn vậy nhiều khi ta phải tạo tiếng mới.

Mấy năm trước người ta kể với nhau một giai thoại trong một kỳ thi trung học đệ nhất cấp* một thí sinh dịch tiếng đá cầu ra pierre pont, đá bóng ra pierre bulle. Dịch như vậy quả thực là nực cười, nhưng xét cho cùng, có bao nhiêu người cầm bút tránh được lỗi dịch quái đản đó?

Chẳng hạn, tôi đọc trong một công văn thấy có tiếng: “phụ cấp hộ sinh”. Người nào tạo ra tiếng đó chắc đã mở một bộ từ điển Pháp Việt, tra tiếng indemnité thấy ghi là phụ cấp, rồi lại tra tiếng maternité, thấy ghi là nhà hộ sinh, thế là cứ việc ghép lại thành phụ cấp hộ sinh, mà không hiểu rằng hộ sinh có nghĩa là đỡ đẻ, tức là công việc của cô mụ; vậy phụ cấp hộ sinh tức là phụ cấp cho cô mụ (như vậy vô nghĩa: cô mụ mỗi lần đỡ đẻ, không được hưởng thêm phụ cấp nào cả), trái hẳn với indemnité de maternité là phụ cấp cho sản phụ¹. Dịch như vậy, có khác gì dịch đá cầu ra pierre pont đâu.

Vậy khi dịch, không thể cứ mở một từ điển ra tra rồi chép hoặc ghép. Phải hiểu nghĩa của tiếng mình muốn dịch rồi lại phải hiểu nghĩa tiếng mình dùng để dịch, nếu không sẽ mắc những lỗi nặng lắm.

* Nay là tốt nghiệp phổ thông cơ sở (học xong chương trình lớp 9).

¹ Chúng tôi mới đọc trên báo thấy từ ngữ này nữa: Trại dưỡng hộ sản. Hết hộ sinh rồi đến hộ sản, cũng là hộ nữa.

Nhiều khi ta phải chú ý cả tới những tiếng rất thông dụng nữa.

- *Giữa tháng tám và tháng mười sẽ có cuộc bầu cử.*

Chắc tác giả câu đó đã dịch một tin ngoại quốc và đã quen dịch tiếng entre của Pháp là giữa nhưng dịch như vậy chưa đúng vì có thể làm cho người đọc bỡ ngỡ tự hỏi: Phải là tháng chín không?

Thực ra entre ở đây có nghĩa là “ở trong khoảng từ... tới...”

Phải dịch là “*Trong khoảng từ tháng tám đến tháng mười*” mới đúng.

Viết “Cuộc xung đột giữa Nga và Mỹ” là viết theo Tây, là dịch từ tiếng: Conflits entre la Russie et les Etats Unis. Muốn giữ đúng giọng Việt thì phải viết: Nga Mỹ xung đột với nhau. Tuy nhiên lối viết đó đã rất thông dụng, dẫu có muốn sửa cũng không được, cho nên ta phải chấp nhận.

- *Tin đó ra rất trễ để được bình luận.*

“*Để được bình luận*”: dịch của Pháp: pour être commenté, tôi e độc giả bình dân không hiểu nổi.

Sao không viết:

“*Tin đó ra quá trễ, chúng tôi không kịp bình luận.*”

Cách dùng động từ “lệ thuộc” trong câu dưới đây cũng quá mới.

- Quốc ngoại công trái nếu có tính cách trường kì sẽ lệ thuộc nền kinh tế của nước kém mở mang đối với nước cho vay.

Ta quen nói: thuộc về, thuộc vào, lệ thuộc vào, chứ không nói lệ thuộc đối với. Ta lại quen dùng lệ thuộc theo cái nghĩa bị tùy thuộc (ví dụ: Nền kinh tế Việt Nam hồi trước lệ thuộc vào Pháp) chứ không dùng theo cái nghĩa: làm cho bị tùy thuộc vào, như trong câu trên.

Vậy theo chúng tôi, viết như vậy giản dị hơn:

Quốc ngoại công trái nếu có tính cách trường kì sẽ làm cho kinh tế lệ thuộc vào nước ngoài.

Khó nghe nhất là câu này:

- Anh Trương đành nhận lấy một số tiền xuyên qua tay người thư ký.

Tiếng Việt nghèo nàn đến nỗi không có cách nào diễn một ý thông thường, giản dị như vậy ư? Mà tôi cũng chưa từng thấy một người nào dùng tiếng “à travers” trong trường hợp đó. Lối hành văn không phải Việt, không phải Pháp ấy, quả là kỳ quái.

Khi dịch các adjectif của Pháp, ta phải cẩn thận, vì những tiếng đó có thể đúng theo nhiều nghĩa.

Chẳng hạn:

- Industriel là kỹ nghệ.

Pays industriel ta dịch là xứ kỹ nghệ thì được, mà Psychologie industrielle dịch là tâm lý kỹ nghệ thì không được; phải dịch dài dòng là tâm lý trong ngành kỹ nghệ (nghĩa là áp dụng vào kỹ nghệ).

Hoặc:

- Science là khoa học

Esprit scientifique là tinh thần khoa học; nhưng organisation scientifique thì không phải là tổ chức khoa học mà là tổ chức theo khoa học (nghĩa là theo phương pháp khoa học).

Politique scientifique có hai nghĩa: chính sách về khoa học và chính trị có tính cách khoa học, phải xem nghĩa nào hợp với đoạn văn, chứ không thể cứ nhìn chữ mà dịch là chính trị khoa học được.

Lại có khi một tiếng của mình dùng để dịch hai adjectif của Pháp.

Ví dụ:

- Tiếng xã hội có nghĩa là social và socialiste

Trật tự xã hội là ordre social; mà nhà văn xã hội là écrivain socialiste.

Sau cùng chúng tôi xin đọc giả lưu ý đến điểm này mà chúng tôi đã bàn trong cuốn Luyện văn II. Việt ngữ không có phần từ pháp (morphologie), một tiếng dùng làm danh từ, động từ thì mặt chữ không thay đổi,

cho nên, muốn dịch ngoại ngữ cho đúng và rõ nghĩa thường khi ta phải sửa đổi, thêm bớt một chút.

- Un conseil prudent là một lời khuyên thận trọng

Un conseil de prudence không thể dịch là một lời khuyên thận trọng^{*}, mà nếu dịch là một lời khuyên thận trọng thì e không rõ nghĩa, có thể lẫn với un conseil prudent, cho nên phải dịch là: một lời khuyên nên thận trọng.

Còn “advrbe” prudemment thì phải dịch là một cách thận trọng mặc dầu như vậy có hơi dài và nặng.

Tiếng Trung Hoa cũng không có phần từ pháp như tiếng Việt, cho nên người Trung Hoa cũng thấy lúng túng như ta và một vài người đã tìm cách giải quyết.

Tiếng *dịch* dùng để dịch tiếng *de* của Pháp, tiếng *of* của Anh; tiếng dùng để trở rằng tiếng đứng trước nó là một *adjectif*; và tiếng *địa* dùng để trở rằng tiếng đứng trước nó là một *adverbe*; nhờ vậy họ dịch được dễ dàng và đúng những từ ngữ:

^{*} Tôi đã thấy có nhiều người viết “sự tự do của ngôn luận”, “sự tự do của tín ngưỡng”, “sự tách đôi của ý thức”, “sự kết hợp của các quốc gia Á Phi”, “sự tăng trưởng của quân lực”, “vụ ám sát tổng thống Kennedy”. Tôi biết rằng số người đó sẽ mỗi ngày một tăng trong vài ba chục năm nữa, tiếng *của* của mình sẽ y như tiếng *de* của Pháp, và lúc đó, nếu tôi còn sống, tôi sẽ xin quy thuận.

Activité de la raison: (lý trí để hoạt động).

Activité raisonnable: (lý trí đích hoạt động).

Il travaille prudemment: (tha cẩn trọng địa công tác).

Conseil de prudence: (cẩn trọng đích huấn hối).

Conseil prudent: (cẩn trọng để huấn hối).

DỊCH CÂU

Cẩn nhất là phải dịch cho xuôi. Nhiều người cứ dịch là dùng từng tiếng rồi ghép lại cũng theo thứ tự mỗi tiếng trong nguyên văn, thành thử câu văn lúng túng, tối nghĩa, ngây ngô.

- Ông E. Staley nhận xét: *"Trong một xứ kém mở mang, những viễn tượng về việc thực sự đạt được những kết quả đáng kể trong việc nâng cao mức sinh hoạt của nhân dân thực còn vẻ mờ mịt khi ta có một sự quan sát thực tế về ảnh hưởng của sự cải thiện các điều kiện sinh hoạt đối với sự gia tăng dân số."*

Trong cuốn *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, chúng tôi đã nói người Pháp có khuynh hướng dùng danh từ thay động từ, chẳng hạn họ ít nói: *"Đề nghị ấy còn đợi chính phủ duyệt y"*, mà thường nói: *"Đề nghị ấy còn đợi sự duyệt y của chính phủ"*.

Câu trên dùng lối phô diễn đó nên lời vừa nặng nề vừa khó hiểu. Ta nên diễn lại ý đó của tác giả theo khuynh hướng dùng động từ của ta:

Ông E. Stanley nhận xét: *“Trong một xứ kém mở mang, nếu ta quan sát ảnh hưởng của sự cải thiện các điều kiện sinh hoạt tới sự gia tăng dân số thì ta thấy sự nâng cao mức sinh hoạt của nhân dân chưa chắc đã có những kết quả đáng kể.”*

Nghĩa là: Trong một xứ sở kém mở mang, sự cải thiện các điều kiện sinh hoạt làm dân số tăng gia rất mau, nên mức sản xuất không vượt được mức tăng gia dân số đó thì mức sinh hoạt của nhân dân vẫn thấp như cũ.

Giọng câu dưới đây mới thật là ngớ ngẩn:

Không ai xứng đáng danh hiệu kinh tế gia trời sinh như Stuart Mill. Trong cuốn Tự thuật chính ông đã giải thích bằng cách vào thân phụ ông, James Mill, cũng là một kinh tế gia, đã dạy ông những áng cổ văn khi ở tuổi mà các trẻ con khác mới tập đọc.

Giải thích cái gì? Mà “giải thích bằng cách vào thân phụ ông” là nghĩa làm sao?

Sao không viết:

* Chúng tôi không được biết nguyên văn tiếng Pháp và cũng không hiểu “quan sát thực tế” nghĩa ra sao, nên tạm bỏ tiếng “thực tế” ở đây.

Trong cuốn Tự thuật, ông kể chuyện rằng ở vào cái tuổi mà trẻ khác mới tập đọc thì ông đã được thân phụ, James Mill – cũng là một kinh tế gia – dạy cho đọc cổ văn.

- Ta nên tránh lối dịch tiếng par của Pháp ra: “bằng” hoặc “bởi”; gặp trường hợp đó, phải đổi cách diễn cho thuận tai.

Đừng viết:

Trong gia đình, cậu cho mình là nguồn vui của mọi người chỉ bằng sự có mặt của cậu.

mà viết:

Cậu cho rằng chỉ nội việc mình có mặt trong gia đình cũng đủ làm cho mọi người vui rồi.

Cũng đừng viết:

Nếu cần thì dùng một danh từ khác với khẩu hiệu trung lập để khỏi bị cản trở bởi nghi hoặc mà danh từ trung lập xui nên.

mà nên viết:

Nếu cần thì dùng danh từ khác, tránh khẩu hiệu trung lập đi, để khỏi bị nghi ngờ mà công việc khỏi bị cản trở.

Nếu dịch sát mà thấy lúng túng vì câu khá dài thì đừng ngại gì, cứ cắt ra làm hai.

Chẳng hạn:

Sự tách đôi của ý thức ấy có thể thành mạnh trong mấy trường hợp, đến nỗi trở nên gần như bệnh hoạn, như ở nhà văn Thụy Sĩ Amiel đã để cho ta về điểm ấy trong nhật ký nội tâm của ông những bằng chứng sâu sắc và cảm động.

Nguyên văn tiếng Pháp ra sao, tôi không biết, nên chỉ đoán ý mà dịch lại như sau:

Đôi khi ý thức có thể bị tách đôi ra một cách kịch liệt đến nỗi gần hóa ra bệnh hoạn, tức như trường hợp nhà văn Thụy Sĩ Amiel. Trong một tập nhật ký nội tâm, ông đã ghi lại những bằng chứng sâu sắc và cảm động về điểm đó.

Câu dưới đây mới thật là kinh khủng:

Theo câu định nghĩa do đó không có gì trong tư cách mà không phải là bẩm sinh, ra đời với cá nhân, cấu tố bản tính nguyên thủy của nó. Phải loại trừ mọi cái gì là thâm nhận, nghĩa là tất cả cái gì ở cá nhân, nguyên do tự lịch sử của hắn, hoặc ta để ý trong lịch sử ấy đến những ảnh hưởng nó đã chịu đựng, như giáo dục các bài học của kinh nghiệm hay ta lưu ý đến những hậu quả gây ra do tác động tự phát hay cố ý, của cá nhân trên chính mình hắn.

Nhiều người ngán loại sách dịch không phải là vô cơ. Muốn phổ thông trí thức mà viết như vậy thì không khác gì muốn cho người ta vô phòng mà đi khóa cửa lại.

Đã là bẩm sinh thì là ra đời với cá nhân rồi: rườm. Cái gì cấu tố bản tính nguyên thủy? Mà bản tính

nguyên thủy của nó là của cái gì? Chắc là của cá nhân. Rồi giữa “nguyên do tự lịch sử của hấn” với “hoặc ta để ý trong lịch sử ấy”- câu văn bỗng mất liên tục, người đọc không hiểu gì cả. Những ảnh hưởng nó đã chịu đựng: chắc nó đây cũng là cá nhân. Nhưng mới hàng trên, dịch giả gọi cá nhân là hấn?

Tôi thú thực đã đọc hai, ba lần mà chỉ hiểu được lơ mờ nên không dám sửa lại.

Hiện nay, trừ một số tiểu thuyết còn thì hầu hết các sách xuất bản đều là viết cho hạng có học ở châu thành đọc; thợ thuyền và nông dân không có tiền mua sách hoặc chưa thấy cần phải đọc sách. Nhưng nếu họ đọc thì họ có hiểu đúng ý ta không? Có thấy bờ ngõ không? Có cảm tưởng rằng ta với họ như không dùng chung một ngôn ngữ không? Tôi thường thắc mắc về điểm đó mỗi khi đọc lại văn của tôi, và tôi ngại rằng tôi với họ còn cách biệt nhau xa quá.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ NGÔN NGỮ TRONG TẬP NÀY

- Loại từ: Tiếng đặt trước danh từ, cho ta biết danh từ đó trở sự vật thuộc loại nào, hạng nào: con trâu, cái nhà, cái chén, sự tĩnh mịch.
- Lượng từ (số từ): Tiếng đứng trước danh từ dùng để trở số lượng như một, hai, ba... đội binh, đám rước, cuộn chỉ, buồng chuối, đôi dưa, dãy núi, khúc đường...
- Hình dung từ: Tiếng miêu tả tính chất của sự trạng (tương đương với *complément de manière* của Pháp) có thể đi với một danh từ và dùng như một loại bổ từ. Như: Anh viết mau, Hấn đi chậm, Gió thổi vù vù.... Những tiếng hơi, quá, rất, cũng thuộc nhóm này. Trong sách chúng tôi có chú thích thêm là hiện nay có sách ngữ pháp gọi là “tính từ có mức độ” và “tính từ không mức độ”.
- Chủ đề: Là tiếng đứng đầu câu, dùng để diễn tả thoai đề, tức mục tiêu, đối tượng của câu (*lamasse* gọi là *exposé du sujet*). Như: sách ấy, tôi đọc rồi.

Sách đặt ở đầu câu không phải là bổ từ (bổ ngữ) của đọc mà là chủ đề của câu, tôi là chủ ngữ của đọc.

- Động ngữ: tức động từ (xét về mặt từ vụ) chúng tôi muốn nhất trí nên khi xét về từ tính gọi chung là: chủ từ, động từ, bổ từ, về từ vụ gọi chung là chủ ngữ thay vì chủ từ, động ngữ thay vì động từ, bổ ngữ thay vì bổ từ.
- Tiếng: Tiếng dùng trong sách này tương đương với từ (mot).

MỤC LỤC

Cùng bạn đọc	5
Chương I	Liên tục và cân xứng (NHL) 9
Chương II	Xung đột trong liên tục – tách ra và gom lại (NHL) 33
Chương III	Đặt sai vị trí ((NHL) 60
Chương IV	Một số cạm bẫy – Đồng âm vị nghĩa (NHL) 71
Chương V	Thiếu – Dư và ý tưởng lộn xộn (NHL) 93
Chương VI	Từ ghép và từ tổ (NQT) 124
Chương VII	Từ công cụ (NQT) 160
Chương VIII	Câu (NQT) 238
Chương IX	Mục thước và trong sáng (NQT) 262
Chương X	Sự thuần khiết (NHL) 291
Phụ lục	
	Dịch văn ngoại quốc (NHL) 306
	Các thuật ngữ ngôn ngữ học 320

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
62. Bà Triệu. Hà Nội. ĐT: (84.04) 9434044
Fax: 04. 8229078
Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu – Q.3 – Tp. HCM

CHÚNG TÔI TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI THỜI CHÍNH

Biên tập:	NGUYỄN TRƯỜNG
Vẽ bìa:	BIỂN XANH
Sửa bản in:	THANH THANH

In 1.000 cuốn khổ 13 x 19 cm tại Xí nghiệp in Ban
Tư tưởng Văn hóa Thành ủy TP. HCM
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 178/97 CXB cấp ngày
28-1-2002
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2002

